

文化月刊

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Nguồn-gốc văn-minh Việt-Nam NGHIÊM-THÂM
- ☆ Khảo-luận về Chính-phụ-ngâm PHẠM-VĂN-ĐIỀU
- ★ Âm chén và đồ xưa TRẦN-THANH-ĐẠM
- ☆ Mưa ĐOÀN-THÊM
- ★ Việt-Nam trên đường giải-phóng BAO-LA cu-ST
- ☆ Đọc thi-phẩm "Nhạc đế" của Đoàn-Thêm ĐINH-HÙNG
- ★ Học-thuyết chư-tử lược-khảo TRẦN-ĐÌNH-KHẢI
- ☆ Thanh-tâm tài-tử TÔ-NAM và HÀM-CỒ
- ★ Ngành Đại-học tại Nhật-Bản ĐOÀN-VĂN-AN
- ☆ Nghe sách ở Minh-hồ-cư TRẦN-CÔNG-CHÍNH dịch
- ★ Văn-hào Jack London THANH-TÂM
- ☆ Đồng-hồ nguyên-tử VÕ-LANG dịch

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC { 1 số (tư-nhân) 12\$
 { 1 số (công-sở) 24\$

TIẾP XUẤT-BẢN
332 Cab/Sg.
1952

In 2000 cuốn số 51
tại nhà in BÌNH-MINH
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon

LOẠI MỚI - SỐ 52 THÁNG 7 NĂM 1960

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 52 THÁNG 7 NĂM 1960

MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

Số trang :

- Nguồn gốc văn-minh Việt-Nam (tiếp theo) (theo giả-thuyết của giáo-sư R.T. Jansé)	NGHIÊM-THÂM	683
- Việt-Nam trên đường giải-phóng (tiếp theo)	BAO-LA cư-sĩ	692
- Âm chén và đồ xưa	TRẦN-THANH-ĐẠM	710
- Mưa	ĐOÀN-THÊM	722
- Lạc mai-hoa và Mai-hoa-lạc	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	725
- Thanh-tâm tài-tử (tiếp theo)	TÔ-NAM và HÀM-CỒ	736
- Khảo-luận về Chính-phụ ngâm (tiếp theo)	PHẠM VĂN ĐIỀU	747
- Lạc-Vương hay Hùng-Vương (tiếp theo)	PHẠM-HOÀN-MĨ	762
- Đọc thi-phẩm « Nhạc đế » của nhà thơ Đoàn-Thêm	ĐINH-HÙNG	770
- Cỗ-tích danh-thắng Việt-Nam	TU-TRAI	781
- Thi ca : Đề tượng vua Lê	ĐÔNG-MINH	785

— Kỳ-quan thắng-tích Đà-lạt	ĐẠM-NGUYỄN	786
— Mành mành (Thơ Việt và bản dịch Anh-văn)	VŨ-ĐỨC-TRINH	788
— Đêm nghĩ thơ	ĐÔNG-XUYỀN	790
— Thăm cảnh Hà-Tiên	TRƯƠNG-HUYỀN	790
— Đọc thi-phẩm « Nhạc Dé » của Đoàn-Thêm cảm-đề	HOÀI-QUANG	791
— Mỹ-Châu Trọng-Thủy	BÀ HỒNG-THIÊN	792

II — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Học-thuyết chữ-từ lược-khảo (tiếp theo)	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	794
— Khảo-cứu nền giáo-dục Nhật-Bản hiện đại : Ngành Đại-học	ĐOÀN-VĂN-AN	800
— Văn-hào Jack London	THANH-TÂM	807
— Nghe sách ở Minh-hồ-cư.	TRẦN-CÔNG-CHÍNH (dịch-thuật)	818
— Đồng-hồ nguyên-tử vén màn bí-mật	VÕ-LANG	823
— Vương-Dương-Minh (tiếp theo và hết)	TRỌNG-ĐỨC	828
— Giáo-dục trán ₃ -niên là một xa-hoa hay một nhu-yếu ?	THIỆN-PHƯỚC dịch	842

III — TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước	850
— Tin ngoài nước	851

TRANH ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Bìa các ông Nghè tại Văn-Miếu (Hà-nội)
- Tám bìa ghi công-đức sự-nghiệp Phạm-đăng-Hung
- Hang, tổ và chim Yến
- Chân-dung Có Alexandre de Rhodes và một trang chữ quốc-ngữ cổ.



GIẢ-THUYẾT CỦA GIÁO-SƯ OLOV R.T. JANSE

VỀ

NGUỒN-GỐC VĂN-MINH VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S, số 51)

- *Nghiêm Châm* -

Tốt-nghiệp Viện Bảo-tàng Le Louvre

Cũng trong ngôi mộ số 3 và ngay sau hai cổ-vật kể trên có một cái khay tròn bằng đồng. Dưới đáy khay đồng này ta thấy những vết gỗ. Giáo-sư Jansé nhận xét thấy trong các cổ-mộ về thời Hán ở Thanh-hóa, đều có kiểu khay tròn và chén hình ống. Hiện nay chưa có một giải-thích nào xác-đáng về công-dụng của hai vật này. Giáo-sư Jansé cho rằng những vật đó có thể dùng trong việc thờ cúng thần Dionysos. Nếu giả-thuyết này được chấp thuận thì phải coi chiếc khay đó là kiểu đồ dùng gọi là liknon của thời cổ ở Tây-phương. Liknon là đồ dùng vừa để sàng, sây các hạt và để đựng các trái cây. Và theo giáo-sư Jansé thì hiện nay ở Việt-nam vẫn còn dùng các kiểu nông, nia, mẹt, hình tròn như vậy. Và ta thấy liknon thường được dùng trong các hình có thần Dionysos.

Ở cạnh diềm cái khay tròn còn có thấy một vật bằng sừng (?) hình linga. Theo giáo-sư Jansé thì vật hình linga cũng được đặt trong khay cùng với các trái cây. Dự đoán đó thể là thực được vì trong Viện Bảo-tàng Munich có một

bức chạm thời Hy-lạp trong có một liknon đứng trái cây và ta thấy cả một vật hình linga trong đó.

Gần cái khay ta thấy ba cái nạo-bạt bằng đồng, trên đây ta đã biết nạo-bạt là nhạc-cụ dùng trong việc thờ thần Dionysos. Ta còn thấy ở cạnh các nạo-bạt một thanh gươm bằng sắt cán có từng ngăn. Kiểu gươm này do bộ-lạc Alain ở gần bờ Azov và vùng Caucase thường dùng.

Vì thanh gươm sắt khá nặng nên chắc chắn là khi nước ngập trong mộ không làm xô-dịch đi được. Vì vậy nên ta có thể cho là thanh gươm đó đã được đặt nguyên tại chỗ đó từ gần 200) năm nay, ở bên vách mộ phía Đông. Theo sự nhận-xét của giáo-sư Jansé, gươm này lúc chôn không được đặt sát cạnh người chết, nhưng ở phía ngoài quan tài. Thông thường thì khí-giới chôn trong các mộ là để người chết dùng hoặc để đe dọa và xua các ma quỷ.

Nhưng việc tìm thấy thanh gươm trong ngôi mộ số 3 có lẽ có một ý-nghĩa khác. Trong các cuộc lễ tấu-thần Dionysos các bà đồng thường mang gươm, và chính trong các cuộc tế tấu-thần đó cũng có dùng những nạo-bạt. Vậy không phải là một sự ngẫu-nhiên mà ta thấy gươm và nạo-bạt trong ngôi mộ số 3.

Trong ngôi mộ số 3 ta còn thấy một tấm bằng con bằng đá màu sẫm và một nghiên mực. Như vậy thì ta biết người chết chôn trong mộ là một văn-nhân.

Các lọ đồng, kiểu nậm rượu, là một kiểu đồ của bên Trung-hoa và Ấn-độ đều dùng. Nhưng trên lọ được trang hoàng bằng những khoang nằm ngang. Trên một khoang thì thấy hình các thú-vật như đang chạy. Đề-tài trang hoàng này có lẽ gốc ở Bactriane (hiện nay là vùng Tân-cương và Ba-tư). Nếu ta xét về lớp han xanh và nhả ở ngoài và những đề-tài thuộc hình học (những đường gãy khúc hoặc gợn sóng) thì vật đó có thể là từ vùng Tràng-sa (gần hồ Động-đình ở Trung-hoa) đem tới.

Những hạt cườm hoặc bằng thủy-tinh xanh, hoặc bằng mã-nã thấy trong các cỗ-mộ Thanh-hóa có thể là do từ Ấn-độ mang đến. Những hạt bằng hồ-phách màu đỏ thấy trong các cỗ-mộ cho ta biết là từ thời thượng-cổ đã có giao-dịch với Diển-diện, vì ở Đông-dương không có hồ-phách, mà chỉ Diển-diện là thô-sản của hồ-phách.

Giáo-sư Jansé hy vọng là khi nghiên-cứu kỹ-lưỡng những cỗ-vật đã khai quật được ở các cỗ-mộ tại Thanh-hóa thì ta còn thấy nhiều bằng-chứng là có ảnh-hưởng của các nền văn minh miền Cận-Đông.

Trong khi đợi những công-cuộc nghiên-cứu đó, giáo-sư Jansé có kể những thí-dụ sau đây :

1) Một hình người bằng đồng có cánh, ngồi trên lưng một con sư-tử, trên đầu người có đội một cái bình để đốt hương. Tuy không rõ xuất-xứ nhưng có lẽ là do một xưởng đúc địa-phương sản-xuất. Đề-tài để làm cỗ-vật đó phải là ở mỹ-thuật Hy-lạp vì ta thấy ở Pompéi một tấm hình do các viên đá và gạch nhỏ ghép thành (mosaique) trong có một vị thần có cánh tượng-trưng cho mùa thu, ngồi trên một con thú mình báo đầu sư-tử.

2) Quả trứng bằng thủy tinh. Trong một ngôi mộ, thuộc đời Hán, đào thấy ở Hòa-chung (Thanh-hóa), giáo-sư Jansé có tìm được một quả trứng bằng thủy-tinh màu xanh hoa lý nhợt, to bằng quả trứng gà. Vì ta biết chắc chắn là Trung-hoa chưa sản-xuất được những đồ bằng thủy-tinh trước thế-kỷ thứ V sau Tây-lịch, nên quả trứng thấy trong ngôi mộ đó không thể là do Trung-hoa sản-xuất mà là do từ phương Tây mang tới, có lẽ là từ Ấn-độ mang tới. Vì thấy có trứng bằng thủy-tinh trong mộ nên có thể coi đó là bằng-chứng của sự đề-trưng ở trong mộ như phong-tục Việt-nam ngày nay còn theo. Ta không rõ nguồn gốc phong-tục đó từ đâu, giáo-sư Jansé có cho biết là trứng giữ một vai trò rất quan-trọng trong các cuộc tế-lễ thần Dionysos, trong các cuộc tế-lễ đó trứng dùng để tẩy uế, lấy tinh-khiết và để người chết dùng. Theo Plutarque, một sử-gia Hy-lạp sống trong hậu-bán thế-kỷ I và tiền-bán thế-kỷ II, thì trong các đồ đề-cúng thần Dionysos phải có một quả trứng để biểu-hiệu một vật sinh ra mọi thứ và chứa đựng mọi thứ. Trứng còn có thể coi như biểu-hiệu của sự phục-sinh.

3) Đèn bằng đồng. Trong các cỗ-mộ mà các nhà bác-học coi là mộ người indonésien có thấy một cái đèn bằng đồng, trước đây Victor Goloubew nhằm cho là một cái lọ. Bình đựng dầu của cái đèn này hình tròn, cổ đèn hình ống và rất dài (Hình của đèn này in trong bài khảo-cứu của Victor Goloubew : " *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam* ", phụ bản số XVIII, in trong kỷ-yếu của Pháp-quốc Viễn-đông Học-viện ở Hà-nội, năm 1929). Đó là một kiểu đèn thông thường của thời Hy-lạp vào những thế-kỷ IV và III trước Tây-lịch. Trong viện Bảo-tàng Paestum ở phía Nam thành phố Naples có trưng bày nhiều kiểu đèn này.

Trên cổ đèn ta thấy ba hình người, một trong ba người đó hình như là một nhạc-công đang chơi nạo-bạt. Còn người kia là những người đi lễ bái.

Những hình người này làm ta nghĩ đến những hình người ngồi dưới chân của Dionysos trong cây đèn Lach-trường. Đèn này rất có thể là do địa-phương sản-xuất. Nhưng rất tiếc là lúc tìm được thì đèn thiếu mất nắp đậy bình đựng dầu. Giáo-sư Jansé tự hỏi nắp của bình này có phải là một thứ nắp đậy trên có trang hoàng bằng một hình người công trên lưng một người đang thổi khèn (hình hai người này được in trong bài khảo-cứu của Victor Goloubew, phụ bản số XX). Giáo-sư Jansé cho là những hình người trên cổ đèn và trên nắp bình đựng dầu, đội thứ mũ của người xứ Phrygie. Ta có thể so sánh đèn này với một cái đèn đảo được ở Pompéi, trên nắp đèn của Pompéi ta thấy một người đang nhảy múa, đầu cũng đội mũ kiểu xứ Phrygie.

Nếu giả-thuyết trên đây là đúng thì ta có thể cho là có một nền kỹ-nghệ địa-phương, có chịu ảnh-hưởng của mỹ-thuật và tư-tưởng Hy-lạp và những sản-phẩm địa-phương đó đã được khai quật được ở Óc-Êo và ở Lach-trường và cả ở Đông-sơn. Như vậy ta còn có thể tìm được nguồn gốc của nhiều yếu-tố của văn-minh Đông-sơn ở nền học-thuật Hy-lạp.

Giáo-sư Jansé đề-nghị nên xét đến trống đồng kiểu I (Một phần lớn các trống đồng có danh-tiếng hiện còn ở Viện Bảo-tàng Hà-nội, nay một trống đồng kiểu I được trưng bày ở Viện-Bảo-tàng Guimet, Paris). Hiện trong Viện Bảo-tàng Quốc-gia Sài-gòn cũng có một trống đồng kiểu I, nhưng rất tiếc không phải là một trống đồng đẹp. Trước đây Parmentier và Goloubew đã viết nhiều bài khảo-cứu về trống đồng đăng trong tạp-chí của Pháp-quốc Viễn-dông Học-viện (Hà-nội). Nếu ta đem so sánh cách trang-hoàng trên mặt trống đồng kiểu I với những mộc của người Etrusque đào được ở Bizenio, thì ta sẽ thấy nhiều điểm rất tương-tự. Ở giữa mặt trống đồng cũng như ở giữa mộc của người Etrusque, ta cũng thấy một ngôi sao có nhiều cánh. Ta thấy năm giải vòng tròn chung-quanh ngôi sao ở giữa. Trên mỗi giải có nhiều đề-tài trang hoàng kiểu hình-học.

Trên các mặt trống đồng còn có những giải vòng tròn trên có hình các thú. Goloubew đã so sánh cách trang-hoàng đó với những hình thú-vật trên mặt cái mộc nguyên xuất-xứ ở Ý-dại-lợi, và khai-quật ở Nackahalle (Thụy-điền).

Trong thời cổ-diễn bên Âu-châu, cái mộc không những là một khí-giới đề tự-vệ mà lại còn là biểu-hiệu của mặt trời. Cái mộc còn là dụng-cụ của

ảo-thuật. Tiếng kêu của mộc có thể làm cho có sấm sét và có mưa. Có lẽ có thể coi cái mộc như là nguyên hình của nạo-bạt. Ta cũng nên nhớ là một số trống đồng của miền Đông-sơn trên mặt trống cũng lồi lên.

Giáo-sư Robert von Heine-Geldern thấy trên một cái trống đồng kiểu I, tìm được ở đảo Saugeang, thuộc Nam-dương Quần-đảo, trên có trang-hoàng theo kiểu của Phù-Nam (một nước đã ở địa-hạt miền Nam nước Việt-nam trong những thế-kỷ đầu của Tây-lịch) và nhiều đề-tài có chịu ảnh-hưởng của Ấn-độ.

Như vậy ta có thể coi là những mộc của Hy-lạp và Cận-Đông đã có ít nhiều ảnh-hưởng trong nguồn gốc, sự tiến-hóa và cách trang-hoàng các trống đồng của miền Đông-sơn.

Vì đã thấy nhiều trống đồng kiểu I ở Bắc-Việt nên nhiều nhà bác-học cho Bắc-Việt là một trung-tâm chính sản-xuất kiểu trống đồng đó. Sở-dĩ đã thấy nhiều trống đồng kiểu I ở Bắc-Việt là tại có cuộc chinh-phục lãnh-thổ Việt-nam của quân-đội Mã-Viện vào giữa thế-kỷ thứ I sau Tây-lịch. Vì không muốn cho những vật quý giá như trống đồng rơi vào tay quân-đội Mã-Viện, nên dân-chúng đã vội đem chôn vùi các trống đồng đi. Và những nơi giấu trống đồng chắc chỉ có vài người được biết và vì nhiều người trong số các người biết chỗ giấu trống đồng đã bị giết và chết trong cuộc chiến-tranh với Mã-Viện nên nhiều nơi chôn trống đồng không ai biết đến và mãi cho đến gần đây mới thấy được.

Theo giáo-sư Jansé thì những thí-dụ kể trên chứng tỏ là đã có những ảnh-hưởng của Hy-lạp trong Mỹ-thuật và Tôn-giáo của Việt-nam về đời Hán. Và rất có thể là thần Dionysos và các vị tùy tùng đã để lại những vết-tích ở Đông-Nam Á-châu. Đó là một sự-kiện lịch-sử riêng-biệt, không có ngày mai, hay là việc thờ cúng vị thần của cây cối tức là Dionysos đã tràn sang các vùng đó vẫn tồn tại qua cả thời-gian và không-gian. Giáo-sư Jansé cũng tự thú là với hiện tình của khoa-học, ta chưa thể trả lời một cách chắc chắn được.

Giáo-sư Jansé có nhắc đến nhiều kiểu đèn bằng đồng hình người, cũng về thời Hán và đào được ở Thanh-hóa, có thể so sánh với cây đèn hình người quý. Những đèn hình người này có một ống nhỏ, tháo ra được, đặt ở trên đầu các hình người, có lẽ những ống nhỏ đó để bắc đèn. Những đèn này là kiểu

người đội đèn trên đầu. Tại Pompéi, ta cũng thấy nhiều kiểu đèn như vậy và trong các cuộc tế-lễ Dionysos cũng có nhiều người đầu đội đèn.

Nhiều tượng Phật, trên đỉnh đầu cũng có những ngọn lửa. Liệu những hình người đội đèn trên đầu có thể là đã dùng làm kiểu mẫu để tạc-tượng Phật không? Ta cũng phải nên nhớ là những tượng các thần Hy-lạp đã được dùng làm nguyên hình để tạc các pho-tượng Phật.

Một vấn-đề cần được giải-quyết nữa là các tượng vẫn được gọi là Ông Phông ở trước các nơi thờ tự tại Việt-nam. Thường thì các tượng Ông Phông làm bằng gỗ. Giáo-sư Jansé tự hỏi những Ông Phông đó có liên-lạc xa-xôi với tượng Dionysos không? Có lẽ có thể được, nhưng còn phải có những công cuộc khảo-cứu sâu-sắc để giải-quyết vấn-đề này.

Ở Việt-nam khi thấy một ngôi mộ bằng gạch xây dưới thời Hán thì thường được coi là mộ của người Tàu. Quan-niệm đó rất đúng nếu là những ngôi mộ to lớn như ngôi mộ ở làng Nghi-vệ, tỉnh Bắc-ninh. Trái lại những ngôi mộ nhỏ như mộ số 3 ở Lạch-trường có thể coi là của người bản-thổ đã chịu ảnh-hưởng của cả Trung-Hoa lẫn Ấn-độ. Ngôi mộ ở Lạch-trường đó có cả ảnh-hưởng đạo giáo của Trung-hoa và ảnh-hưởng của Hy-lạp và Ấn-độ. Giáo-sư Jansé cho là những thế-kỷ mở đầu cho Tây-lịch là thời hoàng-kim của sự tổng-hợp của các nguồn tư-tưởng Đông và Tây và những vấn-đề căn-bản của khoa khảo-cổ tại Việt-nam chỉ có thể giải-quyết một cách dứt khoát khi có sự hợp-lực của các nhà khảo-cứu chuyên về Đông-phương, về lịch-sử tôn-giáo và mỹ-thuật cổ-điển của Tây-phương và cả của các nhà nhân-chủng-học và các nhà bác-ngữ-học. Những tài-liệu khai-quật được hiện có ở trong các viện Bảo-tàng ở Việt-nam, ở Paris và ở Harvard có thể dùng để khởi đầu cho những công cuộc khảo-cứu đây đủ.

* *

Trên đây là tôi trình-bày những ý của giáo-sư Jansé. Tôi đã kể lại từ khi giáo-sư viết thư cho tôi đề hỏi ý-kiến của tôi về vấn-đề có ảnh-hưởng Hy-lạp trong thời Thượng-cổ ở Việt-Nam cho đến khi những ý đó được giáo-sư Jansé viết thành những bài khảo-cứu có đầy-đủ chứng-cớ để chứng-minh giả-thuyết của mối liên-quan giữa Hy-lạp và Việt-Nam cách đây chừng 2.000 năm. Đó là những giả-thuyết rất mới lạ và táo-bạo nhưng không phải vì thế mà ta có thể gạt bỏ đi được. Vì một khi Ô. Malieret đặc được ở Ôc-Eo (Rạch-giá) đồng tiền La-mã thời Antonin le Pieux thì ta thấy rõ hẳn-hoai là đã có những mối liên-lạc giữa miền Địa-trung-hải và xứ Đông-dương.

Lịch-sử mỹ-thuật của Ấn-độ cho ta hay là ảnh-hưởng gián-tiếp của việc vua Alexandre chinh-phục Ấn-độ là đã truyền cho Ấn-độ quan-niệm thâm-mỹ của Hy-lạp. Và vì vậy đã sản-xuất ra nền mỹ-thuật Hy-lạp Phật-giáo (Art Gréco-bouddhique) ở vùng Gandhara lúc khởi đầu của Tây-lịch. Nền mỹ-thuật Hy-lạp Phật-giáo này rất quan-hệ vì đã gây ảnh-hưởng rất sâu-xa, những nền mỹ-thuật Phật-giáo từ Trung-hoa đến Nhật-bản đều chịu ảnh-hưởng của mỹ-thuật Hy-lạp Phật-giáo.

Lịch-sử cho ta hay là trong thế kỷ-thứ II, ở phía nam quận Cửu-chân, nghĩa là từ tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị, có nước Lâm-áp (sau này trở nên nước Chiêm-thành). Lâm-áp là một nước chịu ảnh-hưởng của văn-minh Ấn-độ. Thị rất có thể vùng Thanh-hóa vì ở gần Lâm-áp nên đã giao-dịch gián-tiếp với văn-minh Ấn-độ và văn-minh Ấn-độ lúc đó đã là chịu ảnh-hưởng của Hy-lạp rồi. Vậy thì khi nói đến những đồ đồng ở Thanh-hóa cách đây chừng 2.000 năm đã có chịu ảnh-hưởng của Địa-trung-hải qua trung-gian Ấn-độ và Lâm-áp cũng không phải là trái với sự thật.

Tôi cũng thú-nhận là lúc đầu khi nhận được bức thư của giáo-sư Jansé tôi rất hoài-nghi nhưng sau khi đã được giáo-sư Jansé dẫn-chứng các tài-liệu tôi rất tán-đồng giả-thuyết của ông.

Những mối liên-lạc giữa mỹ-thuật Âu-châu và Viễn-đông đã được nhiều nhà bác-học chấp-nhận. Trong một bài sau tôi sẽ có dịp trình-bày những ý-kiến của giáo-sư Robert Von Heine-Geldern về vấn-đề này.

Chắc có bạn cho rằng, nếu những giả-thuyết của các giáo-sư Jansé và Heine-Geldern là thật, thì cái giá-trị của các nền văn-minh Đông-sơn và Lạch-trường không còn gì nữa. Nhưng sự đó không đúng. Vì cho dầu mỹ-thuật Đông-sơn và Lạch-trường có nhận ảnh-hưởng của các nơi khác, hai nền mỹ-thuật đó vẫn rất có giá-trị rất cao của chúng.

Ô. Philippe Stern khi viết về mỹ-thuật Ấn-độ và các nước thuộc khối văn-minh Ấn-độ đã viết:

* Khi thấy các mỹ-thuật Ấn-độ, Đông-dương, Nam-dương, Trung-tâm Á-châu (Asie centrale) và Tây-tạng chịu ảnh-hưởng của các nơi khác, có những tác-giả đã không cho là những mỹ-thuật ấy còn có cá-tính nữa, trái lại có người cho rằng không một cái gì từ bên ngoài đã tới các mỹ-thuật đó: những ý-kiến như vậy đều là thái quá. Sự một mỹ-thuật đứng riêng biệt thường bao giờ

cũng chỉ là một câu chuyện hoang đường, sự đó cần phải nói đến nhiều lần vẫn không phải là thừa. Trong những năm gần đây một ánh sáng rất mạnh đã mở đường để cho ta biết những ảnh-hưởng đã được truyền đi xa, những luồng tư-tưởng đã gặp nhau, những đường giao-thông đã được thành lập từ xưa. Không phải là phải gạt bỏ những cái gì từ xa đưa đến một nền mỹ-thuật chứng-tỏ sức sinh-tồn của nó; trái lại khi nhận những đễ-tài và những kỹ-thuật của các nước ngoài và đã tiêu-hóa được những thức đó mà không làm mất cá-tính của mình đi thì một nền mỹ-thuật xác-định được là mình có sức mạnh và có giá-trị». (Ph. Stern : L'Art de l'Inde, trong bộ Histoire Universelle des Arts của Louis Réau, cuốn thứ 4, Arts musulmans — Extrême-Orient, nhà xuất-bản Armand Colin, Paris, 1939, trang 106..).

Trong lịch-sử mỹ-thuật Trung-hoa về thế-kỷ thứ V và thứ VI, thời Bắc-Ngụy, ta thấy trong những động ở Long-môn và Vân-cương, những pho-tượng Phật-giáo rất đẹp, các nhà mỹ-thuật sử đều phải công-nhận là Bắc Trung-hoa đã nhận ảnh-hưởng của mỹ-thuật Ấn-độ, nhưng các nghệ-sĩ Trung-hoa thời đó đã tạo được những pho-tượng có tính-chất Trung-hoa, khoa điêu-khắc thời Bắc-Ngụy đã tới được một mực-độ rất cao mà các thời sau không hề đạt được.

Đọc lịch-sử văn-minh Trung-hoa về thời Đường (618-907), ta thấy Trung-hoa giao-dịch với các nước Ba-tư, Ấn-độ, Trung-tâm Á-châu, Mông-cô, Đại-hàn, Nhật-bản. Nhưng ảnh-hưởng phương xa đó đã làm giàu mỹ-thuật và tư-tưởng của Trung-hoa rất nhiều và nhờ vậy mà văn-minh Trung-hoa về thời Đường rất thịnh.

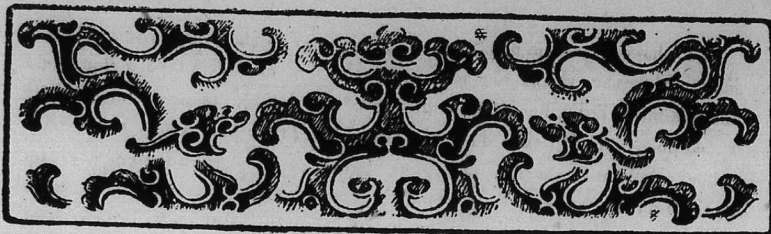
Như vậy, một nền mỹ-thuật của một dân-tộc không cần phải đứng riêng biệt, nếu nhận ảnh-hưởng của các nước ngoài mà có thể thích-nghĩ được với tính-thần của dân-tộc đó, thì những ảnh-hưởng của phương xa chỉ có thể làm cho mỹ-thuật đó thêm phong-phú và trái lại vẫn giữ được tính-chất riêng biệt của dân-tộc đó.

Những sự phát-minh của giáo-sư Jansé rất quan-hệ cho việc nghiên-cứu nền văn-minh Việt-nam. Nhờ công-trình khảo-cứu của giáo sư Jansé ta có thể biết là không phải chỉ riêng nền học-thuật của Trung-hoa đã tạo ra văn-minh Việt nam như nhiều người vẫn tưởng. Nền văn-minh của Việt-nam còn có chịu các ảnh-hưởng khác ảnh-hưởng gián-tiếp của Địa-trung-hải vì đã qua trung-gian của Ấn-độ

Ta phải cố can-đảm nhận định rằng : hiện nay ta chưa biết rõ về nguồn-gốc của dân-tộc Việt-nam và của văn-minh Việt-nam. Tôi nhất định không chịu nhận là chính một mình Trung-hoa đã hoàn-toàn khai-hóa dân-tộc ta và văn-minh Việt-nam không phải là đã đập theo đúng như văn-minh Trung-hoa. Trong bài «Nhân-chúng học, một vấn-đề văn-hóa quan-trọng» (trước đã đăng trong tạp-chí này), tôi đã kể vài thí-dụ để chứng-tỏ là văn-minh Việt-nam không phải đúng là văn-minh Trung-hoa; văn-minh Việt-nam có cá-tính của nó và chỉ bị phủ một lớp của học-thuật Trung-hoa lên trên mà thôi. Chỉ khi nào ta có nhiều các công-trình khảo-cứu của các nhà khảo-cổ và nhân-chúng-học thì lúc đó ta mới hy-vọng biết rõ về nguồn-gốc của dân-tộc ta và của văn-minh Việt-nam mà thôi.

NGHIÊM-THÂM





VIỆT-NAM TRÊN ĐƯỜNG GIẢI-PHÓNG*

(Tiếp theo V.H.N.S. số 51)

BAO-LA cư-sĩ
biên-khao

PHẢN-ỨNG CỦA PHÁP Ở BẮC-VIỆT HAI CHIẾN-DỊCH ĐÁNH CỤ ĐỀ-THÁM

Cụ Đề-thám, tên thật là Hoàng-Hoa-Thám, cầm đầu phong-trào trường kỳ kháng-chiến Pháp, lúc công khai lúc bí-mật, trong một thời gian gần 30 năm, từ 1883 đến 1913.

Ban đầu cụ giữ chức phụ-tá của tướng Ba Phúc; đến lúc ông này mất thì cụ lên thay thế.

Năm 1893, cụ qui-thuận Pháp lần thứ nhất, nhưng chẳng bao lâu con người anh-hùng dọc ngang trời rộng vẫy vùng bề khơi, không thể nào đem thân bách-chiến khuất phục lâu dài, nên cụ đơn phương tuyên bố bãi ước.

Năm 1897, sức đã mòn, thân đã yếu, nhưng uy-tín của cụ vẫn còn như sóng cồn, Pháp buộc lòng nhận sự qui-thuận lần thứ hai của cụ với điều-kiện yêu sách là nhường cho cụ chiếm đóng và cai trị vùng Yên-Thế rồi sau này cụ biến thành ô kháng-chiến.

Sau vụ âm mưu đầu độc ngày 27 tháng 6-1908, Chính-Phủ Bảo-Hộ năm được bằng có cụ-thê cụ là người chủ-mưu và hành dinh của cụ tại Yên-Thế là nơi hội-hợp của các phần-tử ái-quốc hoạt-động ở hải-ngoại do Kỳ-Ngoại-Hầu

* Bài này viết với những tài-liệu của Văn-Khố chưa hề đăng tải bao giờ cả.

Cường-Đề và cụ Phan-Bội-Châu cầm đầu, cũng như đó là chốn «Lương Sơn Bạc» của các anh-hùng quốc-nội, dùng làm một căn-cứ xuất phát hoạt-động phá rối an-ninh, mà cụ là một nhân-vật có uy-tín và quan trọng bậc nhất. Mỗi chiến-sĩ cũng như tướng-lãnh, đều triệt-đề vâng lệnh cụ và cụ có quyền cấp chứng-chỉ tuyên dương công trạng hay sắc phong quan tước thay mặt Kỳ-Ngoại-Hầu

Đề đối phó, Pháp áp-dụng nhiều biện-pháp cực-kỳ nghiêm trọng, nhưng tình hình Bắc-Việt mỗi ngày đem lại nhiều biến-cố chính-trị, như ám-sát, rải truyền đơn, bắt cóc v.v.... Tại tỉnh Phúc-Yên có nhiều đám võ-trang hoành hành; ở Thanh-Hóa, một viên Thanh-Tra cơ binh Khố-Xanh bị ám-sát hụt; ở Nhã-Nam, một viên Thanh-tra khác, ô. Alavail cũng bị thích khách nhưng thoát chết.

Một bầu không-khí nặng nề như chờ đợi biến-cố gì sẽ xảy ra, từ thành thị đến thôn quê ai cũng đặt kỳ-vọng nơi cụ và dư-luận tin chắc rằng Pháp sẽ bị cụ đánh bại. Thêm thái-độ lừng chừng của các quan triều-dình càng làm cho người ta đăm-chiều suy nghĩ.

Phong-trào giải-phóng nhưn đó càng phát-động mạnh, càng lan rộng, tinh-thần của nghĩa-binh lên cao vượt mực, họ đua nhau hoạt-động ráo-riết.

Trước tình thế ấy, Pháp quyết-định mở một chiến-dịch để thanh-toán cụ.

Ngày 30 tháng 1 năm 1909, tức là 30 Tết, sẽ đánh úp vào căn-cứ Yên-Thế, họ đình-ninh rằng trong ngày tất niên, cụ sẽ hờ hang việc đề-phòng, và khó tập-trung số lính ở rải-rác các tỉnh về ứng-tiếp trong một thời-gian rất ngắn.

Họ chuẩn-bị xúc-tiến rất mau, nhưng được gói ghém trong vòng bí-mật hoàn-toàn, trừ khi có một nhân-viên cao-cấp của Pháp được biết mà thôi.

Đại-tá Bataille được lệnh chỉ-huy chiến-dịch này

Quân-đội tác-chiến gồm có: toàn lực quân chính-quĩ tỉnh Bắc-Ninh có các chi-đội Khố-Xanh các tỉnh tăng-cường.

Chiến-dịch này đứng về mặt pháp-lý có tánh-cách tảo-thanh cảnh-sát thuộc phạm-vi hành-chánh, nên ngày 28 tháng 1 viên Thống-sứ Morel ký lệnh trưng-dụng như sau:

« Thừa lệnh của Quan Toàn-Quyền Đông-Dương,

« Chúng tôi, Morel, Thống-Sứ Bắc-Kỳ,

« Vì lực-lượng cảnh-sát không đủ để thi-hành nhiệm-vụ duy-trì an-ninh,

« nay yêu-cầu Đại-Tướng Tư-Lệnh Quân-Đoàn Đông-Dương trợ sức bằng
« các phương-tiện cần-thiết như sau, phối-hợp giải-tán các đám tụ tập vô trang
« hiện đóng ở nhiều địa-diểm trong 3 tỉnh Bắc-Giang, Phúc-Yên và Thái-
« Nguyên :

- 4 Đại-Đội Bộ binh Thuộc-Địa
- 3 Đại-Đội rước lính Khố-Đò
- 1 Chi-đội lính Lê-Dương
- 1 Đại-Đội Sơn-Pháo
- 1 — Dã-Pháo
- 1 — Công-Binh
- 1 Chi-đội Kỵ-Binh

« Chi-huy trưởng Đại-Tá Bataille, Tư-Lệnh Đệ-Nhị Lữ-Đoàn. Ủy
nhiệm cho vị sĩ-quan này, hoặc các đại diện của ông, toàn quyền cảnh-sát
trong ba tỉnh trên kia.

« Yêu cầu các công-chức Pháp và Việt phải ủng-hộ triệt-đề các đương
sự đề thi hành nhiệm-vụ.

« Đề bảo-đảm pháp-lý cho Đại-Tướng Tư-Lệnh Quân-Đoàn Đông-
Dương nên tờ trung-dụng này đã được lập ra ».

*Ký tên : Morel
Hà-nội, ngày 28 tháng 1 năm 1909*

Theo quân-lệnh hành binh của Đại-Tá Bataille thì cuộc tấn công chỉ khởi
sự chiều ngày 29 tháng 1, sau khi các bộ đội đã chiếm các vị-trí chỉ-dịnh, và
2 chi-đội lưu-động dùng đánh vào Chợ-Gò và Ấm-Động đã tập trung xong.

Đại-Tá Bataille rất thận-trọng ở điếm này nên đã hội-kiến nhiều lần
với viên Công-Sứ Bắc-Giang, nhưng may thay viên Đại-lý Nhã-Nam có lẽ vì
quá vội, hay nhận định sai lầm, hay muốn lập kỳ công không rõ, mà sớm ngày 29,
ông đã đem quân tấn công vào Chợ-Gò và Ấm-Động.

Quân của cụ Đề-Thám tuy bị đánh bất ngờ, nhưng nhờ tinh-thần cao
và yếu-tố địa lợi nằm trong tay, nên chống lại mãnh-liệt làm cho cơ lính Khố-
Xanh và một số thân-binh bị một trận xơ-xác, chạy lui tán loạn, về đến Nhã-
Nam thì may có toán quân của thiếu-tá Mayer thu tập khỏi bị tiêu-diệt, sau khi

kiềm lại hàng ngũ mới thấy sự thiệt hại lên đến 20 người vừa chết vừa bị
thương và mất tích

Cuộc tấn-công này đã báo-động, nên nội đêm cụ cho nhổ trại, kéo quân
đời đi một nơi khác.

Sáng ngày 30, khi đại-quân của Pháp đến thì chỉ thấy nhà hoang cửa
trống, bên đề lại một ít lính chiếm đóng còn bao nhiêu mở cuộc rượt bắt
xuyên sơn.

Nhưng cũng vì quân Pháp tập-trung quá đông mà quân-lực của cụ
thì quá ít, không thể cầm cự lâu được, nên đến ngày 26 tháng 2, thì Pháp
hoàn-toàn thấu chiếm cả vùng Yên-Thế và tái-lập các cơ-cấu hành-chánh, với
một giá đắt như sau :

18 tử trận (3 Pháp và 15 Việt)

36 bị thương (18 Pháp và 18 Việt)

Yên-Thế thất thủ, cụ bèn kéo quân về các miền núi non hiểm-trở, áp-
dụng chiến-thuật lưu-động, chia ra từng toán nhỏ quấy rối trong vùng tam-giác
Phúc-Yên, Thái-Nguyên và Yên-Thế. Nhưng không ngờ xảy ra nhiều thời-cơ
bất lợi, nên trong giai-đoạn kháng-chiến này, bên ta đã bị thiệt hại một số
nghĩa-binh.

Hơn nữa về đảng khác, các ông Cả-Rinh, Cả-Huỳnh và Ba-Biêu,
hoạt-động trong tỉnh Phúc-Yên, nên cũng bị hao tổn nặng-nề.

Rồi tháng 3 năm đó, Pháp lại bắt đầu tấn công vào Rừng-Phế là
căn-cứ của cụ đề mở đầu chiến-dịch thứ hai.

Ngày 11 tháng 4, hai ông Cả-Rinh và Cả-Huỳnh được tin ông Cả-
Trọng con trai cụ tử trận, bèn vội vàng rút quân về tiếp-viện. Bất ngờ, về đến
ngang tỉnh Bắc-Giang thì hai ông bị quân Pháp tấn-công tứ phía. Quân của hai
ông không cự địch nổi.

Tình-hình đã đến như thế, cụ bèn gom góp tàn-quân chia thành những
tiểu-đội, ẩn-trú trong hai tỉnh Phúc-Yên và Thái-Nguyên.

Chờ đến mùa hè nắng to, cụ lại phản-công, làm cho Pháp hết sức điều
đứng, vì không thể chịu nổi những chuỗi ngày dằng-dặng khí-hậu viêm nhiệt
âm thấp lúc nắng như lửa thiêu, lúc mưa như nước trút.

Ngày 6 tháng 7, cụ đương bị quân Pháp vây hãm thì có một Pháp
kiều tên Voisin, nhân-viên của một nhà thầu-khoán ở Hà-nội, dùng xe kéo lên

Thái-Nguyên, bị một toán nghĩa-binh chặn bắt trên con đường Đông-Anh trở về tỉnh-ly, rồi giải về chỗ cụ đóng quân, và giữ lại làm con tin ở đó. Bảy giờ cụ tuyên-bố, nếu Pháp tấn-công cụ sẽ giết chết Voisin. Vì thế, quân Pháp phải tạm yên, không dám xông vào sào-huyệt. Cụ liền thừa cơ đương đêm, kéo bộ-đội đi mất và mang theo cả Voisin cùng đi.

Trải một thời-gian nữa, người Pháp nhận thấy chiến-thuật này không thể đem thắng lợi vĩnh-viễn và cụ Đê-Thám vẫn còn là một cái ung-độc cần phải giải-phẫu, nên quyết định mở một chiến-dịch thứ hai, dưới quyền chỉ-huy của Đại-tá Bonifacy.

Vị-trí của cụ đóng đã bị tiết-lộ, vì các bức thư mà cụ đã cho phép Voisin viết về, đề báo cho Chính-Phủ Bảo-Hộ biết là cụ có ý qui-thuận với điều-kiện trả lại cụ chiếm đóng vùng Yên-Thế như xưa.

Chuyến này người Pháp lãnh-đạm với đề-nghị của cụ, nhưng bề ngoài vẫn làm ra bộ ân cần thương-thuyết đặng kéo giải đề có thì giờ tập-trung lực lượng mà đánh một đòn quyết-tử.

Ngày 12, Pháp chuẩn bị xong, chỉ chờ lệnh tấn công, nhưng viên Toàn-Quyền Đông-Dương sợ cụ giết Voisin đề trả thù, nên còn do dự.

Đêm ấy, có một cơn mưa bão dữ-đội, thừa cơ lính Pháp bất cần, cụ lại đem quân rút ra khỏi vòng vây rồi biến mất.

Quân Pháp rượt theo mãi đến ngày 20 mới gặp quân của cụ chỉ còn lối 100 người, nhưng chia làm 3 toán nên không thể nào diệt được. Lúc đó người Pháp nghĩ ra một kế, cử viên Tổng-Đốc tỉnh Hải-Dương là Lê-Hoan làm Khâm-Sai đại thần chỉ-huy một toán quân gồm có 200 thân binh để đi tiêu trừ Đê-Thám.

Ngày 26, cụ cảm thấy đề-nghị của Cụ đã bị người Pháp bác bỏ, thì chỉ còn một cách phải đánh đến cùng, vì thế cụ phóng thích Voisin tại làng Kim-Anh, và ngay chiều hôm đó, toàn lực của cụ rút về làng Hiên-Lương. Bên kia quân Pháp được tin, liền khởi thế tấn công như vũ như bão.

Ban đầu Pháp thắng thế, nhưng chiều đến, khi bóng tà dương đã xuống núi thì trận thế quay chiều trở thành hết sức tai hại cho Pháp. Họ vấp

phải một vị-trí kiên-cố bất ngờ, tiến quân không được nữa bước, mà lui thì bị quân ta mai phục ở các lũy tre xanh, hay dưới hồ hào bắn lên như xối. Kết quả 12 lính và 1 Đại-úy Pháp bị thiệt mạng và 21 bị trọng thương.

Sáng ngày hôm sau thì trong làng đó lại vắng tanh. Quân của cụ đã rút đi từ bao giờ và chỉ bỏ lại 25 xác chết.

Ngày 27, lại đụng độ tại làng Ninh-Bạc, có 5 lính Việt tử trận và 1 lính Pháp trọng thương, quân của cụ thiệt mạng 6 người.

Từ đó về sau, cụ rút quân vô trốn trong dãy núi Tam-Bạc vì luôn luôn bị bọn thân-binh và các bộ-đội lưu động tập kích.

Ở Phúc-Yên, Khâm-Sai Lê-Hoan tỏ ra hung-hăng, nên cuộc diện chiến-sự có rất nhiều ảnh-hưởng. Các làng trước kia có cảm-tình với cụ, đều qui thuận Khâm-Sai và cắt đứt tiếp-tế.

Vì thế ông Ba-Biêu được lệnh đi tìm lương-thực, và khi đến làng Thượng-Yên thì ông bị chặn đánh tử trận, còn quân lính thì tan vỡ sạch.

Ngày 3 tháng 10, quân Pháp khám phá được nơi sào-huyệt của cụ tại dãy núi Lang, với độ 30 bộ-hạ võ trang bằng súng. Quân Pháp liền đem toàn lực tấn công. Súng nổ như mưa, trọng pháo gầm long trời, nhưng khi xông vào tới nơi thì chỉ thấy một ít vật dụng bỏ lại, còn cụ và bộ-hạ thì đã cao bay xa chạy không biết từ bao giờ. Kiểm điểm lại quân số, Pháp tính mất 5 người chết, 14 bị thương, không kể một số lính Việt.

Tuy vậy đến giai-đoạn này, cơ-đồ của cụ đã bắt đầu rạn nứt.

Ngày 23, ông Cà-Rinh, dưỡng-tử của cụ dẫn 6 lính ra đầu thú.

Ngày 18 tháng 11, ông Cai-Son cũng ra đầu thú nốt.

Rốt cuộc chỉ còn lại một mình cụ, với một số nghĩa-quân trung thành, tướng-tá không, lương-thực cũng không. Thế mà trong 3 năm trời rông-rã, cụ vẫn lặn-khuất trong mạn rừng sâu núi thẳm, ôm một hoài-bảo khôi phục giang sơn, coi sách nô-lệ cho đồng-bào tô-quốc.

Nhưng than ôi! một cái thảm-họa là ý trời đưa tới, là ngày 10 tháng 2 năm 1913, như một cuộc xê-dịch bị tiết-lộ mà cụ đã bị ám-sát tại gần Chợ Gò với 2 vệ-binh thân-tín tùy tùng.

Rồi quân Pháp thi hành một chính sách dã-man, đem thủ-cấp cụ bêu 2 ngày đêm tại chợ Nhã-Nam.

Dân chúng được tin này không ai là không bù-người thương tiếc, mà không ai là không ai là không nuốt thắm giọt lụy thương tâm và căm tức cho bọn thực-dân tàn-bạo.

Than ôi ! một tay cái thế anh-hùng, vẫy vùng một mảnh nhung y, bao lần vào sanh ra tử, son sắt không sờn, rắp mong đem đại-nghĩa giập tắt hung tàn, lấy tinh huyết cứu lại giang-sơn tổ-quốc. Thế mà trời chẳng chiều lòng trời không giúp sức, xui nên bị chết một cách thương tâm như cụ thật là một điều đau-dớn cho cả dân-tộc Việt ta.

PHONG-TRÀO GIẢI-PHÓNG Ở NAM-VIỆT MỘT NHÀ CÁCH-MẠNG ĐIỀN-HÌNH : ÔNG GILBERT CHIẾU

Nam-Việt tuy đã đi đặt dưới chế-độ thuộc-địa Pháp, hơn nửa thế-kỷ, với những mảnh khố chính-trị giao hoạt xảo-trá để ly gián một giòng máu chung, nhưng cái tinh-thần quốc-gia bất diệt vẫn còn tiềm tàng ở lòng người, chỉ chờ cơ-hội thuận tiện thì bộc phát Bội thế cho nên trong thời-kỳ ở Trung và Bắc Việt xây có nhiều việc biến động thì ở Nam-Việt cũng bật nổi cái trào-lưu xuất ngoại vận động tuyên-truyền và tổ-chức các hội-kín, phù hợp với hành động thực hiện nguyện-vọng chung của dân-tộc.

Trải qua một năm 1907 và thượng tuần 1908, số người xin xuất-dương rất đông làm Pháp phải lưu ý bèn sai một tên mật-thám có kinh-nghiệm theo rồi dò ra 2 người là Phan-Văn-Củ ở Cần-Thơ và Trần-Công-Huân ở Cái-Bè vừa được phép xuất ngoại.

Tên mật-thám làm quen với hai ông, chỉ trong mấy hôm mà 3 đồng-chí mới sơ ngộ đã thành những bạn tri-ký không rời nhau một gang tấc.

Ngày 11 tháng 8-1908, ba anh em cùng đáp tàu « L'Australie » tại cảng Sài-gòn. Đến Hồng-Kông họ đều lưu tại nhà ông Vũ-Văn-Kiến.

Ngày 22, ba bạn lại đáp tàu đi Thần-Hộ (Kobe) và từ đó trực chỉ Đông-Kinh.

Trong thời-gian vượt trùng dương, những buổi chiều tà nhìn trời biển mênh-mông, hay những đêm trường thao thức nhớ quê-hương, là những lúc lòng người thấy cô quạnh và muốn có bạn tri-âm để tỏ nỗi-niềm. Tên mật-thám kia lừa những cơ-hội đó liền mượn man trò chuyện đem câu tâm sự gần bó cùng ông Trần-Công-Huân và thế cùng hiến thân cho tổ-quốc. Ông Trần-Công-Huân nhẹ dạ tin lời cũng bèn đem hết tâm sự bày tỏ cùng hẳn.

Đến Đông-Kinh chỉ có hai ông được vào yết-kiến Ngoại-Hầu Cường-Đề rồi dâng lên ngài một số tiền quan trọng ; ngài nhận tiền và ban cho một tấm ảnh mặc long bào, có đóng ấn ngọc và mang một giòng chữ gửi tặng anh em Nam-Việt.

Trên đường về, những buổi trà dư tửu hậu, những cử-chỉ đầu đũa báo lý của tên thám-tử, không hiểu khôn khéo đến mức nào, đến nỗi ông Huân sơ ý tin cậy, trao cho hẳn giữ giùm tất cả những ảnh hình, thơ từ, sách vở tuyên-truyền, hẹn về nước nhà ông sẽ lấy lại.

Vì có lời hẹn trên nên về đến nước nhà, ngày 27, hẳn bèn tin cho ông biết sẽ gặp nhau tại Mỹ-Tho đề trao trả các tài-liệu ông ủy-thác.

Đến ngày hẹn, ông Huân bận không đến, em ông là Trần-Công-Trừ và một nhà sư đi thay đều bị bắt, rồi ông Huân cũng bị xô khám luôn và bị tra tấn một cách gắt-gao. Cũng nhờ cuộc tra tấn này, nên người Pháp mới biết Nhật-Bôn hứa sẽ can thiệp giúp cách-mạng Việt-Nam và Ngoại-Hầu Cường-Đề cần nhiều tài-chánh để điều hành các tổ-chức hải-ngoại cùng là các phương-pháp đào-luyện nhân-tài tại Nhật. Rồi liền đó Pháp mở ngay chiến-dịch thanh trừng, bắt hàng trăm người tra tấn để lấy khẩu cung.

Tất cả cuộc điều-tra đều xác-nhận rằng vụ âm-mưu ở Nam-Việt có tánh cách phụ tùy với các biến-cố đã xảy ra ở Trung và Bắc-Việt tháng sáu vừa qua, mà theo lời phê-bình của cụ Phan-Bội-Châu viết trong quyển « Trần-Động-Phong-Truyền » là « một bạo-động chưa thích hợp thời-cơ ».

Ở Nam-Việt cũng như ở Trung — Bắc-Việt, các nhà ái-quốc đã thành lập nhiều thương-hội để làm cơ-quan kinh-tài cho các tổ-chức xuất-dương du học, như « Minh-Tân Công-Nghệ », « Minh-Tân Khách-Sạn », « Minh-Tân », « Tế-Nam » vân vân.

Ở Trung-Việt có hội « Hợp Tư » bề ngoài có vẻ buôn bán lương thiện, nhưng bề trong là nơi rèn-luyện khí-giới hăm dọa chủ-quyền của Pháp.

Những thanh-niên xuất-dương qua Nhật đều được đưa đi huấn luyện ở các Học-đường tư-thực (như đã nói trong số trước) để đào-tạo cán-bộ tương lai.

Về phương-diện tài-chánh, Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề thường cho mở các cuộc nghĩa-quyên hoặc cấp phẩm-tước với một số tiền ủng-hộ của ứng-viên.

Các cuộc nghĩa-guyên thường được ông Bùi-Chí-Nhâm đảm-nhận (ông bị bắt ở Xiêm ngày 9 tháng 4-1913 và bị Tòa-án Đại-Hình Đặc-Biệt Hà-nội kêu án khổ sai chung thân).

Về phương-diện cấp phẩm-tước thì ông Nhâm dùng phương-phép mở một cuộc hội-hợp, ông đứng lên tự giới-thiệu, nói qua mục đích buổi họp rồi ông đưa ra tờ mục-lục ghi các phẩm-tước, sắc-chỉ có sẵn, tùy theo khả năng tài-chánh và thị-hiểu của mỗi người mà xin phong chức tước.

Các ông sau đây đã được phong hàm danh-dự theo điều-kiện nói trên :

Lưu-Đình-Ngoạn ở Vinh-Long,	chức	Thủ-Hiến
Trương-Minh-Tánh,	chức	Tinh-Trưởng Biên-Hòa
Huỳnh-Thanh-Trước	—	Gia-Định
Nguyễn-niên-Kiều	—	Trà-Vinh
Nguyễn-Tử-Cang	—	Mỹ-Tho
Nguyễn-Ba-Đặc	—	Rạch-Giá
Xã Đĩnh	—	Vinh-Long
Sư cụ Nguyễn-Giác-Nguyên	—	Cần-Thơ

Song song với công cuộc xuất-dương đem thanh-niên ra hải-ngoại để đào-luyện cán-bộ thì trong nước cũng huy-dộng phong-trào tuyên-truyền chống Chính-phủ Pháp, một phần lớn nhờ ở lòng hăng-hái, chí hy-sinh của ông Bùi-Chí-Nhâm và 2 ông Thái-Mạnh-Lung, Hồng-Vũ là hai văn-thân có danh tiếng.

Ông Hồng-Vũ là tác-giả quyển sách cách mạng "Tình hình hiện tại của các quốc-gia trên thế-giới".

Ở Vinh-Long, hăng hái nhất có ông xã-trưởng Tông-Lộc, và ông Xã Đĩnh làm tổng liên-lạc thơ-tín, nhận tất cả tài-liệu ở Nhật gửi về rồi cho người đi phân phát.

Ông cho hai người con trai qua hầu cận Kỳ-Ngoài-Hầu Cường-Đề được ngài rất tin mến và thường nói với bạn-hữu rằng : « Tôi tin ông Xã Đĩnh lắm và tôi chắc nếu rũi ông ta bị bắt cũng không bao giờ ông chịu bội chúa phản bạn » :

Đúng như lời ngài tiên-đoán, ông là người duy nhất khi bị bắt đã giữ lời thề.

Ở Nam-Việt, tuyên-truyền chống Pháp vẫn ngấm-ngấm, nhưng đến hai năm 1907 và 1908 thì chuyển qua một giai-đoạn khá mạnh. Trong đó có nhiều trường-hợp công khai hoạt-động can-đảm là nhờ nơi ông Chiêu, tri-phủ danh-dự, có quốc-tịch Pháp.

Ông thật là một nhân-vật điển-hình cho thời-dại ấy và là một điểm sáng cho những người có thành-kiến cố chấp hẹp-hòi suy nghĩ.

Ông Chiêu được giác-ngộ nhờ sự cảm-hóa của người bạn chí-thân là ông Bùi-Chí-Nhâm. Ông đã đóng góp một phần công lao rất lớn trong các tờ-chức bí-mật là nhờ sự thực-hành có qui-mô rập đúng 5 nguyên-tắc của nhà cách-mạng lão thành Lao-Bang đã vạch :

1) Thành-lập các kinh-thương hội như « Minh-Tân Công-Nghệ », hai khách-sạn « Minh-Tân » ở Mỹ-Tho và « Nam-Trung » ở Sài-gòn làm nơi lưu-trú, hội họp đảng-viên.

2) Tuyên-truyền bằng phổ-thông các sách cách-mạng như quyển « Kỳ-niệm Lục » mà tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu. Sách này đã giác-ngộ được rất nhiều người như ông Cai Tông Võ-Văn-Thiện đã làm cho Pháp rất ngạc-nhiên trước sự cải tâm của ông ; quyển « Sùng-Bái Giai-Nhân » do chính tay ông Cà-Trần tự Minh-Triết đi phát và giải-thích, v.v...

3) Gửi bằng bưu-điện những bài thi-ca và văn-tập như cuốn « Hương-Cảng Nhân-Vật », tác-giả là ông Chiêu, kể một cuộc du-lịch của ông sang Hồng-Kông.

4) Viết những bài báo chống Pháp trên tờ Lục-Tinh Tân-Văn của ông Pierre Jeantet, ông Gilbert Chiêu làm chủ-bút.

Tờ báo này xuất-bản từ ngày 2 tháng 11-1907.

Ông P. Jeantet làm chủ-nhiệm chỉ lo việc quản-lý kinh-doanh, còn ông Chiêu thì điều-khiển bộ-biên-tập. Hơn đó ông Chiêu ngấm-ngấm làm cơ-quan tuyên-truyền chống Pháp và khuyến-kích nhân-dân rất đặc-lực. Trong bài đó có những lời cô-động gián-tiếp như bài « Lê-tài-Vân » đăng ở số báo ra ngày ngày 17 tháng 10-1907, kể chuyện một ông cha ác-nghịch.

Còn các bài báo khác như « Thượng bất chánh hạ tắc loạn » đăng ở số báo ngày 12 tháng 12-1907, bài « Dân-tộc đoàn-kết và thời đàm » đăng ở số báo

ngày 23 tháng 1-1908 là những lời thẳng thắn cảnh cáo nhà cầm quyền Pháp và khen ngợi vụ tàn-sát đồn lính Pháp xảy ra tại Rạch-Giá.

5/ *Diễn-thuyết* — Khách sạn « Nam-Trung », theo dụng đích của nó, là một diễn-dàn và một nơi ước-hội.

Một Ủy-ban Cách-mạng đã thành lập tại đây, gồm có các nhân-viên trong ngành công-chức hồi đó, như các ông :

Nguyễn-Hào-Văn, thư-ký Tòa BỐ Cần-Thơ

Đặng-Thức-Liêng, thư-ký Tòa BỐ Sa-đéc

Xã Đĩnh và Võ-Văn-Thiện.

Ông Chiêu là người có nhiều nhiệt-tâm, có chí hy-sinh cao cả. Ông không ngần ngại cho người con trai tên là Jules Tiét sang Hồng-Kông cộng tác với cụ Phan-Bội-Châu và qua Đông-Kinh hầu cận Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề một thời-gian.

Phương-pháp hành động của ông có kết-quả, nên có một nhóm đồng-chí cũng lập một hội tương-tự, lấy tên là « Tế Nam-Trung » để bắt tay làm việc với nhóm ông. Hội này đã thu được một món tiền lớn do nghĩa-quyên khắp trong nước, phần đông là những người vì nghĩa cả mà đóng góp, cũng có một số vì lo xa phòng viễn hoạn, muốn mua sự yên thân khi quân Phù-Tang kéo sang tháo củi sỏ lông cho ta !

Hành-động của ông Chiêu và các đồng-chí càng ngày càng bành-trướng nên Pháp hạ lệnh bắt ông. Cũng may ông có quốc-tịch Pháp và lại là luật-sư trong án tòa Sài-gòn, nên trong ít bữa thì ông Chiêu và nội bọn đều được phóng-thích (ngày 21 tháng 4 năm 1909). Từ đó ông không hoạt-động công-khai được, nên lại chú-ý vào các hội-kín để tiếp tục công-trình. Trong thời kỳ ấy nhờ thêm chí gương sáng và sự kinh-nghiệm đời-dào của các nhà cách-mạng Trung-hoa xuất-dương để chống chế-độ nhà Mãn-Thanh, nên công cuộc hoạt-động của đảng cách-mạng miền Nam cũng được phấn-khởi lên nhiều.

THIÊN-ĐỊA-HỘI

Hội bí-mật là một tổ-hợp lập ra để phục-dịch mục-dích chính-trị hay tôn-giáo, vì đó là một phương-pháp hữu-hiệu để giấu-giếm các hành-vi trái với pháp-luật và quyền lợi của kẻ thống-trị.

Ở Viễn-Đông, thời kỳ bảy giờ hội-kín thành lập rất nhiều, có thiên hình vạn trạng, với những cái tên lạ lùng, bí mật, phù-hợp với đặc tính người Á-Châu.

Những hội thành lập với mục-dích chính-trị thường đánh lạc hướng sự quan sát bề ngoài bằng cách đặt nó trong khung cảnh của Khổng sơn Trình hoặc gói ghém trong cái vỏ tôn-giáo nào khác.

Ban đầu phạm-vi hoạt động chỉ hạn-chế trong một quận, hay một tỉnh, nhưng càng phát-triển bành-trướng, ở trong một địa-phương có thể có năm ba hội-kín chung sống, tuy hình thức có khác nhau nhưng mục-tiêu thì nhứt thống.

Ở Trung-Hoa, lúc chính-thê Cộng-hòa còn trong thai-kỳ, các hội-kín được lập ra để lật đổ nhà Thanh mọc lên như nấm rạ.

Thiên-Địa-Hội là một chi-nhánh miền nam của Nghĩa-Hòa-Đoàn, một hội bí mật kỳ-cựu, thành-lập sau khi quân Hung-Nô chinh-phục Trung-Quốc rồi đặt triều nhà Thanh dòng-dõi Mãn-Châu lên trị vì.

Đối tượng và mục-phiêu của hội là lật đổ cái triều ngoại lai khà-ố, mà phục-hưng triều chính nhà Minh.

Hội này trường kỳ hoạt-động ngấm ngấm trong 260 năm mới đưa đến kết-quả cách-mạng năm 1911, lật đổ nhà Thanh, nhưng lại lập cộng-hòa dân-quốc.

Phương-châm của hội là 4 chữ « Phán Thanh, Phục Minh », hành-dinh đặt tại tỉnh Sơn-Đông.

Đây là hội-kín với chiêu-bài chính-nghĩa quốc-gia, nên Hoa-kiều Nam-Việt có tinh-thần yêu nước và bất-mãn triều Thanh gia-nhập rất nhiều. Họ lập thành chi nhánh riêng lấy tên là « Nam-Kỳ Nghĩa-Hòa-Đoàn Chi-Hội » hay là Thiên-Địa-Hội, để thừa hưởng cái uy-danh của Nghĩa-Hòa-Đoàn, tượng-trưng cho một cuộc kháng-chiến liên-tục gần 3 thế-kỷ của nhóm nghĩa-quân mà người ta thường gọi là « giặc Thái-Bình Thiên-Quốc ».

Thiên-Địa-Hội cũng có lập nhiều chi-nhánh ở Quần-Đảo Mã-Lai và Nam-Đương.

Các đảng-viên được sự bảo-vệ của hội thường dùng phương-pháp thông thường ám-sát, để hạ địch thủ. Vì thế ai nghe đến tên cũng phải kính sợ, và mỗi lúc mở nghĩa-quyên là dân chúng rầm-rập đem tiền đóng góp.

Số người Việt-Nam gia-nhập rất đông, hội phải lập ra một ban dành

riêng cho học-viên Việt-Nam; bề ngoài vẫn giữ nguyên tên Thiên-Địa-Hội, nhưng mục-dịch bên trong thì là giải-phóng dân-tộc Việt-Nam khỏi ách đô-hộ của Pháp.

Hội được giữ rất bí-mật, sự cho gia-nhập rất thận trọng. Tên các lãnh-tụ đều giữ bí-mật, cho đến mục-tiêu tranh đấu cũng chỉ cho một số ít biết mà thôi. Hình-thức, phương-pháp hoạt động rất linh hoạt làm cho Pháp lầm tưởng có nhiều hội-kín riêng biệt ở Nam-Việt. Mãi cho đến tháng 2-1916, có một cuộc khởi-nghĩa bộc phát cùng một lúc trong nhiều tỉnh, Pháp mới biết họ đang đứng trước một tổ-chức sâu rộng với một cơ-quan chỉ-huy thống nhất.

Thiên-Địa-Hội tổ chức trên cương vị hoàn toàn bí-mật, không khác hệ-thống của Nghĩa-Hòa-Đoàn, có nhiều điểm in như Qui-Cử-Hội (Franc Maconnerie) tức Tam-diêm-hội của Pháp.

Tên vị lãnh-tụ trung-ương ở Sài-gòn, cũng như lãnh-tụ các chi-bộ ở tỉnh đều giữ kín, các đảng-viên cũng không biết nhau.

Chỉ có một số đảng-viên ưu tú mới được biết mục-tiêu tranh đấu và các chi-thị Ủy-Ban Cách-Mạng ở ngoại quốc gửi về. Mỗi khi có lệnh đưa ra thì việc thi hành rất mau lẹ.

Địa-diêm hay trụ-sở hội họp không nhất định và cũng không giữ sổ sách kế-toán, mục trương tiền bạc, mọi việc giao dịch đều lấy chữ Tín làm căn-bản và ký-hiệu làm phương-tiện.

Trong một địa-phương, làng hoặc tổng, có một « ông chủ » là Chi-bộ-trưởng với một số phụ-tá gọi là « Keo », cứ 50 đảng-viên thì chi-bộ-trưởng có thêm một phụ-tá.

Số đảng-viên được chỉ phối theo một kế-hoạch quân sự, và mỗi phụ-tá khi có lệnh động-viên sẽ chỉ-huy khu sở tại của mình.

Đảng-viên không bao giờ có hân hạnh biết tên chi-bộ-trưởng, họ chỉ giao thiệp với viên phụ-tá. Ông này cũng còn có bổn-phận tuyên-truyền chiêu-mộ đảng-viên và thu tiền.

Các chi-bộ-trưởng có quyền quyết-định và điều-khiển các viên phụ-tá bằng ký hiệu rất linh-dộng và đổi thay luôn tùy trường-hợp.

Có rất nhiều ám-hiệu để đảng-viên nhìn biết nhau, từ lối chào đến thái-độ đi đứng v.v... Đại-khái như bên Tàu thì đảng-viên Nghĩa-Hòa-Đoàn nhận

biết đồng-chí bằng cách bỏ bìn tóc qua bên phải hay bên trái.

Khi xin vào đảng phải hành lễ phát-thệ và chịu vài thử-thách trước sự chứng-kiến của các cựu đảng-viên.

Lời thề đại-khái là « Hoạn nạn tương cứu, sinh tử bất li ».

Còn thử-thách thì dùng một viên than lửa hồng đặt vào lòng bàn tay hoặc trên bàn chân, thề-thức giống lễ quì hương của các thầy tăng để nhập thiền.

Cũng còn một cách-thức khác là bắt người mới nhập hội phải tự cắt ngón tay lấy huyết hòa thành mực, để kẻ hai hán tự trên một tờ giấy trắng.

Ái qua khỏi những thử-thách nói trên một cách vẻ-vang thì được gia-nhập đảng-viên với hạng « anh-hùng », còn những người yếu ớt thì cho vào hạng bình thường.

Gia-nhập đảng bằng cách kinh qua những thử-thách này được gọi là « trui », người Trung-Hoa gọi là « tao-luyện », có lẽ đề tả ý-tướng cái tác-động của người thợ rèn khi bỏ mảnh sắt vô lò đun đỏ rồi cho lên đe đập ra thành hình.

Thiên-Địa-Hội có một ngữ-vựng bí-mật rất phong-phú đặt ra theo lối người Tàu, và một bản qui-tắc cũng viết bằng ký-hiệu.

Về phương-diện tài-chánh thì quỹ của hội chia làm 2 mục chi-tiêu: thông-phí và ngẫu-phí.

Các ông phụ-tá « Keo » được cấp một phụ-khoản 25% trên số tiền các ông thu được.

Thông-phí phần nhiều là các món tiền phụ-cấp hoặc thưởng lệ, kể cả các vụ đánh cướp nhà các trợc-phú để lấy tiền sung vào quỹ hội.

Các văn-kiện của hội thường dùng con dấu có một ký-hiệu mô phỏng theo con dấu của Nghĩa-Hòa-Đoàn lấy ở sự tích người anh-hùng của hội là tướng Hồng-Tú-Toàn, vào năm 1850 đã phát-động một cuộc khởi-nghĩa mà người Thanh gọi là « giặc Thái-Bình Thiên-Quốc ». Nguyễn Hồng-Tú-Toàn khởi binh từ Thái-Bình-Phủ, tỉnh Quảng-Tây, 15 năm đương đầu với quân-đội nhà Thanh, hùng cứ một nửa giang-sơn, nên chỉ tên tuổi của ông là thần hộ-mạng của Nghĩa-Hòa-Đoàn.

Qui-tắc của hội là tuyệt đối phục tùng thượng lệnh.

Các tỉnh Biên-Hòa, Bến-tre và Châu-đốc có hàng ngàn đảng-viên và theo số phỏng đoán của người Pháp thì có chừng 70 hay 80 chi-bộ-trưởng.

Chỉ những chi-bộ-trưởng mới được biết căn-cứ của « chủ-tịch đoàn » đặt ở vùng ngoại-ô Sài-gòn hay ở trong các vùng sơn-cước. Hội thường có cho phái viên đi liên-lạc với các tổ-chức cách-mạng ở ngoại quốc, như Vong-các, Hồng-Kông hay Tân-Gia-Ba.

Vậy muốn làm tê-liệt hành-động vô cùng nguy-hiểm của hội, phải đánh vào ngay cơ-quan chỉ huy mà cơ-quan này được bao trùm trong một màn đen bí-mật, đảng-viên bất được chàng cho biết tin gì có giá-trị để khai thác, thật Pháp đã bị đặt và một tình-thế hết sức khó, nên việc thanh trừng cách-mạng ở Nam-Việt mấy năm ấy là một vấn-đề không thể sớm chiều mà giải-quyết được.

☆

Thiên-Địa-Hội về sau được giải-tán để sát-nhập một hội có đặc-tính quốc-gia thuần-túy là Việt-Nam Quang-Phục-Hội của các nhà cách-mạng thành lập ở hải-ngoại.

Dấu vết của Thiên-Địa-Hội hay Nghĩa-Hòa-Đoàn còn lưu trong tên của một số hội kinh-tài của hội có mang một chữ lấy ra trong ba chữ « Nghĩa, Hòa, Đoàn », như hội « Nghĩa-Hưng » hay « Hòa-Hưng Công-Ty » để cho các đảng-viên dễ nhìn nhận.

MỘT MẪU-THUẬN LỚN TRONG NỘI-BỘ

Cái nguyên-do quan-trọng làm cho dân-tộc ta cùng một dòng-giống tổ-tiên mà đồng-bào Nam Bắc đối với nhau hay có thành-kiến, có lẽ do một mối hận di-truyền nằm trong tiềm-thức của mỗi người thiên bạc từ đời Nguyễn-Trĩnh phân tranh. Và đến lúc thuộc Pháp cũng có một phần do chính sách chia rẽ để trị, đã ấp cho sống lại những mâu-thuẫn cố hữu, những tư-tưởng chia rẽ và gieo vào tâm can dân-chúng Việt-Nam những ý-niệm phân ly. Vì thế nên các thanh-niên ở Nam xuất-dương ít muốn hòa mình sống thân-mật với các bạn ở Bắc.

Những người này phần đông con nhà khá giả, hay háo hăng ít ham học, nhưng giàu tiền đề quyền vào quỹ của cách-mạng nên được Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề biệt đãi.

CUỘC DU-HÀNH CỦA KỲ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỀ SANG XIÊM NĂM 1908

Tháng 1-1908, Kỳ-Ngoại-Hầu lên đảng sang Xiêm để nhờ căn-cứ ấy, tổ-chức các Ủy-ban tuyên-truyền ở Việt-Nam, là nơi mà dân-chúng đối với Ngài có rất nhiều cảm-tình.

Ngài lưu tại chùa của Hòa-thượng Phan-Tất-Chánh, cử ông Nguyễn Thanh-Hiền, tự Hội-dồng Hiền, tự Hoàng Xương, người Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Tiên làm Tổng-Ủy-viên sự-vụ tại Việt-Nam, (năm 1913, ông Hiền bị bắt và bị Ủy-Ban Đại-Hình Hà-nội kêu án 10 năm khổ sai; ông mất tại bệnh-viện Hà-nội tháng 1-1914); và ông Bùi-Chí-Nhuận, tự Mông-Vũ làm Tổng Thủ-Ngân.

Ở Xiêm công việc tuyên-truyền tổ chức đều nhờ các ông sau này giúp phần công lao lớn:

Ô. Cao Đạt (ông bị trục-xuất ra khỏi lãnh thổ Xiêm ngày 19-5-1917, bị kêu án khổ sai chung thân đày ra Côn Đảo) - Linh-mục Mai-Lao-Ban (ngài bị bắt tháng 2-1918).

Trong khi Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề lưu trú tại Vọng-Các, cụ Phan-Bội-Châu cũng có sang, nhưng không ở lại đây lâu.

Tháng 2-1909, Kỳ Ngoại-Hầu trở về Nhật, vì sau vụ bắt ông Gilbert Chiếu và các đồng-chí thì ở Nam-Việt hết thuận tiện.

Ngài phải đổi tên, thay chỗ ở và cải-trang nhiều lần mới thoát nạn, cho đến tháng 10 năm ấy ngày bị bắt và bị trục-xuất.

Ngài phải rời Nhật đi Thượng-Hải với 2 người thân-tín có võ-trang súng lục và họ thề nếu gặp nạn sẽ hy-sinh để bảo vệ tự-do cho ngài.

Đến Thượng-Hải ngày 3, tháng 11-1909, ba người đều trốn lên bờ vô sự. Nhờ sự che chở bí-mật của ông Buntairo, nhân-viên của Tòa Lãnh-Sự Pháp ở Thượng-Hải nên chỉ bị bắt mất một cái va-li của ngài ở trong duy có vài con dấu và ít quyền sách tuyên-truyền linh tinh mà thôi.

ẢNH-HƯỞNG CÁCH-MẠNG TRUNG-HOÀ VỚI CÁCH-MẠNG VIỆT-NAM

Chế-độ mục nát và tàn-bạo của nhà Mãn-Thanh là động-lực giúp cho phe cách-mạng Quốc-Dân-Đảng thành công mau lẹ, đưa Tôn-Dật-Tiên và nhóm thanh-niên tân-tiến lên nắm chánh-quyền.

Tôn tiên-sinh vốn có nhiều cảm tình với phong-trào giải-phóng Việt-Nam. Sự thắng-lợi của ông đã ảnh-hưởng rất to cho nhóm cụ Phan-Bội-Châu và các đồng-chí lưu trú tại nước Trung-Hoa. Hồi đó có một số đồng đảng hăng-hái xin chỉ nguyện nhập hàng ngũ cách-mạng Trung-Quốc để tìm thí-nghiệm thực-hành các binh-thu chiến-lược và kỹ-thuật chế võ-khí chế bom.

Tháng 2-1912, cụ Phan-Bội-Châu sang Hồng-Kông rồi lên Thượng-Hải,

ít lâu cụ lại trở qua Nam-Kinh đề xin yết-kiến Tôn-Dật-Tiên nhưng chỉ được gặp ông Hoàng-Hưng. Ông này thay mặt ông Tôn tiên-sinh giao tặng phong-trào giải-phóng Việt-Nam một món tiền đề tỏ lòng ưu-ái và tưởng lệ phong-trào.

Nhờ số tiền này cụ Phan-Bội-Châu mua được một số vô-khí với 275 quả bom cỡ nhỏ của một Nhật-Kiều ở Thượng-Hải

Trong số bom này, 75 quả gửi đi Quảng-Đông, 130 quả giao cho ông Nguyễn-Cầm-Giang tức Hải-Thần ở Long-Châu, 40 quả đưa lên vào Việt-Nam.

Bom giống như hình hộp cá, vỏ bằng gang rất dày, bên trong chứa thuốc súng, giữa có một ống nhỏ bằng pha-lê rất mỏng, đựng một thứ nước cường toan, nếu đựng mạnh ống pha lê vỡ, nước cường toan chảy ra đốt thuốc súng, phát nổ, làm bể vỏ bom văng thành nhiều mảnh vụn rất nguy hiểm. Vận dụng bom rất khó khăn nên đã xảy ra nhiều tai-nạn đáng tiếc.

Nhờ những điều-kiện lúc bấy giờ rất thuận tiện và tinh thần phấn khởi, nên cụ cho thành-lập Ủy-ban Phát-động phong-trào khởi-nghĩa, nhờ các chiến sĩ cách mạng Trung-Quốc ủng hộ về kỹ-thuật chuyên môn, còn về phương diện vật chất tài-chánh thì nhờ những người Trung-Hoa có thiện-cảm tiền giúp đỡ.

Tháng 5-1912, cụ cho triệu-tập tại Quảng-Đông một Đại-hội đề thảo-luận kế-hoạch hoạt-động.

Những hành-động của phe cách-mạng Việt-Nam ở hải-ngoại đều bị Pháp khám phá theo dõi, nên tại Việt-Nam trong hai thời-kỳ tiền và hậu cách-mạng Trung-Quốc, các nhà có tâm quyết ở quốc-nội bị bắt rất đông. Nhất là sau khi ông Nguyễn-Đình-Kiên, tự Tú-Kiên bị sa lưới Công-an (ông là người Hà-Tĩnh, hai lần thi đỗ cử-nhân, sau bị bắt ở Nghệ-An ngày 28 tháng 12-1910, kêu án khổ sai chung thân đày ra Côn-Đào. Ngày 20 tháng 8-1917, ông vượt ngục, nhưng lại bị bắt ở Thượng-Hải, ngày 26 tháng 2-1918, áp giải trả về Côn-đào rồi ông chết trong quên lãng! cùng với phu-nhân Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề).

Thêm vào đó, bọn tay sai và các quan tinh tiếp tay giúp Pháp rất đắc lực để thực-hiện chương-trình đại qui mô tảo thanh của chúng.

Về mặt ngoại-giao, Pháp ký hiệp-ước thân-hữu với Nhật, yêu cầu trục xuất sinh-viên cách mạng Việt-Nam lưu học tại đó. Vì thế nên trong thời gian 3 năm : 1909, 1910 và 1911 thật là một giai-đoạn « vận khứ anh hùng ảm hận đa ! » làm cho bao nhiêu tâm-hồn thanh-niên cao-thượng, hăng

hái phải sống những ngày đói khổ ê-chề, nhiều lúc lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da ! Nhưng về sau may nhờ một số người Trung-Hoa hào-hiệp giúp đỡ, nên mới được đôi chút thành thơ ; một số trẻ tuổi hơn được đưa vào học tại các trường ở Kouei-Lin.

Còn một số khác thì nướng-nấu tạm bợ kiếm cơm sinh-nhai qua ngày tháng đề chờ cơ-hội ! Cũng trong cảnh này mà ông Đặng-Tử-Kính — nhà cách-mạng danh tiếng có công đem Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề sang Nhật — định cư tại Ban-Tham, trong Quận Kamburi, Tây Bắc Vọng-Các và sau này cụ Phan-Bội-Châu lưu-trú gần cả một năm 1911 tại đó.

(Còn tiếp)

BAO-LA ex-si
biên-khảo



Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại : 24.633



- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- Chủ-bút : THAI-VĂN-KIỆM
- Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
- Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

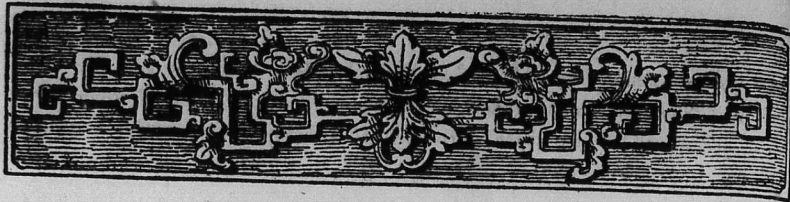


Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đề — Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-gòn



ẤM CHÉN VÀ ĐỒ XU'A*

TRẦN-THANH-ĐẠM

NGUYÊN-LAI CHÉN TRÀ

BỘ khay trà, hiện nay các bạn thấy, nó thuần-túy là một sáng-kiến văn-nhã kiểu cách mà không phiến toái của dân-tộc chúng ta kinh qua thời gian khá dài trong dòng lịch-sử hiên-hách và vĩnh-cửu. Nó không hề chịu ảnh-hưởng ở một văn-hóa láng-giềng nào cả.

Trông thấy bộ khay trà — loại đặc-biệt — của Việt-Nam, những con người có óc thẩm-mỹ tế-nhị — ta hãy bỏ ngoài vấn-đề cảm-thông lịch-sử-hiến phát sinh một cảm-quan tốt đẹp, một nhận-thức khách quan về hình ảnh cao quý, thanh-lịch của dân-tộc này thể hiện trên những vật biểu-tượng đó.

Nó gồm một chiếc khay trác tron hay khảm ốc (sà cừ) hình chữ nhật, trên đặt hai đĩa : dĩa, bàn, một chén tống, bốn chén quân và một ấm đất.

Căn-cứ vào những đồ : sành (poterie, faience, grès, terre cuite), đồ long-toàn nặn bằng bột đá (pâte pierre) trộn caolin và đồ sứ (porcelaine) đã khai quật trong khi đào Nông-giang tại huyện Nông-Cống tỉnh Thanh-Hóa, trước đây mấy chục năm, và những đồ tuấn-táng (objet funéraire) thay vì đồ mã (objet votif) đã được đào lên tại các khu mã già, mã rậm trong toàn tỉnh Thanh-Hóa, thì chén trà chỉ có loại bằng đất của các lò Việt-Nam như : Cầu-Cây, Bát-Tràng, Đông-Sơn... đã sản-xuất. Không hề thấy trong những loại đồ gốm (faience) trắng men của Tàu mà cổ thời ta gọi « đồ điếm » là

* Nhân đọc bài : « Bộ chén trà năm Giáp-Tý » (1804) của Vương-Hồng-Sến đăng trong Bách-Khoa số 73 ra ngày 15-1-1960.

những đồ các đời : Hán, Lục-Triều và Đường. Và nó cũng không xuất-hiện trong những món đồ long-toàn (céladon) trắng men ngọc, cốt nặn bằng bột đá, hình dáng rất phong-phú, ly-kỳ và mỹ-thuật của đời Bắc-Tống, Nam-Tống và tiền-bán đời Minh (về loại céladon này, bát có rất nhiều). Cuối cùng trong những đồ men trắng vẽ chàm (blanc bleu) trong hai đời : hậu-bán Minh và đầu Thanh, ta thấy nhiều loại chén trà đủ kiểu.

Nhận xét sự-kiện xuất-hiện đó, ta thấy chắc chắn rằng nghệ-thuật dùng chén trà và thú uống trà của ta phát sinh từ lâu đời. Những chén trà và đĩa của ta làm, tìm thấy tại Thanh-Hóa trong những cuộc khai-quật, thời-gian tính của nó ngang với hai đời Tống, Minh bên Tàu, nhiều vật men đã tróc gần hết. Trái lại những đồ đất về đời Hán, Lục-Triều và Đường cùng những đồ long-toàn (céladon) của Bắc-Tống, Nam-Tống, đào được tại Thanh-Hóa mà người Pháp mệnh danh lầm là « Poterie de Thanh-Hóa » (đồ sành Thanh-Hóa) đáng lẽ phải viết : « Poterie trouvée à Thanh-Hóa » (đồ sành tìm thấy ở Thanh-Hóa), chưa từng thấy xuất-hiện một chén trà trong ấy Tất cả đó minh-chứng rõ-rệt rằng chén trà của dân-tộc chúng ta không bắt nguồn ở văn-hóa Hán. Nó chỉ phản ảnh cá-tính đặc-thù của một dân-tộc ưa chuộng những tác-phong văn-nhã, dịu-dàng, lịch-sự, trang-trọng và giản-đơn nhưng siêu-việt.

KHAY

Khay trà có nhiều loại :

I) — Khay chân qui chữ nhật có hai kiểu : một kiểu chân móng hải tặc đầu chân khay có guột cong lên và hơi đưa ra mé ngoài như mũi hải ; hai là kiểu chân vó ngựa là lối chân qui từ vai xuống cũng uốn như móng hải, nhưng chân cắm thẳng xuống ngang khay. Khay làm bằng nhiều nguyên-liệu. Có thứ khay ngà tron hay chạm chỗ, kiuh-đô Huế hay dùng. Có thứ khay đồi mỗi nạm bạc. Thông thường nhất là thứ khay gỗ trác hay gụ khảm ốc hoặc trai. Ngoài trừ loại khay sứ ký kiểu tại Trung-Hoa.

II) — Khay chân qui vuông cũng có hai kiểu như trên, nhưng tác-dụng nguyên thủy không chỉ định để đĩa chén như bây giờ ta thường thấy. Loại khay vuông này để đĩa trà của những nhà qui-tộc khi mời khách,

hoặc để bát thuốc dâng lên cho chủ-nhân khi đau yếu, và thường để bát nước trà tươi. Các bạn hãy tưởng-tượng trời vừa mưa xong, hái ít lá trà xanh — đừng hái những lá non quá, dùng nước mưa nấu vừa tới độ rồi rót vào chiếc bát kiêu (bát loại ký kiêu là loại đồ quan-dụng (1) đặt trên khay, men bát trắng nổi phản chiếu nước trà trong xanh một cách tinh-khiết mơ-mộng, chưa uống các bạn đã thấy phát-sinh một cảm-quan tế-mỹ.

Nhưng sau khi uống, các bạn sẽ phân-vân tự hỏi : « Ủa ! sao trà xanh của ta hương-vị thanh tao đậm-dà thấm-thía thế này, mà còn mất công đi chuốc trà Tàu thì ngộ thật ! » Và cái vị thơm ngọt nhẹ nhẹ lâng lâng của trà xanh giữ nguyên trong cổ các bạn một thời-gian khá lâu. Và đó là thứ trà thuần-túy Việt-Nam. Có lẽ vì nó đến với ta giản-dị quá, nên dễ quên và không ai đề cao. Tôi lại nói dông dài rồi phải không các bạn ?

III.— Thứ khay thấp chữ nhật kiêu thành lựu hay thành lon, loại này chuyên làm bằng gỗ trắc tron hoặc khảm.

IV.— Còn hai loại khay không dùng vào việc ẩm chén là loại khay chân qui to rộng gấp hơn hai lần thứ khay thường, trên có nắp chạm thủng và loại khay vuông thẳng thành, chân thấp cũng mực thước như trên. Loại khay này dùng để ống tẩm, hộp thuốc lá và cả hộp thuốc lão, ống xúc bằng đồng hun nhận tam-khí có nắp, điều ống, điều sứ và các loại đồ dùng lật-vật khác.

CHÉN

Chén tống 送 : chén chứa để vận chuyển đưa đi quân phân cho thật đều.
Chén quân 軍 : bốn chén nhỏ được chia nước một cách thật quân bình.

ĐĨA

Đĩa bàn ngụ ý rộng lòng chứa đủ bốn chén quân.

Đĩa dầm là loại đĩa sân thành để chén tống. Mùa thu, mùa đông và mùa xuân, gió heo hút, trời giá lạnh, khi pha trà muốn giữ cho nước trà

(1) Đồ sứ Trung-Hoa có ba hạng : a) Quốc dụng làm ra cho vua chúa dung ; b) quan dụng làm ra cho những nhà giàu sang dùng ; c) dân dụng làm ra phổ biến cho toàn thể nhân-dân dùng với giá vừa phải. Hai loại trên mang tên « đồ ngự » và « đồ kỹ » hoặc « đồ kiêu » ; loại dưới kêu « đồ phổ ».

lúc quân phân còn đủ sức nóng, người ta rót nước sôi tới gần miệng đĩa. Vì vậy nó có tên dầm, dầm là dầm thấm vào nước. Chứ tuyệt đối không phải vì giập (fêler) để đến nỗi đổ nước ra ngoài. Và nếu đĩa đã đập hay đã dầm (tiếng dầm là thông-âm hoặc phụ-âm của tiếng giập) đến đổ nước ra ngoài thì chỉ có vứt đi. Và đồ sứ bị giập không hề đổ nước bao giờ. Chỉ khi vỡ hẳn mới có trạng-thái đó. Ta thường nói dầm bùn, dầm nước. Trong Kiều (Nguyễn-Du) có câu : « Tuy dầm đáy nước, chưa lòa bóng gương ».

ẨM CHUYÊN (nguyên âm 轉)

Ẩm có rất nhiều loại và nhiều kiêu. Có ba trữ-lượng được xác-định : ẩm độc-âm, ẩm song-âm và ẩm quần-âm. Ba nhà làm ẩm chuyên nổi tiếng nhất là : Thế-Đức, Lưu-Bội và Mạnh-Thần, vì vậy có câu : « Thứ nhất Thế-Đức chu sa, thứ nhì Lưu-Bội thứ ba Mạnh-Thần ». Men ẩm quý nhất là men chu sa, nó có hai loại : tiêm đầu sa (cát nổi) và bình đầu xa (cát lý). Ngoài ra còn nhiều loại men khác : da rắn hổ run gan gà, hắc thiết, trà mật.

ĐỊNH-NGHĨA ẨM CHUYÊN, CHÉN TỔNG, CHÉN QUÂN

Chân nhận ý-nghĩa ba chữ chuyên (nguyên âm : chuyển), tống và quân, ta thấy nó hô ứng khít-khao trong một định-nghĩa sâu chuỗi : Chuyên là truyền đi rót vào chén chứa rồi đưa đi (tống), san đều cho bốn chén quân (quân là đều nhau). Về những danh-từ này, tập Vũ-Trung Tùy-bút của Phạm-Đình-Hồ đã viết và giải-thích khá rõ ràng.

DANH-TỪ CHUYÊN BIẾN

Tại Huế hay có danh-từ tam quân nhất tướng, đó là một ngụ nhận trong sự chuyển-biến của danh-từ. Khi bộ chén trà vỡ một chén quân, người ta liền úp luôn chiếc chén tống vào đĩa bàn rồi đặt vào khay vuông chỉ để vừa chiếc đĩa. Huế là đất ưa chuộng hát bội đến mê-thích, khi xem hát thấy vai tướng hô : « Bớ tam quân ! », khán-giả liền bị một ấn-tượng ăn sâu vào tiềm-thức ; khi về nhà nhìn thấy bộ chén còn có ba quân một tống, vì nguyên-âm của nó đã là quân rồi, người ta yên trí ngay là chiếc chén chứa kia phải là chén tướng. Và đất Huế dầu sao cũng

đã xa lia cõi nguồn dân-tộc, nhiều danh-từ vì ảnh-hưởng địa-phương mà hóa thành sai biệt.

Khi người Pháp sang thống-trị nước ta, thấy đồng-bào thần-kinh gọi chén trà : « tam quân nhất tướng », chẳng cần tìm hiểu sâu-xa, những người ngoại-quốc đó liền dịch : chén tống « tasse le Général », và chén quân « tasse le soldat ».

Cũng như trường-hợp khi thấy Huế có nhiều đồ sứ cũ (2), người Pháp cũng mệnh-danh ngay cho chúng một thứ tên mất gia-phả : « bleu de Huế », làm như những đồ ấy được nặn, được nung tại đó. Đề tỏ sự riêu cợt người Trung-Hoa, người Pháp đã dùng danh-từ : « chinoiserie và gaucherie chinoise » (đồ tấu, sự vụng-về lúng-lúng của người Trung-Hoa). Vậy thì nên thêm danh-từ « franciserie » nữa chẳng ?

Còn như cho rằng « tam quân, nhất tướng » là ám-chỉ những đạo quân thời đó đề đề cao tinh-thần thượng-võ thi... cũng có điều hơi khiên-cưỡng. Thời cổ, trong mỗi nước có tam quân, ba đạo quân : trung quân, tả quân, hữu quân, chứ chưa có tiền-quân và hậu-quân. Mãi sau này, nhất là Nguyễn-Ánh mới dùng ngũ-quân, và đặt ra năm vị Đò-Thống, lấy Trung-quân Đò-Thống phủ Trưởng-phủ sự đứng đầu. Nếu ý-thức trên phát sinh từ đó, thì phải thêm một chén quân hay chén tốt vào đó cho thành « ngũ quân, nhất tướng ».

NGUYỄN-LAI HAI BỘ TRÀ GIÁP-TÝ VÀ MAI-HẠC

1.— Bộ chén Giáp-Tý này ký kiểu vào năm Giáp-Tý trước, tức là sáu mươi năm trên năm 1904, Gia-long đệ-tam niên, bởi nhà Chúa. Sao ta dám tin vậy? Mỗi nhóm đồ có những : dáng, men, chàm, vẽ, « caractéristique » đặc-tính của thời-đại mà những người nghiên-cứ đồ xưa cần phải thấu triệt. Đồ ký kiểu, mà mặt đĩa có lá lật, hai dấu tròn, vuông, với nhãn-hiệu

(2) Huế có nhiều đồ sứ cổ là do Nguyễn Quang-Trung đưa từ Trịnh-phủ về. Vì việc chiến-lợi-phần này mà anh em Vua Quang-Trung xung đột nhau. « Tang-Thương ngẫu-lục » của Phạm-Đình-Hồ chép việc trưng thu đồ cổ ngoạn của dân-gian do Trịnh-Sâm hạ lệnh.

Ngoạn ngọc phần nhiều đều làm vào đời Kiền-Long. Chiếc lá lật đó tượng-trưng sự viết chữ nguyên thủy của người Trung-Hoa ; khi Thương-Hiệt bắt đầu đặt ra lối chữ tượng-hình, chắc là chưa có vải lụa, hay có vải thô dệt bằng sợi giầy leo thì cũng khan hiếm, nên người ta phải viết chữ vào lá cây (như Ấn-Độ chẳng hạn). Hiện nay trên các biển hoành cổ-kinh của ta, và của Tàu đều có lá lật đặt trên hoặc đặt dưới ấn triện. Hình tròn là tượng trời « viên tượng thiên », hình vuông là tượng đất « phương tượng địa » nên khi dùng hai dấu, người ta hay lấy thiên-thê, địa-hình làm biểu-tượng. Trong dấu tròn có chữ « sơn » (山), trong dấu vuông có chữ « xuyên » (川) riêng chữ xuyên viết lệch đi cho có vẻ tài tử. Hai chữ đó chấp lại có nghĩa là « sông núi ». Ý-thức đó dẫn-khởi sự kiện giản-đơn là người ký kiểu thuộc hạng cao sang trong xã-hội.

Hai câu thơ đề trên mặt đĩa Giáp-tý đó, là : « Thúy sắc du xuân noãn, kiên tâm nại tuế hàn » (sắc biếc mơ (3) xuân ấm, lòng kiên chịu tuế hàn) chứ không phải khổ hàn như trong bài đó đã viết. Về điểm này tác-giả bài đó không làm việc sơ hốt. Ông là bạn thân, tôi biết rõ—mà chỉ là lối của nhà học giả nào đó đã đọc giúp ông. Bởi chữ tuế viết đơn nên có sự đọc chệch. Nếu là nhà thơ đọc hai câu đó thì dù không nhận ra mặt chữ, cũng không đến nỗi lầm, bởi vì nó là hai câu « thực » trong bài thơ ngũ-ngôn tả cây tùng cứng mạnh dám chịu đựng đủ mọi bất hạnh dù là năm rét lạnh đến mực. Đã là thiết-thực-pháp thì phải đối nhau, vậy « xuân noãn » đối với « khổ hàn » làm sao cho chính ! Vả sách cổ còn có câu : « Tuế hàn tri tùng bách », (Năm rét mới biết tiết-tháo của tùng bách).

Hai chữ Giáp-tý : tính cả can chi từ Giáp-tý đến Quý-hợi (4) khắp

(3) Về chữ « du » trong câu « Thúy sắc du xuân noãn » mà tôi dịch : « Sắc biếc mơ xuân ấm » là dịch theo lối văn chương, chứ không dịch theo lối một chữ (littéralement).

(4) Thập can bắt đầu từ Giáp ; thập nhị chi bắt đầu từ Tý. Sáu can, năm chi thì can chi lại gặp nhau ở Quý-Hợi đề bắt đầu sang Giáp-Tý của hội khác.

nhau là vừa đúng sáu mươi năm, một vòng chu-thiên, đối với đời người là một doanh hư đại-biến-cục của số mệnh, đối với vũ-trụ là một tiêu-biến-cục. Nên gặp năm Giáp-tý, Vua Chúa hay làm một hai việc gì để ghi lại năm đầu của vận hội, mong có sự cát tường thụy ứng mới.

II) — Về bộ trà Mai-hạc, xưa nay người ta vẫn cho là của Cụ Nguyễn-Du ký kiểu khi phụng sứ qua Trung-Hoa vào năm 1813, Gia-Long thập nhị niên. Đó là một điều xuyên-tạc lịch-sử vô tình hay hữu ý mà tôi thấy cần phải đính-chính từ lâu, nhưng vẫn chưa tiện dịp. Bởi vì tôi sinh-trưởng tại một làng gần chỗ phát-sinh ra món đồ Mai-hạc của một con người đã chán-chường danh-lợi, đã thoát ra khỏi vòng đào chú và chỉ muốn hát ngao đề yêu mai, mến hạc như Lâm-Hòa Tĩnh tức Lâm-Bô đời Tống. Có rằng nó cũng vẽ Mai-hạc, nhưng vẽ công tế với nét bút của nhà họa-sĩ chứ không phải bởi tay dung tục của bọn thợ chuyên vẽ đồ dân-dụng (đồ phổ) trong lò. Tôi có mang theo một chiếc đĩa Mai-hạc chính cống (authentique) đó trong cuộc ra đi... Và tôi đã nhường lại cho bạn Vương-Hồng-Sեն để bạn nhận định thêm về món đồ lịch-sử đó.

NGUYỄN-LAI ĐỒ TRÀ MAI-HẠC

Bộ trà Mai-hạc đầu tiên được ký-kiểu với những món đồ khác cũng vẽ Mai-hạc bởi vị Thái-Giám cầm đầu loạn Tam-Phủ với viên ký-lục Nguyễn-Bằng. Ông quê tại làng Tiên-Câu, tổng Thanh-Cù, huyện Kim-Động, tỉnh Hưng-Yên (Bắc-Việt). Vì vậy dưới đáy đĩa đề bốn chữ : « Kim-Tiên ký-ngoạn » để ghi lại nơi quê-quán của ông (huyện Kim-Động và làng Tiên-Câu).

Khi Trịnh-Khải lên ngôi Chúa, ông được phong Nguyệt-Trung Hầu (cũng như Nguyễn-Bằng được phong Bằng Trung-Hầu). Và sau khi Bắc-Binh-Vương Nguyễn-Hệ mang lại chủ-quyền cho vua Lê, ông về ẩn-dật tại quê nhà, mua hậu thân 12 làng : Mai-Viên, Mai-Xá, Bằng-Ngang, Động-Xá, Lang-Hội, Tiên-Câu, Đống-Lỗ, Thanh-Cù... Hiện nay còn ngôi mộ vĩ-dại của ông ngay cạnh đường 39, quãng từ Kim-Động đến Tiên-Câu. Ngôi sinh-tử có rất nhiều voi đá, ngựa đá và phỗng đá của ông bị quân-đội Pháp phá tan trong trận càn quét tỉnh Hưng-Yên vào năm 1951. Nghe nói họ khai-quật

được khá nhiều vàng bạc tại chiếc bệ xây rất kiên-cố trong gian chính tâm của ngôi đền.

Trước sân ngôi nhà thờ ông do dòng họ phụng-sự, còn sót lại mấy chiếc diều Mai-hạc nặn đặc bỏ lăn-lóc bên gốc một khóm hoa mộc. Vì khi ký-kiểu, quên không tiện rỗng bên trong, nên lò sứ cứ thế mà thành diều đặc như một cục sứ.

SỰ SAI BIỆT CỦA ĐỒ MAI-HẠC

Đĩa chính kiểu, mặt dưới viết bốn chữ : « Kim-Tiên ký-ngoạn », lòng đĩa vẽ Mai-hạc với một họa-pháp thật công tế, nhận-xét kỹ một chút, ta thấy trong lòng những bông mai nhỏ xíu, nhị hoa vẽ tế-vi đều như những sợi tóc. Hai câu thơ đề chữ kép, chữ không chữ đơn như đĩa Mai-hạc ngoạn-ngọc. Men đĩa dùng màu lục đậu, trông có vẻ xanh mơ mộng.

Chén Mai-hạc cũng đề chữ và vẽ công tế như đĩa, nhưng đường kính chỉ bằng hai phần ba chén Mai-hạc phóng cổ (Ngoạn-ngọc). Hiện nay, tại đây ông Hàn-Khôi con cả cụ Chu-Mạnh-Trinh có mang theo bộ trà Mai-hạc chính kiểu do Chu tiên-sinh để lại, nhưng lại chén tổng (lớp sau). Có so-sánh hai bộ trà Mai-hạc thật và giả, ta mới thấy những đặc-điểm về men vẽ và hình dáng thanh nhã của món đồ chính kiểu. Chén Mai-hạc phóng cổ thô như những chiếc lon già hành ngoài Bắc. Đĩa và chén phóng cổ (Ngoạn-ngọc) cũng tráng men lục đậu, nhưng có điều nước men đục hơn.

Ý THƠ MAI-HẠC CÓ LÀ PHẢN-ẢNH ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI NGUYỄN-DU KHI ĐÓ KHÔNG ?

Ông bạn M.T. của tòa-soạn Bách-Khoa có ý nghi-ngờ hai câu thơ Mai-hạc : « Nghêu-ngao vui thú yên hà ; mai là bạn cũ, hạc là người quen » không phải thơ Nguyễn-Du, xét về phần kỹ-thuật. Ông bạn đã nhận-xét đúng ! Không những nó không thuộc loại thơ từ-điệu tiết-tấu của Nguyễn-Du, mà bàn về nội-dung nó mâu-thuẫn ý-thức đời sống của ông trong giai-đoạn đó. Ý thơ là ý của một người đã sống nhân-tảo, thoát ra ngoài vòng danh-lợi, không chút bận tâm về thế-sự, lấy mây khói làm thú vui, lấy hát ngao làm lẽ sống, hơn nữa lấy mai làm bạn cũ, hạc là người quen. Vậy ta thử đặt

vấn-đề : Nguyễn-Du khi đó đã siêu-thoát được như tứ thơ đó chưa, mặc dầu ông vẫn muốn siêu-thoát, nhưng nhiệm-vụ của một vị Tham-Tri, một ông quan sứ, bận bịu biết bao công việc thường xuyên, ý-thức bị kiềm-tỏa trong cái vỏ quan-liêu miễn cưỡng có giọng thơ trái ngược như vậy được chăng ? Ta sẽ thấy ngay mối nợ của nghi-vấn đó.

Đảng này Nguyệt-Trung hầu đã viết hai câu thơ đó sau khi về quê nhà an-hưởng nốt tuổi trời trong cái nhàn mây ngàn hạc nội, vì ông là Quan-thị cũng như kẻ tu hành không bận vướng chút gì về gia-đình, thị-dục. Ông có thể tự cho mình đã làm tròn nhiệm-vụ của đời người, nên có quyền nghêu-ngao với tuế nguyệt. Tiếng nghêu-ngao thật là giọng thơ chất phác của một người còn hơi quê ít học, mặc dầu nó bắt nguồn ở một điền-cổ và một câu thơ chữ Hán.

Thơ là phản-ảnh trung thực qua niềm xúc-cảm của con người trước hoàn cảnh hiện hữu. Thơ là tiếng nói mẫu-nhiệm của con tim, vậy thì tâm hồn Nguyễn-Du đã thoát khỏi được cái vòng danh-lợi miễn cưỡng đó chưa ? Đề mà viết nên ý thức vui với yên hà, với mai, với hạc ?

Cảnh yên là cảnh gì ? Ta hãy nghe hai câu thơ vịnh Trương-Lương, khi mò giầy cho Hoàng-Thạch-Công, nó sẽ gián-tiếp trả lời hộ ta :

Chích lý yên hà ngoại,

Ăn cần cố quốc tâm.

(Mò chiếc dép cho khách yên hà,

Chỉ vì tấm lòng ăn cần với nước cũ)

Và hẳn là khi đó, Nguyễn Tiên-sinh chưa có quyền vui với yên-hà theo ý muốn.

Và ông bạn M.T. lại cao hứng có ý muốn làm như Trần-Trọng-Kim trong truyện Kiều — hiện đương được phổ-biến trong mọi học đường — sửa sai hai tiếng « nghêu-ngao » ra « tiêu-dao ». Theo thiên ý tôi, thì hai tiếng nghêu-ngao có một nguyên-lai về điền-cổ.

Nguyên Lã Đồng-Tân lên lầu Nhạc-Dương ở bên thành Nhạc-Châu, uống rượu say mềm, rồi vừa hát ngao, vừa bay qua Động-Đình hồ đến núi

vùi tại ngọn Hồi-Nhạn trong dãy núi Quân-Sơn. Vì vậy có câu thơ vịnh Lã-Tô : « Lãng ngâm phi quá Động-Đình hồ ». (Hát ngao bay vượt Động-Đình hồ).

Và lại về định-nghĩa của từ-ngữ, chữ nghêu-ngao là bạ đầu hát đó, bạ gì ngâm nấy, mới là nói lên được cái thú của kẻ đã đặt mình ra ngoài cõi thế. Ngay chữ yên hà đã hàm ý tiêu-dao rồi. Con người viết hai câu thơ này cũng muốn học theo họ Lã, lấy yên hà làm cảnh-giới, lấy thời-gian làm tuổi tác, lấy vũ-trụ làm gia-đình chăng ?

Ông bạn M.T. lại muốn sửa sai « bạn cũ » ra « cảnh cũ » và « người quen » ra « bạn quen ». Tôi lại xin hiến một mẫu truyện cũ có liên-quan hồ-tương với hai danh-từ : « bạn cũ và người quen » đó.

Nguyên-Lâm Hòa-Tĩnh tức Lâm-Bô ở ẩn tại núi Cô-Sơn bên Hồ Tây, chỉ thích trồng mai và nuôi hạc, đến nỗi vua Tống vời ra làm tướng đất Thục cũng không chịu ứng chiếu. Ông sống độc thân trọn đời. Có người hỏi, ông đáp : « Ngã hữu mai thế, hạc tử ». (Ta có vợ mai, con hạc rồi !). Hiện nay, trên Cô-Sơn còn Hạc-trúng (mả hạc), Phóng-hạc đình, mả Lâm-Bô và mả Lục Tiêu-Thanh.

Vì ảnh-hưởng những ý-thức trên, tác-giả mới coi mai là bạn cũ và hạc là người quen. Còn như « bạn quen » hình như không được lộn nghĩa lắm ! Vì đã là bạn thì trong đó đầy rẫy sự quen rồi. Nếu có người nói : « Người bạn đó quen tôi ». Các bạn sẽ thấy thế nào ? Chữ « người quen » dùng trong đó chỉ là nghệ-thuật « nhân-cách hóa sự-vật » (personnifier les choses) mà cổ-nhân đã dùng từ lâu.

LOẠI ĐỒ KIỆU

Kiệu là đồ của mình đặt kiêu cho các lò sứ Giang-Tây cứ theo mẫu mà làm. Không phải đồ Trung-Hoa rồi mình mang về nước, chuyển cho các lò nội-hóa coi theo làm kiêu mẫu.

Thí dụ, bạn muốn ký kiêu một bộ chén trà hoàn toàn do sáng-kiến của mình, trước hết bạn thuê thợ tiện chén và đĩa theo đúng hình dáng mẫu mực riêng biệt ưa thích của bạn rồi sơn phấn, thuê họa-sĩ vẽ, hay cao hứng bạn vẽ lấy càng hay, cuối cùng chính bạn đề thơ của mình hay

của cò-nhân cũng được — trường-hợp đề thơ cò phần nhiều do các hiệu buôn đồ sứ kỹ kiều. Và bạn sẽ đặt tiền và gửi mẫu kiểu đó sang Tàu, các lò sứ cứ theo đúng như vậy mà nặn, vẽ và viết. Đưa hàng kỹ kiều phần nhiều do bọn lái buôn đồ sứ người Tàu làm trung-gian.

Vi vậy, tôi còn hai bộ chén trà rất đặc-biệt hiện đề ngoài Bắc. Một bộ tương truyền do Vũ-Huy-Tấn ký kiều trong khi sang Tàu cầu phong tạm thời cho bậc vĩ-nhân của dân-tộc Việt : Quang-Trung Vũ-Hoàng-Đế Nguyễn-Huệ. Bộ chén trà đó vẽ tích Vương-Mãnh nhà Tây Tấn và Trần-Đoàn thời Chu-Mạt, Tống-sơ, có đề hai câu thơ nôm : « *Ró rạn luận chơi thời sự, ngã lừa mình thuở thái bình* ». Câu trên ngụ ý Vương-Mãnh chê chính-trị nhà Tây Tấn rối nát (ám chỉ Lê-Trĩnh) ; câu dưới nói lên việc Trần-Đoàn ngã lừa cho là diêm chân chúa (Tống Thái-Tổ Triệu-khuông-Dẫn) ra đời (ám chỉ Thái-Tổ Vũ-Hoàng-Đế triều Tây-Son).

Và một bộ nữa làm vào thời Kiền-Long, vẽ một chú tiểu-phu nằm bặc chân chữ ngũ, ngũ dưới gốc song tùng, bên chiếc cầu đá, thơ đề cũng hơi kỳ : « *Vất chân nằm ghech ngày o o, ngẫm xem mới biết Đường Ngu thói thuận* ».

Còn như ký-hiệu Ngoạn-ngọc đã có từ đời Khang-Hy, cũng như : Nhã-ngọc, Nhã-ngọa, Trân-ngọc, Tung-Nhạc, Thanh-ngọa, Nhân-lai thanh-ngọa, Chính-ngọc, v.v... Và kiểu cách thi vị hơn, có những thứ đồ quốc dụng, đáy dưới đề : « *Minh-nguyệt tùng phong cầm vận* », hoặc « *Trung-thu nhàn học ư Đông-cốc* » v.v...

Vi ký-hiệu Ngoạn-ngọc phổ biến trong dân-gian, nên về sau, khi đặt kiều người ta vẫn hay dùng nhãn-hiệu đó. Có thứ đồ Ngoạn-ngọc mới làm vào độ năm sáu mươi năm trước đây.

ĐỒ DA RẠN

Đồ sứ da rạn có ba loại :

1.— Đồ rạn nhân-tạo (craquelé artificiel ou craquelé au four) là những đồ do ý-định lò sứ làm ra. Khi mới rời lò, đồ còn nóng, người ta đem nhúng vào nước lạnh, sẽ thành rạn. Nếu muốn có thứ hàng rạn màu, người ta chỉ

việc cho chút thuốc kim-thạch (produit minéral) vào nước. Đồ rạn nhân-tạo có hai loại : rạn hạt vừng (craquelé en grain de sésame) và rạn da rắn (craquelé en peau de serpent) là thứ rạn to hơn. Rạn vừng (ma văn khai phiến), rạn da rắn (sà văn khai phiến).

2— Đồ rạn tự nhiên (craquelé naturel) là những đồ lâu đời đảo lên chôn xuống nhiều lần, đương lạnh gặp nóng thành rạn. Nhất là đồ long toàn (céladon) (không phải đồng-thanh) hay có trạng-thái trên. Đồ rạn tự nhiên hầu hết rạn da đá (thạch-vân khai-phiến) (craquelé en peau de pierre). Loại rạn này to nhỏ rất sai biệt, có đám rạn ly-ty, có đám rạn chỉ mấy vạch ngang dọc, coi rất tự nhiên mỹ-thuật.

3— Đồ rạn vi tác-dụng (craquelé par usage) do những va chạm nhẹ hoặc bị sức hàn nhiệt tương bác mà thành (5). Đồ rạn bởi tác-dụng thường có trạng-thái hỗn-hợp cả ba loại rạn : da rắn, hạt vừng và da đá.

TRẦN-THANH ĐẠM



(5) Loại sứ rạn do sức nóng lạnh công kích, tôi đã được thấy chiếc nài sứ vẽ «Long lân hiển thọ» mỗi lần cúng thần, đặt nài rượu lạnh vào giữa lòng mâm xôi nóng, lâu ngày thành rạn. Mà nó chỉ rạn từ hai phần ba thân nài trở xuống là chỗ đặt vào xôi.



MƯA

ĐOÀN-THÊM

Mưa, mưa mãi, mưa to mưa nhỏ, có ai đếm trong đời bao nhiêu trận buồn vui ?

Mưa dào-dạt gieo tan bong bóng, ném vòng trên vũng trên ao, bông rèm theo dọc mái gianh, dệt không-gian sợi dài muôn trượng, biến dây thép ngang sân thành chuỗi ngọc, ống máng và cống rãnh bên hiên chan-chứa nguồn pha-lê nhuộm ánh cầu vồng bảy sắc, con chó vàng sặc sụa quẫy lung-tung, lũ thơ ngây thả bập-bành thuyền giấy...

Mưa lác-đác, tàu chuối tiêu ai tước mà xơ ? long bong mái kềm, ném hạt châu lăn tuột lá sen non cành khoai biếc, mắc nhánh mận xù-xì nhựa đọng san-hô, vớng màng tơ bát-giác nhện căng chằng lưới, thắm nhị vàng hoa bưởi đằm hương, mượt lông tuyết con cò bạch nấp bụi trúc co chân giũ cánh.

Mưa rả-rích lạnh người hiu quạnh bất-đắc-dĩ hăm mình phòng vắng đọc sách bên song, mưa vây bốn phía rào ngăn vườn dục lu mờ, che khuất cỏ cây : ngo ngác đi tìm ánh sáng... Tạnh chốc lát cho vài tia hy-vọng hứng lòng mây, rồi trời đất lại sầm trong âm-đạm, ngọn tre rừ-rươi, kẻ chặn vệt áo toại tầm-tã co ro bên quán dột, con ếch-ương chốc chốc động ao bèo kêu hỏi mặt trời đâu ?

Mưa ào-ào tung trận quật-cường, trả thù lại những ngày nắng gắt áp bức nặng nề, gió thét sấm gầm như sắp vỡ bầu trời, cho hả phẫn-nộ của sông núi bao đời uất hận, trong bóng tối, vũ-trụ âm âm rung chuyển : tan thành nước hay trở lại hỗn-mang ? Hồ tái mặt, sóng bọt trắng cồn trong chớp loáng, rừng cây loạn đảo, lim, sáo, trúc, bàng-lang lo bật rễ, đá tảng sườn non gió lật trời theo thác cuộn giao-long, cơn phá-hoại điên cuồng tan tác cỏ hoa vô-tội.

Mưa phơ-phất cuối chập đầu xuân bông tơ gió cuốn, mắc cành mai này trắng, tươi thay sương ướp cúc tươi vàng, rắc kim-cương lấp lánh vạt áo nhung lay-láy như mắt huyền sáng dịu ; mưa nhẹ băng-khuâng tỏa khói lan man trên sông lờ-lững mờ bóng thuyền êm trôi cõi mộng chân mây hòa màu đáy nước.

Mưa sụt-muốt đêm đông gió rít ngàn lau rụng đuối ; màn phen kín, ô rơm ươm hương lúa mới ; vài ba bạn cũ xạm mặt phong-trần, bên chiếc hỏa lò nghi-ngút cá rúng rượu nồng, ánh lửa chập-chờn, trên vách bóng đầu nghiêng-ngả ; văn thơ cổ quên giờ giá lạnh, chén men bưng ấm lòng tri-kỷ, câu chuyện xưa nay hàn huyền nghe giọt mái gianh

thánh-thót bên hè, nhớ lại cả cơn mưa trong sách : mưa
bến vắng bình-minh tiễn khách, mưa sầm-sập như tiếng đàn
hiên Lãm-Thúy khi Kiều bên Kim phổ khúc đoạn-trường (*).

Rượu ngà-ngà là giấc, sớm ngày tỉnh nghe gà
cộc-tác, bừng mắt tậnh mưa ; nụ tầm-xuân trước giọt gió
đưa, đồng rạ ướt ngậy-ngất quện sương bốc làn khói tím :
khách vắng vắng bên thềm ngắm cảnh, tưởng chừng vẫn sống
trong mơ...

Đ.T.

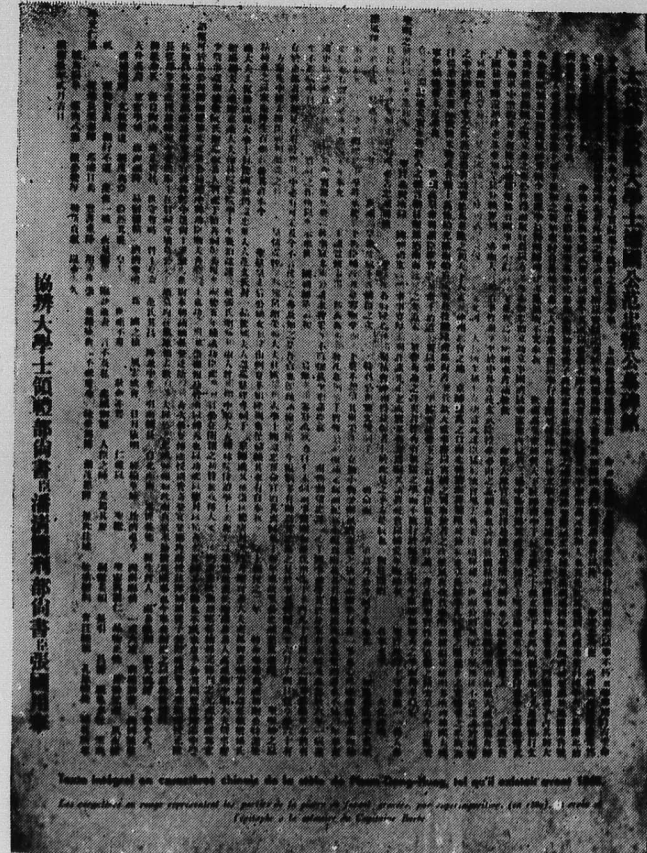


(*) Hàn-vũ liên-Giang dạ nhập Ngô,
Bình-minh tống khách Sở sơn cô.
Lạc-dương thân hữu như tương vấn :
Nhất phiến băng-tâm tại ngọc-hồ.

(Pường-Thi : Vương-xương-Linh)

— Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.

(Kiều.-Nguyễn-Du)



Tám bia ghi công đức
và sự-nghiệp Phạm-đăng-Hưng



Bia các ông nghệ tại Văn - Miếu
(Hà-nội)



LẠC MAI-HOÀ

VÀ

MAI-HOÀ-LẠC

Tân Việt Điện.

SAU khi đăng bài « Từ lăng Mạc-Cửu đến đờn Cây-Mai » trong Văn-hóa Nguyệt-san số 49, tôi có nhận được một biên-khảo khá dài về « Hình tượng cốt cách “loại mai” của thi-nhân họa-sĩ » của ông Quốc-Nghi Trương Cam Khải ở Chợ-Quán, Sài-gòn

Tôi rất cảm ơn ông Quốc-Nghi đã chịu khó đọc rất kỹ bài của tôi cũng như bài của Đông-hồ tiên-sinh đăng trong Bách-khoa số 76 (1-3-1960) và đã nêu lên mấy điểm chính cần được thảo-luận thêm như sau :

1) Sau khi đã phân-loại các thứ mai trong Nam, ngoài Bắc, bên Trung-Quốc, tôi có trích một số thi-ca của các thi-nhân Nam, Bắc, Trung-Hoa về hoa mai, mà không có nói rõ thơ này nói về thứ mai trắng, thơ kia nói về thứ mai vàng, thơ nọ nói về mai mù u, v.v... là vì tôi quan-niệm rằng sau khi đã phân loại và chỉ rõ các địa-điểm của những giống mai, thì không cần phải làm cái việc đối chiếu thơ nào với mai nấy làm chi nữa, vì tôi tin-tưởng hoàn toàn nơi kiến-thức và trí xét-doán của độc-giả.

2) Ông Quốc-Nghi có rủ mấy ông bạn về đồn Cây-Mai xem cây « Bạch Mai » và chê thứ mai này « tuy tuổi có già mà thân cây trần-trần vẫn thấy nhiều chất thịt nặng-nề. Từ thân cây cho đến cành lớn, ngành nhỏ, lá cây, kết-cấu một cách tầm thường mà tục, tưởng như hóa-công cũng túng quẩn trong việc giàn-giá bố-cục loại mai này ».

Tôi rất tiếc rằng ông Quốc-Nghi đi xem mai nhằm lúc mai không có hoa, chẳng thấy hình dáng của cành hoa mai trắng như thế nào, và thơ đến bực nào. Hơn nữa, cây Bạch-mai ở đồn Cây-Mai là một lão-mai đã từng sống một vài thế-kỷ (có lẽ nhiều hơn, vì từ đời xưa nơi đây đã có ngôi chùa Chân-Lạp, rồi sau người Việt di-dân vào mới lập chùa Mai-Khâu-Tự, hay là Mai-Son-Tự) và cây lão-mai này đã chịu đựng nhiều phong sương bom đạn, nhất là từ khi nơi này trở thành một vị-trí quân-sự trọng yếu.

Chúng tôi thiết tưởng chỉ nên chiêm-ngưỡng cây mai khi nó nở hoa mà thôi, thì mới thường-thức được cái cảnh :

*Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng,
Sương sa bóng nguyệt ánh màu ngân.*

(Sương-Nguyệt-Anh)

*Cội âm bóng im lòa nét bạc,
Nhành sương lá tuyết ánh màu ngân.*

(Võ-Sâm)

*Mai viên biêu bạch, cúc sư hoàng,
Phồn tháp trần sinh thảo mộng mang.*

Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825)

Còn như bình nhật, thì cây nào cũng như cây nào : cây mai mà không nở hoa thì xem nó cũng chẳng hơn gì cây chè, cây di, hay là « cây vối, cây thị », đúng như sự nhận-xét khắt-khe và chua-chát của ông Quốc-Nghi đối với cây lão-mai của Thiếu-tá Phạm-văn-Sơn.

3) Còn về việc xếp hạng các thứ hoa, thì đại-khái xưa nay người ta thường dẫn ra các công-thức đã có sẵn như :

— Lan vi vương giả hương

(Lời Đức Khổng-Tử trong Cầm-Thảo)

- Cúc : hoa chi ân-dật dã
- Mẫu đơn : hoa chi phú-quí dã
- Liên : hoa chi quân tử dã.

(Xem bài « Ai-liên thuyết » của Chu Thuần-Hy, người đời Tống, chép vào sách Cổ-văn, quyển 8, trang 16).

Tuy nhiên, việc xếp hạng ấy còn tùy theo sở-thích của từng người và của từng thời-dại, nhất là về phạm-vi màu sắc và mùi vị, thiết-tưởng không nên bàn cãi đông-dài, là vì « De gustibus et coloribus non disputandum » như một cô-ngữ la-tinh đã nói.

Và lại, chuyện bên Tàu mà đem áp-dụng hoàn toàn qua Việt-Nam thì cũng nên suy-ngẫm câu châm-ngôn rất có ý-nghĩa của Pascal là : « Vérité en deçà des Pyrénées, erreur au-delà » (Trúng bên này núi Pyrénées mà trật bên kia !).

4) Trên kia là những diễm vận-vật không đáng kể. Đáng kể và đáng được thảo-luận chẳng là 2 câu thơ sau đây của Lý-Bạch :

*Hoàng-hạc lâu trung xuy ngọc-địch,
Giang-thành ngũ nguyệt lạc mai-hoa.*

mà tôi đã dịch là :

*Sáo ngọc thổi trong lầu Hoàng-hạc,
Tháng năm mai rụng chốn Giang-thành .*

Hai câu thơ của Lý-Bạch trích trong bài « Dữ sử-lang-trung âm thính Hoàng-hạc-lâu » :

*Nhất vi thiên khách khứ Trường-Sa,
Tây vọng Trường-An bất kiến gia.
Hoàng-hạc lâu trung xuy ngọc-địch,
Giang-thành ngũ nguyệt lạc mai-hoa.*

Ông Quốc-Nghi cho rằng tôi đã « dịch sai » câu sau vì, theo ông thì lạc-mai-hoa đây là một khúc nhạc do người Khương phả vào ống địch, chứ không phải là hoa mai rụng vào tháng năm.

Ông Quốc-Nghi hiểu một cách mà chúng tôi lại hiểu một cách khác.

Sở dĩ chúng tôi không dịch như ông là vì chúng tôi cũng đư biết là có khúc nhạc ấy, nhưng chúng tôi đã dịch là hoa mai rụng là vì chúng tôi căn-cứ trên các điềm sau đây :

1). Ông Quốc-Nghi nói rằng có khúc nhạc lạc-mai hay là lạc-mai-hoa, nhưng tra cứu trong Từ-nguyên chỉ có khúc nhạc "mai-hoa-lạc", chứ không thấy có khúc nhạc "lạc-mai-hoa". Khúc mai-hoa-lạc này là khúc nhạc do đời Hán đặt ra để thổi ống địch. Đời Đường chế khúc Đại-giác cũng có những khúc Đại-thuyền-vu, Tiểu-thuyền-vu, Đại-mai-hoa, Tiểu-mai-hoa.

2). Hai câu thơ của Lý-Bạch là song đối :

— Hoàng-hạc đối âm với Giang-thành.

— Xuy là thời (động-từ) đối với lạc là rụng (cũng là động-từ).

— Ngọc-địch (danh-từ kép) đối với mai-hoa (cũng là danh-từ kép).

Như vậy, hai câu này không phải là câu dưới tiếp liền với câu trên (enjambement), như trong thơ Tây-phương hoặc thơ mới, mà lại là song đối (parallélisme).

Trong những bài thất-ngôn tứ-tuyệt, Lý-Bạch cũng thường hay dùng song đối trong những câu thơ 3 và 4, như :

Đọa chuyền Cầm-giang thành Vĩ-thủy,

Thiên hồi Ngọc-lũy tác Trường-An.

(Thượng Hoàng tây tuần Nam-Kinh kỳ nhất)

dịch là : Đốt chuyền Cầm-giang thành Vĩ-Thủy,

Trời xoay Ngọc-lũy hóa Trường-An.

(Đỗ-Bàng-Đoàn và Bùi khánh-Đàn dịch)

3). Nếu như câu dưới mà tiếp nối câu trên, chứ không phải song đối, thì lâu Hoàng-hạc và Giang-thành phải ở liền một nơi với nhau mới được. Đẳng này Hoàng-hạc-lâu ở tây-nam huyện Vũ-xương, tỉnh Hồ-Bắc ; còn Giang-thành tức Giang-hoài thuộc về tỉnh Giang-tô, xa cách nhau hàng nghìn dặm kia mà ! Làm cách nào cho tiếng sáo ở Hoàng-hạc-lâu mà nghe tận Giang-hoài được ?

4). Sở dĩ chúng tôi quả quyết Giang-thành và Giang-hoài là một —

và đây cũng là then chốt của vấn-đề — là vì có điển-tích sau đây trích trong sách Quảng-sự-loại :

Theo Quảng-sự-loại, về mục chữ Mai có câu :

Giang-phong biểu tín 江風表信 ; dưới có chú-thích : Phong-tục thông-nghĩa (tên sách) nói ngữ nguyệt hữu lạc mai phong, Giang-hoài dĩ vi tín phong 五月有落梅風, 江淮以為信風 : tháng 5 có gió rụng mai, ở miền Giang-hoài cho là tín phong 信風 (gió báo tin).

Khi Lý-Bạch ngồi uống rượu cùng quan sử-lang-trung trên lầu Hoàng-hạc mà nghe tiếng địch, đã nghĩ đến xứ Giang-hoài (cách đó xa lắm) là nơi có ngọn gió làm rụng hoa mai về tháng năm. Như thế là hoa mai còn nở về tháng năm, chứ không riêng gì về tháng giêng ngày Tết như ông Quốc Nghi đã nói Cảnh trí này là nguồn cảm-hứng của văn-nhân, thi-sĩ, họa-sĩ và nhạc-sĩ. Và rất có thể do cảnh trí này mà người ta đã tác thành bản nhạc "mai-hoa-lạc". Đó là mối liên-hệ giữa "lạc-mai-hoa" và "mai-hoa-lạc" vậy.

Và lại theo Từ-nguyên, chúng ta được biết thêm rằng vùng Giang-tô, An-huy có :

Mai-hoa-lãnh : ở ngoài cửa Quảng-trừ, huyện Giang-dô, tỉnh Giang-tô.

Mai-son : a) — ở phía đông-nam huyện Lô-giang, tỉnh An-huy 30 dặm, đây là núi Mai mà khi Tào-tháo hành-quân đến đây, trông mai mà hết khát nước.

b) — ở phía tây-nam huyện Thư-thành, tỉnh An-huy 70 dặm trên có động Mai-tiên, là chỗ Mai-phước đời nhà Hán bỏ quan về ăn-trú.

Mai-lãnh : ở Giang-tây, tức là núi Đại-dũ.

Lạc-mai-phong : Phong-tục thông-nghĩa nói : tháng năm có gió lạc mai, ở Giang-hoài cho là tín-phong.

Vì ông Quốc-Nghi có nói rằng không có « Quảng-sự-loại » để xem, chúng tôi xin mời ông bạn ghé lại tòa soạn Văn-hóa Nguyệt-san, số 266 đường Công-lý, Sài-gòn, để thảo-luận thêm cùng với quý Cụ Cử Tu-trai Nguyễn-Tạo, Cụ Tú Đặng-chu-Kính, Cụ Á-nam Trần-tuấn-Khải, văn-hữu Tố-nguyên Nguyễn-thọ-Dực và Giáo-sư Bửu-cầm là những bậc đàn anh về Hán-học đã hoàn-toàn

tán-đồng quan-điểm của chúng tôi, tuy nó không giống với quan-điểm của nhiều dịch-giả khác và chúng tôi cũng không nói là người khác dịch sai bao giờ cả.



Nhân nói đến hoa mai, chúng tôi xin trích đăng sau đây mấy bài thơ họa lại bài thơ “vịnh cây mai” của Tôn-thọ-Tường.

VỊNH CHÙA CÂY MAI

Đau đớn cho mai cách dưới đèo,
Mười phần trong sạch phận cheo leo
Sương in tuyết đóng cành thơ thướt,
Xuân đến thu về phận quạnh hiu.
Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế,
Tò le kèn lự mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thơ thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.

Tôn-thọ-Tường

Đây là bài họa của giáo-sư Nguyễn-Lương-Hưng :

Thương xót cây mai sót dưới đèo,
Trăm năm có quạnh đấng cheo leo.
Mưa dầm nắng dất thân căn cổ,
Gió quyến sương sa những quạnh hiu.
Hồn giổ tang thương sầu cảnh vắng,
Hân hoan khát thẳng nhận trời chiều.
Nhà Nho cửa Phật đâu còn nữa,
Sự thể xoay chiều, nhớ bấy nhiêu !

Trình-tường Nguyễn-Lương-Hưng

Và sau đây là bài họa lại của Cụ Á-nam Trần-tuấn-Khai :

Mai nguyên cốt cách sót lưng đèo,
Đâu phải như tường sẵn rợ leo.
Xuân tới tung hoa hương ngát ngát,

Thu về ửng tiết gió hiu hiu.
Chuyện cùng chuông mõ tan niềm tục,
Vui với trăng sao rạng cảnh chiều.
Ba bầu bên gò thêm có bạn,
Tuyết trong giá sạch quí bao nhiêu !

Mùa xuân Giáp-tý
viết tại lầu Di-cư Phú-thọ



Nhân vừa rồi, chúng tôi có về chơi vùng Bà-Điêm, để tìm di-tích « bán bích cô lữ » ở Rạch-Cát, do Nguyễn-cửu-Đàm xây năm 1772, bạn Thuần-phong Ngô-văn-Phát có thấy hoàng-mai (Ochna Harmandii) nở rất nhiều về tiết Thanh-minh ở vùng Bà-Điêm, nên bạn đã làm bài thơ sau đây :

Vịnh Mai Rừng Bà-Điêm

Trong vùng thôn dã, tiết Thanh-minh,
Chúm-chím đưa duyên ghé khách tình.
Mưa móc há cần ơn nhuận trạch,
Sơn vàng vẫn vẹn tấm kiên trinh.
Nắng chan chứa đất càng tươi sắc,
Bụi mịn mù mây dễ nhuộm mình.
Nghĩa cả tình thâm vậy bạn trước,
Chúa xuân nào đã khững hoan nghinh.

13-4-1960

Thuần-Phong

Theo Nguyễn-bá-Thế, tác giả quyển « Tôn-thọ-Tường » (Tân-Việt xuất-bản) thì khi trở về Gia-định, Tôn-thọ-Tường lấy văn-chương làm phương-tiêu-khiên, nổi tiếng phong nhã hào hoa, Tôn-tiên-sinh bắt đầu chiêu-tập văn-nhân thi-sĩ mà dựng ra nhóm thi-xã « Bạch-Mai », lấy chùa Cây-Mai trong Chợ-lớn làm trụ-sở hội họp ngâm vịnh.

Tôn-tiên-sinh đặt tên thi-xã là Bạch-Mai, vì « bảy giờ trên đất nước ta bông nở sinh một thứ hoa mai cánh trắng rất khó trồng, nhưng trồng được thì sự đẹp dễ thanh-tân trông khôn xiết tả. Chính con gái thứ năm của cụ Đờ-Chiêu là Nguyễn-thị-Xuân-Khue, hiệu Nguyệt-Anh (sau khi chồng chết mới đặt

thêm ở trước biệt hiệu một chữ Sương, thành Sương Nguyệt-Anh), đã có một bài vịnh thứ mai trắng ấy, vần gieo lời đượm đầy kinh ý tôn-sùng»:

Thưởng Bạch Mai (1)

Non linh đất phước trở hoa thần,
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng,
Sương sa bóng nguyệt ánh màu ngân.
Mây lành gió tạnh nường hơi chán,
Vóc ngọc mình băng bột khói trần.
Sắc nước hương trời nên cảm mến,
Non linh đất phước trở hoa thần.

«Đã khéo đặt một cái tên cho Thi-xá, Tôn lại khéo chọn nơi cho tao-nhân mặc-khách hứng cảm ngụ tình, thơ đề trường chí, vần chơi dửng tỉnh rên lòng :

«Trên ngọn trái đồi con, dưới bầu trời xanh mát, một nền cỏ-tự rêu-phong, gạch bề tuyết cùng tuế-nguyệt so gan. Ba chữ «Mai-Sơn-Tự» trên khung cửa công đồ nát, nhắc khách thừa lương nên quý-trọng nơi tĩnh-mịch của người mộ đạo.

«Đến mùa mai nở, cả đồi là một bức tranh vẽ toàn hoa trắng lá xanh. Lại thêm xa tận chân trời, cánh đồng lúa chín bao la, rộng-rãi chẳng khác chi một tấm thảm nhung hồng rập-rờn như sóng gợn dưới ngọn gió chiều nhẹ thoảng. Hương của hoa mai hòa-hợp cùng mùi thơm của lúa thêm phần quyến-rũ cho cảnh chùa «Cây-Mai», một nơi khoáng-đại tinh-thần, để khiến thi-sĩ văn-nhân lai-láng hồn thơ, chứa-chan tình cảm». (Tôn-thọ-Tường của Khuông-Việt trang 28-29).

«Cảnh nên thơ. Người chủ-trương thi-xá đã ngụ chí trong cái tên Bạch-Mai, cố-nhiên những khách làng thơ đi về nơi ấy, hầu hết hẳn đều có ôm ấp đóa hoa lòng sao cho đượm như thứ hoa thần nở trên non linh đất phước».

(1) Theo Nam-Xuân-Thọ, tác-giả quyền «Sương-Nguyệt-Anh» (Tân-Việt xuất-bản) thì đây là cây bạch-mai của núi Điện-Bà (Tây-Ninh).

Và sau đây là bài họa lại của Võ-Sâm, một thi-sĩ miền Nam rất ham mộ thi-tài và nhan-sắc của Sương-Nguyệt-Anh.

Đem mình mai-một chốn non thần,
Cái vóc hoa lành cảm bấy xuân.
Cội ả bóng im-lòa nét bạc,
Nhành sương lá tuyết ánh màu ngân.
Hương thơm đẹp ý người du cảnh,
Ngút sạch vui chân khách lạc trần.
Nỡ chẳng vẽ hình nơi cửa sẫm,
Đem mình mai-một chốn non thần (1).

Sau hết, chúng tôi xin trích ra đây một bài thơ của Trịnh-Hoài-Đức, làm năm 1786, tên là «Ký hoài Hoàng-ngọc-Uần Hối-sơn Chân-lạp hành» cũng có nói đến vườn Bạch-mai, chưa rõ là thứ Bạch-mai (*Ochrocarpus odoratissimus siamensis*, P.) của Đồn Cây-Mai, của Chùa-Gò, của Lăng Mạc-Cửu, của Điện-Bà Tây-Ninh, hay là thứ Bạch-mai (*Ochna Harmandii*, Pierre) của Lê-Thọ-Xuân, 150 Nguyễn-minh-Chiếu, Phú-Nhuận và của vườn ương cây trước Hội Thông-Thiên-Học, đường Võ-di-Ngụy, Phú-Nhuận. Nhưng có một điều chắc-chắn là không phải thứ Bạch-mai thuộc giống mơ (*Prunus armeniaca* L.) của Trung-Hoa và Bắc-Việt, vì giống này không ở Nam-Việt :

Mai viên biều bạch, cúc sư hoàng,
Phồn tháp trần sinh hảo mộng mang.
Đắc lộ côn băng nam tị hải,
Ly quần hồng nhạn dạ minh sương.
Thạch-thành túy phòng chung mai tích,
Kim-tháp nhàn bình bố hệ phương.
Loo ngữ Võ-lâu tông ý vọng,
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang.

Ông Ngọc-Xuyên Ca-văn-Thỉnh dịch : Ký gởi Hoàng-ngọc-Uần tự Hối-sơn di Chân-lạp :

(1) Xem «Sương-Nguyệt-Anh» của Nam-Xuân-Thọ.

Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạc trần (1) giặc mộng hoang,
Rời biển cơn băng nam gặp hội,
Kêu sương hồng-nhạn tối chia đàn,
Thạch-thành hỏi tích chôn chuông cổ,
Kim-tháp bàn phương buộc vải màn.
Tớ nhọc hằng trông lâu Võ-lượng (2),
Tít mù non núi, nước mênh mang !

Trịnh-hoài-Đức tự chú-thích về « Thạch-thành » và « Kim-tháp » rất tỉ-mỉ.

Thạch-thành : Cao-miên quốc tây-nam, hoang sơn trung Đệ-thích tự vi cồ phệt tịnh hóa chí xứ ; hành nhất nhật trình chí nhất cồ thành, tương truyền vi cổ tây nhưng Đệ Tàn-thành ; từ biển mang diệt, kỳ cung điện loan vu, giai bạch thạch điêu trác quang quynh tinh-xảo. Đình thượng nhân hành văn như chung thính. Hoặc văn : Hạ hữu mai chung hư huyền cơ-giới, nhân túc ly thạch, tác cơ động, chung minh văn ».

Nghĩa :

« Phía tây-nam nước Cao-miên, giữa rừng núi hoang-vu, có chùa Đệ-thích, là nơi Phật ngồi tịnh hóa thành. Từ đó, đi một ngày tới một thành cổ. Tương truyền là thành Đệ-tần của Tây-nhung xưa. Biển chữ trong thành đều tiêu mất, nhưng cung điện, bao lơn toàn bằng đá trắng, chạm trổ rõ ràng tinh-xảo. Người đi trên sân nghe như tiếng chuông. Tục truyền : dưới nền có chôn chuông, giữa khoảng trống có đặt máy, khi người bước chân lên đá máy cử động ắt chuông kêu ».

(1) Lấy điển Trần-Phồn và Từ-Trí đời Hậu-Hán. Trần nhà nghệ, trong nhà có một bộ vạc (chông) tre, thường ngày rút dây treo lên, đợi Từ-Trí mới hạ xuống cùng ngồi đàm-đạo mà thôi.

(2) Đây ý nói nhớ thương bạn tri-kỹ lên cao ngóng trông mỗi mắt. Có câu trong bài « Bạch-vân-phú » : « Dạ dăng Võ-lượng chi lâu, nguyệt minh thiên lý. Mộ nhập Lương-vương chi uyển, tuyết mãn quần sơn ». Nghĩa : Đêm lên lầu Võ-lượng, trăng sáng nghìn dặm, Chiều vào vườn Lương-Vương, tuyết phủ đầy non.

Về Kim-tháp. Trịnh chú-thích : Nam-vinh đông ngọn hữu nhất cồ tháp, thượng khâm kim-biêu, hiệu vi kim-tháp, diệc danh kim-đài. Tục truyền tại tích gian thủy, hữu tháp phiêu lưu, hồ táng đề bố tuyền cửu điều, tác pháp hệ chí, bện trú vu thủ, kim thành phụ vấn.

Nghĩa là :

« Bờ phía đông sông Nam-vang có một ngôi tháp xưa, trên có khâm một bầu vàng, hiệu là Kim-tháp, cũng gọi là Kim-đài. Tục truyền : thừa trước nước dâng, một cái tháp trôi theo dòng ; một nhà sư Cao-miên lấy sợi vải chín mối làm phép buộc lại, rồi giữ tháp luôn nơi đó, ngày nay thành gò » (1).

Vậy câu chuyện Hoa Mai xin tạm ngưng nơi đây và chúng tôi ước ao sẽ có dịp gặp gỡ ông bạn Quốc-Nghi đề thảo-luận lại vài điều về bài : « Hình tượng và cốt-cách “loại mai” của thi-nhân họa-sĩ ».

Gia-Định, 18-6-1960
TÂN-VIỆT-ĐIỀU



(1) Trích trong sách « Gia-Định tam gia » của Nam-Xuân-Thọ (Tân-Việt Xuất-bản).

Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,
 Bụi đồng vạc trần (1) giặc mộng hoàng,
 Rời biên côn bằng nam gặp hội,
 Kêu sương hồng-nhạn tối chia đàn,
 Thạch-thành hỏi tích chôn chuông cổ,
 Kim-tháp bàn phương bước vết mảnh.
 Tổ nhạc hằng trông lâu Vô-lượng (2),
 Tít mù non-núi, nước mênh mang !

Trịnh-hoài-Đức tự chú-thích về « Thạch-thành » và « Kim-tháp » rất tỉ-mỉ.

Thạch-thành : Cao-miền quốc tây-nam, hoang sơn trung Đê-thích tự vi cổ Phật tịnh hóa chỉ xứ ; hành nhất nhật trình chỉ nhất cở thành, tương truyền vi cổ tây nhưng Đại-Tân-thành ; từ biên mang diệt, kỳ cung điện loan vu, giải bạch thạch điêu trác quang quynh tinh-xảo, Đình thượng nhân hành văn như chung thính. Hoặc văn : Họ hữu mai chung hư huyền cơ-giới, nhân túc ly thạch, tác cơ động, chung minh văn x.

Nghĩa :

« Phía tây-nam nước Cao-miền, giữa rừng núi hoang-ou, có chùa Đê-thích, là nơi Phật ngồi tịnh hóa thành. Từ đó, đi một ngày tới một thành cổ. Tương truyền là thành Đại-tân của Tây-nhưng xưa. Biên chế trong thành đều tiêu mất, nhưng cung điện, bao lơn toàn bằng đá trắng, chạm trổ rõ ràng tinh-xảo. Người đi trên sân nghe như tiếng chuông. Tương truyền : dưới nền có chôn chuông, giữa khoảng trống có đặt máy, khi người bước chân lên đá máy cử động đi chuông kêu ».

(1) Lấy điển Trần-Phồn và Tà-Trị đời Hán-Hàn. Trần nhà nghèo, trong nhà có một bộ vạc (chông) tre, thường ngày rút dây treo lên, đợi Tà-Trị mới hạ xuống cùng người làm-đạo mà thổi.

(2) Đây ý nói như thương bạn tri-kỷ lên cao ngẩng trông mãi mắt. Có câu trong bài « Bạch-vân-phú » : « Dạ đăng Vô-lượng chỉ lâu, nguyệt minh thiên lý. Mộ nhập Lương-vương chi uyển, tuyết mãn quần sơn ». Nghĩa : Đám lên lầu Vô-lượng, trăng sáng nghìn dặm, Chiều vào vườn Lương-Vương, tuyết phủ đầy non.

Về Kim-tháp, Trịnh chú-thích : Nam-vinh đông ngạn hữu nhất cở tháp, thượng khảm kim-biêu, hiệu vi kim-tháp, diệc danh kim-đài. Tương truyền tại tích gian thủy, hữu tháp phiêu lưu, hồ táng đề bố tuyền cứu điều, tác pháp hệ chi, bặt trú vu thủ, kim thành phụ văn.

Nghĩa là :

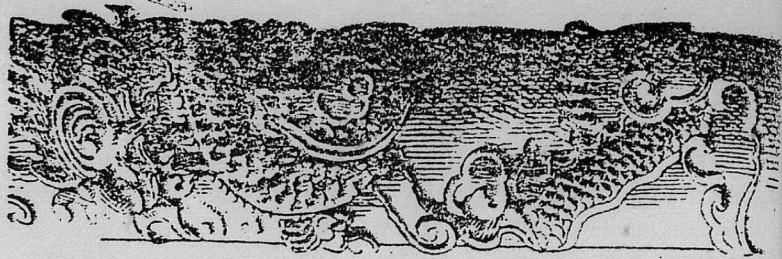
« Bờ phía đông sông Nam-vang có một ngôi tháp xưa, trên có khảm một bầu vàng, hiệu là Kim-tháp, cũng gọi là Kim-đài. Tương truyền : thừa trước nước dâng, một cái tháp trôi theo dòng ; một nhà sư Cao-miền lấy sợi vải chôn mối làm phép buộc lại, rồi giữ tháp luôn nơi đó, ngày nay thành gò » (1).

Vậy câu chuyện Hoa Mai xin tạm ngưng nơi đây và chúng tôi ước ao sẽ có dịp gặp gỡ ông bạn Quốc-Nghi để thảo-luận lại vài điểm về bài : « Hình tượng và cốt-cách "loại mai" của thi-nhân họa-sĩ ».

Gia-Định, 18-6-1960
 TÂN-VIỆT-ĐIỀU



(1) Trích trong sách « Gia-Định tam gia » của Nam-Xuân-Thọ (Tân-Việt Xuất-bản).



THANH-TÂM TÀI-FU
 QUÂN-HOÀ-ĐƯỜNG BÌNH-LUẬN
 THÁNH-THÁN NGOA-THU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

TỔ-NAM VÀ HẠM-CỒ
 phiên-dịch và nhuận-chất

HỒI IV
 (Tiếp theo)

Thúy-Vân vội vàng đi lấy bút mực. Cầm lấy bút Thúy-Kiều lại thở dài, hai hàng nước mắt lại tuôn ra như thác, rồi lại nức-nở than thân: «Chàng Kim Hôi, trước kia thiếp bảo phải bảo-toàn thân thiếp và không để cho chàng làm theo ý muốn của chàng, cũng vì thiếp sợ sau này, trong đêm hợp cần biết lấy chi đối chất với chàng. Giá mà lúc ấy thiếp sớm biết sẽ có ngày nay, thì thiếp có tiếc làm chi! Tội nghiệp thay!» Than xong, nàng vội gạt lệ viết một bức thư:

書云
 翠翹薄命，禍起蕭牆，不能為提瑩代父鳴冤，而僅為
 李寄賣身，脚蘇家難，費身必為君辱，愧矣恨矣。回思
 燈下投梭，情不能自續，敬以舍妹代充巾幗，郎若不
 棄而俯成之，庶可少酬恩情，于萬一矣。天涯海角，指
 日登程，月下之盟，已焚香調琴，詹歌度曲，香烟繞
 香一封，他日同我妹，焚香調琴，詹歌度曲，香烟繞
 淅灑而來，妾魂在焉。幸以

息已多矣。死生之別，聊盡於此。言短情長，不能盡傳。惟祈努力加餐，幸無以妾為念。上千里郎望下，專愛妹玉翠翹敬拜。

Thư văn :

Thúy-Kiều bạc mệnh, học khởi tiêu tường; bất năng vi Đà-Oanh đại phụ minh oan, nhi cận vi Lý-Kỳ mới thân liễu Tô gia nạn, mới thân tốt vi quân nhục, quý hĩ, hận hĩ. Hồi tư đàng họ đầu thoa chỉ cự cánh vi thiếp bạc mệnh án hĩ. Lòng niệm cấp thứ, đặc vô oán hồ. Thiếp niệm bạc tình bất năng tự lực, kìa dĩ xá mọi đại suag cân trát, lang nhược bất khí nhi phù thành chí, thứ khả thiêu thù ân tình vu vạn nhất hĩ. Thiên nhai hải ốc, chỉ nhật đàng trình, nguyệt hạ chỉ minh dĩ thành vọng tường; hồ cảm nhất trương, oán khúc nhất sáo, di hương nhất phong, tho nhất đồng ngũ muội, phần hương điệu cảm canh ca độ khúc, hương yên liêu nhiều, thê phong tích lịch nhi loi, thiếp hèn tại yên; hạnh dĩ bôi đình, lịch ngũ oán hèn, kỳ thụ huệ dĩ đa hĩ. Từ sinh chi biệt, liêu tận v thứ, ngôn đoán tình trường, bất năng tận bố, duy kỳ nỗ lực gia xan, hạnh vô dĩ thiếp vi niệm thượng Thiên lý lang minh, hạ

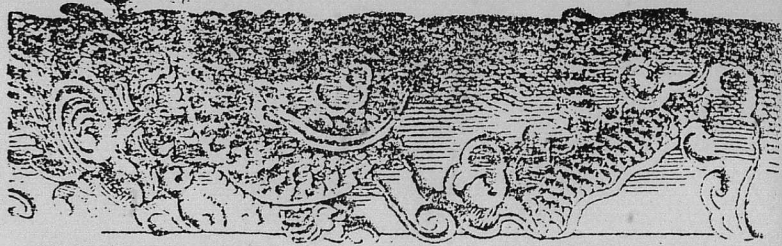
Nhục dĩ muội Vương Thúy-Kiều liêm nhâm bối.

Thư rằng :

Thiếp tội, Thúy-Kiều, là kẻ mệnh bạc, tại vạ xây tự chân tường; đáng thử đã chẳng học đặng nàng Oanh, bản mình há nhờ chịu thua Á Lý? Văn biết bản mình là thiếp đã làm một việc tội nhục cho chàng, thực là đáng hổ, đáng giận. Nhưng nghĩ lại cái đêm dưới đèn cự tuyệt, thiếp cam chịu tội cùng chàng. Chàng mà chưa quên, sao không khỏi oán hận thiếp đây!

Than ôi! Số phận mỏng manh, mỗi tình chẳng cho chị chấp, Thôi thì tước khăn hậu họ, tơ duyên phải cạy em xe.

Vì chẳng nề hà, vui lòng hạ cố, thì ân tình trước họa chàng thiếp đây báo đáp được phần nào. Mai đây chân trời góc bể, ly biệt đến kỳ, nhớ khi dưới nguyệt chén thề, thành câu chuyện hảo, còn lại cây cầm, khúc oán, gói hương thừa; ngày khác em nó cùng chàng so tơ lụa phỉm. Trống ra ngọn cỏ lá cây,



THANH-TÂM TÀI-TU?
QUÁN-HOÀ ĐƯỜNG BÌNH-LUẬN
THÀNH-THÂN NGOẠI-THƯ
(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

TÔ-NAM VÀ HẠM-CỒ
chuyển dịch và nhuận chữ

HỒI IV
(Tiếp theo)

Thúy-Vân vội vàng đi lấy bút mực. Cầm lấy bút Thúy-Kiều lại thờ dài, hai hàng nước mắt lại tuôn ra như thác, rồi lại nức nở than thân : « Chàng Kim hồi, trước kia thiếp bảo phải bảo-toàn thân thiếp và không để cho chàng làm theo ý muốn của chàng, cũng vì thiếp sợ sau này, trong đêm hợp cấn biết lấy chi đổi chất với chàng. Giá mà lúc ấy thiếp sớm biết sẽ có ngày nay, thì thiếp có tiếc làm chi ! Tội nghiệp thay ! » Than xong, nàng vội gạt lệ viết một bức thư :

書云

翠翹薄命，禍起蕭牆，不能為提瑩代父鳴冤，而僅為
李寄賣身，即蘇家難，賣身必為君辱，愧矣恨矣。回思
燈下投梭之拒，更為妾薄命案矣。郎念及此，得無
手。妾念薄情，不能自續，欲以舍妹代充巾幗，郎若不
棄而俯成之，庶可少酬恩情于萬一矣。天涯海角，不
日登程，月下之盟已成，妾想胡琴一張，怨曲一套，連
香一封，他日同我妹焚香調琴，奏歌度曲，香烟縹緲
淒風浙瀝而來，妾魂在焉。幸以杯茗，濕我怨魂，其

惠已多矣。死生之別，聊盡於此，言短情長，不能盡佈。
惟祈弩力加餐，幸無以妾為念。上千里郎盟下
辱愛妹玉翠翹敬拜。

Thư vân :

Thúy-Kiều bạc mệnh, họa khởi tiêu tường ; bất năng vi Đê-Oanh đại phụ
minh oan, nhi cận vi Lý-Ký mại thân liêu Tô gia nạn, mại thân tât vi quân
nhục, quý hĩ, hận hĩ. Hồi tư đàng hạ đầu thoa chí cự cánh vi thiếp bạc mệnh
án hĩ. Lang niệm cập thử, đắc vô oán hồ. Thiếp niệm bạc tình bất năng tự tực,
kính dĩ xá mọi đại sự q cân trát, lang nhược bất khí nhi phủ thành chi, thử
khả thiêu thù ân tình vu vạn nhất hỹ. Thiên nhai hải đốc, chí nhật đàng trình,
nguyệt hạ chí minh dĩ thành vọng tưởng ; hồ cầm nhất trương, oán khúc nhất
sáo, di hương nhất phong, tha nhật đồng ngã mọi, phần hương điệu cầm /
canh ca độ khúc, hương yên liêu nhiều, thê phong tích lịch nhi lai, thiếp hồn
tại yên ; hạnh dĩ bôi đình, lịch ngã oán hồn, kỳ thụ huệ dĩ đa hỹ. Từ sinh chí
biệt, liêu tận ư thử, ngôn đoàn tình trường, bất năng tận bố, duy kỳ nỗ lực
gia xan, hạnh vô dĩ thiếp vi niệm thượng Thiên lý lang minh, hạ

Nhục ái mọi Vương Thúy-Kiều liếm nhâm bái.

Thư rằng :

Thiếp tôi, Thúy-Kiều, là kẻ mệnh bạc, tai vạ xảy tự chân tường ; đáng thư
dã chẳng học đặng nàng Oanh, bán mình há nhẽ chịu thua Á Lý ? Vân biết
bán mình là thiếp đã làm một việc tử nhục cho chàng, thực là đáng hổ,
đáng giận. Nhưng nghĩ lại cái đêm dưới đèn cự tuyết, thiếp cam chịu tội
cùng chàng. Chàng mà chưa quên, sao không khỏi oán hận thiếp đây !

Than ôi ! Số phận mỏng manh, mối tình chẳng cho chị chấp,

Thôi thì lược khăn hầu hạ, tơ duyên phải cậy em xe.

Vi chẳng nề hà, vui lòng hạ cổ, thì ân tình trước họa chẳng thiếp đây
báo đáp được phần nào. Mai đây chân trời góc bể, ly biệt đến kỳ, nhớ khi dưới
nguyệt chén thề, thành câu chuyện hão, còn lại cây cầm, khúc oán, gói hương
thừa ; ngày khác em nó cùng chàng so tơ lụa phim. Trông ra ngọn cỏ lá cây,

thấy hiu hiu gió, là lúc hồn thiếp bay về, lúc ấy xin chàng nên vi thiếp tước một chén rượu rửa nỗi oan khiên, thì thiếp ơn chàng vạn bội ! Trong lúc từ sinh lý biệt có thể mà thôi, giẫy ngấn tình dài, kẻ sao xiết nỗi, mong rằng chàng nên gìn giữ ngọc thể, đừng nghĩ đến thiếp làm chi.

Thư đệ trước án Kim-thiên-lý.

Đưa em xấu số là Vương-thúy-Kiều kính lạy.

Viết xong bức thư, nàng bỏ vào trong chiếc phong bì, ngoài đề hai dòng chữ : «Kim Thiên-Lý minh huynh mở coi», và giao cho Thúy-Vân thu nhận. Vừa trao thư xong thì phía ngoài có tiếng gọi ngõ. Vội vàng ra mở, thấy mẹ đã về và theo sau là một mụ mối. Thoạt vào mụ đã hỏi ngay : «Việc đây là việc cô nào ?». Kiều tự giới-thiệu : «Chính việc của thiếp.» Mụ mối nói : «Những người ở trong kinh thành và vùng lân-cận, dù muốn mua thiếp cũng đều không chịu bỏ ra món tiền to ; hơn nữa họ sợ dính líu đến việc giặc cướp nên họ không dám. Nhưng nay có một người khách ở tận Lâm-Truy 臨淄 muốn mua một người thiếp đẹp, nếu được vừa ý thì họ chịu bỏ món tiền ấy ra. Duy có một điều là họ sợ tiếng thị phi, nên muốn rằng hãy trao xong bạc họ sẽ đem người đi ngay. Vậy ý cô nương như thế nào xin cho biết trước đề tôi liệu trả lời cho họ.»

Thúy-Kiều nghẹn-ngào đáp : «Vâng, nếu họ chịu trả đủ số bạc đề cứu phụ thân và em tôi, thì tôi theo họ đi ngay cũng được.» Mụ mối nói : «Được lắm, nếu cô bằng lòng như vậy, thì tôi chỉ nói một tiếng là xong». Rồi mụ cáo biệt. Độ nửa giờ sau, lại dẫn đến mấy người. Trong bọn có một người đứng tuổi, áo quần coi rất bảnh bao, tiến lên thì lễ và chú ý nhìn nàng chòng-chọc. Mụ mối đứng lên, cầm tay vén tóc, nắn người... rồi khen lấy khen để : «Này ông thử coi, có đúng như lời tôi nói không, quả là một trang tuyệt sắc giai nhân.»

Cần sắc xong, khách lại thử tài. Khách hỏi : «Cô nương có những ngón gì tinh-xảo ?» Không đợi nàng đáp, mụ mối vội đỡ lời : «Dám thưa quý khách, cô nương thơ từ ca phú, nghề gì cũng giỏi, nhưng riêng về ngón hồ cầm thì là môn sở-trường nhất của cô đó.» Khách nghe mụ mối giới-thiệu xong thì nói rằng : «Nếu quả như vậy thì nhân tiện đây, tôi có một chiếc kim-phiến (quạt nan vàng), yêu cầu cô đề giúp mấy câu.» Nói rồi, khách trao chiếc quạt cho mụ, mụ trao cho nàng Kiều. Nàng đỡ lấy quạt rồi nói : «Vâng, tôi xin lãnh ý, xin ngài cho biết đề-tài và giec vận gì?» Khách đáp : «Đề-tài thì lấy hai chữ

Xuân-Cưu (春鳩, chim cưu mùa xuân) còn vận thì lấy chữ dương (陽) có a. Thúy-Kiều nghe xong, chẳng cần nghĩ ngợi, cầm bút viết ngay một bài :

東風吹暖至
百草媚春陽
何事鳩暎雨
花神欲洗粧

Phiên âm :

Đông phong xuy ấm chí,
Bách thảo my xuân dương.
Hà sự cưu hoán vũ,
Hoa thần dục tẩy trang.

Dịch :

Gió đông ấm áp đưa sang,
Cỏ cây nhờ bóng xuân dương tươi màu.
Cội mưa chi hời chim cưu,
Thần hoa ý muốn gội đầu đó chẳng ?

Đề xong bốn câu, này liền trao quạt cho mụ, mụ đưa cho khách. Khách khen văn hay chữ tốt, rồi lại xin nghe một khúc hồ cầm. Lúc ấy vì lòng cứu cha thúc giục nên nàng cũng chẳng nề hà, liền tay đỡ lấy đàn dạo nên một khúc như ai như oán, trong như tiếng hạc, nhẹ tựa gió thu, ào-nào âm-thầm khác gì ve kêu vượn hót. Khúc «Hồng-nhan-oán» ấy nó làm cho khách và tất cả những ai đứng đó cũng phải ngậm-ngùi và tâm-tắc khen là tuyệt-kỳ.

Thư xong các món, món nào khách cũng vừa lòng. Bây giờ khách mới hỏi đến giá cả. Mụ mối nhanh-nhau đỡ-lời : «Chả giấu gì ngài, cô nương đây không may gặp phải cơn gia-biến, cần phải có tiền lo lót chạy chọt đề cứu phụ thân, mà số tiền ấy nếu dưới 500 lượng thì không đủ.»

Khách đáp : «Sính lẽ sao mà quá nhiều như vậy ? Tôi đây chỉ có 300 lượng mà thôi.»

Kiều đáp : «Ba trăm thì thực không đủ, mang tiếng bán mình mà chẳng đủ đề lo việc thì bán làm chi !»

Khách nói : « Nếu vậy, thì tôi cũng xin cố gắng thêm một trăm nữa cộng là 400 ».

Kiều nói : « Khốn nạn, tôi đã nói thực là việc của tôi phi 500 lượng không đủ cơ mà ».

Khách ngần-ngừ một lát rồi sau bằng lòng chịu đủ số và hỏi : « Việc này ai đứng làm giấy tờ ? »

Kiều đáp : « Lễ tất nhiên là phụ-thân tôi sẽ đứng chủ-trương. » Nói xong, nàng quay lại bảo với mẹ : « Mẹ ơi, vấn-đề tiền bạc như thế cũng tạm gọi là giải-quyết xong. Nay tôi muốn phiền mẹ đến nhà Chung-Công 終公 bảo cho ông ta biết, và xin ông ta cho cha tôi với em tôi về, để cho hai bên có mặt trao tiền nhận bạc. Còn tôi, một khi đã thấy rõ cha và em tôi được thoát khỏi tai nạn rồi, thời đi đến đâu chẳng nữa tôi cũng cam lòng. »

Mẹ mới đáp : « Cô nói rất phải. Sớm mai sẽ đến mời Chung-lão, yêu cầu ông ấy đưa cụ ông và cậu em về để cùng với quý khách đây đàm đạo. Thế là xong việc. » Nói xong, thì mẹ mới và khách cùng cáo biệt ra đi.

Khách đi rồi, nàng liền quay lại nói với Vương-bà : « Mẹ ơi, bây giờ thì mẹ hãy lo liệu cơm nước đưa lại cho cha và em con đi. Mẹ nhớ phải mời cho được Chung-Công đề sáng ngày mai ông ấy cùng lại, bởi vì lúc này cần phải có ông ta chứng-kiến trong việc giấy tờ, thì mới được yên trí, mẹ ạ. » Vương-bà nghe con nói như vậy, vội vàng sắm sửa các món đem đi.

Sau khi Vương-bà đi rồi, Thúy-Kiều như ngây như dại, mãi đến lúc hoàng hôn, chưa thấy mẹ về, nàng nói với Thúy-Vân : « Em ơi, tối giờ mẹ chưa về, chắc là đêm nay mẹ sẽ ở lại nhà Chung-lão, thôi chị em mình đi ngủ đi, kẻo khuya rồi. » Chẳng ngờ lúc ấy tinh-thần đã mỏi, nên vừa nói dứt câu, nàng đã thấy choáng váng, không kịp cời áo, nằm vật xuống giường rồi thiếp đi lúc nào không biết.

Nàng vừa chợp mắt, bỗng thấy Kim-lang tự cửa bước vào. vội la lên : « Kia kha-kha ! kha-kha tới đây là đúng dịp, nếu ngày mai mới đến, thì thân thiếp đã thuộc về tay người khác rồi ! »

Chàng Kim sửng-sốt hỏi tại có chi. Nàng bèn đem những tai nạn và việc bán mình kể cho chàng nghe rồi nói : « May quá, ai ngờ kha-kha lại đến vào giữa lúc này. »

Kim-Trọng đáp : « Phải, quả là may mắn ; giữa lúc anh đương sắm-sửa

lên đường, thì bỗng được tin em bị mắc nạn nên phải tạm hoãn hành-trình và đến ngay đây để xem sự thế. Ví bằng 300 lượng bạc mà xong xuôi được công việc thì mình anh đây có thể thu-xếp được ! »

Hai người đương mãi nói chuyện, thì bọn công-sai đã đưa cha mẹ và Vương-quan về. Mọi người vào cả trong nhà ngồi xuống, rồi hỏi ngay đến số bạc. Chàng Kim đứng dậy nói : « Thúy-Kiều chính là vợ của tôi. Vì tôi đi vắng nên mới xây ra câu chuyện chẳng may ; nhưng nay tôi đã trở về, vậy thì số bạc 300 lượng ấy tôi xin nộp giúp, chứ có lẽ nào lại để cho vợ phải theo người khách phương xa. » Nói xong, chàng liền đếm bạc chõng lên mặt án. Chung-công làm giấy bảo-đảm, tha cho Vương-ông và Vương-Quan, thù nhận số bạc rồi cáo từ ra về. Bọn Chung-lão vừa mới ra khỏi, thì người khách hôm trước tiến vào, thấy mình bị mất mối hàng, sẵn lại trước mặt chàng Kim sửng-sộ quát lớn : « Ta đây tôn-phí biết bao nhiêu tiền của mới tìm được một người, đã chắc lời được mấy ngàn lượng bạc, nhẽ nào chú lại cướp sống của ta ? »

Chàng Kim cả giận mắng lại : « A, cứ như lời mi vừa nói, thời mi chính là tên giặc buôn người, hôm nay ta trở về để bắt mi đó ». Khách lạ thấy mình hết lẽ, bỏ chạy tháo thân.

Bây giờ nàng mới tiến đến trước mặt cha mẹ, khấu đầu bốn lạy, xin chọn ngày lành tháng tốt làm lễ thành hôn. Rồi ngay lúc đó, âm-nhạc tự đâu nổi dậy, đưa nàng vào chốn động phòng. Nhưng sau khi bước vào trong phòng được một lát, thì bỗng có bọn côn-dồ phá cửa xông vào, lời tuốt nàng ra phía sau. Chàng Kim hô hoán gia-nhân đuổi theo. Chúng liền đặt nàng lên ngựa, giơ roi vút mạnh một cái, ngựa chạy như bay, chỉ trong chớp mắt chẳng còn trông thấy ai nữa. Nàng sợ rằng nếu cứ để cho nó chạy dài như thế thì chàng Kim tài nào đuổi kịp. Nàng đương muốn níu lấy cái gì để hãm ngựa lại, thì may sao, vừa thò tay ra, nàng đã với ngay được một cành cây cò thụ và cố sức níu lấy. Con ngựa bèn thoát ra và chạy mất để mình nàng lơ-lửng trên cành. Nàng toan nhảy xuống thì thấy phía dưới chẳng phải là chỗ đất bằng mà lại là một cái hồ sâu muôn trượng, lửa đương ngùn-ngụt bốc lên. Dần dần lửa cháy lan đến cây cò thụ mà nàng đương bám. Nàng sợ hết hồn ; lúc ấy trên ngọn cây lại thấy một con quạ lửa rất lớn, bay xuống đỉnh đầu làm nàng thất kinh hét lên một tiếng. Thế là giật mình tỉnh dậy. Nhìn sang bên chiếc án chỉ thấy ngọn đèn lơ lơ. « Chàng Kim đâu tá ? Em Vân nằm đây. Ôi thôi, quả là một giấc ác-mộng ! Đời ta rồi cũng-kết quả như thế đó thôi !

Ôi Kim-Lang ! Hỡi Kim-Lang ! Ta với chàng thực vô duyên vậy. » Thưa xong, nàng bèn đứng dậy, khêu đèn đề tám bài thơ: « Kinh mộng giác » để làm kỷ-niệm.

其一

驚 夢 覺
簾 卽 鐵 馬 搖
水 火 不 知 何 處 也
已 妖 殘 廟 倒 豎 條

Bài thứ nhất
Bài I

Kinh mộng giác,
Thiền mao thiết mã giao,
Thủy hỏa bất tri hà xứ dã,
Dĩ tàn yêu miếu đảo kiên điều.

Dịch

Tĩnh ác mộng,
Ngựa sắt lướt thêm hoa.
Biết rằng ngọn lửa từ đâu tá?
Thiếu gãy cành cây đốt miếu ma.

(xin dịch cách nửa theo thể song thất lục bát cho sáng nghĩa hơn)

Cơn ác mộng vừa khi tỉnh lại,
Ngựa sắt kia lướt mái thêm hoa.
Hay đâu bề lửa tràn ra,
Cành cây thiếu gãy, miếu ma tro tàn.

其二

驚 夢 覺
鼯 鼠 竄 窺 燭
燭 光 明 滅 倏 含 愁
何 曾 照 見 殘 粧 束

Bài II

Kinh mộng giác,
Ngộ thử ngưng khuy chúc.

Chúc quang minh diệt thục hàm sù,
Hà tầng chiếu kiến tàn trang thục.

Dịch

Cơn ác mộng vừa khi tỉnh đó,
Bây chuốt giới ngấp ngó đèn xanh.
Ngọn đèn mờ tỏ buồn tênh,
Có soi thấu đến những manh áo tàn.

其三

驚 夢 覺
鼓 角 聲 悲 壯
可 憐 紅 粉 去 何 之
一 度 思 量 一 度 悵

Bài III

Kinh mộng giác,
Cổ đốc thanh bi tráng.
Khả liên hồng phấn khứ hà chi.
Nhất độ tư lường nhất độ trướng.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh vừa một chốc,
Bên tai đã trống ốc khua ran.
Thương thay má phấn lạc đàn,
Tương tư một độ một tan nát lòng.

其四

驚 夢 覺
參 橫 斗 轉 倒
今 夜 淒 涼 只 四 星
來 朝 分 手 天 涯 杳

Bài III

Kinh mộng giác
Sâm hoành đầu chuyển đảo,

Kim dạ thê lương chỉ tứ tinh,
Lai triều phân thủ thiên nhai điều.

Dịch

Cơn ác mộng hồn còn lẫn quất,
Sâm bên này đầu khuất bên kia.
Bốn sao lạnh lẽo đêm khuya,
Chân trời góc bể sớm chia đôi đường.

其五
驚夢覺
竹梢風罷錯
冉冉依依似阿僕
飄飄蕩蕩無著落

Bài V

Kinh mộng giác,
Trúc xao phong bãi thác.
Nhiễm nhiễm y y tự át nùng,
Phiêu phiêu đặng đặng vô trước lạc.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh vào giữa lúc,
Ngọn gió đưa cành trúc la đà.
Chập chờn dáng điệu thướt tha.
Một mai trời nổi biết là về đâu?

其六
驚夢覺
子規啼夜半
血淚征人催出門
不知歸去何須喚

Bài VI

Kinh mộng giác,
Tử qui đề dạ bán,
Huyết lệ chinh nhân thôi xuất môn
Bất tri qui khứ hà tu hoán.

Dịch

Cơn ác mộng hồn vừa tỉnh lại,
Tiếng quốc kêu khoắc khoải canh trường.
Chinh nhân gạt lệ lên đường,
Có về đâu nữa mà thương mà gào.

其七
驚夢覺
鳥啼殘月落
天昏地暗愁沉滲
露冷風淒人寂寞

Bài VII

Kinh mộng giác
Ô đề tàn nguyệt lạc,
Thiên hôn địa âm sầu trầm thắm,
Lộ lãnh phong thê nhân tịch mặc.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh rồi lại bỗng
Chiếc quạ kêu dưới bóng giăng tà.
Xót lòng trời đất mịt mờ,
Gió sương lạnh lẽo, lưa thưa bóng người.

其八
驚夢覺
松聲低作濤
耳邊似訴相思調
心上疑聞怨恨高

Bài VIII

Kinh mộng giác
Tùng thanh đề tác đào,
Nhĩ biên tự tố tương tư điệu,
Tâm thượng nghi văn oán hận cao.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh rồi vô võ,
Tiếng thông reo sóng vỗ mái ngoài.

Tương tư khúc rớt bên tai,
Giật mình còn tưởng giọng ai oán hờn.

Đề xong tám bài vịnh trên rồi nâng ngâm đi ngâm lại, càng ngâm càng thấy áo-não, một mình ngồi lại than khóc cho mãi tới lúc tàn canh chứ không đi ngủ.

Muốn biết trong suốt đêm trường ấy có xảy ra những truyện gì, hãy xem hồi sau phân giải.

LỜI PHÊ-BÌNH CỦA THÀNH-THÂN

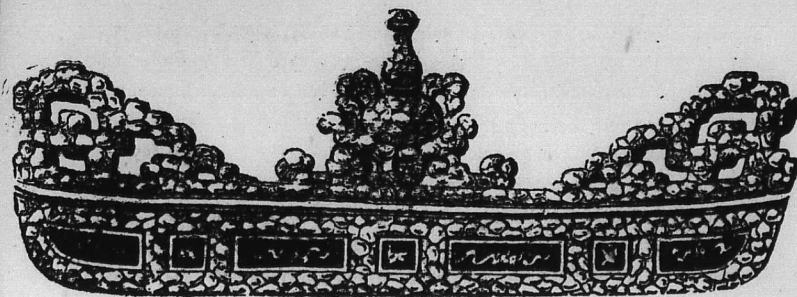
Thúy-Kiều, chẳng những hơn người về diêm hiệu nghĩa thủy chung, mà tài minh-mẫn, trí quyết-đoán trông cũng ít ai bì kịp. Việc vừa thoáng qua trước mắt, nàng đã thấy rõ mười. Nàng hiểu thấu ngay rằng đối với tã-vạ bất kỳ như vậy, nếu chẳng có tiền thì không tài gì cứu nổi. Nhưng trước cánh nhà tan nát thì lấy đâu ra tiền. Nếu không bán mình, lẽ dĩ nhiên «thần tài» sẽ không đến gõ cửa. Khốn nỗi thân nàng trước kia đã từng hứa dành riêng cho Kim-Trọng, vậy nay tự nàng có quyền xử-dụng bán rẻ nó đi được không? Than ôi, chữ hiếu vẫn nặng hơn chữ tình, ái-tình phải nhường bước cho lòng hiếu tử, vì vậy nên nàng không do dự, nhất quyết bán mình.

Sau nàng lại nghĩ thân này đã đành phải bán, nhưng còn nỗi lòng này ai tỏ cho ta? Bởi muốn cho tình duyên có thủy có chung, nên nàng lại mượn ngay em thay thế cho mình.

Đó ta thử coi giữa lúc trăm mối ngàn-ngang như vậy mà nàng vẫn bình tĩnh, tính toán đâu ra đấy, khàng-khái làm ngay, chẳng chút do dự, quả là một đấng hào-khíet trong đám nữ-lưu vậy.

Ví phỏng người khác mà gặp trường-hợp như nàng, tất nhiên còn phải lao tâm khổ tứ đi lại mòn gót trước nơi cửa quyền, nếm trải trăm cay ngàn đắng, rốt cuộc cũng chẳng được việc gì. Hạng người ấy không đáng được nhắc đến. Còn việc cảm-xúc đề thơ viết thư đề lại chỉ là chuyện thừa. Những hạng người gặp việc khó xử, chỉ biết than-thiết kêu gào và đành chịu bó tay không tìm ra được một kế sách gì, nếu đem hạng người ấy so sánh với nàng thì cách biệt nhau một trời một vực vậy.

TÔ-NAM và HÀM-CỠ
phân-dịch và nhuận-chính



KHẢO-LUẬN

VỀ

CHINH-PHỤ NGÂM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 51)

GIÁO-SƯ PHẠM VĂN ĐIỀU

IV.— TIÊU-SỬ DỊCH-GIẢ : ĐOÀN THỊ-ĐIỀM (1705-1748)

Vịn theo ý-kiến chung, thông-thường, và dựa vào một số tài-liệu cụ-thể, thì chúng ta nay có thể cho rằng bản văn *Chinh-phụ ngâm* phổ-biến thông-truyền là do Đoàn Thị-Điêm 段氏 君 氏 撰. Về tiêu-truyện của bà Đoàn, các sách xưa lác-dác cũng có chép ít nhiều chuyện hay vài đặc-diểm như *Tang-thương ngẫu-lục* (Tập trên, tờ 43b-44a), như *Nam-sử tập-biên* 南史輯編 (quyển 5), nhưng hoặc là chép sai, hoặc là quá ít-ôi. Tự-trung, chỉ có sách gia-phả họ Đoàn là bản *Đoàn-thị thực-lục* 段氏 實錄 do con rể Đoàn Doãn-Y, tức là cháu rể Đoàn Doãn-Luân 段允輪 — anh của bà Đoàn — người hồi cuối Lê chép, mà hai ông Trúc-khê, và Hoàng Xuân-Hãn từng đã làm căn-cứ để dùng khảo-soạn tiêu-sử của nữ-sĩ, là tài-liệu viết kỹ nhất về thân-thể, văn-tài của bà, có thể làm cho ta tin được mà thôi.

Bà Thị-Điêm họ Đoàn chứ không phải họ Nguyễn (1), người làng Hiến-phạm 憲範, huyện Văn-giang 文江, trấn Kinh-bắc (nay thông-tục gọi là làng

(1) Các ông Sở-Cường, Nguyễn Quang-Oánh, Vũ Ngọc-Phan đều tán-đồng thuyết cho rằng nhân bà lấy ông Nguyễn Kiêu mới đổi ra làm họ Nguyễn,

Giai-phạm, thuộc huyện Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên bây giờ), lấy hiệu là Hồng-hà nữ-sĩ 紅霞女士 (*hồng-hà* : là rắng đỏ) từ ngày nhỏ. Nhà họ Đoàn vốn xưa là họ Lê, đến đời thân-phụ bà thì đổi ra họ Đoàn. Thân-phụ tên là Đoàn Doãn-Nghi 段允儀 văn hay học rộng, thi hượng đồ Hương-công, khai khoa cho họ Đoàn, tính người nghiêm-chính, điềm-dạm, thời trẻ có vợ họ Nguyễn, sinh một con trai là Doãn-Sĩ sau làm quan đến chức tri-huyện Thúy-vân (Nghệ-an), nhưng vì bà này tính-tình bi-lậu nên vợ chồng phải xa bỏ nhau. Thời ông lên Thăng-long du-học, ông phải lòng một cô gái nhà quan họ Vũ, phường Hà-khâu (phố Hàng Bạc ngày nay), phong-tư tốt đẹp, đủ tài-nghề nữ-công kim chỉ thêu-thùa, bèn xin hỏi làm kế-thất, về ở gia-đình ông rất là thuận-thảo, và sinh được hai con : con trai là anh tên Đoàn Doãn-Luân, và một gái là em tên Đoàn Thị-Điềm. Như vậy, bà là em ông Đoàn Doãn-Luân, chứ không phải là em ông Nguyễn Trác-Luân như nhiều sách chép lầm. Hai anh em đều học-giỏi và thanh-nhã tài-hoa, anh sau đỗ tiến-sĩ, em thì nổi danh văn-tài vì thuở xưa người phụ-nữ không được đi thi. Thân-phụ bà Điền nhờ có mẹ bà đảm-dang quán-xuyến, nên tháng năm bèn vui cảnh gia-đình, chăm theo nghề dạy học, mà không ham đường sĩ-tiến.

và là em ông giám-sinh Đoàn Luân, chứ không phải em ông Nguyễn Trác-Luân (Số Cuồng, *Nữ-lưu văn-học-sử*, Đông-phương thư-xã, Hà-nội, 1929, trang 6 ; Nguyễn Quang-Oánh, *Ngâm-khúc*, Vinh-hưng-long, Hà-nội 1930, trang 45 ; Vũ Ngọc-Phan, *Nhà-văn hiện-đạt*, Quyển I, Hà-nội, Vĩnh-thịnh, 1951, trang 72-73). Ông Dương Quảng-Hàm đại-dề cũng đồng-cùng một thuyết này, nhưng lại tìm căn-cứ ở bản in sách *Tục-truyền kỳ* năm 1811 (Gia-long thứ 10), và sách *Nam-sử tập-biên* ghi-chú bà họ Đoàn và là em ông giám-sinh Đoàn Luân 段翰, mà qui-luận bà chính họ Đoàn lấy chồng họ Nguyễn nên có sách chép là Nguyễn Thị-Điềm và cho bà là em gái Nguyễn Trác-Luân người huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương (nay là huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên) (Dương-Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1944, trang 290-291, lời Cước-chú 28).

Ngược lại, Nguyễn Đỗ-Mục thì cho rằng khúc *Chinh-phụ ngâm* là do bà Nguyễn Thị-Điềm diễn ra quốc-âm, và có tóm-tắt về tiêu-sử tác-giả như sau « Bà (Nguyễn Thị-Điềm), người huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương, biệt-hiệu Hồng-hà, em gái tiến-sĩ Nguyễn Trác-Luân, ở vào khoảng đầu thế-kỷ XVII, về đời vua Lê Duy-Phương (1729-1732) và vua Lê Thuần-Tông (1732-1735) nhà Lê » (Nguyễn Đỗ-Mục, *Chinh-phụ ngâm-khúc dẫn-giải*, Tân-dân, Hà-nội, 1929, Tựa).

Bà sinh năm ất-dậu (1705) (1), dung-nhan kiều-diễm, cử-chỉ đoan-trang, nhờ cha và anh dạy-dỗ, học -hành rất thông-mẫn, xuất khẩu thành văn, hành-động luôn-luôn noi theo khuôn-phép, mà nghề nữ-công may-vá thêu-thùa lại càng tinh-rõ, về đường tính-tình, học-vấn và nữ-công nữ-hạnh xứng danh là một tài-nữ lễ-giáo của quan-niệm ngày xưa. Thời niên-thiếu, lúc bà 16 tuổi (1720), Thượng-thư Lê Anh-Tuấn là thầy học của thân-phụ bà. Xưa, nghe tiếng bà thông-minh, tài-sắc, bèn xin về làm con nuôi cho ăn học. Thấy bà xuất-chúng, cha nuôi bà có ý dâng tiến bà vào cung chúa Trịnh, bà lại thoái-thác, không ham sự phú-quý, chỉ thích việc văn-chương, mà năn-ni xin về, nên quan Thượng phải đành lòng chịu theo. Bà trở lại ở với thân-phụ bảy giờ đến ngồi dạy học tại làng Lạc-viên, huyện An-dương, tỉnh Kiến-an, tài học càng vang lừng. Thời bà 25 tuổi (1729) thì cha chết, bà theo mẹ và anh chị đem linh-cửu cha qui táng quê nhà, đoạn lại cùng gia-quyển đến ngụ-cư làng Vô-ngại, huyện Đường-hào (nay là Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên), là nơi anh bà mở trường dạy học, hằng lo chăm-chỉ làm ăn, nuôi dưỡng mẹ già, được lúc nhàn-hạ thì cùng anh luận bàn văn-chương, nghiên-cứu về lý-học — môn mà bà từng ham-thích, học-hỏi từ ngày thôi ở nhà quan Thượng Lê Anh-Tuấn về. Thấp-thoảng chưa mấy năm thì anh mất, bỏ lại bà mẹ già yếu đuối, người chị dâu với hai cháu dại, bà phải quay sang làm thuốc chữa bệnh hoặc làm hộ văn-chương cho người để kiếm tiền cung-cấp giúp-dỡ gia-đình chung.

Về đường tình duyên, bà rất kỹ-càng, muốn kén chọn một người chồng như ý, và cho là nếu không gặp được thì thà ở vậy còn hơn. Hồi bà hết tang nghiêm-đường, đã nhiều nơi quyền-quý dạm hỏi, trong đó có Như Đĩnh-Toàn (sau đậu tiến-sĩ khoa năm 1736), và Nguyễn Công-Thái (đậu tiến-sĩ từ năm 1715, làm quan đến tham-tụng, thượng-thư), bà đều chối-từ. Thuở anh chết, bà thay anh làm gia-trưởng, tuổi đã cao, mà bà không hề nghĩ đến chuyện chồng con, từng có vị quốc-thích là Bình-trung công (2) lập mưu ép rước bà về làm kế-thất, song vì xét nổi không

(1) *Đoàn-thị thực-lục* chép khi nghiêm-đường bà mất thì bà đã 25. Lại xem Văn bia ở mộ nghiêm-đường bà thì nghiêm-đường bà mất về năm kỷ-dậu (1726). Như vậy, Đoàn Thị-Điềm ất sinh về năm ất-dậu (1705).

(2) Về tên Bình-trung công, ông Trúc-khe có lời chú rằng « Phải chăng là Vũ Tất-Thận, em bà Vũ Thái-phi, được ban họ Trịnh, đổi tên là Trịnh Thế » (*Sách đã dẫn*, trang 38, Cước-chú 3).

hợp với danh-giáo và chí-nguyện, bà một mực khăng-khái thoái-từ, cự-tuyệt. Từ đây, danh bà vang dậy khắp trong triều ngoài quận. Bấy giờ, có người quán làng Sài-trang (là làng sở-tại huyện Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên bây giờ), huyện Đường-hào, nhân sự con gái mình tuyền vào hậu-cung được sủng quyển, bèn mời Thị-Điểm vào ở cung để dạy dỗ cho con gái. Bà ý muốn tránh nổi lãng-bức của hạng quyền-thế, bèn vào cung giáo-tập, song thư-tín và sự hiểu để với gia-đình vẫn không trở-nại. Sau một khoảng thời gian sống trong cung, bà lại trở về làng Vô-ngại chốn ở cũ.

Năm kỷ-mùi niên-hiệu Vĩnh-hựu thứ 5 (1739) là cuối đời Trịnh Giang, giặc-giã nổi lên khắp nơi, và chẳng các vùng lân-cận nơi ngụ-cư là chợ An-bình, làng Mỹ-thứ đều bị tàn phá, bà vốn học lý-học lâu ngày nên tưởng việc suy-toán tương-lai, bà từng bói một quẻ, biết rằng vùng Vô-ngại rồi cũng là đất chiến-trường, bèn di-cư đến ở nhà một người học-trò quê làng Chương-dương. Bấy giờ bà đã 35 tuổi. Nơi đây, bà mở trường dạy học, sĩ-tử đông-đảo, từng có môn-sinh là Đào. Duy-Doãn cũng người Chương-dương, thi đỗ tiến-sĩ.

Lần-lữa hai năm sau, bà đã 37 tuổi, thì bỗng-nhiên lại có ông Tiến-sĩ Tả thị-lang Nguyễn Kiều 阮翹 (1) nổi tiếng văn-tài, goá vợ, nguyên xưa là rề các vị đại-thần Lê Anh-Tuấn, Nguyễn Quý-Đức, đến khấn-thiết cầu hôn cho kỳ được. Mãi sau, bà nhân vì mến tài và cảm cảnh ông Kiều goá vợ nên mới nhận lời.

Bà lấy ông Nguyễn Kiều làm vợ kế, về nhà chồng ở kinh hoặc quê chồng là Phù-xá gần Hà-Tây được hơn một tháng thì chồng phải lên đường đi sứ Tàu (cuối năm 1742), ba năm sau mới về. Bà ở nhà chăm-lo cả hai gia-đình bên chồng và bên mình. Theo ông Hoàng Xuân-Hãn, thì có lẽ trong thời-kỳ này (1742-1745), bà vì cảm phận chiếc bóng phòng khuê mà diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* chăng? Sự này, ta có thể tin chắc là đúng, vì tình-tứ, thanh-diệu diễn bày trong *Chinh-phụ ngâm* bản thông-truyền rất phù-hợp với tình-cảnh bà trong ba năm xa cách chồng, trong cái buổi tình-yêu đầu mùa của đời người tài-nữ tiết-hạnh ấy. Sau ba năm ly-cách thì

(1) Nguyễn Kiều đậu tiến-sĩ năm 1715 (Lê Dụ-tông, Vĩnh-thịnh thứ 11), người làng Phù-xá, huyện Từ-liêm (nay là phủ Hoài-dức, tỉnh Hà-đông). Năm 1717, làm Đốc-trấn Tuyên-quang. Năm 1734, cai chức Đốc-thị Nghệ-an, và đến năm 1736 thăng chức Thừa-tuyên trấn ấy. Cuối năm 1742, ông sung chức Chánh-sứ sang Tàu.

vó ngựa hoàng-hoa trở về. cuộc đoàn-loan giữa hai vợ chồng rất là hòa-vui, hai người thường cùng nhau ngâm-vịnh, nghị-luận văn-chương, ông Nguyễn Kiều ngày càng thêm phục tài bà Thấp-thoảng hương nồng lửa đượm sau trước đã 6 năm, mà bà vẫn chưa có con. Hai vợ chồng bấy giờ ngoài cái thú văn-chương ra, lại cũng thường bàn về chuyện thiên-văn lý-số, lời bà đoán không sai.

Sách *Đoàn-thị thực-lục* cũng có chép rõ sự bà biết trước thời cuối đời của bà. Năm mậu-thìn (1748) (1), về mùa hạ, một hôm xong công-vụ, Nguyễn Kiều về tư-thất cùng phu-nhân đem văn-thơ cũ của nhau ra phê-bình định xếp thành tập, thì bỗng một luồng gió thổi tung rèm, bụi vẫn bay. Bà ngồi lặng, suy-tính, rồi bảo chồng :

北關雲駢昭妾瑞
Bắc khuyết vân biên chiêu thiếp thủy.
南陸春雨著君恩
Nam thủy xuân vũ trúc quân ân (2).

Trong ý bà muốn nói rằng luồng gió vừa thổi cuộn rèm là điềm bà sắp mất, mà ông thì lại sắp thăng chức vào miền Nam trấn-nhậm. Ông gạn hỏi rõ nghĩa, bà vẫn không nói. Sau đó đám ngày, quả-nhiên Nguyễn Kiều được lệnh vào nhậm chức ở trấn Nghệ-an. Ông bèn bảo phu-nhân cùng đi, bà thoái-từ và xin đi sau mãi mà không được, nên bất-đắc-dĩ phải cùng ông xuống thuyền vào xứ Nghệ. Thuyền xuôi nghìn dặm, non non nước nước, khi gió mát khi trăng thanh, khi chén rượu, khi cung cầm, khi cùng đối cảnh mà ngâm thơ xướng họa, thật cũng đã thỏa-nguyên duyên tình tài tử giai-nhân. Nhưng có lẽ vì đường xa sương phong dầu-dãi, nên một hôm bà cảm bệnh, ngày càng trầm-trọng, bấy giờ đương độ mùa thu. Ngày mồng 4 tháng 8, bà đến trấn, chồng chạy đủ nơi thầy thuốc, cầu cúng, bệnh lại nguy-kịch. Ngày 11 tháng 9, bà dặn-dò rồi từ-giã chồng mà lịm đi, thọ 44 tuổi (3).

(1) Theo ông Trúc-khê thì *Đoàn-thị thực-lục* chép là mậu-dần. Nhưng cứ theo Hành-trạng Nguyễn Kiều nói sự "năm mậu-thìn, Cảnh-hưng thứ 9 (1784), ông được lệnh vào giữ chức tham-thị ở Nghệ-an", lại xem sự Đoàn Thị-Điểm lấy ông Nguyễn Kiều về năm ông đi sứ 1742, mà trong bài văn-tế ông Nguyễn Kiều tế bà kể mối nhân-duyên với bà được 6 năm và nói bà mất ngoài 40 tuổi, thì sách trên chép năm mậu-dần là sai mà phải là năm mậu-thìn (Gia-phò chép nhầm chữ thìn ra chữ dần).

(Xem tiếp ở phần Chú trang sau)

Ông Nguyễn Kiều thương xót vô hạn, làm lễ thành-phục, lưu linh-cửu vợ ở trần một tháng, sớm hôm cúng tế, rồi chọn ngày rước xuống thuyền, sai người nhà đưa về quê làng Phù-xá để mai táng. Các bài văn-tế trong dịp này đều làm bằng Hán-văn, nay hãy còn, toàn là những lời lâm-ly, bi-thống, phát ra tự đáy lòng của một người chồng chí-tình, còn thể làm bằng-chứng về đời văn-hoa đức-hạnh người tài-nữ ấy, và cải-chính ít nhiều sai-lầm chung-quanh tiêu-sử của bà (Xem *Phụ-lục về Chính-phụ ngâm*, trong *Sách Văn-học Việt-nam*, Tập II, sẽ xuất-bản, có trích dẫn 2 bài văn-tế của Nguyễn Kiều tế bà Đoàn Thị-Điềm để làm khảo-chứng).

Sinh-bình, Đoàn Thị-Điềm trước-tác rất nhiều, nhưng thiên-trọng về Hán-văn. Thời trẻ, bà đã thiện tài làm câu đối phú, giỏi ứng-đối theo lối « thề-thao » chữ

(2) Nghĩa là : Đền Bắc xe mây diềm thiếp tở, miền Nam xuân vũ rạng ơn vua.

(3) Theo *Đoàn-thị thực-lục* và bài *Văn-tế* lúc mới phát tang (lễ Khiên-diện) ở Nghệ-an. Bài *Văn-tế* này bằng chữ Hán, ông Trúc-khê đã dịch quốc-âm (xem *Phụ-lục* Chương *Chính-phụ ngâm* trong *Văn-học Việt-nam*, Tập II, sắp xuất-bản) trong bài có 4 câu :

寧居無所
Ninh cư vô sở,
嗣續無童
Tự tục vô đồng.
三十餘而嫁
Tam thập dư nhi giá,
四十餘而終
Tứ thập dư nhi chung.

Dịch :

Ở yên không có chỗ,
Nối dõi không có con.
Ngoài ba mươi tuổi mới lấy chồng,
Hơn bốn mươi tuổi đã tạ thế.

Tả rõ thân-thế, cuộc đời Đoàn Thị-Điềm, và cải-chính các thuyết trước đây nói rằng bà thọ 72 tuổi hoặc ngoài 80 tuổi, và đã có hai con.

của các nhà nho với ông anh; và từng một năm nào làm cho vị sứ-thần Trung-hoa phải thẹn vì câu đối, vẫn là những chuyện truyền-văn mang cái ý-vị tác-phong Hồ Xuân-Hương (1). Và chẳng, bà thời lớn lên từng dạy học, thì chắc bà có làm nhiều văn-chương trường ốc, mà thời lấy chồng lại từng xướng-họa cùng chồng, các văn này về sau không còn lưu lại dấu-tích gì (2). Tự-trung, về sự-nghiệp văn Hán, chúng ta nay chỉ còn biết tập *Truyền-kỳ tân-phá* 傳奇新譜 (quyển truyền-kỳ mới) trong có sáu truyện lạ giống như loại truyện trong sách *Truyền-kỳ mạn-lục* của Nguyễn Dữ đời Lê-Mạc, cho nên còn tên gọi là *Tục truyền-kỳ* 續傳奇 (nối vào quyển truyền-kỳ). Trong sáu truyện lạ ấy, có truyện *Bích-câu kỳ-ngộ* 碧溝奇遇, nhiều chỗ nói là do bà Đoàn Thị-Điềm viết, song có nơi nói là của Đặng Trần-Côn. Sự này, cũng như sự có nhà cho là cả hai người đều cùng viết một đề-tài, rất đáng để ta lưu-ý khảo-xét tỷ-mỷ. Theo bản in sách *Tục truyền-kỳ* năm 1811 (Gia-long thứ 10) ở Lạc-thiện đường có đề « có lời phê-bình của anh », thì tập truyện này đã được soạn trước khi bà lấy chồng, thời ở cùng anh tại làng Võ-ngại.

Về tài nôm, sách *Đoàn-thị thực-lục* còn ghi hai câu thơ nôm của bà làm dưới cái đầu đề « nhất nhật bất kiến như tam thu » do quan Thượng-thư Lê Anh-Tuấn ra cho; và chẳng trong một bài văn-tế Nguyễn Kiều tế bà có câu chép « luật thông quốc-ngữ » nói bà thông-hiểu luật thơ nôm. Về tác-phẩm nôm, không thấy các sách *Đoàn-thị thực-lục*, *Tang-thương ngẫu-lục*, *Lịch-triều kiến-chương loại-chí*, không thấy các nhà ái-mộ văn-nôm thời Nguyễn như Lý Văn-Phức 李文複 Vũ Đái-Vấn 武待問, ghi chép tác-phẩm nào của bà cả. Chỉ biết rằng, theo sự truyền-văn thông-thường vẫn cho rằng bà là dịch-giả *Chính-phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn, và bản *Chính-phụ ngâm* phổ-biến thông-truyền nhất xưa nay là do bà diễn-cả, thể thối. Về diềm này, như đã biết, thì ngoài sự ghi-chú của bản Trương Vĩnh-Ký bằng chữ quốc-ngữ in năm 1887 nói bản *Chính-phụ ngâm* lưu-hành

(1) Xem *Đoàn-thị thực-lục*; Sở-Cường, *Nữ-lưu văn-học sử*, Đông-tây, Hà-nội, 1929, trang 6-7; Nguyễn Đỗ-Mục, *Chính-phụ ngâm-khúc dân-giải*, Tân-dân, Hà-nội, 1942, trang 8-9; Nhật-nham, *Đoàn Thị-Điềm*, Tri-tân số 26, trang 19.

(2) Về di-cảo thơ văn của bà Đoàn, sách *Đoàn-thị thực-lục* có một chỗ chua là « những di-cảo thơ văn bà, duy còn giữ lại ở nhà quan Thượng-thư Nguyễn Nghiễm tại làng Tiên-diên ». Ta nay không rõ vì mối liên-quan nào mà thơ-văn bà Đoàn lại tàng-chứa ở nhà Nguyễn Nghiễm.

thường-truyền là của Đoàn Thị-Điềm, nay về Hán-văn chỉ còn thấy có mỗi một bút-chứng trong bản *Chinh-phụ ngâm bị-lục* 征婦吟備錄 do hiệu Long-hoà 隆和 khắc in năm nhâm-dần đời Thành-thái mà thôi.

Mặt khác, ta lại còn biết là trong bài *Tựa sách Ty-bà* viết năm 1891, Kiều Oánh-Mậu từng dẫn sự tục-truyền cho rằng Đoàn Thị-Điềm đã diễn-ca chuyện *Phan-Trần*.

Như trên là tất cả những điều mà hiện nay người ta được biết về tài nôm về văn nôm của bà Đoàn Thị-Điềm.

V.— GIÁ-TRỊ BẢN CHINH-PHỤ NGÂM DIỄN-CA THÔNG-TRUYỀN CỦA ĐOÀN THỊ-ĐIỀM

Trong văn-chương cổ-diễn Việt-nam, có thể xem *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* là thủy-tử về loại văn « ngâm », trước các áng văn như *Cung-oán ngâm-khúc*, *Bản-nữ thân*, *Hoa-tình trường-vọng*, *Thu-đạ lữ-hoài ngâm*. Và *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* trước hết là một *áng văn dịch*. Nhưng ta từ vào đầu đã hiểu nó như một thành-tích văn-học chung, trong đó không phân-biệt phần công riêng của mỗi người. Ta đã có lần đề-cập khảo-sát nội-dung của khúc ngâm. Ở đây, ta sẽ nặng xét về phương-diện hình-thức, phần nghệ-thuật cùng kỹ-thuật, và nếu thành-hoặc có đề-cập tới nội-dung, thì cũng chỉ cốt đề làm sáng-tỏ về mặt kỹ-thuật nói chung — kỹ-thuật hiểu theo nghĩa rộng của nó là bao-hàm phương-pháp tư-tưởng và kỹ-thuật và sáng-tác đề tóm thâu biểu-tả bao nhiêu hình-khối, đường nét tinh-vi, lần-lút, nhiều khi tưởng như « phân luận-lý » của hiện-tượng tâm-giới, vật-giới rất phiến-toái.

Điều tưởng không ai còn có thể chối-cải : *Chinh-phụ ngâm* là một tập thơ *tự-tình trường-thiên*, là *khúc ca của nỗi lòng*. Nhưng nơi đây vắng hẳn những tâm-trạng phiến-phức đề đưa đến những hành-động phức-tạp. Chỉ tuyền là một tâm-trạng hầu như không chi biến-diễn, một số trạng-thái gần-gụi nhau của tấm lòng người chinh-phụ bi-thương. Nhà thơ tài-hoa xưa đã ứng-dụng những yếu-tố tâm-lý có quan-liên với đời sống tình-cảm, có liên-quan đến tình yêu đề mô-tả vai khổ-chủ trong khúc ngâm : ký-ức, liên-tưởng mà đối-chiếu trông tìm, tưởng-tượng đề kêu dậy nỗi sầu-muộn, và khép cửa trầm-tu mà suy-ngẫm về ý nghĩa đời người, bao nhiêu tưởng nhớ, bao nhiêu u-buồn hải-sơ hiện giờ, và tiếp-hậu là cả một niềm hi-vọng tung-bừng nơi ngày mai. Quanh-quần trên bấy nhiêu yếu-tố, nhà thơ có lúc chọn một nét đề làm chủ-đề rồi phò-hợp thành một áng thơ, một tấm hoành, hay một bức tranh, hoặc có khi ứng-dụng hỗn-hợp, gán-

bó lấy nhau mà khắc-chạm tấu-thành nỗi tâm-sự bi-thương của người thiếu-phụ vắng chồng. Thi-nhân từng vận-dụng mọi lối, từ cách phân-tích trực-tiếp đến cách mượn cảnh-vật để diễn-bày nội-tâm, và đã ghi được những rung-động tế-vi của một tâm-tình buồn sầu đau khổ. Nhưng có điều ta nên nhớ rằng tình yêu ở đây không mang được những màu-sắc tín-ngưỡng tôn-giáo của các dân-tộc Tây-Âu hay Cận-đông. Tình yêu ở đây không phải là *tình-đục da-diết* — la passion —, nó chỉ là *luyến-ái*, nên chi phiến-muộn chưa phải nhuộm cái màu bí-đát âm-đạm, và hy-vọng chưa phải toàn là ảo-vọng, khúc ngâm chưa hề bao-hàm một tình-thế nào quyết-liệt, và mâu-thuẫn không gì là đen tối, bi-kịch. Vì rằng ái-tình hồi bấy giờ vẫn còn phải ngoan-goãn khuôn-nếp theo đề sống với thực-tế, vì *cơ-đỡ vua Lê, chúa Trịnh chưa đến thời sụp-đổ hẳn* đến dập-vùi bao nhiêu tha thiết, chờ mong, bao nhiêu hạnh-phúc của giai-tầng chi-phối xã-hội trong đấy có vai chủ-nhân khúc ngâm.

Lại nữa, *Chinh-phụ ngâm* là khúc văn-chương tự-tình quan-niệm theo thể-thức « *độc-bạch* » (monologue). Trong suốt khúc ngâm, chỉ mình vai « khổ-chủ » nói một mình, nói với mình, nói chỉ mình biết, chỉ mình mình hay, áng văn từ đấy thành kém hoạt-động, kém tích-cực, kém linh-hoạt, khung động-tác bị thu hẹp, các ý-niệm khai-triển thiếu phân-lượng — proportion —, nguồn cảm-xúc bị hạn-chế bó hẹp, quánh lại vì vay mượn, dư-hưởng *Chinh-phụ ngâm* trên thị-dã của tâm-linh — champ visuel de la conscience — chỉ là cái cảm-giác dài-dòng, lê-thê, sức quuyến-rủ không bằng-bể và liên-tục.

Về thể-cách, *Chinh-phụ ngâm* là một *khúc ngâm*, một áng-văn song-thất lục-bát thích-hợp cho lối ngâm-nga buồn, cứ bốn về là một chu-kỳ, tuần-tự nhịp-nhàng đáp-đôi nhau. Mỗi chu-kỳ về phần lời có ba *hạn-độ* — mètre hay mesure : 7, 6 và 8, thì không phải là nghèo-nàn ; mà về phương-diện nhịp-điệu áng văn, nhà thơ lại vận-dụng *ba loại nhịp* dài ngắn khác nhau : tám tiếng, bảy tiếng xen lẫn với sáu tiếng, khả-dĩ gây nên biến-thái, sinh-khí, linh-động. Còn *âm-vận* thì rất dồi-dào, áng thơ thêm nhiều hình-sắc không chán, giàu âm-hưởng êm tai : chữ thứ bảy, chữ thứ ba, và chữ thứ năm trong hai về thất, chữ thứ sáu trong về lục, chữ thứ sáu, chữ thứ tám trong về bát ; mà cuối về thất lại là vần trắc có khả-năng tạo nên ấn-tượng lê-thê nặng-nề ứng-hợp với nội-dung lối văn « ngâm » sâu não-nề.

Nói đến *âm-tiết* của song-thất lục-bát, thì thực là phong-phú. Chữ cuối cùng trong mỗi một về tự-nhiên là một dấu ngắt — la césure —, và trên chiều

dài của câu thơ, thực-tế có thể ngắt làm hai, ba, hoặc bốn đốt. Nhưng nếu đem *Chinh-phụ ngâm* so sánh với *Đoạn-trường tân-thanh* thời sau này, phải nhận rằng lối ngắt thành từng đốt, từng đoạn — coupe — ở các câu lục-bát *Chinh-phụ ngâm* hãy còn nằm trong khuôn-khò ước-thức của lệ-luật cứng-rắn và chưa có cái bạo-dạn mới-mẻ tinh-tế của bút-pháp *Đoạn-trường tân-thanh*. Dầu sao, thể cách song-thất lục-bát cũng đã rất thích-hợp với đề-tài, nó như chỗ cả cái tâm-trạng buồn nhớ ám-thẩm kéo dài trên một cường-độ bình-phẳng như không sức nào chuyển nữa, và không hề có cái thay đổi, cái nhảy vọt linh-động đặc-biệt trong thể trường-đoan-cú ca của nguyên-tác Hán-văn.

Đến như phương-diện âm-hương và tiết-tấu — rythme —, câu thơ *Chinh-phụ ngâm* đáng-dập đã thuần-thục nhiều so với *Gia-huân ca*, *Bài hát chúc làng* (1) thời Hậu-Lê xưa-trước. Nhà thơ, xét ở trong phạm-vi này, có thể nói là rất thành-công. Nhờ về kỹ-thuật phối-trí tài-tình ba yếu-tố của âm-thanh: tiếng cầm, tiếng âm và các dấu về thanh: / \ • ? ~, nhà thơ đã tạo-thành cái thi-vị văn-chương chứa-chan và màu-mè, cái thi-vị của những câu:

- Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc;
Đường bên cầu, cỏ mọc còn non.
- Khói-mù nghi-ngút ngàn khơi,
Con chim bắt gió lạc loài kêu thương.
- Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp-thoảng người đầu đi về.

Ta có thể nói rằng, về thể-diệu, với Đoàn Thị-Điềm, trong văn nôm xưa mới xác-lập lối văn « ngâm », và từ đó hễ lối « ngâm » là phải dùng thể song-thất lục-bát.

Một mặt khác, đứng về phương-pháp diễn-dịch, kỹ-thuật dịch-văn *Chinh-phụ ngâm* đã ghi lại nhiều thành-công không nhỏ về kỹ-thuật vận-dụng từ-ngữ, hành-văn đề phiến ý trong câu thơ chữ Hán; và bản dịch-văn tuy giữ sát nghĩa nhưng lại không lệ-thuộc theo hình-thức của nguyên-tác. Dịch-giả đã tỏ rõ một thái-độ cảm-hống sâu-sắc, và nhờ đó đã khéo đồng-hóa ý-tứ của tác-giả mà biến thành ra ý của riêng mình. Người đọc có cái cảm-giác nhẹ-nhàng trong-sáng y như thường-thức văn sáng-tác. Không chữ dư, chữ đậm, chữ đầy-đưa, không văn ép, câu tối-ngĩa. Có khi hễ chữ đầu thì nghĩa đó, một câu thơ chữ Hán là phiên thành một câu thơ Việt; có khi tác-giả biến-hóa thay đổi một cách tài-tình, lời thơ dịch vẫn

(1) Bài này còn có tên gọi là bài *Bát giáp thương đảo văn*.

giữ đúng nguyên-ý mà tước bỏ cái trùng-điệp, rườm-rà của điệu nhạc-phủ, thành ra phong-cách tươi-tắn, hồn-nhiên, sâu-sắc thêm biết bao nhiêu.

Cứ một số câu làm ví-dụ, như sau:

Thử đối-chiếu hai đoạn sau đây để thấy rõ cái tài diễn-tả trung-thành với nguyên-ý mà không sai-chạy một chút nào:

郎 願 妾 兮 咸 陽
Lang cố thiếp hề! Hàm-đương,
妾 願 郎 兮 瀟 湘
Thiếp cố lang hề! Tiêu-tương.
湘 瀟 烟 阻 咸 陽 樹
Tiêu-tương yên trở Hàm-đương thụ,
咸 陽 樹 隔 瀟 湘 江
Hàm-đương thụ cách Tiêu tương giang.
相 願 不 相 見
Tương cố bất tương kiến,
青 青 陌 上 桑
Thanh thanh mạch thượng tang.
陌 上 桑! 陌 上 桑!
Mạch thượng tang! mạch thượng tang!
妾 意 君 心 誰 短 長
Thiếp ý quân tâm thủy đoản trường.

Diễn-ca:

Chốn Hàm-đương chàng còn ngành lại,
Bến Tiêu-tương thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu-tương cách Hàm-đương,
Cây Hàm-đương cách Tiêu-tương mấy trùng!
Cùng trông lại, mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu;
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng, ý thiếp, ai sầu hơn ai?

Lời thơ quốc-âm dịch rất sát nguyên-văn, cứ mỗi chữ là có nghĩa bên, số chữ Hán và số chữ Việt gần tương-đồng nhau, không chút gò-ép, ngượng-ngập.

Có điều đặc-sắc đáng nêu là văn tuy đóng khung trong nguyên-văn Hán-văn, nhưng không vì thế mà vướng-mắc nô-lệ. Ví như, trong nguyên-văn nói là *những dấu trên đường*, cái sự-kiện về đường-sá tuy nằm trong đoạn thơ song không hề đem lại một hiệu-lực nào, nên nhà diễn-ca tước bỏ đi mà chỉ nói đến cảnh mấy ngàn dâu xanh gọi cả một nỗi buồn xa vắng mênh-mông và tràn-ngập. Thành ra ý-tứ vẫn giữ nguyên, nhưng thanh-thoát, sâu-sắc, nhẹ-nhàng hơn nhiều.

Lại như :

君有老親鬢如霜
Quân hữu lão thân mấn như sương,
君有嬰兒年且孺
Quân hữu anh-nhi niên thả nhũ.
老親兮倚門
Lão thân hề y môn,
嬰兒兮待哺
Anh nhi hề đãi bộ,
供親食兮妾為男
Cung thân thực hề, thiếp vi nam,
課兒書兮妾為婦
Khóa nhi thư hề, thiếp vi phụ.
供親課子此一身
Cung thân khóa tử thử nhất thân,
傷妾思君兮幾度
Thương thiếp tư quân kim kỷ độ.

Diễn-ca :

Mẹ già phơ-phất mái sương,
Con thơ măng-sữa và đương bù-chì.
Lòng lão-thần buồn khi tựa cửa,
Miệng hài-nhĩ chờ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi, thiếp đã hiểu nam,
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ-thần.
Nay một thân nuôi già, dạy trẻ,
Nỗi quan-hoài mang-mê biết bao !

Cũng thì bấy nhiêu nghĩa, nhưng từ-ngữ trong lời văn diễn-ca chọn-lọc chài-chuốt, thanh-nhã làm sao !

Có khi, dịch-giả chỉ lấy lại cái sườn trong Hán-văn thôi mà lược bỏ những chi-tiết tỷ-mỉ để phu-diễn thành một hình-thái mới. Nhờ đó hiệu-lực dẫn-khởi tình-cảm càng tăng bội tuy vẫn giữ đúng chủ-ý của nguyên-văn :

妾有漢宮釵
Thiếp hữu Hán-cung thoa,
曾是嫁時相逆來
Tằng thị giá thời tương tống lai.
憑誰寄君子
Bằng thụ ký quân tử,
表妾相思懷
Biểu thiếp tương tư hoài.
妾有秦樓鏡
Thiếp hữu Tần-lâu kính,
曾與郎初相對影
Tằng dữ lang sơ tương đối ảnh.
憑誰寄君子
Bằng thụ ký quân tử,
照妾兮孤另
Chiếu thiếp kim cô lánh.

Diễn-ca :

Thoa cung Hán, thuở ngày xuất-giá,
Gương lầu Tần, dấu đã soi chung.
Cậy ai mà gửi tới cùng.
Ngỏ chàng thấu hết tấm lòng tương-tư.

Tám về Hán-văn đúc-kết trong bốn về thơ Việt, tất cả ý-tứ của nguyên-văn được diễn-xuất trọn vẹn, nhưng gọn-gàng và tinh-tứ, hình-ảnh rõ-rệt hơn, ấy là sở-dắc đặc-biệt của nhà diễn-ca.

Nhiều khi, kỹ-thuật dịch-văn của nữ-sĩ tiến đến một trình-độ rất cao, người ta không thấy nguyên-văn đâu nữa, mà chỉ nhận rằng mình bỗng-dưng tăn-

ngần trước những ý-tình, hình-ảnh linh-lung trên huyền-diệu của cánh nhạc thơ :

望君何所見
Vọng quân hà sở kiến,
江州滿白蘋
Giang châu mãn bạch tân.
燕草披青縷
Yến thảo phi thanh lữ,
秦桑染綠雲
Tần tang nhiễm lục vân.
南來井邑半兵塵
Nam lai tỉnh ấp bán binh trần.
落日平沙鷺一羣
Lạc nhật bình sa lộ nhất quần.

Diễn-ca :

Trông bến nam, bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um, dàu mướt màu xanh.
Nhà thôn gió bụi chông chênh,
Một dàng cỏ dậu trước ghềnh chiều hóm.

Trong bốn câu thơ Việt dịch gọn, màu-sắc, đường nét, hình-ảnh đã thay đổi rất sâu-xa, tuy chỉ còn giữ lại cái nòng-cốt của Hán-văn thôi. Nhà thơ đã dựa vào đại-ý của đoạn văn mà biến-hóa và sáng-tạo ra những hình-ảnh độc-đáo, tân-kỳ, đem lại một hình-thái bạo-dạn, khí-sắc sinh-động đẹp-đẽ hơn nhiều. Một tí-dụ như : những chữ «biếc um», và «mướt màu xanh» kêu dậy về hình-ảnh hình-khối, sắc-màu tươi-tắn, linh-hoạt, nghĩa là diễn-tả, trình bày vật-thể một cách *họa* — pittoresque — trong khi văn nguyên-tác: «phi thanh lữ 披青縷», «nhiễm lục vân 染綠雲» phơi ra một trạng-thái tính, nhạt-nhẽo, tầm thường. Chính cả cái tài của nhà thơ là ở chỗ đó: văn-chương *Chinh-phụ ngâm* đã có thể tự-hào là thành-thực và gọn, văn có «thần».

Nhưng lẽ thường mấy khi ngọc không vết, bản diễn-ca dù sao cũng chỉ là bản dịch, nên đây đó một vài chữ ngượng-ngùng và tối nghĩa, thành ra nếu ta không đem đối-chiếu lại với nguyên-văn thì thực khó lòng mà thấu-triệt nguyên-nghĩa. Nhưng có điều là cái nay kê ra lại rất hiếm. Ví-dụ :

願為影兮隨君邊
Nguyện vi ảnh hề tùy quân biên,
君有行兮影不遠
Quân hữu hành hề ảnh bất viễn.
君依光兮妾如願
Quân y quang hề thiếp như nguyện.
願君許國心如丹
Nguyện quân hứa quốc tâm như đan,
願君庇民身如鐵
Nguyện quân ti dân thân như thiết.

Diễn-ca : Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,
Chàng đi đâu, cũng thấy thiếp bên.
Chàng nương vầng nhật phủ nguyện,
Mọi bề trung-hiếu thiếp xin vẹn tròn.
Lòng hứa quốc tựa son ngàn-ngất,
Sức tị-dân dường sắt tro-tro.

Về thơ Việt «mọi bề trung-hiếu thiếp xin vẹn tròn» chỉ là một vế thêm vào, không cần ich chỉ cho đoạn văn, tối mà lại làm cho ý-nghĩa đoạn văn thêm mờ. Đường như nhà thơ muốn nói : mọi bề trung-hiếu thiếp xin chàng hãy làm cho vẹn tròn. Song chỉ vì hai chữ « vẹn tròn » không có chủ-từ, nên chỉ ý văn thành khó hiểu, mạch-lạc trên dưới không thông. Trong nguyên-tác, thì đầu sao chữ « nguyện » cũng đã hàm một ý-nghĩa liên-tục đầy-đura, người đọc hãy còn thể đối theo mạch-lạc được.

Thỉnh-thoảng, bản văn nôm văn không tránh khỏi một vài chữ lúng-túng, không «tiêu-hóa», làm sai-lạc ý tác-giả. Ví-dụ : như dịch chữ «cửu-trùng 九重» (nơi điện vua ở thường xây chín bậc, nên xưa thường dùng để chỉ vua) ra « chín lần » rất tối nghĩa, còn «án kiếm 按劍» phiên thành «gươm báu trao tay» chữ dư, nghĩa sai; nếu đọc ngay ở câu thơ chữ Hán : «cửu-trùng án kiếm khởi đương tịch 九重按劍起當席», thì hẳn nhận hiểu nghĩa ngay được; mà đọc câu thơ Việt « chín lần gươm báu trao tay » như ta chưa hề biết tới nguyên-văn thì thật là mù-mờ, không rõ ý nhà thơ muốn nói đích những gì, và nhược bằng vẫn cố tìm hiểu thì rất có thể hiểu sai-lệch đi.

(Còn tiếp)
Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

LẠC-VƯƠNG

HAY

HÙNG-VƯƠNG ?

(Tiếp theo V.H.N.S. số 51)

PHẠM-HOÀN-MĨ

Ông Vũ-Ngọc-Phan « đáp lại » ông Nguyễn-Văn-Tổ
về bài « Lạc-Vương với Hùng-Vương »

(...)...« Đến câu chuyện « Lạc-Vương với Hùng-Vương » mới là câu chuyện to tát.

« Câu chuyện to tát, vì đã trải qua biết bao thế-kỷ, toàn dân Việt-Nam chỉ biết ông tổ nước nhà là Hùng-Vương, đến bây giờ mới được Nguyễn tiên-sinh chỉ bảo cho biết là Lạc-Vương, không nên gọi là Hùng-Vương. Mà sở dĩ ông Nguyễn muốn đính-chính điều sai lầm ấy, chỉ vì ông đã căn-cứ vào một đoạn khảo-luận của ông Henri Maspéro!

« Trong bài « Lạc-Vương với Hùng-Vương » ở tạp-chí *Tri-tân*, ông Nguyễn đã viện Langlois, Seignobos và Monod ra đề nói đến phương-pháp viết sử. Như vậy có lẽ nào ông Nguyễn lại không nhớ rằng muốn viết sử, phải tra xét tài-liệu, tra xét các nguồn của những việc mình định viết. Những nguồn ấy rất phức-tạp, nó có thể là những đền đài, cung điện xưa, những đồ mỹ-thuật, những đồng tiền cổ, nó lại có thể là những lời truyền tụng, những chuyện huyền, những câu phong-dao, những bài hát, nó lại có thể là những giấy tờ của chính-phủ hay của tư-gia mà lúc viết ra không phải có mục-dịch lưu-truyền hậu thế. Nghĩa là sử-gia phải căn-cứ cả vào những thứ không phải là sử sách. Vậy ấu từ đời Hồng-Bàng đến đời Trần, ta chưa có quyền sử nào thì lẽ tự-nhiên là ta phải căn-cứ vào các lời truyền tụng và các văn-thư khác để tra cứu mấy chữ « Hùng-Vương » và « Lạc-Vương »:

« Riêng cái việc đời nọ qua đời kia mọi người đều truyền tụng « Hùng-Vương » là Hùng-Vương » cũng đã có ý-nghĩa và cái lực-lượng to tát của nó

rời; những sách như *Việt điện u linh*, *Lĩnh-Nam trích quái* do ông Lê-Dur kê ra, đề chứng « Hùng-Vương là Hùng-Vương », ông Nguyễn-Văn-Tổ bảo đó là những « chuyện hoang đường, kỳ quái, không thể viện vào đây mà tin là có thực »; nhưng ông Nguyễn cũng nên thành thật mà nhận rằng sở dĩ ông Lê-Dur viện những sách ấy ta chỉ cốt ra cứu lấy hai chữ « Hùng-Vương », chứ có viện những chuyện hoang đường trong ấy ra đâu.

« Ông Henri Maspéro bảo phải bỏ hai chữ « Hùng-Vương » và phải gọi « Lạc-Vương » mới đúng, vì ông đã căn-cứ vào một quyển sách Tàu — sách *Giao-Châu ngoại vực ký* — trong ấy người ta chỉ nói đến Lạc-Vương, không nói đến Hùng-Vương. Theo lời ông Maspéro, chữ Lạc ấy (một bên các 各 một bên chuy hay duy 佳) với chữ Hùng (một bên quǎng 犷 một bên chuy 佳) hơi giống nhau cho nên dễ lầm. Thì ra tự cổ chí kim, tất cả dân Việt-Nam đã đọc lầm vì hay chữ lỏng, nên mới đi gọi ông tổ nước mình là Hùng-Vương!

« Nhưng sự thật thì ông Maspéro đã lầm, cái lầm của ông do ở cách lập luận đặc-biệt của ông. Ông Maspéro xướng lên một giả-thuyết, rồi ông cứ theo giả-thuyết ấy mà diễn dịch, nên ông đã đi xa nơi căn-cứ quá.

« Chữ Lạc 洛, 駱 chỉ vào đất nước ta trong thời cổ, vậy người ngoại-quốc — như người Tàu — có gọi vua Hùng là Lạc-Vương, cũng không có gì lạ. Hai chữ « Lạc-Vương » đối với họ chỉ nghĩa là: ông vua đất Lạc, cũng như Sở-Vương là ông vua đất Sở, hay Việt-Vương là ông vua đất Việt thôi. Còn ta nên nhớ rằng Hùng-Vương là tên hay là hiệu của ông vua đất Lạc.

« Về chữ Lạc là tên nước ta, ông Lê đã căn-cứ vào những sách *Châu lễ hạ quan chức phương chí* (1), *Mạnh-Tử Hán-thư*, kết-luận rằng: « Từ đời Chu đến Chiến-Quốc, cho đến đời Hậu-Hán, đều đã nói đến hai chữ Lạc 洛, 駱, là nước ta ». Ông Lê cứ hai chữ Lạc này ra, vì hai chữ Lạc này không thể nào lầm với chữ Hùng 雄 được; còn chữ Lạc 洛 mà ông Maspéro rút ra ở một quyển sách Tàu kia và bảo là dễ lẫn với chữ Hùng thì theo sự tra xét của ông Lê, nó « chỉ là tên một con sông, chứ có phải là tên nước Việt ta đâu. »

« Cái lý trên này của ông Lê-Dur rất chắc chắn: ông đã đi từ cái giả-thuyết lầm chữ của ông Maspéro để tra cứu riêng về chữ và so sánh riêng về chữ; vậy không

(1) Về cái nhan-đề này, có quyền đề là chí có quyền đề là thị, không phải nhất định là chữ thị như lời ông Nguyễn-Văn-Tổ.

hiều tại sao, sau khi đã cắt đầu cắt đuôi đoạn trên này của ông Lê-Dur (2), ông Nguyễn Văn-Tổ lại còn có thể viết được rằng : « Như thế thì bỏ chữ Hùng, theo chữ Lạc mới phải ? »

« Thế mới biết trong việc đính-chính những điều sai-lầm về văn-chương và lịch-sử, cần phải có óc phân-hình sáng-suốt, nếu không thì chỉ có thể ở trong vòng biên chép vụn-vật, linh-tinh. »

Nhân cuộc tranh luận đề gọi tên mười tám vị vua đầu của nước ta cho đúng, chúng ta được biết thêm một quan-niệm về việc đính-chính những điều sai-lầm về văn-chương, về lịch-sử, cùng phương-pháp viết sử. Quan-niệm và phương-pháp của nhà phê-bình họ Vũ không giống với quan-niệm và phương-pháp của nhà khảo-cổ có biệt-hiệu Ưng-Hoè.

Một ít bất-bình lộ trong chỗ nói về việc ông Tổ « cắt đầu cắt đuôi » đoạn quan-trọng của ông Dur, rất nhiều gay-gắt chứa trong đoạn-kết, khiến chúng ta ngại ngần thay cho những cuộc hơn thua trên mặt giấy đề cổ tìm chân-lý.

Và hẳn hương-hồn 18 vị vua dựng nước chúng ta mà có hay biết rằng gần năm ngàn năm sau khi nước Văn-Lang góp mặt với thế-gian này, con cháu mình - vì muốn gọi tên hiệu mình cho đúng - mà phải mất niềm hòa-khí, thì chẳng rõ hương-hồn các vị tổ ấy sẽ buồn cười hay buồn tủi ?

Người sau cùng : ông Ngô-Đức-Kinh

Một tháng sau, có ông Khắc-Thành-Tử Ngô-Đức-Kinh « góp ý-kiến vào câu chuyện Lạc-Vương » trên mặt báo *Tri-tân*, số 105, ngày 29-7-1943.

Ông Nguyễn-Văn-Tổ có vài lời nói đầu, chỉ hai điều sai của tác-giả, và vẫn cho lý mình « vững như kiềng ba chân. »

« Nói sách, các ngài [Lê-Dur, Vũ-Ngọc-Phan, Nguyễn-Văn-Tổ] khảo-cứ rất kỹ, chẳng sót mấy nữa. Tôi khảo đây, cũng không qua mấy bộ sách của ông đã nói, không lẽ nói lặp thêm, chỉ còn một đôi chỗ các ông chưa nói đến, tôi bàn góp vào, đề người đọc đọc luôn cả mấy bài, lấy lý-tưởng mà suy-xét, thì có thể đính-chính được chữ Lạc chữ Hùng, chữ nào là lầm, chữ nào là đúng. »

(2) Và vì e độc-giả có thể hiểu lầm về ý chính của toàn bài bởi ông Nguyễn-Văn-Tổ chỉ-trích có vài đoạn nhỏ, nên ông Vũ-Ngọc-Phan hứa sẽ trích đăng nguyên-văn bài ông Lê-Dur ở kỳ sau. Và ông đã giữ lời.

« Xét sử sách ta chép việc thời cổ, nước ta có vua đầu tiên là vua Kinh-Dương-Vương, ngang đời vua Đế-Nghi bên Tàu. Đến đời thứ hai là Lạc-Long-Quân. »

« Đời thứ ba là con giai trưởng Lạc-Long lên nối ngôi vua, đời đời cha truyền con nối, gọi là theo đạo cha. Cha đã gọi Lạc-Long, ắt con phải gọi là Lạc-Vương, mới hợp cái nghĩa theo đạo cha. »

« Khảo đời thượng-cổ nước Tàu, vua Thượng-Đế tên Hiệt (3) mới đặt ra chữ, chỉ mới đặt được loại chữ tượng-hình, như chữ điều về hình con chim, chữ ngư về hình con cá, v.v... »

« Xem sách *Bản-thảo cương-mục*, hai chữ Lạc thuộc giống con vật là chữ Lạc bên 𠂔 bên các 各 thuộc giống lạc-hầu 貉猴 như con khỉ, lạc-hồ 貉狐 như con cáo ; còn chữ lạc bên mã 馬 bên các 各 lạ giống lạc-mã 貉馬 như con lạc-dà 貉駝. Xem hai chữ Lạc ấy đã thuộc hai giống vật, thì loại chữ tượng-hình đời thượng-cổ có thể vẽ hình thành chữ được, »

« Vua Kinh-Dương-Vương được phong lên làm vua nước ta, ngài chỉ mới biết thứ chữ tượng-hình ấy truyền dạy cho con cháu, nên con mới đặt làm Lạc-long, có ý-nghĩa chữ Lạc là xứ ăn lông ở lỗ. Đến đời cháu, đã có thứ chữ gì khác đâu ? Theo một thứ chữ tượng-hình ấy, phải đặt làm Lạc-Vương, người giúp việc đặt Lạc-hầu, Lạc-tướng, một loạt Lạc hết là phải, không thể có được chữ Hùng. Mà chữ Hùng lại thuộc về loại chữ hội-ý trừu-tượng. Vậy đời thượng-cổ làm gì đã có chữ Hùng mà đặt được làm Hùng-Vương ? »

« Đến như Hùng-Hiến-Vương, Hùng-Oai-Vương, Hùng-Tuấn-Vương, Hùng-Nghị-Vương, v.v ..., những chữ ấy có nghĩa thụy-hiệu ; đời thượng-cổ không biết mà đặt, thì làm gì có được ? Đó là người sau tôn lên. Chính ở nước Tàu cũng đến đời Chu mới có chữ thụy. Vậy nước ta đời thượng-cổ trước đời Chu, làm gì biết mà đặt được tên hiệu tốt đẹp như thế ? »

« Các chữ ấy, từ xưa tới nay, các sử-gia ta và các triều vẫn không công nhận, chỉ thấy ở sự tích các đền mà thôi. »

« Nói đến sự bang-giao nước ta với Tàu, thì từ trước mãi tới đời Đường-Nghiêu thấy chép rằng : nước ta mới sang triều sính, hiến cho vua Nghiêu con rùa »

(3) Theo ông Nguyễn-Văn-Tổ thì nói thế là nhầm, vì hai chữ Thương-Hiệt là họ và tên, chứ không phải là vua ; Thương-Hiệt (Thương là họ) là quan sứ đời Hoàng-Đế.

lớn, vua Nghiêu khiến người chép làm lịch rùa. Rồi từ đấy về sau, qua đời Đế Thuấn, nhà Hạ, nhà Thương, ta lại không giao-thiếp gì với họ, thì văn-hóa Tàu chưa truyền sang ta được, ta chưa có thể lấy thứ chữ gì mà thay loại chữ tượng-hình, vẫn giữ theo lối cũ lưu-truyền.

«Mãi tới đời Chu-Thành-Vương, lại thấy chép nước ta là Việt-Thường, thì sai sứ sang triều, hiến con chim trĩ trắng, tiếng sứ thần ta nói, phải mấy lần thông ngôn, Tàu mới hiểu. Xem thế thì biết rằng đời Chu, tiếng nói nước ta với Tàu vẫn không hiểu nhau, thì ta làm gì mà học được chữ Tàu, biết đâu mà đặt làm Hùng-Vương, cũng chỉ Lạc-Vương là lẽ tất-nhiên.

«Nên nói đó, sách Chu-lễ nhà Chức-Phương-thị mới biết ta mà chép cho ta về xứ Cửu-Lạc 九 貉 là chỉ riêng vào nòi giống nước ta, ở về xứ hoang-lạc, xứ mọi rợ. Bởi từ lúc ta sang triều-cống, họ mới biết mà chép cái dấu hiệu nước là xứ Lạc, không lẽ tự-nhiên họ đặt ra chữ Lạc được. Thế đủ biết đời Chu ta vẫn là Lạc-Vương, ông vua xứ Lạc. Mà chữ Lạc ắt phải bên 亥 bên các theo từ Lạc-Long-Quân 駱 龍 君 truyền mãi tới sau.

Đời thượng-cổ, nước ta dã-man, chẳng có chữ nghĩa gì mà ghi chép.

«Mãi tới đời Triệu-Úy Đà sang làm vua nước ta mới có chữ nghĩa Tàu truyền sang. Phải biết rằng Triệu-Đà là viên quan nhà Tần bên Tàu, sang đánh nhà Thục, lấy nước làm vua. Sứ chép: «thừa hoàng ốc tả đạo xưng chế dữ Hán tịch.» Xem thế, biết Triệu-Đà chế-độ khôn-ngoan, không thua gì vua Cao-Tổ nhà Hán vậy. Vậy sự ghi chép việc đầu đuôi nước ta từ trước, thế nào Triệu-Đà cũng có chép, mà lưu truyền cho con cháu, dựng cơ-nghiệp, riêng bờ cõi, làm một nước có cụ từ xưa. Mà đời Triệu-Đà chép chuyện đời Hồng-Bàng ắt đúng, là đời Triệu cách đời Hồng-Bàng mới có 50 năm của đời Thục-An-Dương-Vương thôi, gần gốc thế, hiểu biết rõ-ràng.

«Chỉ vì, được vài ba đời, họ Triệu bị nhà Hán thôn tính, bao nhiêu sách vở nước ta, Hán cũng thu về Tàu hết, thành nước ta mất tích, không biết tìm vào đâu!

«Người Tàu khôn-ngoan sớm, lúc đó họ nghĩ ta đã sáp-nhập với họ làm một, nên họ phải theo những sách vở của ta, mà họ đã thu về, họ khảo-cứu việc nước ta, ghi chép chắc-chắn.

«Nên đời Hán, Ban-Cổ chép tới chữ: «Lạc-Việt chi nhân, phụ tử đồng

xuyên nhi dục», ý nói Lạc-Việt là hiệu riêng nước ta vẫn còn mọi rợ, không phân biệt, cha con sống chung một dòng sông.

«Đời Đông-Hán chép truyện Lệ-Hải-Bà-Vương là truyện bà Trưng (4), thấy chép: «Bà Trưng là con gái quan Lạc-tướng. Tên quan Lạc-tướng thì đời Đông-Hán chẳng còn đâu nữa. Chữ Lạc-tướng đây chỉ có cái ý-nghĩa là quan tướng võ xứ Lạc mà thôi.

«Cũng đời Hậu-Hán, sách Giao-Châu ngoạt-vực ký, dẫn ở Thủy-kinh-chú, chép tới truyện nước ta, thấy chép rõ rằng hai chữ Lạc-Vương 雒 王, Lạc-hầu 雒 侯, Lạc-tướng 雒 將, chép rất rõ-ràng, chắc-chắn.

«Đó là những bộ sách chép tới chuyện nước ta trước nhất, vào chính đời Hán, là lúc họ còn quận huyện nước ta, thì họ chép đúng lắm. Xem thế đủ rõ tới đời nhà Hán, ta vẫn còn cái dấu-hiệu chữ Lạc. Hán nói sau đời họ Triệu gần-gốc Hồng-Bàng nhất mà chép thế, đủ biết tên hiệu ông tổ ta là Lạc-Vương

«Chỉ vì cái tệ xuyên-tạc của Hán-nho, biên chép không cần-thận từng nét một, họ cứ theo tự-diễn thì ba chữ lạc đây: 貉, 駱, 雒 đều thông-dụng. Nên Ban-Cổ chép chữ Lạc-Việt 駱 越 viết chữ lạc bên mã 馬 bên các 各. Truyện bà Trưng, chữ Lạc-tướng cũng viết chữ lạc bên mã bên các. Quyền Cáo-Châu ngoạt vục ký thì viết ra chữ lạc bên các 各 bên duy 佳, đều chỉ vào nòi giống ta là xứ Lạc tất cả.

«Các nhà Hán-nho họ nghĩ ba chữ lạc thông-dụng, chép chữ nào cũng được, họ có để ý gì đến sự không cần-thận một tí mà làm chữ ấy ra chữ khác.

«Nói sau đó, một nhà khác, theo chép chuyện nước ta, cứ khảo bộ sách đời Hán hoặc vì lẽ dán nhầm mất nét phẩy con trên đầu chữ các, mới chép lầm ra chữ Hùng, rồi cứ Hùng mãi tới nay, cái lầm vạn cổ đề (5) mấy người suy-xét đến.

«Nói đến các sử-gia ta đời trước, lại càng chán, lúc các ngài còn làm học-tò có biết gì tới sử nước nhà, còn phải học sử Tàu để thi cử. Hơn nữa, phép thi cử các triều chẳng thấy hỏi gì tới sử Nam; mãi tới bản-triều, khoảng Tự-Đức, Thành-Thái, sử-học ta mới hơi khá.

«Lúc các ngài đỗ đạt đi làm quan, gặp lúc vua sai biên chép sách quốc-sử, cũng chỉ tra cứu một vài bộ chi chi với góp nhặt mặt ít truyền tụng, nên đã lầm ra

(4) Tác-giả bài này đã nhớ lầm. Lệ-Hải-Bà-Vương là bà Triệu. (Lời người trích)

(5) Có lẽ là chữ «đế» in lộn chẳng? (Lời người trích)

chữ *Hùng*, cũng cứ *Hùng* chép, chứ có biết đâu chữ *Hùng* đời thượng-cổ chưa có, lấy chữ đầu mà đặt tên vua ?

« Sử học có lẽ từ bản triều, khoảng Thành-Thái lại giờ, ta được học nhiều công-phu hơn tiền-bối nhiều.

« Bảo rằng chuyện thượng-cổ (trong đó phần nhiều lời tục truyền) lấy làm bia miệng, bia đá, ấy là nhầm.

« Sử-ký, địa-dư, những danh-từ thay-đổi luôn, sách chép còn lầm, hướng chỉ tục truyền, và dã-sử lấy gì làm chắc-chắn mà tin ?

« Bia miệng, bia đá chỉ ghi được những điều hay điều dở như : người đại-hiền, đại-dức, đại-tài, đại-trung, đại-hiểu, cứu nước nhà trong cơn nước lửa, làm việc đồ đất nghiêng gò, truyền bia đá, đời sau noi gương sáng, hoặc phường đại-gian, đại-nịnh, bất-hiểu, bất-trung, bán nước hại nòi, lừa thầy phản bạn, không biết liêm sỉ, truyền miệng làm bia, tên tuổi người đời ngàn năm đề điếu.

« Vì sử-ký, cần phải khảo-cứu có phương-pháp, muốn rõ chuyện đời nào phải tìm tới thời-đại ấy mà khảo cái văn-hóa lúc ấy.

« Như tôi đã nói trên, muốn khảo chuyện đời thượng-cổ nước ta, phải biết tình-thế đời thượng-cổ nước Tàu ; mới có loại chữ tượng-hình, chẳng biết chữ *Hùng* là gì, chỉ biết chữ *Lạc*. Rồi phải tìm kiếm tới các sách cổ, sách nào gần gốc thì có thể nếu lấy làm bằng. Như tôi khảo sử Tàu và sách đời Hán, thế kỷ thứ tư, thứ năm, bằng cứ hai chữ *Lạc-Vương*.

« Còn những sách chép sau ta đã gốc hơn hai nghìn năm, tam sao thất bản không bằng cứ được.

« Đến như sách thuộc về loại chuyện xưa của ta, mới chép hồi Lê-triều, thì lúc ấy văn học nước ta đã thịnh, tiền bối ta theo lối văn *Liêu-trai chí-di*, *Kim-cổ kỳ-quan* viết những truyện thần-bí nước nhà, bịa đặt cho dị-kỳ câu chuyện. Như vậy thì chữ *Lạc*, chữ *Hùng*, tác-giả có cần khảo-cứu chi cho tốn công ! Vậy ta cũng không nên nhận những sách ấy làm tài-liệu khảo-cổ.

Muốn khảo-cổ nước mình, phải tìm sách cổ nước Tàu làm chứng, vì nước Tàu với ta liên-lạc từ cổ, lại là một nước văn-minh tối-cổ. Không theo đây thì theo đâu ?

« Phàm về văn-hóa, nên thấu thủ hết bất cứ văn-học nước nào, người ta biên chép có công-phu, có phương-pháp, cũng nên trọng cả.

« Học có sách, sách có chứng », tôi xin sách quốc-dân : *Đời thượng-cổ chỉ có chữ Lạc, không có chữ Hùng*. Đã một *Lạc* thì đều *Lạc* hết.

« Nên đính-chính chữ *Lạc-Vương* làm ông vua tổ chúng ta. »

Vì ông Ngô-Đức-Kinh là người lên tiếng sau cùng, nên chúng tôi cố-ý trích bài ông có phần nhiều hơn các người trước.

Hẳn các bạn đã nhận hai cái lầm to lớn và rất sơ-đãng trong bài ông : một là *Thượng-Hiệt* là một sử-quan đời Hoàng-Đế mà ông cho là vua nhà *Thương* tên *Hiệt*, hai là *Lệ-Hải Bà-Vương* là hiệu người Ngô gọi bà *Triệu* mà ông bảo là hiệu bà *Trung*, hai hạt đậu dạn to ấy khiến chúng ta có quyền nghi-ngờ giá-trị toàn bài của ông. Nhất là khi ông đã mào đầu : đã khảo qua các sách mà ba ông *Nguyễn-Văn-Tổ*, *Lê-Dư*, *Vũ-Ngọc-Phan* đã khảo.

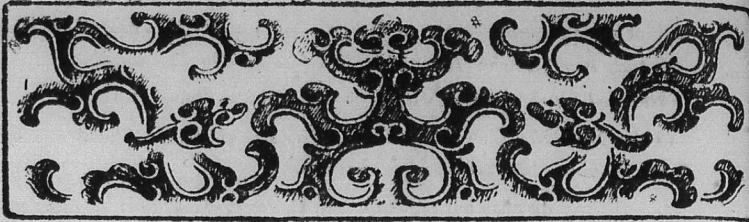
Cũng như ông *Ứng-Hoè*, ông *Ngô-Đức-Kinh* hoàn-toàn tin ở sách *Tàu*, cho người *Tàu* đã chép thế là phải đúng. Vài lý lẽ của ông, chúng tôi thấy cần được xét lại. Như : chữ *Hùng* là chữ tượng-ý, phải ra thấy đời sau chữ *Lạc* là chữ tượng-hình ; như : nước ta thời thượng-cổ không có chữ. Không có chữ, hay có chữ rồi mất đi, giờ còn ở trong vòng giả-thuyết vì trong khi vài dân-tộc thiểu-số ở nước ta có chữ, thì chẳng lẽ dân-tộc *Việt* ta hơn họ về mọi mặt lại không có chữ sao ? Còn về chữ tượng-hình và tượng-ý, có lẽ ông *Kinh* quên rằng còn có chữ *Hùng* nghĩa là *con gấu*, một con thú rừng tượng-trung cho sức mạnh ; và lại đã có chữ tượng hình con chim thì con chim đực *hùng*, cũng chẳng đời hỏi nhiều thì-giờ, công-phu đề được ghi thành chữ. Hơn thế nữa, *tiếng có trước rồi sau mới có chữ*. Vậy cứ căn-cứ vào sách chép có phải là thượng-sách chẳng ?

Còn suy-luận rằng cha... hiệu là *Lạc-Long-Quân* thì con hiệu phải là... *Lạc-Vương* mới hợp với phụ-đạo, thì rõ là tác-giả quên mất rằng cháu của *Lạc-Long-Quân* vốn hiệu là... *Kinh-Dương-Vương* !

(Còn tiếp)

PHẠM-HOÀN-MI





ĐỌC THI-PHẨM

NHẠC ĐẾ

CỦA NHÀ THƠ ĐOÀN-THÊM

ĐINH-HÙNG

Hàng ngũ những người làm thơ lại vừa được tiếp nhận một thi-phẩm mới : Tập thơ «*Nhạc đế*» của nhà thơ Đoàn-Thêm, tác-giả *Taj Mahal* và *Từ-Thức* hay là *Kẻ Tìm Đường*.

Trong vài năm, xuất-bản liền ba tập thơ, riêng về lượng, đủ chứng tỏ cái vốn tinh-thần phong phú và sự liên-tục trong nguồn cảm hứng cũng như trong sự-nghiệp sáng-tác của thi-nhân. Nhưng điều đáng kể không phải ở chỗ Đoàn Quân vẫn sáng tác đều đặn và góp tiếng thường-xuyên trên thi đàn, mà đáng kể chính là ở chỗ kết đọng tinh-túy của tác-phẩm, ở chỗ mà tác-phẩm đã thể hiện, nghĩa là ở phẩm, không phải ở lượng.

Với *Taj Mahal* cũng như với *Từ-Thức* hay là *Kẻ tìm Đường*, Đoàn Quân đến làng thơ như một kẻ mặc-khách nhìn sự vật bằng *cặp mắt thẩm-mỹ* thuần khiết, một thức-giả đi tìm ý nghĩa cuộc sống và thưởng ngoạn cái Đẹp bằng *đường lối của tri-tuệ*. Như một Leconte de Lisle với *Poèmes Antiques*, một J.M. de Hérédia với *Les Trophées*, hay như một Théophile Gautier với *Emaux et Camées*, tác-giả *Taj Mahal* và *Từ-Thức* chưa muốn nói đến chính mình — tuy rằng nói đến người khác, nói đến ngoại giới hoặc nói bằng biểu-tượng, người thi-sĩ cũng phải đặt mình vào đó, phải đã nhìn qua lăng kính của chính tâm-hồn mình. Nhưng dấu sao

tâm-hồn đó cũng vẫn còn giữ cái tinh-chất «*vô ngã*», tinh-chất tổng hợp, tinh-chất «*vạn vật đồng nhất thể*», tinh-chất «*nhân-loại*» nói chung. Người thi-sĩ mới chỉ lộ sắc diện một cách điển-hình và khách-quan : Một kích thước kiểu-mẫu. Một gương mặt đã được lý-tưởng hóa, với những đường nét sắc màu cân đối, sắp đặt có hệ-thống bởi suy-luận, theo một quan-niệm thẩm-mỹ hợp tinh, hợp-lý. Và chính bởi vì hợp-lý quá, nên cái bản sắc thi-sĩ điển-hình kia cũng trang-trọng quá, nghiêm-nghị quá. Trang-trọng và nghiêm-nghị tới cái độ hơi lạnh lùng. Vì thế hình như người thơ chưa đến gần hẳn chúng ta.

Đó là bản sắc của nhà thơ thuộc Thi-Son-Phái (Parnassiens). Rời xa địa hạt lãng-mạn trữ-tình, từ bước khởi đầu ông Đoàn-Thêm đã muốn tạo nên những thi-phẩm đẹp, cái đẹp kiểu sức và trang nhã của Mỹ-thuật tạo hình (art plastique). Đẹp như như Đền Bạch-Thạch ở Ấn-Độ. Như một bức cổ họa Á-Đông với những cảnh thần tiên điểm-ảo.

Chúng ta phải công-nhận rằng tác-giả *Taj Mahal* và *Từ-Thức* là một thẩm-mỹ-gia rất thận trọng trong việc kiến-tạo cái đẹp và cũng rất nhiệt tình trong việc đi tìm cái Đẹp. Nhưng cái Đẹp có muôn vàn hình thái biến chuyển đến vô cùng. Kiến-trúc hoa mỹ và chau chuốt của một *Taj Mahal*, kiến trúc nhịp nhàng hòa đối cả chiều cao lẫn chiều rộng của một *Từ-Thức*, lâu dần cũng không thỏa mãn một nghệ-sĩ say mê cái Đẹp tuyệt-đối như Đoàn Quân. Ông không ngại mở thêm một cánh cửa khác, bước vào một địa-hạt mới, đề khai thác thêm những vẻ đẹp thanh kỳ «*Nhạc đế*», thi-phẩm thứ ba của ông thành hình.

Với «*Nhạc đế*», nhà thơ Đoàn-Thêm đã tới gần chúng ta hơn, trên đường lối truyền cảm. Đây là một tập thơ gồm 42 bài với những đề-tài khác nhau. Nhưng tất cả có thể trở nên một toàn-thể hòa điệu, một «*nhất trí âm thanh*» với những dư ba, những vang dội, những hồi-thanh giao hưởng nhau, đối đáp nhau, chuyển tiếp mạch nguồn cảm ứng với nhau : Một bản hợp-tấu với nhiều đoản khúc, đứng riêng rẽ vẫn tạo nên hứng khởi trọn vẹn; mà hòa hợp cùng nhau, càng tăng thêm mực độ, rung cảm của Ý Nhạc.

«*Nhạc đế*» — cái nhan-đề có tính cách tượng-trung ấy, cũng đã nói lên phần nào ý-niệm sáng tạo của thi-sĩ, làm thơ chỉ vì một chút mộng đẹp vô

tu, cũng như con đẽ kia chỉ cần một giọt sương trong đủ mắt lòng đẽ dạo nhạc. Vậy «*Nhạc đẽ*» đây chính là bản nhạc nội tâm của người thơ, gồm những âm thanh trong trẻo nhất và kết đọng nhất.

*Hái phút mơ màng trong thắm nồn
Trả hồng lan huệ chút yêu thương
Mặc kiếp bướm ong say lá sắc
Gạn làn gió thoảng lọc thanh hương...*

(Vô đề)

Ngay trong bài đầu «*Vô đề*», tác-giả đã gần như trình bày quan-niệm thi ca của mình, một quan-niệm thi ca đáng để chúng ta phân tách, vì ít nhất cũng có những hướng cảm nghĩ độc-đáo, khác biệt với những đường lối nghệ-thuật đã quen thuộc.

Từ những cung bậc khởi đầu, truyền cảm giác thoáng nhẹ như một nét nhạc dạo, lướt qua toàn-thể tập thơ, chúng ta có thể bắt gặp rất nhiều âm giai tiết tấu «*nhập điệu*» — nghĩa là nhiều câu thơ cùng một tính-chất hàm xúc, kết tinh như nhau: tác-giả gọi đó là «*gạn lọc thanh hương*».

Chúng ta nhận thấy — và chính nhận xét này khiến chúng ta dễ có cảm-tình với tác-giả: Ở «*Nhạc đẽ*», nhà thơ Đoàn-Thềm không phải chỉ khách quan ca hát những cái đẹp, như kiểu một Théophile Gautier trong *Emaux et Camées*, một Leconte de Lisle trong *Poèmes antiques*, Thi-Sĩ họ Đoàn đã vượt quá chặng đường xây dựng những công trình «*nghệ-thuật vô ngã*», trang trọng nhưng lạnh lùng, rộng lớn nhưng nghiêm khắc, chặng đường sáng tác theo chủ-nghĩa duy-mỹ của Thi-Sơn-Phái. Tuy vẫn có thái-độ của một nhà thẩm-mỹ một nhà tâm-lý-học thưởng ngoạn cái đẹp trước hết bằng lý-trí, nhưng tác-giả «*Nhạc đẽ*» còn muốn quan niệm Thơ một cách thực-tinh-vi, tế nhị, muốn cảm thấy tất cả mọi vẻ đẹp của ngoại-giới cũng như nội-tâm, *những vẻ đẹp mong manh nhất, những vẻ đẹp chập chờn, những vẻ đẹp uẩn xúc*. Nhà thơ không tìm cái đẹp ở chính bản-chất của hình thể sắc màu, mà chỉ muốn tìm cái đẹp ở những tinh mộng diễm kiều do hình sắc đem lại cho mình. *Cái đẹp ấy chỉ phảng phất thoáng qua: một chút hương, một chút nắng, một chút gió tinh cò...* nên ông cũng chỉ thả hồn mình say sưa trong một phút, một giây, và dành cho tinh mộng kiều diễm kia chỉ một chút yêu thương, một chút mê luyến.

Tình yêu của ông chỉ thanh đạm nhẹ nhàng và đứng mực, nhưng trong sáng mà sâu sắc — *một tình yêu thiên về tri-tuệ* nhiều hơn cả, nên chắc chắn sẽ lâu bền không quá bỗng bật sôi nổi để rồi chóng nguội lạnh, chán chường, không quá đắm đuối say mê để rồi sớm tìm đến u sầu, thất vọng.

*Dâng nhẹ hồn thiêng vương ánh sáng
Tia vàng sao ngọc gợn chiều-chương
Hứng giọt sương lành cho đẽ hát
Cung mây hòa tấu khúc Nghệ Thường.*

(Vô đề)

Nếu Đoàn Quân có khát vọng, thì chỉ là khát vọng dâng hồn lên cao, tìm cái đẹp thanh thoát ở những vùng ánh sáng không vẩn gợn. Nhưng, sẵn có thái-độ của một thức-giả, một triết-nhân, ông không đòi hỏi quá nhiều, chỉ cần *một tia nắng, một gợn sao, một làn gió thoảng, một giọt sương trong*, cũng đủ tạo thi hứng để cho lòng ông lên tiếng.

Trong một bài thơ có thể coi là tiêu biểu cho ý-niệm thẩm mỹ đặc-biệt kia, tác-giả «*Nhạc đẽ*» đã viết:

*Tôi đã trao mơ gửi tiếng đàn
Dương-cầm thánh thốt giọt châu tan
Bốn dây mã-vĩ sầu rung sóng,
Gió rớt nao lòng sáo khóc than.*

*Tôi sợ từ lâu những tiếng tình
Đường tơ lả lướt điệu rung rinh,
Siết, căng, rền rĩ hay diên đại,
E quá say hoa, vỡ chén quỳnh.*

*Tôi lắng tim nghe tiếng quản huyền,
Trăm cung ngàn điệu vẫn vô-duyên.
Gieo kim dò ngọc? hồn băng lạnh,
Cung quế trắng tàn giấc mộng tiên.*

*Tôi ước mong nghe nhạc dị-thường,
Dịu yêu, nguôi giận, dứt sầu vương,
Mỗi cung, hoa nở và sao mọc,
Mỗi điệu hòa âm dậy sắc hương...*

(Ước nhạc)

Chính « *Nhạc để* » cũng là một thứ nhạc mà tác-giã muốn cho « mỗi cung, hoa nở và sao mọc, mỗi điệu hòa âm dậy sắc hương... » Trong cái thế-giới « hương sắc và âm thanh giao hưởng », Đoàn Quân hẳn đã nghe thấy nhiều cung bậc bất ngờ của màu sắc, bắt gặp nhiều mùi hương kỳ diệu của tiếng nhạc, cũng như ông từng nhìn thấy hình dáng quen thuộc của hương thơm, từng cảm thấy gương mặt thân thiết của mộng ảo.

Đó là một trong những đặc-điểm của tác-giã « *Nhạc để* » ; ghi nhận được những vẻ đẹp hết sức vi tế, không phải bằng những giác-quan thông thường, mà bằng một ý-thức đột khởi của những phút giây gần như thoát tục, những giây phút chơi vui trong cõi bất giác.

*Đắm thính-không, âm-hưởng lắng quanh giương,
Gợn mi mắt, tròng-dương man mác sóng...*

*Thả thần trí lênh đênh tùy bích-lãng,
Lững lờ trôi đi-vãng rụng hoa mai,
Nhuộm khói sương, trắng lạnh thấm u-hoài,
Gợi thương nhớ những lan-đài biệt bóng...*

*Áp khăn lụa, tay mềm lau trán ướt,
Ngón măng gà xoa vuốt nhẹ tâm-tư,
Phấn gầy hương như yêu đượm tình-thư,
Bâng khuâng cõi không-hư mờ ý-thức.*

(Xoa dịu)

Những cảm-giác chập chờn giữa thực với mộng, những hình-thái lênh đênh, những sắc màu hư ảo, phần hương lẫn vào sương khói, mây sóng trôi với âm thanh... Và trạng-thái nửa mê nửa tỉnh của tâm-linh, phút giây tranh tối tranh sáng của thần trí, tác-giã « *Nhạc để* » đều nghe lắng, đều ghi nhận để rồi phân tích, gạn lọc từng cảm giác, suy ngẫm, khám phá từng hiện tượng trong một cuộc giáo-nghiệm đầy thi vị, để cuối cùng chỉ còn giữ lại cái tinh-chất của Thơ của Nhạc, nguồn thanh hương của những giấc mơ.

Ông có cặp mắt của một hoạ-sĩ ẩn tượng, nhìn sự vật qua bao nhiêu sắc màu hòa hợp, để thấy mỗi màu sắc đều nói lên một thứ ngôn ngữ riêng.

Quan-niệm nhận thức và sáng tạo đó thoát xét qua, tưởng chừng cũng giống như quan-niệm của các nhà thơ thuần-túy và tượng-trung Pháp

— thứ nhất cái đẹp chập chờn kia, cái đẹp tìm thấy trong tiềm thức hoặc vô thức, có vẻ rất gần với cái Đẹp kiểu Paul Valéry « bộ ngực trần giữa hai lần thay áo lót... »:

Ni vu, ni connu

Le temps d'un sein nu

Entre deux chemises...

Tuy-nhiên, ở Đoàn Quân vẫn có một điểm chính yếu khác biệt với các nhà thơ Tây-phương : đó là cái bản-chất Đông-phương thanh-tú và trầm-mặc, mà ông còn giữ được một cách đảm thắm như một di-sản quý báu. Ngôn ngữ thi ca của ông không nề hình thức « cải biến văn phạm » như các nhà thơ thuần túy.

Nguồn gốc cảm hứng của ông không bị gò bó vào những hình ảnh biểu tượng như các nhà thơ tượng-trung. Cả thi điệu, từ ngữ cùng từ thơ của ông đều phẳng phất các phong-thái tiêu tao, trang nhã của linh-hồn Đông-Phương uyển chuyển. Không dụng ý làm sống lại văn-phong cổ-diễn, người thi-sĩ của nửa thế-kỷ XX, ngay trong những thời khắc thả mình trôi theo những cảm-giác tân kỳ nhất, vẫn tự-nhiên đề lộ nghi dung của một kẻ sĩ phong lưu tài tử.

Điệu « *Nhạc để* » lung linh âm điệu giữa không-gian và thời-gian ; những khoảng cách không còn biên-giới, và màu sắc cổ kim ở đây cũng chỉ còn là sắc màu chuyển biến cần thiết của âm giai, tiết điệu. Bởi vậy, đọc « *Nhạc để* », chúng ta cũng nên giữ trọn vẹn các cảm giác theo dõi một bản Hợp-tấu với nhiều đoản khúc.

Tôi không nghĩ rằng ông Đoàn-Thêm đã bỏ cục thi-phẩm « *Nhạc để* » theo theo kiến-trúc một nhạc-phẩm. Nhưng, xét theo chiều hướng cảm xúc và tính-chất của mỗi đề-tài, trong toàn tập « *Nhạc để* » 42 bài, tôi muốn phân biệt từng phần đoản gồm những bài cùng mạch nguồn thi hứng, ví như từng bản đàn cùng một âm-độ, và tuy thể điệu có thể biến đổi, nhưng tiết tấu chung vẫn không xô-lệch. Như vậy, chúng ta sẽ dễ dàng theo dõi đường lối truyền cảm của tác-giã.

Chúng ta sẽ nhận thấy : đáng chú ý hơn hết, và hình như bao trùm lên toàn thể tập thơ như một làn khói mây lãng đãng, là những bài thơ ghi lại cái đẹp mong manh thấp thoáng, cái đẹp trôi chảy chỉ hiện ra trong

giây phút. Những bài thơ ghi lại những ấn-tượng, những cảm-giác, những trạng-thái chập chờn của tâm-linh, thời khắc lắng chìm vào cõi mù sương của tiềm-thức, hiện-tượng thức giấc của hạ-y-thức, bán-y-thức, của trực-giác. Mỗi bài thơ như một hạt sương lấp lánh để người thơ soi hình trong đó, mừng tượng thấy hiện lên bao nhiêu vẻ đẹp khác với, vẻ đẹp của «*đi vãng rụng hoa mai*», của «*ánh sắc tỏ vân-ảnh*», của «*khuê bích nạm trời quang*», của «*mây vira rụng bóng nước xa trời*» của «*lân mi sương-phụ ngọc long lanh*»...

Mỗi bài thơ là một thí-nghiệm của tác-giả, một bước tự đưa mình vào khám phá cái thế-giới nội-tâm sâu thẳm chưa bao giờ hết bí-mật. Hãy cứ tạm gọi đó là «*những bài thơ diễn-tả những uẩn-khúc của tâm linh*». Mặc dầu tác-giả không phân loại và đặt thành tiết-mục, chúng ta cũng có thể cảm thấy cái phong-khí riêng của loại «*thơ tâm linh*», với màu sắc bàng khuâng mờ ảo, khí-hậu thao thức phân vân, đối tượng chập chờn mây dăng, thường thường đối tượng vẫn lần hình để chỉ còn là một ý-niệm; nhiều khi không có cả đối tượng. Thuộc loại này, có thể đan cử những bài:

— *Vô đề* (sự thực, không có đề chính vì bài thơ đã đúc kết được cái phần tinh túy của một đề-tài căn-bản); *Xoa dịu* (những cảm-giác mong manh nhất, thoáng bắt gặp đủ là nguồn an ủi vô biên); — *Lòng để* (cảm giác yêu say, và thương xót của tâm hồn thi-nhân bắt nguồn từ những mâu thuẫn ngay trong nguyên-lý cuộc sống mà chính thi-nhân cũng không hiểu hết ý-nghĩa); — *Mây sớm mây chiều* (phút giây tĩnh mộng, ý thức chợt bắt gặp cô đơn); — *Ước nhạc* (một quan-niệm thẩm mỹ lý tưởng, vượt trên địa hạt tình cảm); — *Phân vân*; *Thắc mắc*; *Lo ngại*; *Mê hoặc* (đều diễn-tả những trạng thái uẩn của tâm-tư khác nhau ngay trong tiêu đề) — *Phảng phất*; *Niu lại*; *Giấc hè bên sông* (cảm giác thấy cái đẹp vi vút trôi qua không thể nắm giữ, dù cố «*niu lại*» trong phút giây).

Một thể điệu thứ hai của «*Nhạc để*», mà cũng là một biệt-loại, một đặc-diểm của thi-phẩm: đó là *những bài văn xuôi có nhịp điệu* chen lẫn trong tập thơ. Tất cả gồm 10 bài có bài khá dài, tới 6 trang giấy, hơn 100 dòng chữ (*Phạm đình-Trọng và Nguyễn-hữu-Cầu*). Kể viết bài này cũng đã có lần trình bày ý kiến riêng về những bài văn xuôi có nhịp điệu ấy (*) — gọi là những bài «*Thơ*

(*) Trong mục Tao-Đàn, nói qua lần sóng điện của Đài Phát-Thanh.

bằng văn xuôi», cũng không sao, mà cứ gọi chung là Thơ cũng vẫn được. Không nề hình thức, chúng ta chỉ biết rằng: đặt vào tập «*Nhạc để*», những bài văn xuôi có nhịp điệu của tác-giả cũng góp phần kháng khí vào kiến trúc của nét nhạc toàn-thể, cũng cần thiết để tạo nên mối hòa âm toàn vẹn trong bản hợp-tấu nội-tâm của người thơ. Hoặc đứng riêng lẻ từng đề-tài, hoặc chuyển tiếp cảm hứng với một bài thơ như «*Tao đàn mộng ký*», những áng văn hòa điệu nhịp nhàng đó vẫn chỉ là những cung bậc của Nhạc, tiếng nói của Thơ, với đầy đủ tác dụng truyền cảm và gợi cảm.

Qua những áng thơ bằng văn xuôi đó, tác-giả đã diễn tả được trọn vẹn sắc màu phong phú của ý nhạc tâm hồn. Bằng những hình ảnh hoặc những nhân-vật tượng trưng, tác-giả thác ngụ một trạng-thái tinh-thần, biểu lộ một tư-tưởng; có khi bằng một giai-thoại cổ xưa trình bày như một nền bích-họa linh động, tác-giả phác họa người và việc để nói lên những ý-niệm trừu-tượng, như một nhà họa-sĩ tìm thấy bóng dáng của chính mình cùng cả bóng dáng cuộc đời trong nét vẽ.

«*Bóng vang làng cũ*» đáng kể là một bức tranh mộc-bản đầy thi vị thôn dã đơn sơ. «*Tao đàn mộng ký*», «*Sống và Đẹp*» nói lên một quan-niệm nghệ-thuật đi liền với quan-niệm nhân-sinh của tác-giả, và ở đây, cái bản-chất Đông-Phương thuần nhũ của kẻ sĩ Đoàn-Thêm biểu hiện thiết tha hơn đâu hết. «*Hai ông cụ*» và «*Phạm đình-Trọng, Nguyễn-hữu-Cầu*» gọi lại tất cả cái phong-vị cổ kính xa xưa của những thời-gian đã mất. Có lẽ đây cũng là những cái đẹp vi vút trôi qua mà tác-giả thường vẫn nặng lòng luyến tiếc.

Người ta có thể phê-bình lối văn có nhịp điệu của Đoàn Quân hơi cồng, vì có nhiều câu không những nhịp điệu cân bằng sóng đôi nhau như thể văn Tứ lục thời xưa, mà cả lời cả ý cũng đối nhau, đúng lối văn biền ngẫu.

Nhưng đó là dụng ý của tác-giả; khi đề-tài dẫn về cổ-thời; ngòi bút tác-giả muốn có giọng điệu thích hợp, tất phải mượn hình-thức cổ. Cũng như khi cần diễn tả những nỗi niềm khúc mắc của thời-dại mới, tác-giả đã không ngần ngại dùng cả thể thơ tự-do. Hình thức cổ-kính của những bài văn có nhịp điệu kia xét ra vô hại, vì đã được dùng đúng chỗ. Trái lại, tôi còn nghĩ rằng đó là một đặc-diểm của Đoàn Quân. Bởi vì, ở bên cạnh những nếp cảm nghĩ rất Tây-phương gợi nhớ tới «*bộ ngực trần giữa hai lần thay áo lót*» của Paul Valéry, tác-giả «*Nhạc để*» tất phải trung thành hết sức với cái bản sắc

Động-Phương cổ-hữu, mới có thể viết được những câu văn cổ-kính và chí-tinh như sau :

«... Tôi chợt nghe tin bác chẳng lành : tâm trí lực vì công danh mòn mỏi, thâm nhung quế, số trời khôn qua khỏi, ối thương ôi, tôi hỏi bác làm thinh.

Hạt sương gieo cùng lệ dỏ năm canh, tình với nghĩa, thôi cũng đành như thế vậy.

Quăng đồng vắng, chiều hôm tôi chống gậy, viếng mộ-phần, bác thấy tôi buồn chẳng ?

Rê đôi đường, vẫn nhớ hừ-bằng, râu tóc này đã nhuộm tuyết băng, ngậm trường-hận lúc trầm thặng vô tri-kỷ...

Nhật nguyệt đôi vầng soi dòng Bích-thủy, um tùm cỏ thụ, bóng rả si rung rinh đáy nước, ngàn lau xao xác, gió đưa tiếng cuộc gọi hè...»

(Hai ông Cự)

Ngoài loại «Thơ bằng văn xuôi», đáng kể nữa trong « *Nhạc đế* », còn những bài thơ dùng biểu tượng của tác-giả. Không phải như lối thơ Tượng Trưng phức tạp chộn lẩn hình tượng của sự vật cùng ý-niệm như kiểu Mallarmé, J. Moréas, ý-niệm tượng trưng của nhà thơ Đoàn-Thêm sáng sửa và giản-dị, có đối tượng rõ ràng: *Tạnh cơn giông, Nắng mưa đi-vãng, Mộng tầm-xuân, Treo gương*, và *Hạ sơn* là những bài thơ ý tượng hàm-xúc và tế-nhị, đáng để người đọc suy ngẫm. Đoàn Quân xử dụng hình-ảnh biểu tượng một cách uyển chuyển mà chặt chẽ.

Chúng ta đã ghi nhận ba loại thơ, ba thể điệu, tựa như ba dòng sông cảm hứng từ ba chiều hướng khác nhau nhưng cùng đổ vào một lòng biển. Lòng biển đó là « *Nhạc đế* ». Và « *Nhạc đế* » còn một phân khúc thứ tư, gồm những bài hoặc gọi lại những kỷ-niệm mà tác-giả đã sống qua, như *Mộng Xuân-Thu, Chợ Tết, Tặng hoa, Quê-Hương*... (một chút vui, buồn trong đi-vãng), hoặc thuật lại một câu chuyện xa xưa, để giải thích một nỗi lòng, một sự-kiện tinh cảm, một tấn bi-kịch. Với những bài như « *Hận Ban-Siêu* », « *Mồ Tý-Can* », « *Khói và Lửa* », « *Tiếng vọng bên kia* » dường như tác-giả muốn thí-nghiệm phương pháp của nhà viết kịch, thử nhập vào tâm-hồn kẻ khác, và thử khách-quan định thái-độ cho từng nhân-vật. Những bài thơ như *Mồ Tý-Can, Hận Ban-Siêu* có thể ví như từng vở kịch nho nhỏ, với đủ biến-cổ bất ngờ cùng những chuyển-biến tâm-lý cần thiết.

Hình thái diễn tả đó tuy mới chỉ là một thí-nghiệm chưa toả rộng màu sắc trong thi-phẩm « *Nhạc đế* », nhưng dấu sao cũng tăng thêm sắc màu cho thi-phẩm, và chứng tỏ rằng tác-giả là một nghệ-sĩ thành khẩn không lúc nào ngừng tìm tòi, khai thác trong xứ sở vô cùng của Nghệ-Thuật.

Đọc « *Nhạc đế* » thi-phẩm thứ ba của ông Đoàn-Thêm, trước hết, tôi nghĩ rằng : tôi đã tìm thấy con người thi-sĩ toàn vẹn của Đoàn Quân, mà trước kia, chúng ta mới chỉ nhìn thấy xa xa, qua bóng dáng điển hình của một Từ-Thức. Chúng ta có thể rất hâm mộ những công trình nghệ-thuật dài hơi, những tác-phẩm lớn, như *Đoạn-Trường Tân-Thanh* của Nguyễn-Du, như *Faust* của Goethe, như *Divine Comédie* của Dante. Tuy vậy, chúng ta vẫn ưa thích khi Nguyễn-Du nhỏ bé lại một chút để viết nên *Thơ Chiêu Hồn*, Goethe thân mật thêm một chút để cho ta nghe những bài thơ trữ-tình ly tao, Dante đứng vĩ-đại nữa để hát lên những khúc tình-ca yêu điệu tặng nàng *Beatrice*, và chúng ta muốn nhà thơ Đoàn-Thêm hãy bớt một vài phút bận khoản trong cuộc đi tìm con đường lý-tưởng, để nhìn thẳng vào nỗi lòng gần gũi của mình, để rồi viết nên những vần thơ ngọt ngào như :

Ngón măng ngà xoa vuốt nhẹ tâm-tư,

Phấn gầy hương như yêu đượm tình-thư...

(Xoa dịu)

hoặc :

Ước hẹn bao giờ, sao vẫn gặp ?

Xa trông thoáng bóng đã mong gần...

.....

Chợ Tết trời Nam hoa dấu thắm,

Nhớ bàn tay ngọc lúc che môi...

(Tặng hoa)

Nghĩa là chúng ta vẫn thích người thi-sĩ dù có đề cập tới những hiện tượng to lớn trọng đại gì chẳng nữa, ít nhất cũng nên nói thẳng đến « cái chính mình » cho ta hiểu rõ người thơ đôi chút. Bởi vì chúng ta vẫn muốn tìm hiểu cái bản-ngã thực của thi-sĩ, dù bé mọn, tầm thường : có bé mọn, tầm thường, chúng ta mới dễ dàng tìm thấy phản-ảnh của chính tâm-hồn mình, khi chúng ta soi lòng vào những trang thơ, như soi gương.

Bây giờ chúng ta hẳn đẹp lòng, Con người thi-sĩ thực của Đoàn Quân đã tới gần chúng ta. Với tập thơ « Nhạc đế », một bản sắc thi-sĩ toàn vẹn đã hiện ra, với tất cả những hoài-bão lớn lao, những ước-vọng cao cả, cũng như những giấc mộng nhỏ bé, những tình cảm riêng tây.

Chúng ta bình như để thẩm những vần thơ như sau :

Nhớ bạn, nào ai tới ?
Bình thơ, khản giọng ve.
Muốn nằm mơ một giấc,
Mây trắng gọi hồn quê.

(Nỗi niềm)

Chúng ta đã từng thâm cảm nỗi niềm đó. Và điệu « Nhạc đế » của Đoàn Quân chắc chắn sẽ gặp được những cái tai Tử-Kỳ sẵn sàng lắng nghe, tuy rằng chính Tử-Kỳ cũng nhiều khi bàng khuâng chưa dám nhận rằng mình đã thấu hiểu hết niềm bàng khuâng của nỗi lòng đế.

Vậy xin chép lại bài « Lòng đế » ở đây, để thay một lời kết-thúc :

Nụ hứa nở bên cửa ngõ tàn khô mộng,
Cành rung rinh trái mộng, mặc hoa rơi,
Nắng gieo vui và lá vẫn đua tươi :
Không hiểu nghĩa cuộc đời, con đế khóc.

Đất ứa nhựa, nhánh lan gãy héo hắt,
Phấn phai vàng, phơ phất bướm vô-tri,
Vườn sắc hương mơ tan giấc tình si,
Cõi vô-giác xanh rì, con đế hát.

ĐINH-HÙNG



CỒ-TÍCH DANH-THẮNG VIỆT-NAM

(Tiếp theo VHNS số 48)

TU-TRAI

NÚI NGŨ-HÀNH 五行山

Tọa lạc tại xã Hoá-kê và Quán-Khai phía tây-bắc huyện Diên-phước tỉnh Quảng-Nam, giữa động cát nổi lên 6 ngọn núi đá. Có sông dài chảy quanh phía tây, biển lớn bao vòng phía đông; hình núi đứng nhọn tốt đẹp, khi trời tạnh ở xa trông sắc núi như bức may bức gấm có phong quang rất khả ái, tục gọi là hòn Non-nước.

Phía đông-nam có một núi hình như sao Tam-thai, ngày xưa xưng là núi Tam-thai 三台, hoặc xưng là núi Ngũ-chỉ 五指 (năm ngón tay).

Núi Tam-thai có tháp Phổ-đồng 普同塔, Hoa-Nghiêm-vân-động 華嚴雲洞 và Hoa-Nghiêm-thạch-động 華嚴石洞, có chạm chữ tiêu chí trên vách đá.

Năm Minh-mạng thứ 6 (1825), Ngự-giá nam tuần lên núi Tam-thai có khắp danh thắng, nhân đó vua đặt cho các tên động khắc chữ vào đá gọi là Huyền-không-động 玄空洞, Linh-nham-động 靈岩洞, Lăng-hư-động 凌虛洞, Vân-thông-động 雲通洞, Tàng-chân-động 藏真洞, Vân-nguyệt-cốc 雲月谷 Thiên-long-cốc 天龍谷.

Kính xét trong thi-chú Thánh-chế lược nói :

Huyền-không-động giống như cái nhà không có rường trên có 5 lỗ, trong trông lên thấy được mặt trời, mặt trăng. Phàm sơn-động thường u-ám mà động này lại cao rộng có ánh mặt trời chiếu xuống, cho nên vào trong động thấy có hòa-khí vui sướng; thường như tiết tháng ba, khó tìm thấy động nào được như thế. Lại nói động này đỉnh núi cao lớn không có đường đi lên, nên tiên-nhân chưa ai leo lên. Lúc này hạnh-lâm khiến người leo vịn lấy thể mà lên, lên đến trên động lấy dây thả thòng xuống sách dây, đo được 7 trượng 2 thước, dưới rất bằng phẳng. Ở ngoài động thì cát, mà trong động thì đất cà, rất

* Dịch-thuyết theo Đại-Nam Nhất Thống-Chí.

sạch-sẽ không có dơ nhớp bụi bặm, sánh với sân hè người ta tuy siêng tưới quét cũng chẳng sạch bằng.

Động Lăng-hư ở dưới động Linh-Nham, dựa nửa sườn núi, đứng thẳng như vách, ở dưới trông lên thấy rất gần, mà không có cấp bậc leo lên, khiến người lên đỉnh núi mà tìm thì động lại cách ở dưới, nên không vào được.

Hang Vân-nguyệt ở giữa hai trái núi, từ núi Tam-thai đi vào cửa hang phía tây, đường đi bằng thẳng được vài mươi trượng thì ra cửa hang phía đông. Nơi đây đi quặt qua phía tả thấy có chùa *Ứng-chân* 應真. Trên cửa hang phía đông có khắc 4 chữ: *Vân-côn nguyệt quật* 雲根月窟; trên cửa hang phía tây có khắc 4 chữ: *động thiên phúc địa* 洞天福地.

Động Vân-thông ở phía hữu hang Vân-nguyệt khi đầu đi vào được vài trượng thì thấy rộng rãi, đi được vài trượng thì chật hẹp, phải vịn mà lên tới chỗ đất bằng trông thấy trên tròn mà dài, cao rộng như là lầu điện, trên có lỗ trống ngó thấy ánh sáng ngoài trời.

Hang Thiên-long ở phía đông hang Vân-nguyệt, hang-Vân-nguyệt thì sáng mà hang này thì tối, người đi phải bò như kiến vịn leo mà đi lần xuống, rồi đi thông ra đến chùa *Ứng-chân*. Đường ra quanh co hơn 10 trượng.

Động Tàng-chân ở sau chùa *Ứng-chân*, trong động thờ Tam-Thanh (1) và Bát-Động Tiên-chân nên gọi là Tàng-Chân. Phía hữu trong động thông qua hang Thiên-long. Năm Minh-mạng 18 (1837), sắc tứ núi Tam-thai làm Thủy-sơn, 3 đỉnh ở phía tây-nam làm Mộc-sơn, Dương-hoả-sơn, Âm-hoả-sơn. Hai đỉnh phía tây làm Thổ-sơn, Kim-sơn, đều chạm tên vào đá mỗi núi ấy. Phía đông có đài *Vọng-hải* 望海, phía tây có đài *Vọng-giang* 望江, đều có một bi chí.

Phía hữu Tam-thai có Động-thiên phúc-địa hành cung, là một cảnh danh-thắng nhất ở tỉnh Quảng-nam.

Núi này sản-xuất thứ đá anh-thạch, chất trắng có sọc đen, dùng làm khí mịn có văn-thái ngoạn mục. Lại có đá trắng trơn láng như mỡ, dùng làm bia và cối rất tốt.

Động Huyền-không, trong vách đá chỗ lõm vô có thủy-như cứ nhỏ nước không kiệt, nhân hình đó gọi là thạch-nhũ.

Nơi Thủy-sơn nguyên xưa có chùa Tam-thai, năm Minh-mạng thứ 6 trùng

(1) Tam-thanh: Nhà Đạo-gia gọi Ngọc-thanh, Thượng-thanh, và Thái-thanh làm Tam-thanh, là chỗ người Tiên ở.

tu lại. Năm thứ 20, Sơn-môn-thạch đổi làm Phường-môn-thạch (đá trước cửa động) khắc 4 chữ lớn: «*Động-thiên phúc địa*»; năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), đổi chùa Hoa-nghiêm làm chùa Trang-nghiêm.

NÚI TẾ-TRÀ 細茶山

Tọa lạc cực giới phía tây huyện Quế-sơn, có sông Trinh-giang chảy vòng phía đông. Núi này sản-xuất vàng, nguyên có Đạo-thủ Trà-Tế đóng tại đây.

Tạp-lục của Lê-Quý-Đôn nói: các núi Trà-Nô, Trà-Tế năm xưa kim-khí thanh vượng, thường có một đường từ trong đất đi xiên xéo ra. Khí vàng bốc nổi lên trên. Cũng có chỗ đi dọc, có chỗ đi ngang qua núi khác, núi nào có vàng thì đất mềm, núi không vàng, thì đất cứng, chủ hộ đãi vàng theo từ đầu núi tìm được mạch vàng, đào lấy đất có vàng ấy trữ làm một đồng, làm nhà che trên rồi lấy nước chau đãi cho sạch đất.

Chỗ đào đất lấy vàng hoặc sâu đến hơn 1000 thước, đãi lọc trong một ngày thường được 1 ruộc-nghé (tức là cái bị hay cái bọc) vàng vụn, rồi đem nấp cho trường-sở nấu đúc. Tụ trung cũng có người giã nát bột đồng tiền Khang-hy đem trộn vào cho nặng cân lượng, nhưng muốn khỏi bị gian-dối, phải lấy bông vải chấm vào, như bột của đồng tiền phần nào nhẹ lắm nó mới dính chung với vàng tằm ấy vào miếng bông vải, còn phần nặng thì không dính vào.

Ngày trước, Trương-phúc-Loan chiếm nguồn này làm ngụ-lộc (1), thâu vàng không biết là bao nhiêu.

Lại nói: trường kim-thuế ở tại thôn Trà-nô-sơn, từ trường lên chợ Hoa-Viên đi mất 4 canh, từ Hoa-Viên lên Trà-nô-sơn đi một ngày, lên Trà-tế-sơn đi ba ngày. Ở đạo Trà-Nô vàng ở theo dọc sông nhiều, ở theo núi ít. Còn đạo Trà-tế thì vàng ở dọc núi nhiều, ở dọc sông ít.

Lê-Quý-Đôn lại nói: các núi ở phủ Thăng-Hoa (tức phủ Thăng-Bình ngày nay) đều có sản-xuất hoảng-kim, nhưng chỗ nào có khe nước thì dễ lấy dễ đãi, chỗ không khe nước thì khó đào lắm. Sau này kim-khí không thanh vượng như xưa, nên người ta bỏ không đào lượm nữa.

Trong niên-hiệu Minh-mạng có đem dân đến đào lượm, nhưng lượm đãi không được bao nhiêu nên phải đình chỉ.

(1) Thâu vàng chỗ ở tạm để làm bông lọc.

NÚI TRÀ-SƠN 茶山

Ở phía đông huyện Diên-phước, hình núi cao lớn đứng sừng lên từng tầng, thường có mây mù tuôn ra, rừng cây rậm tốt, nai hưu sanh-sản có từng bầy, phía đông giáp biển, phía đông-nam có dãy núi liền trông như hình con sư-tử, tục danh là Nghê-Sơn (núi con nghê). Tương truyền trên núi này có ngọc, ban đêm thấy có hào quang chiếu ra bờ biển.

Phía tây có đảo Mỏ-diều, nguyên trước có pháo-dài phòng hải tại đây. Phía bắc có núi Cồ-ngựa đứng đối trí với hòn đảo Ngự-hải. Cách qua phía sông là vùng biển Trà-sơn làm chỗ cho ghe tàu đậu neo rất thuận-tiện.

Núi này nhiều khí lam-chướng lại có cái ác tình (giếng nước độc), sâu hơn một trượng. Xưa có chiếc tàu Tây-dương đến đây tránh gió, bị nước độc giếng ấy hại cho.

VŨNG TRÀ-SƠN

Ở phía bắc huyện Hòa-Vang có tên nữa gọi là vũng biển Đà-năng, phía đông có núi Trà-sơn, phía tây có cửa tấn Cu-dê, phía bắc có ải Hải-vân, vũng này chu vi dài 29 dặm, là một vũng biển lớn, nước sâu, ngoài có các núi dăng làm bình phong ngăn đón, không có nạn gió sóng đặc, những ghe tàu qua lại gặp gió lớn, hay đậu nghỉ nơi đây.

Lại có tên là *Đông-long-loan* 銅龍灣. Niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497), Lê-Thánh-Tôn đi đánh Chiêm-Thành kéo quân qua ải Hải-vân có vịnh câu thơ :

三更夜靜銅龍月
Tam canh dạ tịnh Đông-long nguyệt
五鼓風清路鶴船
Ngũ cổ phong thanh Lộ-học thuyền.

Tạm dịch :

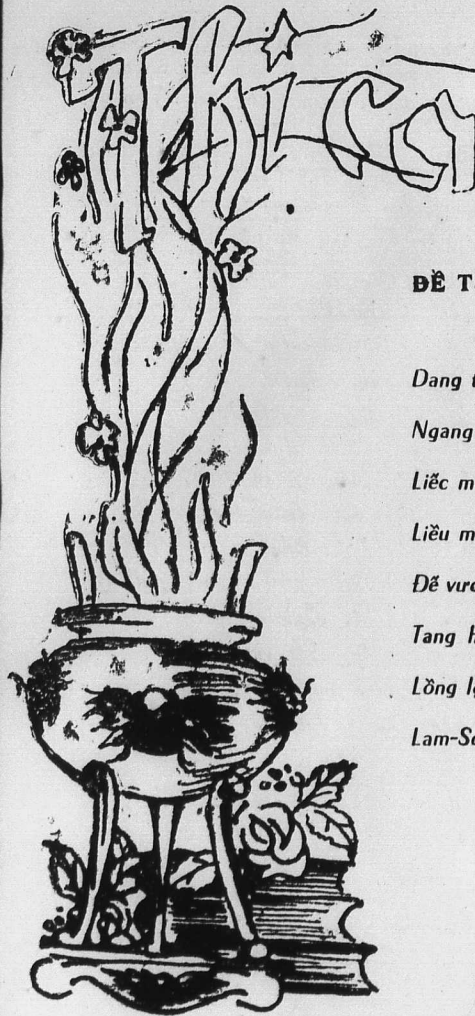
Đêm khuya trăng gọt Đông-long (1),
Thuyền buồm Lộ-học (2) gió rờng canh thâu.

TU-TRAI



(1) Đông-Long là một tên riêng vũng tàu Đà-năng.

(2) Lộ-học là tên một nước, thường có ghe thuyền đến buôn bán tại vùng biển này.



ĐỀ TƯỢNG VUA LÊ

Dang tay ba tấc kiếm,
Ngang gộc giữa kiền khôn.
Liếc mắt coi nòi giống,
Liều mình giữ nước non.
Để vương in dấu cũ,
Tang hải vũng lòng son.
Lồng lộng trời Nam mới,
Lam-Sơn đá chữa mòn...

ĐÔNG-MINH

KỶ-QUAN, THẮNG-TÍCH ĐÀ-LẠT

(Mấy vắn sau đây nói về những kỷ-quan, thắng-cảnh của Đà-Lạt, để giúp các bạn du-lịch một phần nào trong sự khảo-cứu, đỡ mất công dò hỏi).
 Những nơi thắng cảnh xin ghi dấu và chưa rõ cây số từ Đà-Lạt tới.

*Vườn Thái-Dương, rặng đồng vừa hé.
 Anh hào-quang, đưa xe màn sương.
 Ven hồ, dạo cảnh Xuân-hương ¹,
 Nước xanh trong vắt, gió vàng hát hiu.
 Bao xe cộ dập-dìu sớm tối,
 Khách trần-ai len lỏi đưa chen.
 Rành rành cảnh-trí thiên-nhiên,
 Chốn phần-hoa, thú lâm-tuyền là đây :*

*Vườn Bích-Câu ² liền ngay cạnh tỉnh,
 Hồ Mê-Linh ³ thực cảnh thanh-tao.
 Thác Cam-Ly ⁴ chảy dạt-dào,
 Đường lên lũng Nguyễn-hữu-Hào ⁵ qua đây.
 Rừng Ái-ân ⁶ vòm cây xanh ngắt,
 Thác Pon-Gour ⁷ đẹp nhất vùng này.
 Núi Lâm-viên ⁸ cách mười cây,
 Thăm Đồng-bào Thượng luôn tay vun giồng.*

-
- 1) Hồ Xuân-Hương cách Đà-Lạt 2 cây số ;
 2) Vườn Bích-Câu 3 " "
 3) Hồ Mê-Linh " "
 4) Thác Cam-Ly 6 " "
 5) Lũng Nguyễn-Hữu-Hào 8 " "
 6) Hồ Ái-Ân 10 " "
 7) Thác PonGour 40 " "
 8) Núi Lâm-Viên 10 " "

*Thác Gou-Gah ⁹ càng trông càng đẹp,
 Hồ Lam-Son ¹⁰ tuy hẹp mà xinh.
 Thác Liên-Khang ¹¹, một vẻ thanh,
 Gần sân bay, cách Đà-thành không xa.
 Lên Thác Datanla ¹² tắm mát,
 Hồ Đa-Thanh ¹³ ca hát nên lời.
 Khu Chi-Lăng ¹⁴ thẳng tới nơi,
 Sông hồ Than-Thở ¹⁵, thông đỗi vi vu.
 Thác Prenn ¹⁶ nơi du-ngoạn tốt,
 Đáp kìa An-Kroet ¹⁷ tìm chơi,*

*Đã chơi, chơi khắp ai ơi,
 Suối vàng ¹⁸, rồi sẽ tìm nơi hẹn hò.*

ĐAM-NGUYỄN
 (Di-Trú Đà-Lạt)

9) Thác Gougah cách Đà-lạt	38	cây số
10) Hồ Lam-Son		"
11) Thác Liên-Khang	31	"
12) Thác Datanla	12	"
13) Hồ Đa-Thành	40	"
14) Khu Chi-Lăng	6	"
15) Hồ Than-Thở	8	"
16) Thác Prenn	20	"
17) Hồ An-Kroet	40	"
18) Suối-Vàng	40	"



MÀNH MÀNH

VŨ-ĐỨC-TRINH

Mành che kín đáo hơn thường :
Bóng ngoài không thấy tỏ tường bóng trong.
Muốn khôn, ta phải đề phòng ;
Khi làm việc lớn, tránh vòng mắt gian !

Gió nồm khua bức màn hoa ;
Trướng loan chiều ý, rung hòa, động theo.
Lòng ai muốn vững như đèo,
Chẳng như màn nửa vẫn treo bên hè.

Mành sang vốn gọi rèm châu,
Từng trăm viên ngọc khéo khâu kết thành.
Hồn giàu đức tính, thơm danh,
Làm vui mắt Chúa khuôn xanh hơn rèm.

Thướt tha, tơ liễu rủ màn ;
Oanh vàng hát bổng trên ngành thướt tha.
Cảnh thiên nhiên rất đậm đà,
Thanh cao, quý báu hơn là châu liêm.

THE BAMBOO BLIND

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The bamboo blind gives shelter more discreetly than usual.
An outside shadow does not clearly perceive the shadow within.
Wanting to be prudent, we must take precautions.
When performing a great work, let us avoid the circle of dishonest eyes !

The southeast wind agitates the flowered blind.
A drape (embroidered) with a female mountain pheasant, complying, shakes
harmoniously, moves in its wake.
Someone's heart wants to be as stable as a mountain pass,
Unlike a blind made of slender bamboo splints ever hanging beside a verandah,
A noble curtain is ever called a pearl screen.
Hundreds of spherical pearls, cleverly stringed, are linked.
A soul, rich in virtuous qualities, perfumed in reputation,
Gladdens the eyes of God of the azure mold¹ more than a screen does.

Gracefully slim, silky willow leaves form a pendent blind².
A yellow oriole sings high on a gracefully slim branch.
The natural scene is very lovely,
More highly refined, precious valued than a pearl screen.

1. The azure mold : The sky.

2. Silky willow leaves form a pendent blind : In Vietnamese, *tơ liễu rủ màn*, literally : « the silk of the willow suspends a blind ».

ĐÊM NGHĨ THƠ

Khô nhất là đêm thức nghĩ thơ,
Nghĩ trời, nghĩ bề, nghĩ vu-vơ !
Văn-vương chấp những tình trăm mối,
Trần-trọc rơi đầu chữ một bờ ?
Quần bút nâng lên rồi đặt xuống,
Ngọn đèn vụn nhỏ lại kêu to.
Bơ-phờ sớm dậy, gương soi mặt,
Tóc bạc dài thêm mấy sợi tơ !!

ĐÔNG-XUYỀN

THĂM CẢNH HÀ-TIÊN

Nhàn du, dạo gót viếng Hà-Tiên,
Sơn thủy bao la khắp một miền.
Tam-Bảo, Chùa-Hang, am cổ kính,
Đông-Hồ, Thạch-Động, cảnh thiên-nhiên.
Đỉnh non phẳng-phát hồn Trung-Trực, (1)
Mặt nước long-lanh lệ Ngọc-Tuyền. (2)
Khách đứng mơ màng, quên thế sự,
Tưởng chừng lạc bước tới Đào-nguyên.

TRƯƠNG-HUYỀN

(1) Nguyễn-Trung-Trực, vị anh-hùng kháng Pháp, ẩn náu tại núi Tò-châu, sau bị đem xử tử.

(2) Công-chúa Ngọc-Tuyền bị Tây-sơn truy nã, đã mượn nước thủy triều để kết-liễu đời trong hang trông ra Hòn Phụ-Tử.

Độc thi-phần

NHẠC ĐẾ của ĐOÀN-THÊM

CẢM-ĐỀ

— Thơ-thần gần xa dạo gót chơi,
Vắng nghe « NHẠC ĐẾ » (*) lúc sương rơi.
Ngân-ngà êm-ái ngàn muôn điệu...
Thăm-thía lòng ai rõ cuộc đời..

— Sương gieo, để hát suốt canh dài,
Trầm-bồng say-sưa gọi cảm hoài...
Non nước trời mây vang tiếng nhạc,
Năm canh hòa-tấu đỡ thay ai ?

— Ai đó trông hoa thắm nhị đào,
Ngắm hoa tươi, héo : dạ nao nao...
« Phấn-vân » nên gầy xuân, thu-khúc ?
Nhờ để tìm cung lựa điệu nào ?..

— Ai đó trông giăng ần núi cao,
Ánh vàng huyền-ảo tỏ nguồn đào.
Hương bay « phẳng-phát » gây mùi nhớ,
Mượn để so đây đỡ nghẹn-ngào...

— Ai đó trông mây lộng-lê trôi,
Bạc vàng đời sắc, dạ bồi-hồi...
« Nỗi niềm » « thức-mắc » nhìn vân-ảnh,
Nghe để rung đàn nhẹ khúc-nhôi.

— Ai đó trông non, vút bóng hồng,
Trông làn nước biếc vắng thuyền bông.
« Xuân-thu tỉnh mộng », « cơn giông tạnh »,
Nhấn để hòa-âm, thất dải đồng.

(*) Những chữ in đậm nét đều là đề-tài những bài thơ trong thi-phần « NHẠC ĐẾ ».

— Ai đó trông trời rộng xiết bao !
Trời quang lấp-lánh nạm muôn sao...
Trăng hoa non nước thêm kỳ-đao,
« Lòng đố » vì ai nhập-điệu cao.

— Nhập-điệu lòng ai phút thành-thời,
Thêm hương-sắc mới diễm cho đời.
Bốn phương « nhạc đố » vui « xoa dịu »,
Chèo lái thuyền ai lướt sóng khơi...

HOÀI-QUANG

MỸ-CHÂU TRỌNG-THỦY

• Trăm năm trong cõi người ta,
Tu là cõi phúc tình là giấy oan ?
Chữ tình thật khéo đa đoan,
Xưa nay nước đổ thành tan vì tình.
Trách thay trẻ tạo dành hanh,
Bầy chi ra những chữ tình chữ duyên.
Người đời há phải thần tiên,
Đố ai tránh khỏi chữ duyên chữ tình.
Trách đời chi, trách ông xanh ?
Mỹ-Châu phải giống đa tình thế chẳng ?
Vì chường duyên nợ buộc ràng,
Yêu chồng mà hóa phụ phàng nghĩa cha.
Biết đâu mưu kế Triệu-Đà,
Lòng tham còn biết đâu là nghĩa nhân.
Đã thua tài trí kinh luân,
Đem con buộc chữ át ân hại người.
Giao-Châu muôn triệu anh tài,
Mưu sâu cũng chẳng một ai tỏ tường.
Trách chi một gái hiền lương,

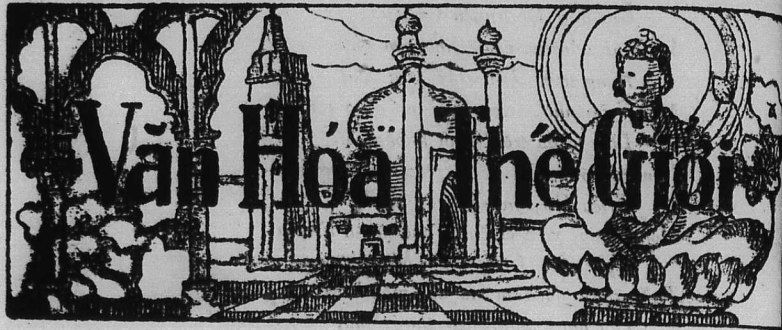
Gleo chi những nổi đoạn trường xót xa.
Giờ đây đọc truyện Cờ-loa,
Sử xanh Âu-lạc nước nhà còn ghi.
Rằng triều Thục-Đế xưa kia,
Móng rùa nhờ được thần qui giúp tài.
Liền châu trăm phát không sai,
Bốn phương khét tiếng, giặc ngoài sợ kinh.
Triệu-Đà vốn sẵn rắp ranh,
Hòng toan xâm chiếm Thục-thành từ lâu.
Nghe đồn Công-chúa Mỹ-Châu,
Tuổi xuân đời tám má đào mặt hoa.
Dịu dàng mình liễu thướt tha,
Vua cha yêu dấu ngọc ngà trên tay.
Đào tơ đang buổi thơ ngây,
Biết đâu họa phúc đặt bày nhân duyên.
Trại tạt sánh gái thuyền quyên,
Vả xem Trọng-Thủy đáng nên anh hùng.
To-duyên đã bén chỉ hồng,
Ai-ân đã nặng tấm lòng phu thê.
Nào khi quạt ước trăng thề,
Sông ngân đầu biết phân chia dịp cầu.
Triệu-Đà đã sắp mưu sâu,
Dạy cho Trọng-Thủy phải mau thi hành.
Bắc cần bên hiếu bên tình,
Quên sao được chữ sinh-thành cù-lao.

(Còn tiếp)

Bà HỒNG-THIÊN

ĐÍNH-CHÍNH

Trong V.H.N.S. số 51, trang 669, câu thơ đầu trong bài « Thôn-cư
sơ-hạ » (bản dịch), xin đọc như sau cho đúng ý nguyên-văn :
« Về quê làm ruộng lúc già-nua »



LƯU-C-KHẢO

HỌC-THUYẾT CHU'-TỬ'

(Tiếp theo V.H.N.S, số 51)

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI

PHƯƠNG TIỆN DUY-TRÌ HỌC-THUẬT

Để duy-trì và để phát-triển nền học-thuật nói trên, người xưa đặt ra hai chức-vụ để đảm-nhiệm công việc.

Sự phân phối trách-nhiệm cho hai chức-vụ đó kể ra cũng thật là đơn-giản.

Như trên ta đã biết, quan-niệm đề qui-tụ mọi tư-tướng chính là ở diêm kính Trời và lo cho Người. Vậy hai chức-vụ ấy cũng không ngoài diêm đó.

Một chức lo về việc tế cáo Trời gọi là *Chức-quan* (祝官) còn một chức lo về việc nhân-sự gọi là *Sứ-quan* (史官).

A.— CHỨC-QUAN

Khi loài người mới bắt đầu tiến-bộ, vấn-đề chính-trị thường lẫn-lộn với tôn-giáo, vì thế người lo việc môi-giới giữa thần với người quyền hạn rất lớn.

Chẳng hạn như ở Ai-Cập có vị Pháp-sư, ở Do-Thái có ông Trưởng-tế đều là những người lãnh trách-vụ Chức-quan cả.

Ở Trung-Quốc tuy quyền của tôn-giáo không vượt quyền hành-chính, song những người có phương-tiện và khả năng học phần nhiều là giòng-giới Chức-quan cả. Vì thế cho nên phần nhiều học-thuật tư-tướng vẫn do giới ấy đề-xương và chi-phối.

Về ngành Chức-quan lại phân ra làm hai loại nữa :

I.— *Chức-quan về việc lễ bái thờ cúng* : Chức này có trách-nhiệm đại biểu tư-tướng cho nhân-dân để chuyên đạt nguyện-vọng của dân đến Trời để cầu ban phước cho dân.

Lỗ-hầu luận bàn về chiến-sự với Tào-Quệ có đề cập đến việc phạm-vật tế Trời có ngọc lụa và vật hy-sinh.

Tùy-hầu sắp giao-chiến với Sở cũng có nhắc đến tế-phần toàn là những thứ béo tốt và hảo hạng.

Sở dĩ nhắc nhở đến những tế-phần như vậy là vì coi sự tế Trời làm trọng. Việc tế-lễ đó rất quan-hệ với sự an nguy của quốc-gia.

II.— *Chức-quan chuyên về lịch tượng* : chức này có trách-vụ quan sát thăm dò, đo lường hiện tượng của Trời để ứng-dụng vào việc người.

Chức quan này chủ về ba việc :

a) — Tính ngày đúng với thời-tiết và vận-hành của Thái-âm, Thái-Dương cho tiện công việc của dân-chúng.

b) — Suy vận đức của ngũ hành, biết lúc nào bắt đầu, lúc nào chung cục để quyết định thiên-mệnh.

Trong Nghiêu-Điền có câu «*Thiên chi lịch số tại nhĩ cung*» (天之歷數在爾躬). Số Trời quyết định về nhà người — Câu này có ngụ ý muốn ủy-nhiệm cho Vua trọng trách chần dắt dân. Đời sau nói đến «Ngũ-hành», «*Hồng-phạm*» «*Sấm-vý*» đều phát-nguyên ở đây cả.

c) — Xem tinh-tượng, bốc-phệ để quyết định cát hung. Trong Hán-Thư Nghệ-Văn Chí, thiên Cửu-lưu-lược, có đề cập đến Âm-Dương-Gia ; thiên Số-Thuật-lược, có ghi Thiên-văn, Lịch-phả, Ngũ-hành, Thi-Quy, Tạp-Chiêm, Hình-Pháp. Học-thuật cổ thời quá nửa thuộc về loại này.

Ngành Chức-Quan nói chung, mãi đến thời kỳ Xuân-Thu vẫn được các vị quan trưởng coi trọng và thường dùng các vị quan đó làm cố-vấn để quyết định đại-sự.

Xem như trong Tả-Truyện, mười việc thì có đến bảy tám việc đề cập đến những vấn-đề : bốc-phê, chiêm-nghiệm, tai-tường.

Người sau không xét kỹ đã vội chê người xưa trọng những chuyện hoang đường quái đản và trách lây cả họ Tả khi chép sử không biện biệt mà trước' bớt những việc có tính cách mê-tín đi. Có biết đâu trong thời kỳ văn-minh phôi-thai, chính những điềm đó là trung tâm của học-thuật và tư-tưởng.

B - SỬ QUAN

Trên ta đã xét đến trách vụ của Chức-quan.

Sau đây ta xét đến trách vụ của Sứ-Quan.

Chức-quan lo về mọi việc liên-quan đến Trời.

Sứ-quan lo về mọi việc liên quan đến Người.

Đã có quan-niệm tở-tiên được coi quan-trọng gần như Trời, lẽ đương nhiên giá-trị và nhiệm-vụ của Sứ-quan không thể coi khinh được.

Đã lấy Trời ra làm một cái bình phong để thực hiện nhân-sự cho có hiệu-quả, thì về phương-diện nhân-sự cũng phải biết tích lũy và trạch thủ những kinh-nghiệm quý giá.

Cho nên trách-vụ của Sứ-quan chính là việc làm cho tư-tưởng học-thuật được tốt tươi phồn thịnh. Chức-vụ Sứ-quan trong Chu lễ nghi có Đại-Sứ, Tiều-Sứ, Tả-sứ, Hữu-Sứ, Nội-sứ, Ngoại-Sứ.

Trong Hán-chí có ghi : Tả-sứ chép lời, Hữu-sứ chép việc, việc ghi lại thành Xuân-Thu, lời ghi lại thành sách Thượng-Thư. « Tả-sứ ký ngôn, Hữu-sứ ký sự, sự vi Xuân-Thu, ngôn vi Thượng-Thư » (左史記言. 右史記事. 事為春秋. 言為尚書)

Đó đều là chức-vụ của Sứ-quan. Cả đến việc Lễ việc nhạc cũng đều do ngành Sứ-quan phân phối ra.

Cho nên muốn tìm hiểu học-thuật không tìm ở ngành Sứ-quan không được.

Lão-Đam chính là một vị Trụ-hạ-sứ (柱下史), một viên Sứ-quan ở dưới cột.

Không-Tử đến nhà Chu việc trước nhất là lo xem Sứ-Ký.

Nguồn gốc của Đạo-thuật chính ở Sứ mà phát sinh.

Chức-vụ Sứ-quan mãi đến đời nhà Hán vẫn không đổi thay. Những tác-phẩm về sử có giá-trị lưu truyền phổ biến, ta có thể nhắc tới những tác-phẩm của Tư-Mã Đàm và Tư-mã Thiên.

Tuy nhiên, thời trước việc ghi chép sử sách rất khó khăn, nếu không khắc vào tre thì cũng chép vào lụa, sự phổ-biến vì thế rất hạn chế, nếu không phải những người chuyên-nghiệp thì không sao có thể giữ trách vụ đó được.

Trong hai chức-vụ Chức-quan và Sứ-quan, có lúc cần phải bổ trợ cho nhau. Nếu muốn quyết định đường lối của một việc lớn để biết cát hung họa-phúc, Chức-quan cần cứ ở Đạo Trời để suy ra Đạo người, còn Sứ-Quan thì coi việc cũ để luận ra việc mới.

Vì lẽ đó mà trong Hán-Chí nói rằng Đạo-Gia do ở Sứ-quan mà ra. Cả học phái Âm-Dương và Sấm-Vý cùng với ngành sử cũng có liên-quan nữa.

Nói tóm lại học-thuật tư-tưởng của Trung-Quốc lấy nền-tảng ở « Trời và Người có liên-quan với nhau », do đó vai trò của Chức-Quan và Sứ-Quan đều thiết yếu như nhau cả.

Ta có thể ghi sơ lược hệ-thống của hai chức-vụ đó, vai trò nắm giữ những yếu-tố cấu-thành nền học-thuật tư-tưởng « Thiên Nhân Tương Dĩ » (天人相與). Trời và người liên-quan mật-thiết như sau :

I.— Chức-Quan : lo về việc Trời.

a — Chức lo về việc tế tự.

b — Chức lo việc lịch-tượng.

Ngành này chia ra làm 3 môn :

1) Lịch-tượng-gia, tức là học-phái về Thiên Văn.

2) Lịch-số-gia, tức là học-phái về Âm-Dương.

3) Chiêm-nghiệm-gia, tức là học-phái về Phương-Thuật.

II.— Sứ-Quan : lo về việc người.

a — Sứ-gia chuyên ghi chép về những sự việc.

(Ngành này là tở-phái của Nho-gia)

b — Sứ-gia chuyên về Suy-lý

(Ngành này là tở-phái của Đạo-gia)

Ngoài ra lại còn có chức quan lo về ngành thuốc gọi là Y-Quan và ngành nhạc gọi là Nhạc-Quan đối với học-thuật tư-tướng đương thời cũng có quan-hệ. Nhưng sự quan-hệ đó chỉ ở một vài khía cạnh chứ không ở toàn diện.

Cổ thời ngành Y kiêm cả ngành Vu tức là ngành đồng-cốt, cầu cúng giúp cho người. Còn Nhạc thì đồng thể với Thi. Quan Thái-Sử giữ về Thi, còn Nhạc-quan cũng gọi là *Cổ-Sử* (替史) (gọi như thế là vì các Nhạc-quan ngày xưa thường chọn những người mù để ủy-nhiệm).

Tuy nhiên Y và Nhạc chỉ là những ngành phụ của Chức-Quan và Sử-Quan. Vậy ta có thể quy định rằng học-thuật và tư-tướng cổ thời của Trung-Quốc nằm cả ở trong tay của hai giới người phụ-trách nhiệm-vụ Chức-Quan và Sử-Quan,

Ta cũng nên lưu tâm đến một điểm nữa là đương thời, nền học-thuật tư-tướng ấy chỉ chuyên ở giai-cấp quý-tộc mà không phổ cập đến dân-chúng.

Cái chế-độ giai-cấp ấy kéo dài mãi đến thời Chiến-Quốc mới phá bỏ. Còn trước thời kỳ Xuân-Thu thì cũng chẳng khác gì ở Ấn-Độ phân chia dân-chúng ra bốn loại, bốn giai-cấp (castes), đứng đầu là Bà-la-Môn, thứ hai là Sát-Lợi, thứ ba là Bi-Xá và thứ tư là Thu-Đầu-Đà (Brahmanes, Kchatriyas, Vaicyas, Soudras). Bốn giới người không giao-dịch và cưới gả con cái cho nhau. Âu-châu cũng đã có thời-kỳ dân-chúng phân chia ra làm bốn giai-cấp : giai-cấp tăng-lữ, giai cấp quý-tộc, giai-cấp công-dân và giai-cấp nô-lệ.

Thành ra tựa như có một thông-lệ : những hạng thượng-lưu nhân sỹ thường nắm giữ thực quyền trong một tổ-chức xã-hội, chẳng cứ về chính-trị mà về cả học-thuật tư-tướng.

Hơn nữa lại còn vấn-đề thư tịch khan hiếm khó khăn, sự giao-thông trở ngại, ngoài xe, thuyền, ngựa không còn phương-tiện nào nhanh chóng và thuận lợi hơn, cho nên phương-diện phổ-biến tư-tướng học-thuật càng hẹp hòi và càng khó phát-triển. Vì lẽ đó mà dù giới quý-tộc, — tức là bọn người có phương tiện, — chẳng muốn nắm giữ độc-quyền cũng chẳng ai khác chen vào được.

Một thiếu sót người. — vì cái thế nó đùn đẩy đến phải bảo trì nền học-thuật và tư-tướng ấy, — cố-gắng bảo-vệ nó khỏi bị tiêu ma tan rã cũng là cả một sự vất vả khổ công, còn nói chi đến những chuyện khuếch-trương và bành-trướng nó ra nữa.

Vì không có người đề thảo-luận, đề nghiên-cứu, đề bổ-túc những chỗ thiếu sót, siêng-phát những điểm tốt đẹp, mà hơn hai nghìn năm trước thời-kỳ Chu, Tần nền học-thuật đó chỉ khur khur trong lẽ lối cũ, không phá vỡ được thành trì bao vây để tìm thấy những chân trời mới lạ.

Tuy nhiên sau đó, thời-đại toàn thịnh tức là thời-kỳ mà học-thuyết bách-gia chur-từ được nảy nở, một phần lớn học-thuật tư-tướng đều do ở thời-kỳ phối-thai này uần tàng mà phát sinh được tru mỹ.

Căn-cứ ở thiên Chur-từ-lược trong Hán-Thư Nghệ-văn-chí thì ta thấy tất cả học-thuật của Chur-từ đều bắt nguồn ở những chức-vụ của cổ-thời cả.

Sau khi đã biết được nền-tàng của cổ-học-thuật Trung-Quốc thì sự tìm hiểu những khía cạnh đặc thù của học-thuật Bách-gia Chur-từ đối với ta hẳn có chuẩn-cứ.

(Còn tiếp)

TRẦN-ĐÌNH-KHAI

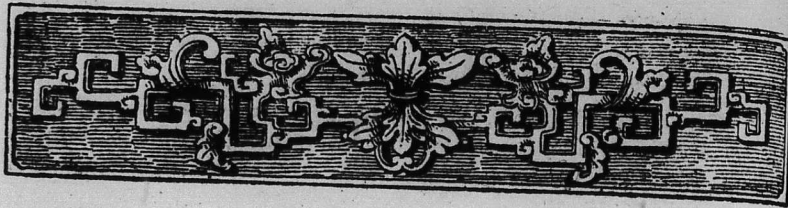
THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	—	1 năm	10 số :	120\$
			nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	—	1 năm	10 số :	240\$
			nửa năm	5 số :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S. xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



KHẢO-CỨU NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN HIỆN-ĐẠI

NGÀNH ĐẠI-HỌC

(University)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 51)

Đoàn-văn-An

Tiến-sĩ Văn-Khoa Nhật-Bản
Tốt-nghiệp Đại-học Cao-đẳng Sư-Phạm

Các chương trên chúng ta đã lần-lượt tìm hiểu về tổ-chức và phương pháp giáo-dục của các trường học từ Ấu-trí-viện trở đi.

Vậy đến đây để hoàn-thành và chấm dứt phần tìm-hiểu « Hệ-thống tổ-chức học-dường » này, chúng ta hãy lần lượt nghiên-cứu đến ngành Đại-học của Nhật-Bản. Bất cứ nước nào cũng thế, hễ nói đến ngành Đại-học tức là nói đến ngành học tối-cao trong chương-trình Cao-đẳng giáo-dục của nước ấy. Ở Nhật-Bản cũng thế. Ngành Đại-học Nhật-Bản vì chú-trọng đi sâu vào phần học-thuật và chuyên-môn, nên tùy theo chuyên-môn, mỗi trường đều áp-dụng theo một phương-pháp giáo-dục và tổ-chức riêng biệt nhau; do đó nên có phần khó hiểu, nếu không phải là phức-tạp. Tuy nhiên, ở đây tôi sẽ gạt bớt ra ngoài những vấn-đề chuyên-môn, mà chỉ xin đề-cập đến những gì có tính cách tổng-quát và đại-cương mà thôi. Vậy đại-cương của ngành Đại-học ở Nhật-Bản như thế nào ?

I.— ĐẠI-CƯƠNG CỦA NGÀNH ĐẠI-HỌC (Outline of University)

1).— MỤC-ĐÍCH CỦA ĐẠI-HỌC

Về mục-đích của Đại-học trong đạo-luật « Học-hiệu giáo-dục pháp » chép : « Mục-đích của Đại-học là lấy học-thuật làm trung-tâm trong việc mở rộng tầm hiểu biết và hướng-dẫn sinh-viên đi sâu vào các ngành học-nghệ, chuyên-môn. Đồng thời cũng chú-trọng phát-triển cho sinh-viên về các phương-diện trí-thức, đạo-đức và năng-lực ứng-dụng » (1). Cho biết rằng : mục-đích của Đại-học không những chỉ nhằm đến phần trí-dục, mà đến cả phần đức-dục và lương-năng cũng rất đượ chú-trọng ở đây.

Để hiểu lý-do vì sao mà ngành Đại-học giáo-dục ở Nhật-Bản rất chú-trọng đến phần đức-dục, chúng ta hãy đọc đoạn văn viết trong quyển « Education in Tokyo » sau đây : « According to the Ordinance a University is to teach the theory and practical application of the various sciences necessary to the state and also to conduct researches into the principles involved. But this is not enough. Not only scientific experts but men of sterling character are needed to fill important positions in society and the state. To this end character training and instruction in the national ideas must be included in University education ». (2) Nghĩa là : « Theo sắc-lệnh giáo-dục thì Đại-học chỉ là cơ-quan dạy về lý-thuyết và phương-pháp thực-hành ứng-dụng các ngành khoa-học cần thiết cho quốc-gia; và hướng-dẫn sinh-viên nghiên cứu sâu vào các nguyên-lý của sự vật mà thôi. Nhưng chừng ấy chưa đủ. Con người không những chỉ phải là một kỹ-thuật-gia thông-thạo, mà nó cần phải có đủ những đức-hạnh phẩm-tánh cần-thiết để có thể giúp ích một cách hữu-hiệu cho quốc-gia và xã-hội. Cho nên sự rèn-luyện đức-tánh cá-nhân và dạy bảo tư-tướng quốc-gia phải được chú trọng trong chương-trình giáo-dục của Đại-học vậy ».

Đoạn văn này cho ta thấy sự chú ý đặc-biệt về phần đạo-đức giáo-dục ở Nhật-Bản. Theo quan-niệm của người Nhật-Bản, một người hữu ích cho quốc-gia xã-hội, không những chỉ là một người có tài cao học rộng, thông-thạo các ngành học-thuật uyên-thâm, mà đồng thời phải là một người có đủ tư-cách, đức-hạnh để

(1) « Luật pháp toàn thư » về Luật Giáo-dục, trang 1472.

(2) « Education in Tokyo » trang 169.

làm gương-mẫu hướng-dẫn nhân-dân đi đến con đường chí-thiện. Do quan-niệm ấy nên từ xưa đến nay, ngành giáo-dục của Nhật-Bản bao giờ cũng chú-trọng ở phần đức-dục, nhất là ở các cấp học cao như Đại-học v.v.

2.- NGÂN-QUỸ ĐÀI-THỌ VÀ CÁCH-THỨC TỒ-CHỨC

Cũng như ở Tiểu-học, Trung-học và Cao-đẳng trước, các trường Đại-học ở Nhật-Bản cũng có chia thành 3 loại : quốc-lập, công lập và tư-lập. Ngân-quỹ dài-thọ cũng do sự phân-loại ấy mà khác nhau. Tuy nhiên, mặc dù các trường Đại-học tư-lập và công-lập không do ngân-quỹ quốc-gia dài-thọ trực-tiếp, nhưng hàng năm chính-phủ thường trích ngân-quỹ để trợ-cấp cho các trường này. Hơn nữa, những sinh-viên ưu-tú xuất-sắc của các trường này cũng thường được hưởng học-bổng của chính-phủ như các trường quốc-lập khác. Và tiền phụ-cấp hàng tháng cho những sinh-viên ở các gia-đình nghèo do hội Dục-anh dài-thọ cũng thường quân-bình đồng-dẳng như nhau. Do thái-độ bình-dẳng trong ngân-khoản phụ-cấp cho các sinh-viên này, nên ở Nhật-bản ít có quan-niệm phân-biệt giữa các trường quốc-lập, công-lập, tư lập, và cũng vì lẽ đó nên hiện-tại có những trường Đại học tư-lập như Waseda, Keio v.v. vẫn có một địa-vị khá-quan trọng trong học-giới, không kém gì các trường quốc-lập và công-lập.

Về cách thức tổ-chức của các trường Đại-học, trong quyển « *Education in Japan* » viết : « In its regular form the University should include several faculties, but a single faculty could constitute a University » (3). Nghĩa là « Thông thường thì một trường Đại-học là gồm nhiều ngành học khác nhau, nhưng tùy theo trường-hợp, một ngành học cũng có thể thiết-lập thành một trường Đại-học. » Cho nên ở Nhật-Bản có thể chia thành 2 loại Đại-học : Đại-học tổng-hợp và Đại-học đơn-khoa. Các trường Đại-học tổng-hợp gồm có nhiều học-bộ (department) như Văn-học bộ, Kinh-tế học bộ, Luật-học bộ, Nông-học bộ, Công-học bộ v.v. và trong mỗi học bộ ấy lại có chia thành nhiều học-khoa (class). Thí dụ : cũng một Văn-học bộ nhưng lại có chia nhiều học-khoa khác nhau như : Quốc-văn, Anh Mỹ văn-học, Triết-học, Tâm-lý, Xã-hội, Giáo-dục, Lịch-sử, Địa-lý v.v. Còn Đại-học đơn-khoa là chỉ cho các trường Đại-học chỉ có một trong các ngành học-thuật như Thợ-rong-mại, Công-học, Nông-học, Y-học, Thủy-sản, Âm-nhạc, Hội-họa v.v.

(3) « *Education in Japan* » trang 15

Ngoài ra, ở các trường Đại-học tư-lập thường có chia thành 2 lớp : Lớp dạy ban ngày và lớp dạy ở ban đêm, và cũng thường có tổ-chức những trường học phụ-thuộc khác, dạy đủ từ Ấu-trí-viện, Tiểu-học, Trung-học và Cao-đẳng. Vì thế nên có nhiều người từ nhỏ đến lớn chỉ học trong một trường. (Many private Universities, incidentally, also maintained middle schools and some even elementary schools and kindergatens, so that it was possible for a student to spend his whole academic life on one campus.) (4) Hiện-tại thì hầu hết ở các trường Đại-học tổng-hợp ngoài các học-bộ phổ-thông trên, đều có tổ-chức một học-bộ đặc-biệt, gọi là Đoàn-kỳ Đại-học, và trên Đại-học lại có tổ-chức những lớp nghiên-cứu khác, gọi là Đại-học-viện. Ở đoạn sau chúng ta sẽ có dịp bàn kỹ đến vấn-đề này.

3.- TƯ-CÁCH NHẬP-HỌC VÀ NIÊN-HỌC

Về tư-cách nhập-học ở các trường Đại-học, trong đạo-luật « Học-hiệu giáo-dục pháp » chép : « Những người đã tốt-nghiệp Cao-đẳng, những người đã học 12 năm theo chương-trình giáo-dục ở học-đường, những học-sinh ưu-tú được bộ giáo-dục giới-thiệu và những người có học-lực tương-đương với trình-độ ấy sẽ đủ tư-cách để vào học ở các trường Đại-học. Ngoài ra, những học-sinh đã học 14 năm theo chương-trình giáo-dục ở ngoại-quốc cũng đủ tư-cách để vào học ở các trường Đại-học » (5).

Chúng ta hãy xem đoạn văn viết trong tờ báo « *The Mainichi Daily New* » xuất-bản ngày 4-3-1960 sau đây thì sẽ rõ điều này : « The total number of applicants to Tokyo University has reached 9,923, including 318 girl students. Only 2,155 of them will be admitted. According to Tokyo University officials, this year's average competitive rate at the University is about six to one in comparison with last year's rate of 5.4 to one. Meanwhile, applicants to other private Universities, including Tokyo's Waseda, Keio, will be given a stiffer examination with the rate of over 15 to 20 to one ». Nghĩa là : « Tổng cộng số sinh-viên nộp đơn dự thi vào trường Tokyo Đại-học là 9.923, gồm cả 318 nữ sinh-viên. Trong số đó chỉ có 2.155 sinh-viên là sẽ được chấp-nhận. Theo nguồn tin chính-thức của trường Đại-học Tokyo thì tỷ-số trung-bình học-sinh chấp-nhận năm này sẽ là 6 người lấy 1 người, so-sánh với tỷ-số năm ngoái 5.4 người lấy 1 người. Trong khi ấy thì số sinh-viên nộp đơn dự thi vào các trường Đại-học tư-lập danh-tiếng như Waseda

(4) « *Education in the New Japan* » trang 94-95.

(5) « *Lục pháp toàn thư* » về Luật Giáo-dục, trang 1472

Đại-học, Keio Đại-học ở Đông-Kinh thì sẽ khó-khẩn hơn, nghĩa là với tỷ-số trung-bình từ 15 đến 20 người sẽ được thâu-nhận 1 người.

Chúng ta cần nhớ rằng : Ở đây nói đủ tư-tách nhập-học, tức là nói đến tư cách dự-thi nhập-học, chứ không phải là tư-cách nhập học vô điều-kiện. Vấn-đề thi nhập học ở Nhật, nhứt là nhập học ở các trường Đại-học lớn và danh tiếng là một cái nạn lớn cho học-sinh. Có nhiều học-sinh sau khi tốt nghiệp Cao-đẳng xong phải chuẩn-bị học và thi đến 3, 4 năm liên tiếp mới được vào học ở Đại-học. Và cũng có nhiều trường Đại-học, vì số học-sinh xin thi nhập học quá đông, nên sau một cuộc thi tuyển lựa, họ chỉ thâu nhận học sinh với tỷ-số 1/15 hay 1/20 là đủ số.

Ở đây cũng nên nhớ thêm rằng : đại phạm thi nhập học càng khó bao bao nhiêu thì trường ấy lại càng danh tiếng bấy nhiêu, và sau khi tốt-nghiệp những sinh-viên xuất-thân từ các trường Đại-học danh tiếng bao giờ cũng được biệt - đãi khi xin đi làm ở công-sở. Vì thế học-sinh ở Nhật-Bản thường có quan-niệm : thích vào học ở các trường Đại-học lớn và danh tiếng, dù hòng mấy năm liên-tiếp họ cũng cố-gắng thi nhập-học cho kỳ được.

Về niên-hạn học-tập cũng trong đạo-luật « Học-hiệu giáo-dục-pháp » ấy chép : « Niên hạn học-tập ở Đại-học gồm có 4 năm. Nhưng với những trường-hợp bất-thường, hoặc nghiên-cứu những môn học đặc-biệt thì niên-hạn học-tập có thể trên 4 năm ». Những môn học đặc-biệt ở đây là chỉ cho các môn như y-khoa, xi-khoa. Các môn học này niên-học thường phải 6 năm trở lên. Còn trường-hợp bất thường ở đây là chỉ cho trường-hợp bị đau ốm tật-bệnh, hoặc gặp các tai-nạn bất ngờ, gia-tư sút kém v.v. Ngoài ra, những sinh-viên sự học quá chậm trễ, hàng năm không đủ điểm lên lớp cũng được liệt vào trong hạng bất thường.

4. — CÁC MÔN PHỔ-THÔNG GIÁO-DỤC Ở ĐẠI-HỌC

(General Education)

Bài vở học ở các trường Đại-học có thể chia thành hai loại : phổ-thông giáo-dục và chuyên-môn giáo-dục. Chuyên-môn giáo-dục là chỉ cho những ngành học chuyên-môn, chỉ có những sinh-viên học trong ngành ấy là phải học, còn những sinh-viên học ở khoa khác thì không cần phải học. Phổ-thông giáo-dục tức chỉ cho những môn học chung, bắt buộc tất cả sinh-viên của các khoa đều phải học.

Các môn học thuộc về phổ-thông giáo-dục ấy, theo quyền « Tân giáo-dục chế độ yếu-thuyết » (6) có chia làm 3 loại như sau :

A. *Nhân-văn khoa* : Triết-học, Luân-lý, Tôn-giáo, Văn-học, Âm-nhạc, Mỹ-thuật.

B. — *Xã-hội khoa* : Luật-học, Chính-trị, Kinh-tế, Xã-hội, Địa-lý, Giáo-dục.

C. — *Tự-nhiên khoa* : Số-học, Vật-lý, Hóa-học, Thiên-văn, Sinh-vật, Lịch-sử, Tâm-lý, Kế-toán, Nhân-loại học, Khoa-học v.v.

Trong 3 khoa trên này vì thuộc về loại phổ-thông giáo-dục, nên tất cả sinh-viên tùy theo khả-năng và sở-thích phải học ít nhất là 3 môn trong mỗi khoa. Theo thể-chế giáo-dục hiện-hành ở Nhật-Bản thì ở cấp Đại-học mỗi môn học đủ 1 năm sẽ được 4 điểm. Trong 4 năm ở Đại-học các sinh-viên phải học xong ít nhất là 120 điểm, trong đó 36 điểm thuộc về phổ-thông giáo-dục, còn 84 điểm thuộc về chuyên-môn giáo-dục, ngoại-ngữ, thể-dục v.v. Ngoài số điểm đã định ấy, cần phải thi đậu kỳ thi tốt nghiệp và nếu là sinh-viên của các môn học thuộc về Văn-khoa thì cần phải nộp luận-án tốt-nghiệp (graduation thesis). Luận-án này nếu được hội-đồng giáo-sư công-nhận thì được tốt-nghiệp Đại-học, và được cấp cho bằng cấp Học-sĩ như Văn-học sĩ, Thương-học sĩ, Công-học sĩ, Dược-học sĩ v.v. Còn những sinh-viên học thuộc thì phải 6 năm, học đủ các môn học phổ-thông và chuyên-môn mới được tốt-nghiệp và gọi là Y-học sĩ.

5. — GIÁO-SƯ, SINH-VIÊN VÀ SỐ TRƯỜNG ĐẠI-HỌC HIỆN-TẠI

Về giáo-sư, theo nguyên-tắc thì không hạn-định chỉ có những người đã có bằng-cấp Tiến-sĩ, Bác-sĩ mới có thể làm giáo-sư Đại-học được, nhưng căn-cứ vào số giáo-sư hiện tại thì hơn phân nửa đã có bằng-cấp này. Ngoài ra cũng có một ít vị giáo-sư chỉ có bằng Học-sĩ (tức là cử-nhân bên ta) của lớp xưa còn lại, do nhiều năm kinh-nghiệm nên đã chiếm được những địa-vị khá quan-trọng danh tiếng trong giáo-giới. Còn về sinh-viên thì như trên chúng ta đã thấy : những người đã tốt-nghiệp Cao-đẳng hoặc có trình-độ học-lực tương-đương như thế, sẽ đủ tư cách để dự thi vào học ở Đại-học. Ở đây, để có một khái-niệm tổng-quát về lịch-trình phát-triển của ngành Đại-học ở Nhật-Bản từ xưa đến nay, tôi xin lược trình một bản thống-kê ghi rõ số trường Đại-học, giáo-sư và sinh-viên sau đây :

(6) « Tân giáo-dục chế-độ yếu-thuyết » trang 190.

BẢN-ĐỒ ĐẠI-HỌC (7)

Thời đại	Niên đại	Số trường	Giáo-sư	Sinh-viên	Bị chú
Minh-Trị 10	1877	1	91	1.750	
- - 30	1897	2	191	2.255	
- - 40	1907	3	503	7.370	
Đại-Chánh 2	1913	4	815	9.572	
- - 15	1926	37	4.567	52.186	
Chiêu-Hòa 5	1930	46	5.941	69.605	
- - 25	1950	80	12.859	88.086	Tân-chế
- - 29	1954	478	60.375	565.453	Đại-học
- - 33	1958	503	69.349	649.314	và Đoàn-kỳ

Đại-học.

Căn-cứ vào bản thống-kê trên, chúng ta thấy sự tiến-triển nhanh chóng của ngành Đại-học ở Nhật-Bản, nhất là từ năm Chiêu-Hòa 25 (1950) trở đi. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm mà số trường đã từ con số 80 đến 503, còn sinh-viên đã từ con số 88.086 đã tăng lên đến 649.314, chừng ấy cũng cũng đủ chứng tỏ sự tiến-triển vượt bậc của nó. Tại sao có sự tiến-triển vượt bậc ấy? Ở đây chúng cần nhớ rõ rằng: sau thời đại-chiến, chế-độ giáo-dục của Nhật-Bản được đổi mới. Dưới chế-độ giáo-dục mới này các trường Sư-phạm, các trường Chuyên-môn và Chuyên-nghiệp cũ được đổi thành Đại-học, gọi là Tân-chế Đại-học. Các trường này cũng hoàn-toàn dạy theo chương-trình Đại-học và đồng thời các trường Đoàn-kỳ Đại-học cũng được lần-lượt thiết-lập. Do đó nên số trường và Sinh-việc Đại-học tăng lên nhanh chóng như thế. Một mặt khác, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng: điều-kiện kinh-tế và xã-hội của Nhật-Bản mấy năm gần đây phát-triển rất nhanh-chóng, nhịp theo đà tiến ấy các giới thanh-niên nam-nữ phải có trình-độ Đại-học mới có thể cung-ứng thích-hợp với nhu-cầu của xã-hội. Đó là lý-do thứ hai làm cho ngành Đại-học ở Nhật-Bản được tiến-triển vượt bậc.

Như trên, chúng ta đã hiểu qua về đại-cương của ngành Đại-học ở Nhật-Bản. Sau đây chúng ta hãy lần lượt đi sâu vào phần chi-tiết để tìm hiểu ngành giáo-dục ấy qua các mục: Các trường Đại-học quốc-lập và công-lập, các trường Đại-học tư-lập, Đoàn-kỳ Đại-học và Đại-học-viện.

(Còn tiếp)

ĐOÀN-VĂN-AN

(7) Phòng theo tài-liệu « 80 năm chế-độ giáo-dục sư » trang 1062-1065 và quyền « Học-hiệu cơ-bản điều-tra báo-cáo » từ trang 14 đến trang 20.

DANH-NHÂN THẾ-GIỚI

VĂN-HÀO
JACK LONDON

THÀNH-TÂM
SINH-LÂM

THỜI NIÊN-THIỆU

Jack London sinh ngày 12 tháng giêng năm 1876 tại Oakland.

Đáng chừng có duyên nợ chi với báo chí nên ngay từ khi chưa ra đời, chàng đã là một đề-tài làm sôi nổi dư-luận một thời: Tháng 6 năm 1875, các báo tỉnh San Francisco tung ra một tin vịt ghê-gớm: Bà Flora Wellman vì không chịu hủy cái thai trong bụng mà bị chồng là giáo-sư W. Chaney ruồng rẫy, khiến bà phẫn-uất dùng súng sáu tự sát.

Cái thai trong bụng đó, chính là Jack London, và khi ra chào đời đã đội tên của vị giáo-sư nói trên. Dù sao chàng cũng chỉ là đứa con hoang nên 8 tháng sau, khi bà Flora lấy một người đàn ông góa là John London thì chàng cũng rời bỏ cái tên John Chaney mà trở thành Jack London.

Tình mẫu-tử của bà Flora không có chi là mãnh-liệt nên số phận đứa trẻ hai lần đội tên người không phải là cha ấy thật là hẩm-hiu. Nhưng may thay cho Jack London là người cha dượng, trước khi lấy bà Flora, đã có được hai người con gái. Người con gái lớn là Eliza thương đứa em hờ và chần dặt trêu mếu như một người mẹ. Khi đó Eliza mới lên 8 tuổi.

Cái tình chị em quý hóa đó đã bao bọc Jack London từ nhỏ đến lớn, cho tới khi Jack London từ già cuộc đời vẫn không hề phai nhạt.

Ngoài ra, một người đàn bà da đen là bà Jenny Prentiss hồi đó sống bên kia đường cùng phố với gia-đình John London, vừa vận có đứa con chết nên cũng đem hết tình thương dồn lên đứa trẻ xấu số là Jack London.

Tuy sống trong cảnh nghèo-nàn túng thiếu, Jack London ngay từ nhỏ đã tỏ ra ham học và ngoài sách vở ra, chàng chỉ có một cái thú mãnh-liệt hơn hết là Biển Cả.

Những lúc nhàn rỗi, Jack London thơ thẩn quanh trụ-sở hội Du Thuyền và thường xin việc đánh bóng sàn tàu cho chủ nhân các chiếc du thuyền lộng lẫy. Dần dà chàng học lái thuyền trong chiếc vịnh nguy hiểm của tỉnh nhà và trở nên một thủy-thủ tài ba, gan dạ nhất vùng.

Năm 13 tuổi, Jack London phải từ giã nhà trường để mưu sinh. Bắt đầu từ việc quét dọn trong các tiệm cà-phê, chàng dần dần nếm đủ mọi nghề. Sau một năm trời vất-vưởng chàng xin được việc trong một nhà máy làm đồ hộp, lương có 10 xu một giờ. Chàng chịu khó làm việc ít là 10 giờ một ngày, thường có khi 18 hay 20 giờ. Vất vả từ sáng tinh sương đến giữa đêm khuya, thật là một cuộc đời trâu ngựa vô cùng khổ cực.

BƯỚC ĐẦU

Thời ấy nhan nhản những bọn lưu-manh chuyên môn đánh cắp trai nuôi tại vùng Lower Bay rồi đem về bán tại bến tàu Oakland.

Jack London lân la giao-du với bọn chúng và biết là mỗi tối đi ăn hàng như thế kiếm ít ra cũng 25 đô-la, còn nếu có nổi một chiếc tàu thì mỗi chuyến đi thu được hàng 200 đô-la là thường.

Jack hàng ngày chờ dịp dấn thân vào cuộc đời phiêu-lưu ấy thì một hôm nghe tin « Franck-Pháp Kiêu », một trong những tay đầu trộm đuôi cướp kỳ cựu muốn bán lại một chiếc tàu của hắn, tên là Razzle, lấy 300 đô-la.

Jack chạy bay về nhà bà mẹ nuôi Jenny, năn-nỉ vay đủ số tiền đó. Bà này thương yêu Jack rất mực nên có tiếc chi.

Thế là chủ nhật sau, một mình chèo thuyền, lên chiếc Razzle Dazzle vừa vận bắt gặp toàn bọn đang ăn nhậu, Jack ngó ý muốn mua và hẹn Franck sáng hôm sau trao tiền tại tửu-quán « Dịp May Cuối Cùng ».

Hôm sau, mua bán xong xuôi, và lần đầu tiên uống rượu Whisky ăn mừng, đoạn Jack chạy thẳng ra bến, lên tàu, nhổ neo, kéo buồm, ra thẳng cửa vịnh cách đất chừng ba hải lý. Ước vọng bao năm đã thành sự thực.

Đêm hôm đó, cùng với một tên trộm khác là Spider có bộ râu cá chốt đen nhấy, Jack đưa tàu đi ăn hàng. Tờ mờ sáng chàng đã đưa những sọt trai về bán tại chợ Oakland và nhận thấy một đêm ăn hàng như thế lợi bằng ba tháng cặm cụi cực nhọc trong các xưởng đóng đồ hộp.

Tuổi mới 15, Jack đã trở nên một tên lợi hại trong đám cướp biển. Can đảm có thừa, rượu nốc bí tí, bọn cướp đã chịu công nhận Jack là người cùng bọn.

Nhưng Jack không hẳn là kẻ vũ phu như chúng. Ngoài những buổi đi đánh cắp trai, Jack tới lui thư-viện công cộng tỉnh Oakland và chọn hàng chông sách đem lên chiếc Razzle Dazzle, mang vào phòng khóa trái cửa lại, và đọc nghiêng ngầu.

Chẳng bao lâu, Jack đã đủ tiền trả nợ bà mẹ nuôi mà còn dư tiền để nuôi gia-đình mình nữa.

Sự gan dạ của Jack đưa chàng vào những cảnh hiểm nguy thường xuyên. Cho đến một hôm, trong cuộc ẩu-đả giữa bọn cướp say mèm, Jack đương đầu với Spider. Tên này liền nổi lửa đốt chiếc buồm lớn của Jack để trả thù. Ít lâu sau, đến lượt đảng cướp khác cạnh tranh với Jack, tấn công chiếc Razzle Dazzle, phá hủy và đánh đắm. Thế là hết cuộc đời thuyền chủ.

Jack khi ấy đánh bạn với Scratch Nelson, một tay yong mạng, sức khỏe như voi, và tuổi cũng mới đôi mươi.

Trong cuộc đụng độ, chiếc tàu của Nelson là Reindeer bị mắc cạn và thủng đáy. Nhưng đôi bạn tinh quái đó cũng sửa chữa nổi và lại cùng nhau ngang dọc vẫy vùng, đi xa hàng mấy trăm hải lý và nhiều khi một đêm kiếm nổi 180 đô-la. Nhưng tiền vào túi họ đều lọt đi hết và bao giờ đôi bạn ấy cũng lo lắng vì cạn tiền. Sở dĩ như thế là vì Scratch uống rượu như chiếc hũ không đáy, còn Jack thì cũng chẳng chịu nhường bạn một chút nào.

Cuộc đời ấy đôi bạn đều biết là chỉ tạm bợ chứ không sao kéo dài mãi được. Cho đến một hôm, Jack London tình ngộ cai rượu.

Hôm đó, rượu say bí-tí, chân nam đá chân xiêu, Jack London thất thểu về đến chiếc tàu Reindeer, hồi một giờ sáng, bỗng hụt chân ngã xuống biển.

Hơi rượu còn hăng, Jack cảm thấy sống như thế cũng tạm đủ và đây cũng là một cái chết phi thường, xứng đáng với con người phi thường như mình. Vì thế chàng để cho thân nổi, mặt nhìn lên bầu trời đầy sao sáng. Giòng nước đưa chàng đi và mỗi ngọn đèn le lói đặng xa trên bến được chàng gửi lại ít lời ly-biệt thống thiết. Nhưng dần dà nước lạnh làm chàng tỉnh rượu và lại không thấy muốn chết tí nào nữa. Jack liền tìm cách rời bỏ quần áo và cố bơi vào bờ. Mãi đến khi hừng đông, chàng mới bơi đến gần bờ của hòn đảo Mare. Khi ấy Jack đã đuối sức, người rét cóng lại và sóng đánh gần chết ngạt. Một tay thuyền chài người Hy-Lạp trở về Vallejo bắt gặp liền vớt Jack

lên thuyền. Từ đây Jack London chưa suốt một thời-gian lâu dài, không dám uống rượu liều lĩnh quá độ nữa.

TIẾNG GỌI CỦA NHỮNG MIỀN XA LẠ

Tuy suýt chết vì biển, Jack London vẫn say mê biển cả. Mỗi lần lái tàu Reindeer ngược lên vịnh, chàng vẫn hướng về Golden Gate. Đây là phía Thái-Bình-Dương. Đi khỏi eo biển ấy là Viễn-Đông một miền xa lạ mà chàng đã từng được biết những cảnh-tượng huy hoàng qua các trang sách của thư-viện.

Bây giờ chàng đã 17 tuổi. Luân-quần ở nước nhà không còn thích thú nữa, Jack London nuôi mộng đặt chân lên khắp thế-giới.

Túi tiền rỗng tuếch, chỉ còn một giải-pháp: Jack London xin làm thủy-thủ trên một trong những chiếc tàu buồm cuối cùng rời bến San Francisco đi săn loài hải báo (phoque) tận Cao-Ly, Nhật-Bản và Tây-Bá-Lợi-Á.

Sophie Sutherland là chiếc tàu buồm đặc-biệt đóng để đi nhanh, với rất nhiều cánh buồm. Tuy chưa bao giờ ra khỏi các eo-biển tại Golden Gate, Jack vẫn ngang nhiên tự nhận là tay thủy-thủ lão-luyện để được tuyền đi. Nhưng lên đến tàu, phen này mà lộ chân tướng thì, trong suốt chuyến đi 7 tháng trời đòng-dã, Jack sẽ bị bọn thủy-thủ trên tàu hành hạ đủ cách, vì tất cả đều tức giận khi thấy một thằng nhãi ranh dám đòi ngang hàng với những tay từng-trải như họ.

Ra khơi được ba ngày thì tàu gặp bão.

Sau khi coi Jack bê lái chừng vài phút, viên thuyền-trưởng gạt-gù xuống ần dưới hầm tàu.

Một mình đương đầu với phong-ba bão-táp, Jack không rỗi trí vẫn gắng sức bê lái, trong khi trên boong tàu vắng ngắt không còn một bóng người.

Cơn bão qua, Jack thấy mối ác-cảm của thủy-thủ trên tàu đối với chàng cũng tiêu tán.

Tàu cập bến đảo Bonin, lần đầu tiên Jack được trông thấy cảnh tượng thô-dân trong những chiếc xưởng của họ và những dân chài Nhật trên những chiếc thuyền tam bản. Chàng cũng đỡ bộ như các thủy-thủ lớn tuổi, cũng la cà các tiệm rượu, cũng say bí tỉ và cũng bị mất cấp như họ!

Rồi đến những cuộc săn hải báo bằng lao, theo đuôi từ bờ biển Nhật-bản

sang đến tận Tây-Bá-Lợi-Á; kéo dài hàng ba tháng trời với bao khổ cực, thiếu thốn mà Jack vẫn lấy làm thú-vị, coi như một cuộc phiêu-lưu hấp-dẫn.

Đến khi trở lại Oakland thì ven biển này không còn chi làm cho chàng hứng-thú nữa và Jack London bắt đầu dây lấy cái nghiệp nhà văn.

VÀO LÀNG VĂN

Cuộc kinh-tế khủng-hoàng năm 1893 làm đảo lộn cả nội-tình nước Mỹ. Công ăn việc làm cực hiếm. Khó khăn lắm Jack mới kiếm được một việc, 10 xu mỗi giờ trong một xưởng làm dây. Quần quật cả ngày mới kiếm được nòi một đô-la.

Một buổi chiều mẹ chàng đem đến cho đọc tờ báo *Call* xuất-bản tại San Francisco và khuyên chàng nên dự thi văn-chương do báo đó tổ-chức. Jack liền viết thử một chuyện ngắn tả cuộc vật lộn của mình với cuồng-phong, trên chiếc tàu Sophie Sutherland. Chàng được giải thưởng 25 đô-la.

Cho tới bây giờ người đọc vẫn còn ngạc-nhiên về lối hành văn mạnh-mẽ và tươi-tắn, thêm nhạc điệu nhịp nhàng trong cái tác-phẩm đầu tay của một nhà văn chưa quá 17 tuổi và không học hơn bậc tiểu-học ấy.

Làm nhiều, lương ít. Jack trải qua không biết bao nhiêu nghề và chàng tìm cách đi ngao-du khắp đất Mỹ-quốc, khi thì đi bộ, lúc trốn trong toa tàu-hỏa chở chàng hoặc nằm trên trục bánh xe. Một lần chàng bị bắt vì tội du-đăng và kết án 30 ngày tù.

Trở về San Francisco, Jack London quyết tâm theo đuổi sự học.

Chàng muốn vào Đại-Học-Đường Berkeley nhưng không có văn bằng tú-tài. Đành phải theo bậc trung-học tại một trường ở Oakland. Khi ấy Jack đã 19 tuổi.

Ở trường, Jack thui-thủi một mình, không kết bạn được với ai. Đã từng trải và quen giao-thiệp với những người gấp mấy tuổi mình, Jack không thể hiểu nổi tâm-tính của bạn đồng học tuổi chỉ 14,15, chưa bao giờ ra khỏi San Francisco và vẫn còn áp-ủ trong tình thương của gia-đình. Bọn trẻ ấy cũng không sao hiểu nổi cái anh chàng già trước tuổi, nhai thuốc lá như một bọm nghiền — tuy thực ra Jack chỉ nhai để cho đỡ đau răng —, tháo vát như một người đã đứng tuổi, ngoài những giờ học lại còn nhận làm mọi công việc như xén cỏ, chài thăm, quét nhà và cả... dọn cầu tiêu nữa. Tuy nhiên tập-san văn-chương của nhà trường lại rất vui mừng khi được Jack cộng-tác.

Sau đây Jack ghi tên vào đảng Xã-Hội, và từng bị bắt vì diễn-thuyết trong vườn tùa Đô-Sanh mà không xin phép, khiến cho nhiều người coi chàng là một nhân-vật nguy hiểm.

Tuy hết một năm học tại trường trung-học Oakland, Jack đã thâu được kết-quả tốt đẹp, nhưng chàng cho rằng tiếp tục học thế thì lâu quá, biết bao giờ mới hòng vào Đại-Học Đường? Jack liền mua sách về nhà học lấy. Mỗi ngày vùi đầu vào học 19 giờ, nào là toán-học, hóa-học, sử-ký, Anh-văn... Ba tháng sau : chàng thi đỗ.

Vào Đại-Học-Đường, Jack ghi học luôn cả mấy khoa : Văn-Chương, Triết-Học, Tự-Nhiên học nhưng chỉ một lực cá-nguyệt sau Jack đã nhận thấy cái công phu ghê-gớm ấy không kịp đưa chàng đến kết-quả nào, vì ông bỏ dựng đầu yếu không gánh vác nổi gia-đình nữa, chàng phải phụ-lực vào.

Nhưng bỏ dở cuộc học thì uổng quá. Jack liền thử một lần cuối cùng trước khi phá ngang : Jack cầm đầu viết sách, mỗi ngày 15 giờ. Rồi tác-phẩm của chàng bị từ khước, Jack vẫn kiên-nhẫn viết, bán cả quần áo đi để mua bánh mì. Mãi đến lúc không còn gì mà bán nữa chàng mới chịu thôi viết để đi kiếm ăn.

Jack vào làm tại một tiệm giặt ủi, có nơi ăn chốn ở, và hàng tháng Jack gửi tất cả tiền lương về cho mẹ : 30 đô-la.

Bao nhiêu công-phu học tập thế là bỏ đi hết, để trở lại làm cái nghề giặt quần áo cho thiên hạ, một nghề chẳng cần chi đến học-vấn cả.

ĐI SĂN VÀNG

Khi ấy là cuối mùa hạ năm 1896. Người ta tìm thấy vàng tại vùng Klondike.

Mọi người đổ xô đi tìm vàng. Một người ưa hoạt-động như Jack London đâu có ngồi yên.

Nhân Shephard, người chồng của Eliza, chị của Jack, náo nức đi tìm vàng nên Jack cũng tán đồng xin đi. Eliza liền thu thập được 500 đô-la, trao cho hai người sắm sửa lên đường.

Chiếc tàu Umatilla đông nghẹt hành khách, cập bến Skagway. Mọi người hớn-hở lên bờ. Nhưng đến Dyea Beach đã vấp một trở ngại lớn : Hàng ngàn người đi tìm vàng, với hàng núi vật-dụng, hành-lý, mà không có người chuyên chở.

Thuê người Da-Đỏ họ đòi từ 30 đến 40 xu mỗi cân Anh (livre) để đưa đến Chilkoot. Nếu thuê theo giá ấy thì Jack và Shephard sẽ chẳng còn một xu nhỏ.

Nhiều người thất vọng đành bỏ trở về. Shephard cũng trong số ấy.

Nhưng Jack ở lại cùng với ba người bạn của Shephard là Thompson, Goodman và Sloper.

Jack liền mua chiếc tàu nhỏ. Bốn người chèo lên đó mọi thứ hành-lý vật dụng, ngược giòng sông 15 cây số, đến Chilkoot, đào hố giấu rồi lại xuôi giòng Dyea chuyên chở nữa. Sau nhiều chuyến kéo dài mấy tuần lễ, bốn anh em mới chuyên được hết số 8.000 cân hành-lý đến chân núi.

Đèo Chilkoot ở tận trên cao, thành núi thì đứng dựng như vách. Jack vác trên vai 150 cân hành-lý và leo lên. Con đường mòn hàng 9 cây số nườm nượp người đi, đầy đó những người già hay yếu quá không chịu đựng nổi bị quy không phải là ít. Mỗi chuyến qua đèo là cả ngày trời. Bốn anh em mất ba tháng giòng mới khuôn được hết đồ qua núi.

Đến bờ hồ Lindeman, tồn bao công-phu khó-nhọc, mà nhiều người đành phải bỏ về, vì không còn một chiếc thuyền nhỏ để chở họ.

Tài đi biển của Jack lại có chỗ đắc dụng. Mấy anh em liền hạ cây đốn gỗ, rồi theo họa-đồ của Jack, đóng hai chiếc thuyền nhỏ đáy phẳng, lấy vải ra may buồm. Cùng nhau đáp thuyền đó mà dầm đờng đầu với giòng sông Yukon.

Đến gần ngọn thác Bạch-Mã, mấy anh em thấy hai bên bờ sông đen nghịt những người, tàu, hàng-hóa, dụng-cụ, mà chẳng một ai dám đi xa hơn. Đã có ít kẻ gắng vượt thác nhưng họ đều bỏ mạng dưới làn sóng mãnh-liệt.

Jack hạ buồm xuống, buộc chặt lên trên đồ vật, đặt Sloper ở phía trước với một chiếc dầm, Thompson và Goodman ở giữa với nhiệm-vụ hết sức chèo cho nhanh còn Jack thì ở phía sau cầm lái.

Men theo giòng nước chính mấy anh em đưa nổi thuyền qua thác giữa tiếng reo hò ầm trời của những người hai bên bờ sông. Họ buộc thuyền lại rồi trở xuống đưa nốt chiếc kia lên.

Mọi người liền níu lấy mấy anh em cố nài đưa họ qua thác, với bất cứ giá nào.

Bốn anh em nhận đưa, mỗi chuyến 25 đô-la. Chỉ vài hôm họ kiếm nổi 3.000 đô-la. Nếu nán lại một vài hôm nữa thì còn kiếm thêm được 5.000 đô-

la nhưng bấy giờ đã trung tuần tháng 9, họ phải tiếp-tục cuộc hành-trình kéo bị mùa đông cản trở.

Tuy nhiên, họ cũng đã quá tri-hoãn. Mới đến gần đồn Dawson, còn cách chừng 100 cây số, mùa đông đã tới, bao phủ cảnh vật dưới một lần tuyết lạnh buốt. Mấy anh em đành dừng chân lại trên bờ sông Yukon, chôn giấu vật-dụng lương-thực và trú-àn trong một chiếc nhà bỏ không, vì không biết phải chôn chân ở nơi ấy đến tận bao giờ.

Cùng với mấy anh em còn có chừng 50 người khác cũng đồng cảnh ngộ phải dừng chân nơi đó. Trong số có một bác-sĩ, một quan tòa, một giáo-sư và cả một kỹ-sư nữa. Sách vở họ mang theo chẳng thiếu. Jack qua một mùa đông vui thú, tha hồ đọc sách và trao tư-trởng với họ.

Thường khi những thổ-dân da đỏ, theo đuổi các giống thú, hay vào trong lều của Jack nghỉ ngơi truyện vãn và ăn uống. Sau này, trong những mùa truyện của Jack về vùng Alaska, những thổ-dân đó sẽ là vai chính.

Suốt mùa đông, chỉ có một lần Jack và Thompson thử đi tìm xem có vàng chăng. Họ la cà tìm kiếm các ngọn suối chảy ra sông Yukon và đến Henderson họ tìm thấy một ngọn. Nước chảy liên-miên khiến cho băng không đóng được. Hai anh em dùng súng xóc đá sỏi lên thì thấy óng-ánh một thứ cát nhỏ.

Mùng quýt, hai người tức tốc về trại loan tin và tất cả mọi người liền ùa theo đến để cắm đất khai-thác. Thompson quả-quyết riêng về phần hai người sẽ kiếm được ít là 25 vạn đô-la vàng. Nhưng than ôi, cái thứ cát của họ chỉ là mica vụn.

Mùa xuân tới, Jack và bác-sĩ Harvey rời lều, cón lại thành bè thả trôi theo giòng sông xuống tới đồn Dawson và bán được 600 đô-la.

Đến Dawson, Jack như cá gặp nước. Cả tỉnh, với 30.000 dân cư vui nhộn như mở hội. Mọi người quần lấy Jack, lôi kéo từ tư-quán này đến tư-quán kia, Những người tìm vàng khắc khở ấy thết Jack uống rượu để có dịp kể lè cho chàng nghe bao truyện tâm-tình. Họ có ngờ đâu rằng chính những câu chuyện của họ đối với Jack còn thú-vị gấp bội những chai rượu Whisky tời mà họ thết. Jack thức bao đêm liền trong các sòng bạc, gặp gì cũng quan-sát, cũng ghi chép. Tất cả là một kho tài-liệu dồi-dào về cách sinh-hoạt của vùng đó trước khi mọi người nườm-nượp kéo tới tìm vàng.

Đến tháng 6, Jack đáp tàu hồi hương, trong túi không còn một xu nhỏ vì không tìm thấy một chút xíu vàng, nhưng với những điều mắt thấy tai nghe chàng đem về cả một kho-tàng vô giá đối với văn-nghiệp của chàng sau này.

MỞ ĐẦU SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Một tin buồn chờ đợi Jack London khi chàng trở về đến Oakland : John London đã tạ thế.

Vừa thương tiếc, vì người cha dưỡng xưa nay đối với chàng rất mực âu-yếm, vừa lo-lắng, vì tự nay chàng là cột của gia-đình mà túi chàng lại rỗng.

Lúc đầu Jack vừa làm mọi công việc miễn kiếm được chút đỉnh nuôi sống gia-đình, vừa vùi đầu vào viết sách. Nhưng dần dần ham viết quá, chàng lại thừa kiếm tiền, khiến cho cả gia-đình cực kỳ túng quẫn. Trong nhà có gì đem cầm dần, từ chiếc xe đạp, chiếc đồng-hồ cho chí chiếc áo tơi là vật cuối cùng và là phần gia-tài duy nhất Jack London được thừa hưởng của cha dưỡng.

Một buổi sáng tạp-chí *Overland Monthly* gửi thư trả tiền nhuận-bút cho chàng về một truyện ngắn 5.000 tiếng. Theo người ta cho biết thì giá biểu bình thường là 10 đô-la mỗi 1.000 tiếng. Jack London run tay mở phong bì ra thì ngân-phiếu chẳng thấy, chỉ có một bức thư cho biết sẽ gửi trả cho chàng... 5 đô-la.

Nhưng đến trưa thì nỗi thất vọng đó tiêu tan : Một phong bì khác của tạp-chí *The Black Cat* báo đã gửi cho chàng một ngân-phiếu 40 đô-la nhuận bút.

Tuy vậy, Jack đâu đã qua khỏi cảnh túng thiếu. Những món tiền đó đó đến với chàng rất thưa thớt : phần lớn các bản-thảo chàng gửi đi đều không được đăng, họ gửi trả lại với ít lời an-ủi lịch sự không nuôi sống được ai.

Bực quá, Jack mày-mò đọc tại thư-viện các chuyện ngắn của người khác thì thấy sao mà nó nhạt-nhẽo và giả-tạo đáng tiếc.

Nhưng rồi sang tháng giêng tờ tạp-chí keo-kiệt *Overland Monthly* cũng chịu đăng cho chàng truyện ; «*Người đi tìm vết*» và hứa sẽ trả cho chàng... 7 đô-la rưỡi về mỗi truyện ngắn mới. Tuy họ chỉ mới hứa trả, khiến Jack phải đi hàng bao cây số để vay lấy vài xu, mua tờ báo xem bài của mình

được đăng, nhưng chàng cũng lại gửi cho họ bản-thảo truyện « Tỉnh-Mịch », và được họ vờ lấy.

Nhưng rồi lại... hoàn toàn êm tĩnh, không thấy họ đả-động chi đến tiền nhuận-bút cả.

Đến lúc trong nhà không còn một mẩu bánh, Jack London buộc lòng đi vay vài xu trả tiền phà qua vịnh đến thăm tòa soạn tạp-chí Overland Monthly. Đến nơi mới ngã ngửa người ra : tòa báo chẳng có chi là đồ-sộ như chàng tưởng. Tòa báo chỉ kiếm đủ nuôi vị giám-đốc và vị biên-tập một cách thiếu thốn. Cả hai đều tỏ ra vui mừng được biết mặt Jack London, hết lời ngợi khen tán thưởng nhưng đến tiền thì... xin chờ, họ sẽ gửi trả vào kỳ thư tới. Jack phải dùng đến vô lực mới bắt được họ vét khắp các túi, trả chàng 5 đô-la bằng tiền xu, hào (cắc).

Nợ đã ngập đầu ngập cổ, cả gia-đình Jack chỉ trông vào 5 đô-la ấy mà sống qua suốt cả một tháng ba năm đó.

Những tháng sau đã khá hơn đôi chút. Những món tiền nhuận-bút lật-vật đến với chàng về những chuyện ngắn chàng viết cho các tạp-chí.

Sang đến tháng 7 thì chàng đã nghiễm-nhiên được coi là một nhà văn thực thụ, công-tác đều đặn với 5 tờ báo. Thực là một sự hiếm có vì khi ấy chàng mới 23 tuổi và mới bước vào làng văn được vắn-vắn 9 tháng.

Sự may mắn lớn nhất đến với chàng trước cuối năm 1899 đó. Sau khi viết xong một chuyện dài : « Một cuộc phiêu-lưu tại vùng Cực-Bắc », chàng ngang nhiên gửi cho *Atlantic Monthly*, một tạp-chí nổi tiếng quý-phái, nghiêm-khắc và cũng cực kỳ khe khắt của Mỹ-Quốc. Ai cũng tin chắc họ sẽ theo thói thường gửi trả với một bức thư trách-móc. Nhưng không, trái lại : họ gửi cho Jack 120 đô-la và những lời tán-thưởng nồng-nhiệt.

Jack sung-sướng quá, bế bông bà mẹ lên và reo hò : « Mẹ ơi, coi đây. Chúng ta thắng cuộc rồi... »

Đúng thế thật. Nhà xuất-bản Houghton Mifflin có cò-phần trong tạp-chí *Atlantic Monthly* đề-nghị xuất-bản sưu-tập các truyện ngắn đầu tiên của chàng, vào mùa xuân năm tới.

Đời sống vật-chất đã có phần bảo-đảm, Jack London nghĩ đến truyện lập gia-đình.

Jack đính hôn với một cô bạn đồng học, nhưng bị mẹ nàng cản trở nên cuộc hôn-nhân không thành.

Thì vừa vặn một hôm chàng đi đưa đám một người bạn, được gặp vị hôn-thê của người bạn xấu số đó là nàng Bessie.

Hai người cùng khóc cuộc tình duyên tan vỡ, một đảng vì tay người, một đảng do định-mệnh. nên họ trù mến nhau, và sau rốt nên đôi lứa.

Sang mùa xuân năm sau, danh chàng nổi dậy tại miền đông Mỹ-Quốc nhờ tạp-chí *McClure's* : họ dám bỏ ra 300 đô-la mua lấy ba tập truyện ngắn của chàng.

Sau khi quyền truyện đầu tiên của chàng, « *Đứa con của loài sói* », ra đời thì các nhà phê-bình đều hết lời ca ngợi. Tạp-chí *McClure's* không ngần ngại ứng trước trước cho chàng 125 đô-la mỗi tháng, trong 5 tháng liền, để chàng yên tâm sáng-tác một tân truyện.

Ốc liều linh xông-pha từng đưa Jack vào sinh ra tử, nay trên địa hạt văn-chương nó lại suýt nữa làm cho chàng nửa đường đứt gánh.

Nguyên khi được Bessie cho biết là nàng có thai, Jack vui sướng quá, khởi thảo luôn một câu truyện : « *Nàng con gái vùng băng tuyết* ». Nhưng chàng quên mất rằng sự thiếu hụt trong gia-đình, thêm vào đó những vụ xung khắc giữa Bessie và mẹ chàng, đã làm cho bầu không khí trong gia-đình trở nên khó thở và tâm-hồn của chàng cũng không còn thư thái như xưa.

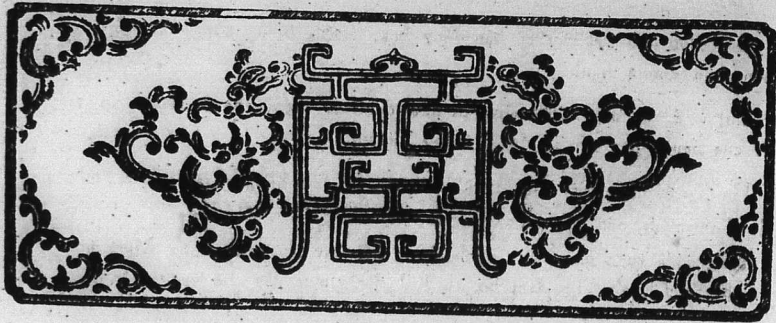
Vì thế tác-phẩm của chàng không ra gì, và *McClure's* cũng từ chối không chịu xuất-bản.

Bessie sinh con gái, trái hẳn ước vọng của Jack chỉ mong có được đưa con trai. Tuy nhiên, Jack không vì thế mà không trù mến em bé Jeanne đó.

Gia-đình ngày thêm túng quẫn. Sang 1902 Jack đã mắc tới 3.000 đô-la tiền nợ. Chi phí thì ngày ngày thêm nhiều mà công việc kể ra không tiến-triển là bao, tuy rằng George Brett, giám-đốc nhà xuất-bản Macmillan đã phải khen truyện ngắn của chàng thuộc hạng hay nhất Mỹ-Quốc, và đã nhận xuất-bản những truyện ngắn chàng viết về thổ-dân da đỏ và vùng Alaska.

(Còn tiếp)

THANH-TÂM



NGHE SÁCH Ở MINH - HỒ - CƯ

Nguyên-văn của HOA-NGẠC
Dịch-thuật : TRẦN-CÔNG-CHÍNH

Bảy giờ vào khoảng 12 giờ, trông lên trên diển-đài, thấy có một người đàn ông, mình mặc áo dài màu lam, khuôn mặt dài dài, bên má có một cái bấu tựa như trái quít phơi khô, trông xấu không thể nào mà nói. Người ấy từ phía sau cánh màn bước ra sân đài, vẻ mặt trầm tĩnh, lẳng lẳng ngồi xuống cái ghế về phía tay trái cái bàn, từ từ tay nâng cây đèn tam huyền, dạo lên mấy tiếng, rồi đờn một khúc. Người trong rạp cũng không mấy ai để ý tới.

Dần dần chàng ta đờn tiếp một khúc, bỗng thấy tiếng đờn réo-rất khác thường, tựa như có tới mấy chục cây đờn tiếp họa với nhau. Trong lúc đó, ở dưới diển-đài có những tiếng nói xi-xào tán tỉnh, làm cho lấp cả tiếng đờn, cổ lẳng tai nghe cũng không sao nghe rõ. Tiếng đàn vừa dứt thì có người đưa chén trà cho người kia uống.

Được một lát, bỗng phía sau màn có một cô gái bước ra. Cô gái ấy chừng 16, 17 tuổi, nét mặt trái xoan, trên đầu tùm một mớ chôm, hai tay đeo hai cái vòng, mình mặc cái áo lam, dưới cũng cái quần đồng sắc, trông tuy áo quần mộc mạc, song có vẻ chính khiết để coi. Bước ra tới diển-đài, cô gái từ từ đi tới phía sau bên phải cái án, lễ phép ngồi xuống. Lúc đó anh

chàng kia lại bắt đầu nâng đờn lên đờn luôn mấy tiếng. Đoạn cô gái đứng dậy, hai tay cầm cái thanh-la nhỏ nhỏ, tay phải cầm cái que gõ lên những tiếng beng-beng, họa theo điệu nhịp với tiếng đờn đờng đánh. Bỗng thấy một tiếng trống bật lên, kể đến tiếng ca tiếp theo dẫn ra từng chữ, véo-von non-nỉ, nhường như đàn chim oanh bay ra tự trong hang tối, đàn chim én bay trở về tổ lần lần. Cứ mỗi câu 7 chữ, mỗi đoạn mấy chục câu, khi khoan khi nhặt, hoặc thấp hoặc cao, những khi đổi giọng xuống lên đã tỏ ra vô cùng biến hóa.

Lúc đó bên cạnh có hai người ngồi gần nhau. Lắng nghe, thấy người nọ bảo người kia rằng: « Có phải đây là Bạch-Ny chăng? » Người kia lắc đầu đáp: « Không phải, cô này là Hắc-Ny, tức là em của Bạch-Ny.. Động hát của cô này cũng là học ở Bạch-Ny mà ra, nhưng so với Bạch-Ny còn kém xa nhiều. Cái hay của cô này người ta còn có thể nói ra được; đến chỗ hay của Bạch-Ny thì người ta không thể nào mà tả ra cho hết. Chỗ khéo của cô này người ta còn có thể học được; đến chỗ khéo của Bạch-Ny không thể nào mà người ta học nổi. Anh thử tưởng trong mấy năm bọn này diễn-thuật, còn người nào là không muốn học cái âm-điệu của họ; ngay cả đến những hạng khuê các tiểu-thơ cũng đều đua học, nhưng thực ra thì họa may chỉ học được một vài chỗ giống như Hắc-Ny, chứ giọng điệu của Bạch-Ny thì tuyệt nhiên không ai học được gọi là lấy 1 phần mười ».

Vừa dứt câu chuyện thì Hắc-Ny hát vừa dứt tiếng, lui gót vào trong. Không khí trong rạp lúc đó ồn-ào khác hẳn, kẻ gọi lạc, người kêu hạt dưa, kẻ nói người cười, không khác giữa lúc đờng đờng buổi chợ.

Chính lúc ồn-ào huyên náo ấy chợt thấy phía sau đài, có một vị cô nương bước ra, trạc 18, 19 tuổi, phục sức giống hệt cô gái lúc nãy, có điều da dẻ trắng trẻo, hình dung óng chuyết, thanh-tú mà không ưỡn-ẹo, nhã-nhận mà không lạnh lùng. Nàng bước chân ra, hơi nghiêng nửa mặt, từ từ tới phía sau cái án, giơ tay với cái thanh la gõ lên mấy tiếng. Một điều lạ-lùng là khi nàng vừa mới gõ mấy tiếng thanh la mà nghe chẳng khác một giàn bát-âm hòa-tấu, nhịp nhàng ra-rả bên tai. Đoạn, chợt thấy có tiếng trống nổi bật ngay lên. Dứt tiếng trống thì thấy có nương đó hơi ngược đầu lên, đưa mắt nhìn xuống khán đài một lượt. Hai con mắt đưa ra như nước

mùa thu, như sao đêm lạnh, như hạt châu báu, như thủy tinh trong, như giữa bình thủy-ngân trắng đọng lại hai hạt thủy ngân đen nhánh. Hai con mắt đưa qua hai bên tả hữu một lượt, khiến cho những người ngồi nơi xó tường hẻo lánh xa xa, cũng có cảm thấy như là cô-nương nhìn liếc tới mình.

Cô-nương ấy là ai? Xin thưa là Vương-Tiêu-Ngọc, chính là Bạch-Ny, chỉ có con gái ra hát vừa rồi. Trong khi làn mắt đưa nhìn, trong rạp thấy đều lặng ngắt như tờ, không hề có một tiếng động chạm, chẳng khác những khi có vị Hoàng-Đế ngự ra, trăm quan đều phải tĩnh túc chờ nghe mạng lệnh; giá thử cái kim rơi xuống đất cũng nghe được thấy rõ ràng.

Vương-Tiêu-Ngọc sẽ hé môi son, lộ ra hai hàm răng trắng, bắt đầu cất tiếng ngân-ngã, cái giọng cất lên tuy không vang lớn, song lọt vào trong tai, có thể nói là không biết bao nhiêu thú-vị lạ lùng. Những người lắng nghe, khác nào lục phủ ngũ tạng đã được là-ủi một lượt, đầu đầu đều thấy phẳng nhẵn êm đềm và trong khắp cơ-thể mọi người nhường như vừa được tắm chén nhân sâm khiến cho tỉnh táo tinh thần vô hạn. Chỉ trong chốc lát, tiếng hát bỗng thấy cao vói dần lên. Rồi vút một cái lại thấy như mũi kim từ dưới tung ném lên giới, rờn rờn theo một sợi tơ cao vút, dù ai cũng phải lắc đầu thán khen là tuyệt.

Ngờ đâu đương khi diễn lên vọng điệu rất cao, lại thấy véo-von uyển-chuyển, từng tầng từng bậc, lần lần cao vót mãi lên, khác nào cảnh tượng trèo lên núi Thái-sơn: Bắt đầu chỉ mới nom thấy ngọn núi Ngao-lai, đã cho là có thể cao vót tới trời; nhưng tới khi lên tới ngọn Ngao-lai lại thấy Phiến-tử-nhai còn cao hơn nữa; và khi trèo lên tới Phiến-tử-nhai thì thấy Nam-thiên-môn lại càng hiểm峻 chót vót hơn nhiều.

Sau khi Vương-Tiêu-Ngọc nâng giọng lên 4,5 đợt, thì bỗng thấy hạ ngay giọng xuống, hết sức dịu dàng gần gũi, tỉ-mỉ công-phu, tựa như ở trên lưng chừng 36 đợt núi Hoàng-sơn, xuất hiện con phi-xà, thoát-thoát quanh co uốn-lượn, dù ai cũng phải ghé rợn tinh thần. Rồi từ đó lần xuống, càng ngày càng hạ, càng hạ lại càng nhỏ, dần dần chỉ rớt như không nghe thấy tiếng.

Lúc ấy hết thấy người ngồi trong rạp, đều lặng bất lặng thần, không hề dám động cựa. Trong 2,3 phút đồng-hồ, lại thấy phẳng-phất tựa như có tiếng

nhè-nhẹ nổi lên, từ sát mặt đất dần dần bốc nổi. Đến vút một cái lại nổi bật lên, tựa như giữa chốn biển Đông bốc lên một vùng khói lửa, kể ngay một viên đạn lớn vút thẳng lên trời, rồi biến thành hàng trăm ngàn đạo hào-quang sáng rực tầng không, dọc ngang tán loạn. Trong khi tiếng ấy phát ra lại như có bao nhiêu tiếng cũng đều nổi lên một lượt.

Lúc đó, anh chàng đánh đờn cũng dùng hết tinh-thần, vận hết gân tay, bật lên những tiếng bồng trầm, hòa đúng những tiếng Tiêu-Ngọc đương hát. Thính-giả lắng nghe chẳng khác rừng hoa xuân sớm, riu-riú đàn chim, khiến cho rối loạn bên tai, không biết lắng nghe tiếng nào là phải.

Đương khi tít-tít cuống-cuống, thì chợt «bình» lên một tiếng, rồi cả đờn lẫn ca, tất bật hẳn đi. Bấy giờ những tiếng kêu la khen ngợi ở phía dưới khán-đài lại thấy òn-ào như chợ.

Ngừng im một lúc, tiếng huyền nào dưới đài vừa dứt, thì có một chàng thanh-niên trạc độ tam tuần, đứng ngay giữa diễn-đài, cất giọng tiếng Hồ-nam và nói: «Trước đây khi tôi đọc sách thấy cô-nhân tả đến cái thú nghe hát, có câu nói «*đư âm phẳng-phất, ba ngày không dứt*», tôi lấy làm ngạc-nắc không hiểu. Trong bụng nghĩ thầm thế nào là tiếng thừa phẳng-phất, lại thế nào là ba ngày không dứt? Cho mãi tới khi được những tiếng của Tiêu-Ngọc tiên-sanh thuyết thư (nói sách), mới thấy rõ cái thần tình trong lời nói của cô-nhân. Nghĩa là mỗi khi được nghe xong rồi, có tới trong mấy ngày giới, ở bên tai mình không lúc nào là không vang-vẳng như tiếng đọc sách của nàng, nhất là dù làm việc chi cũng phẳng-phất thấy như thế cả. Nhân lại nghĩ tới những chữ «*ba ngày không dứt*» cái chữ ba ngày, có lẽ còn là quá ít, vì như đức thánh Khổng có nói «*Ba tháng không biết mùi thịt*» thì hai chữ «*ba tháng*» đó mới là tả được đến nơi đến chốn...»

Chàng thanh-niên vừa nói dứt lời thì lại thấy Bạch-Ny dịu dàng bước lên sân khấu.

Lần này nàng ta diễn thuật một đoạn sách nói về câu truyện «*Con lừa đen*» ở trong truyện cổ. Cách bài bố câu truyện rất thần tình khéo léo, trước khi thuật con lừa đen, nàng bắt đầu phô bày sắc-đẹp của một vị mỹ-nhân cưới lừa, rồi sau mới tả đến hình sắc con lừa,

khiến cho hai đấng ánh đối với nhau một đen một trắng, nổi bật đủ màu, ai nghe cũng phải vỗ tay khen ngợi. Thi của Bạch-hương có câu « Đại-châu liêu-châu lạc ngọc-bàn » (Hạt châu lớn hạt châu nhỏ rơi rụng xuống mâm ngọc) thực là tả hết tinh-thần không còn câu gì hơn nữa.

TRẦN-CÔNG-CHÍNH thuật

ĐÃ PHÁT-HÀNH :

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Tập III, Loại Mới, Số 3
Tháng 6-1960

Khảo-luận về tài-liệu :

- Tâm-Đạo (Lý-nhân-Sinh),
- Kinh Vệ-Đà (Nguyễn-hữu-Đông),
- Tư-tưởng Nhật-Bản (Thanh-Kiểm),
- Tư-tưởng Trung-quốc hiện đại (Nguyễn-dăng-Thục),
- Học-thuyết Trang-Tử (Thi đạt Chí),
- Non nước Thái và dân-tộc Thái (Nguyễn-Thiệu-Lâu),
- Phù-Nam, một vương quốc đã tàn trên đất Việt.
(Nguyễn-khắc-Ngữ)
- Nhân-Vật Chí (Phan-huy-Chú),
- Điều trần về tôn-giáo (Nguyễn-trường-Tạ).

Sinh-hoạt về văn-hóa :

- Đọc sách : «Entre la peur et l'espoir» của Tibor Mende ;
- Xây dựng Nhân-sinh-quan của Nghiênn-xuân-Hồng ;
- Thơ «Lang thang» của Minh-Đức ;
- Nghệ về thanh-niên ngày nay ;
- V.v...

Giá 20 đồng

Tòa soạn : 201, Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn



ĐỒNG HỒ NGUYÊN-TỬ*

VÉN MÀN BÍ-MẬT (*)

Võ Lang-
dịch

Tic... tic... tic... tac!!

Cầm đồng hồ trong tay, chúng tôi nghe máy điện-tử phát-âm một tiếng «tic» nhỏ, cách quãng không đều độ 3,4 giây rồi đến một tiếng «tac» rõ ràng hơn, cách đều từng phút một. Chúng tôi tưởng-tượng hình như đang nghe một cái đồng hồ cổ xưa, có quả lắc không lồ, đang chạy đều-đều, chậm-chậm và gọi lại tiếng vang dội thời dĩ-vãng. Thực ra, trước mắt chúng tôi, hàng tràng dụng-cụ họp lại thành một thứ đồng hồ mà phòng thí-nghiệm của Sở nghiên-cứu địa-chất học ở Hoa-Thịnh-Đốn đang dùng chất thán phóng-xạ để tìm-tòi : đây là đồng hồ nguyên-tử.

Đồng hồ này gồm có một chất thán phóng-xạ tối thiểu chứa trong màu than củi. Đã lâu đời lắm, về thời-kỳ thạch-khí thời-đại, màu củi cháy dở này đã cháy đỏ hồng trong bếp một gia-đình thời-tiền-sử ở trong hang miền Bắc xứ Irak. Suốt trong các thế-kỷ sau này, những nguyên-tử của chất thán phóng-xạ đã phân tán, tiêu hao rất có hệ-thống và phương-pháp. Lần lượt những nguyên-tử

* Theo Lyman Briggs và Kenneth Warver trong R.D.

ấy vẫn tiếp tục nở nhưng cứ mỗi năm, sự nở bé nhỏ ấy càng ít dần đi, nhịp điệu chậm-chậm lại như một cái đồng hồ giấy có đã chùng. Trong phòng thí-nghiệm, sự kích-thích lên đến tột-độ, trong khi máy vẫn ghi những tiếng nổ đều-đều thời nhà bác-học hướng-dẫn chúng tôi cũng đang tính-toán một cách nhanh-chóng.

— Đây rồi ! ông ta vừa nói vừa giơ quyển sổ ghi-chú cho chúng tôi coi.

Các con số chứng tỏ rằng màu than cháy dở này đã cháy cách đây 30.000 năm trong một bếp lửa thời tiền-sử. Hàng ngàn thế-hệ đã chia cách chúng ta với cái gia-đình ngồi quây quần chung quanh bếp lửa này. Gia-đình đó thuộc về một dân-tộc không biết viết, không có lịch và không để lại một tài-liệu nào cả. Tuy nhiên, nhờ có thán phóng-xạ, ta có thể làm giấy khai sinh cho những đồ-vật rất cổ xưa, ta có thể vén màn bí-mật của một dân-tộc qua những tàn tích của màu than củi này.

Sự bí-mật của dĩ-vãng làm cho các người văn-minh ham thích. Vũ-trụ bao nhiêu tuổi ? Hành-tinh hiện ta đang ở có bao nhiêu năm ? Loài người xuất-hiện từ bao giờ ? Những tảng băng rút ra khỏi lục-địa lần cuối cùng về thời-kỳ nào ? Sự áp-dụng các phương-pháp tối-tân mà phương-pháp ngoạn-mục nhất, chắc chắn nhất là phép đo tính thời-gian nhờ chất thán phóng xạ, sẽ trả lời dần dần cho ta rõ các câu hỏi kể trên.

Chính chất ấy đã cho ta biết rõ tuổi các trục-lăn danh tiếng ở miền Mer Morte, một kho tàng quý giá cho việc chú giải kinh-thánh Cựu-Uớc, nhờ có những băng nhỏ bằng vải gai bao bọc một vài cái trục-lăn, có đã 19 thế-kỷ nay. Năm 1948, người ta đào thấy tại Đông-kinh (Nhật) những hạt sen ở sâu 6 thước, còn có thể mọc mầm được ; chất thán phóng-xạ cho ta thấy các hạt sen có đã 3 ngàn năm. Ở Stonehenge (Anh), các màu than cháy dở tìm thấy trong một cái bếp lửa dùng riêng về việc tế lễ, chứng tỏ cho ta thấy là những cái cột điêu tàn, đồ nát xếp thành một hình tròn rộng lớn đã được xây cất 1.800 năm trước khi đạo binh La-Mã do Jules César chỉ-huy đổ bộ lên đất Anh hồi 55 năm trước kỷ-nguyên Cơ-Đốc (Tây-lịch). Mới đây, người ta lại vừa tìm thấy trong các hang động danh tiếng ở miền Dordogne (Pháp) những màu xương đã có 15.500 năm nay.

Bác-sĩ Willard Libby, nhà chuyên-môn về hạch hóa-học, đã có sáng-kiến đầu tiên dùng thán phóng xạ để đo thời-gian. Ông nhận thấy rằng những vũ-trụ tuyến mà sức mạnh tới hàng triệu điện-tử von, trong khi nổ trên thượng tầng không

khí, làm biến thể nhiều chất đạm trong chất thán phóng-xạ (thường gọi là thán 14). Theo đà lý-luận ấy, ông kết-luận là chất thán phóng-xạ, sau khi đã kết-hợp với dưỡng-khí để tạo thành thán khí, sẽ do loài thảo mộc thu hút lấy theo hiện tượng quang tổng hợp mà ta đã biết rõ. Vì loài người và loài vật đều ăn các thứ cây cối rau cỏ nên thán phóng-xạ theo vào tế-bào trong cơ-thể. Khi nào chết, tuy không tiêu thụ chất thán nữa nhưng các nguyên-tử của chất thán 14 hiện hữu trong các tế-bào vẫn tiếp tục tiêu và phân tán đi, loại trừ những âm-điện tử để rồi trở lại thành chất đạm.

Bác-sĩ Libby lại biết rõ là có thể dùng thứ đồng hồ Geiger rất nhạy để dò tìm sự phân tán, tiêu hao ấy. Chất thán 14 có một « thời-kỳ » độ 5.600 năm nghĩa là trong thời-gian ấy, một phần nửa thán phóng-xạ hiện hữu trong một thể chất sẽ phân tán, tiêu hao.

Đến thời kỳ 5.600 năm tiếp theo, một nửa số thán còn lại tiêu hao đi, chỉ còn lại một phần tư số thán tổng-cộng. Lịch-trình phân tán, tiêu hao ấy cứ tiếp-diễn mãi, không ngừng. Bác-sĩ Libby bèn nảy ra ý-kiến tìm tuổi các chất hữu-cơ bằng cách đo tính phóng-xạ của chất thán 14 hiện có và so-sánh kết-quả với cường-độ phóng-xạ của chất thán thường.

Năm 1949, bác-sĩ Libby bắt đầu áp-dụng sự phát-minh của mình vào công-kuộc tìm-tòi các tài-liệu về khảo-cổ học, có lâu tới 25 ngàn năm. Phương-pháp này tiến-bộ rất khả-quan, cho tới ngày nay không hề gặp điều gì trở ngại về phương-diện kỹ-thuật. Bất cứ một chất hữu-cơ nào (xương, thịt, gỗ, sừng, phân, than bùn, ngũ-cốc, mật ong...) cũng cho ta biết tuổi nó, miễn là ta có ghi-chú hết cả mọi sự phân tán, tiêu hao rất yếu ớt của nguyên-tử trong chất thán hiện hữu. Ngày nay, những công-kuộc tìm-tòi tương tự về thời-gian đang tiến-hành trong 20 phòng thí-nghiệm ở khắp hoàn-cầu ; một vài phòng thí-nghiệm đã có thể hàng ngày nghiên-cứu được một chất hữu-cơ.

Vì thế, người ta có thể kê lại khá đúng thời-gian của thời-kỳ kết băng ở miền bắc Mỹ-châu. Trước kia người ta cho rằng sự kết băng cuối cùng cách đây độ 23.000 năm trước Tây-lịch nhưng sau khi cường-độ chất thán 14 chứa trong xác cánh thông hóa-thạch và trong lớp than bùn ở bờ phía tây hồ Michigan, người ta nhận thấy là không cách xa lâu đến thế : cánh rừng này mới bị chôn vùi cách đây độ 9.000 năm trước Tây-lịch. Hàng ngàn năm sau, một tảng băng hãy còn bít kín lối đi giữa hồ Huron và hồ Michigan. Mới chỉ cách đây độ 5.000 năm trước Tây-lịch, các băng tuyết mới biến hết các hồ này.

Những kỹ-thuật mới về cách đo-lường thời-gian đạt được nhiều kết-quả rực rỡ và làm rộng tầm hiểu biết của chúng ta về thời-kỳ canh-nông nguyên-thủy. BS. Robert Braidwood ở viện khảo-cứu Đông-phương của Đại-học đường Chicago, trong khi cho đào bới miền bắc xứ Irak để tìm cổ-vật đã tìm thấy dấu tích một làng canh-nông rất cổ: làng Jarmo. Cách đây vài tháng, sau khi đã xem xét cẩn thận chất thán phóng-xạ, phòng-nghiệm của sở nghiên-cứu địa-chất học ở Hoa-Thanh-Đốn kết-luận rằng làng Jarmo có cách đây đã 9.000 năm.

Bác-sĩ Braidwood giải-thích như sau:

— Độ 4.000 năm trước hữu-sử thời-đại, dân-cư làng Jarmo cấy lúa đại mạch và 2 thứ lúa mì. Họ làm bằng đá lửa các lưỡi liềm để gặt hái, cối xay để xay lúa và lò để sấy lúa. Chắc chắn là họ có nuôi dê và có thể cả loài gia-súc nữa như lợn, cừu, chó, ngựa... Họ để lại nhiều thứ vòng tay rất đặc sắc, nhiều bát đĩa, tượng nhỏ bằng đá rất mỹ-lệ.

Tại sao lại say mê tìm hiểu một làng cổ xưa, toàn nhà tranh vách đất như vậy? Vì nguyên một sự hy-sanh thú sẵn bản đề chuyên về công việc đồng áng cũng đủ chứng tỏ một nền văn-minh thực sự. Các nhà bác-học suy luận rằng sự tiến-triển của loài người cổ lỗ tới đời sống thôn dã đánh dấu trong lịch sử nhân-loại một khúc queo rất can-hệ hơn cả cuộc cách-mạng kỹ-nghệ.

Sau hết, chất thán phóng-xạ đã chiếu vào nhân-loại ở phía tây bán cầu một luồng ánh sáng mới mẻ.

Có thể là giống người nguyên thủy đã ra chào đời ở Phi-châu hay Đông-Nam Á-châu. Người ta đã tìm thấy ở các miền đó những công-cụ thô-sơ bằng đá và những đốt xương lâu độ 500.000 năm Theo bề ngoài thời phải lâu lắm, người tiền-sử mới tìm ra lối đi từ Á-châu sang Mỹ-châu, qua eo biển Behring.

Vì tìm thấy rất ít xương người hóa-thạch ở Mỹ-châu, nên người ta đoán rằng những người Ấn-độ chỉ mới đến Tân-lục-địa trước Kha-Luân-Bố độ vài thế-kỷ thôi. Trái lại, chất thán phóng-xạ đã phát giác là cách 10.000 năm trước Tây-lịch đã có người dùng giáo mác bằng đá sẵn sẵn ở miền Arizona; một bằng chứng khác, tuy chưa được công nhận, cho ta biết đã có người sống ở miền Texas 35.000 năm trước Tây-lịch.

Hình như thời-kỳ sơ khởi về Canh-nông ở Tân lục-địa có đã 4.000 năm trước Tây-lịch vì người ta tìm thấy trong Hang Gioi ở Tân Mễ-tây-cơ

không tàn-tích những bắp ngô đại với những màu gỗ hóa vôi ở trong cùng thời-gian đó.

Trên thực-tế, việc đo tính phóng-xạ chất thán không xa quá 70.000 năm nhưng may thay, muốn đi quá giới-hạn đó, ta đã sẵn có nhiều chất phóng-xạ (như uranium, rubidium, potassium) và nhờ đó ta có thể tính số tuổi các thứ đá và hành-tinh của chúng ta đang ở.

Quả địa cầu bao nhiêu tuổi?

Nhà đại-văn-hào Shakespeare đã nói: « Trái đất tầm thường của chúng ta có đã gần 6.000 năm nay ». Hình như con số ấy đã được Giáo-quyền hồi đó công nhận thực vậy, về giữa thế-kỷ thứ XVII, đức Tổng Giám-Mục Ussher xác-nhận rằng quả đất đã được tạo nên 4.004 năm trước Thiên-Chúa giáng sanh.

Tuy nhiên, sự mở mang mọi hiểu biết về khoa-học hướng dẫn chúng ta phải rộng xa hơn nữa. Việc nghiên-cứu các chất đá cho ta biết tuổi chúng hàng triệu năm.

Năm 1900, nhà bác-học Ái-nhĩ-Lan Joly đo số muối trong nước biển để ước lượng tuổi trái đất rồi ông kết-luận rằng phải đến hàng trăm triệu năm, các sông mới có thể đổ ra đại dương số muối nhiều như thế.

Trong một phần tư thế-kỷ, sự ước-lượng của Joly được coi như là đúng; mãi đến năm 1930, sau khi có những phát-minh mới về địa-chất và phóng-xạ tính, các nhà địa-chất học phải nhân con số kê trên với 20 nghĩa là quả đất của chúng ta đang ở có đã 2 tỷ năm rồi!

Vừa mới đây các nhà bác-học, sau khi đã tính toán lại, dựa vào sự tiêu hao, phân tán chất phóng-xạ của đá lại nhân con số kê trên với hai nghĩa là tất cả hệ-thống thái-dương hệ, kể cả trái đất, có 4 tỷ năm. Tuy nhiên, theo lời Adolph Knope, một nhà địa-chất học lừng danh: « Hình như chúng ta đã đạt tới mức cuối cùng về con số thời-gian không lẽ này! »

Nhờ có những khám-phá mới về tuổi các thứ đá, chúng ta có thể có một ý-niệm về sự sanh-hoạt đầu tiên ở trên trái đất; thực vậy, ta đã tìm thấy các chất rêu, rong hóa-thạch trong các thứ đá cổ nhất. Nói cho đúng những rong, rêu nguyên thủy của hóa-thạch này, gồm đủ các thứ mà ta đã tìm thấy ở trong một thời-gian 9 phần mười lịch-sử của trái đất. Ta phải đợi một đại kỷ-nguyên về địa-chất mà thời kỳ sơ khởi cách đây đã 500 triệu năm mới có thể tìm thấy các chất hóa-thạch tiến triển hơn nhưng loài người chỉ mới xuất-hiện trên mặt đất độ 500.000 năm nay nghĩa là vào quãng cuối cùng của thời-đại địa-chất học.

VÕ-LANG

VĂN-HÓA — SỐ 52

327



CƯƠNG DANH NHỎ

CỔ HỌC LÀM THÀNH NHÂN

VƯƠNG-DƯƠNG-MINH

(1472-1528)

(Tiếp theo V.H.A.S. số 51)

TRONG ĐỨC

TRÒ TÀI KINH-LUẬN DẸP GIẶC

Bị đày trong 3 năm trời tại Long-Trường để giữ việc dịch-thừa, ông vẫn kiên-tâm suy nghĩ để phát-minh đạo-học.

Năm 1510, ông được thăng bổ tri-huyện đất Lư-Lãng. Làm quan, ông lấy việc khai-hóa nhân-tâm làm gốc, chỉ dùng nhân-nghĩa để trị dân, chứ không chuộng hình phạt để thị-uy. Ở huyện có bảy tháng, lúc nào ông cũng tỏ ra một người có biệt-tài về chính-trị, giáo-dục và kinh-tế, chưa kể sự học-vấn uyên-bác của ông : nào khuyến-dụ phụ-lão dạy-dỗ con em, mở bến sông cho tiện việc giao-thông, lập đoàn bảo-giáp để trừ trộm cướp, sửa sang trạm-dịch, thi-hành phép cứu hỏa v.v..

Trong 6, 7 năm liền, bước hoạn đồ của ông rất mau chóng: nay được triệu về kinh-đô, mai bỏ đi các quận huyện. Năm Chính-Đức thứ 10 đời vua Vũ-Tôn (1515), ông đã xin cáo bệnh về hưu mà không được. Năm sau, vua theo

ời tiến-cử của vị Bình-bộ Thượng-thư Vương-Quynh, bổ ông làm Đô-sát-viện Tả-đô ngự-sử tuần-phủ Nam-Hán và Đinh-Chương để chỉ-huy việc đánh dẹp. Thế là một vị văn-nho phải đóng vai đại-tướng đi bình-định nhiều nơi. Triều-đình trọng-dụng ông thế, vì biết ông có tài thao-lược và dụng-bình thần-tốc. Ông tổ chức và luyện-tập quân-đội rất giỏi, khiến cho quân-sĩ ai cũng biết trọng kỷ-luật và hăng-hái chiến-đấu khi ra trận. Ông đánh dẹp đâu cũng thắng lợi, hoặc dùng lời phủ-du, hoặc đem quân tiêu-phạt bình-định trong một thời-gian kỷ-lục : chưa đầy hai năm (1517-1518), ông đã dẹp yên tất cả giặc-giã ở tỉnh Giang-Tây, Hồ-Nam, Quảng-Đông và Phúc-Kiến.

Dẹp yên giặc-giã, ông lo ngay việc trị-dân, xếp đặt rất khéo việc hành-chính, mở thêm trường học, sửa lại hương-ước để cải-hóa nhân-tâm, lập những thẻ thập-gia bài (gần như thẻ-chức ngũ-gia liên-bảo ngày nay), sửa đổi lại cách đánh thuế cho hóa-vật được dễ lưu-thông, tóm lại ông lo mưu toan những việc có lợi cho quốc-kế dân-sinh, để dân tự nhiên sau không nghĩ đến chuyện làm giặc hay theo giặc làm nhiều-loạn nước nhà. Rảnh việc, ông vẫn đọc-sách và ung-dụng giảng học như thường.

Riêng năm Chánh-Đức thứ 12 đời vua Vũ-Tôn (1517), từ tháng 4 đến tháng 6, trong vòng hơn 60 ngày, ông đã dẹp yên hẳn được giặc Chương-Châu ở Giang-Tây, Phúc-Kiến (mà trước kia quan quân địa-phương tiêu-phạt hàng chục năm không xong).

Tháng 9 năm đó, ông được cử làm Đề-đốc Nam-Hán Đinh-Chương và được quyền tiện-nghi hành-sự. Ngay tháng sau, ông dẹp yên được các bọn giặc ở Hoành-Thủy và Dũng-Cương, bắt sống được tên đầu-đẳng là Tạ-chi-San, ông bèn hỏi : « Nhà ngươi làm cách nào mà chiêu-tập được nhiều đồ-đẳng như thế ? »

Tạ-chi-San thưa : « Việc đó không phải dễ. Ngày thường, hễ nhận-xét được ai là hảo-hán thì quyết không bỏ lỡ dịp. Phải dùng đủ cách để dẫn-dụ họ đến với mình, hoặc chu-cấp đầy đủ khi họ nguy-cấp. Đợi khi họ cảm ân-đức mình, rồi mới cùng nhau mưu việc, chừng đó ai mà không theo. »

Một lát, ông lùi vào nhà trong, thuật lại lời nói đó và bảo cho môn-sinh vẫn đi theo ông : « Nhà nho nhất-sinh tìm bè bạn hữu-ích chẳng khác gì thế đâu. »

Sang năm sau (1518), ông lại đem quân đi đánh giặc Tam-Lợi ở Giang-

Tây, từ tháng giêng đến tháng tư thì đẹp xong; lại đẹp xong cả giặc ở Đại-Mạo Lợi-Đầu. Trong khi đẹp giặc, ông viết thư cho một bạn đạo-học một câu đầy ý-nghĩa: «*Phả sơn trung tặc dị, phả tâm trung tặc nan*» nghĩa là: «*Phả giặc trong núi thì dễ phả giặc trong lòng mới khó*».

Đẹp xong giặc Tam-Lợi rồi, ông muốn xin về hưu, nhưng triều-đình cố giữ lại, cứ ông giữ trọng-trách Đê-đốc quân-vụ, trấn-thủ Nam-Chương (miền Nam tỉnh Giang-Tây) và thăng-chức Đô-sát-viện hữu-phó-đô Ngự-sứ.



Nhờ tài kinh-luân của ông, những đám giặc lớn nhỏ ở vùng Giang-Tây, Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Hồ-Nam vừa yên thì lại xảy ra việc phản-nghịch lớn của Thần-Hào.

Thần-Hào không phải là một tên lưu-khẩu tầm-thường, hẳn là một người trong hoàng-tộc, được tập tước Ninh-Vương ở đất Nam-Xương tỉnh Giang-Tây. Thấy vua Minh Vũ-Tôn không con lại ham chơi, hẳn muốn cướp ngôi thiên-tử, bèn dụng-tâm xếp đặt việc khởi-nghịch từ lâu.

Hắn gây dựng vây cánh cả trong lẫn ngoài, mua chuộc bọn Lưu-Cần và cận-thần nhà vua cùng đám quan-lại ở Nam-Xương để cố làm cho Triều-đình yên trí khỏi nghi hẳn có manh-tâm phản-nghịch. Đồng thời, Thần-Hào lại chiêu-binh mãi-mã, gây thêm lực-lượng để chờ ngày khởi sự.

Rồi trong khi Vương-Dương-Minh được sắc-chỉ đi Phúc-Kiến ngày mùng 9 tháng 6 năm Chánh-Đức thứ 14 (1519) để điều-tra xét xử việc mưu-loan của Tiến-Quý thì ngày rằm tháng đó, Thần-Hào khởi nghịch, giết tuần-phủ và án-sát tỉnh Giang-Tây, chiếm giữ thành Nam-Xương. Hẳn bắt lính-cướp thuyền, dùng binh số lên tới 10 vạn, sai tướng đi đánh lấy hai thành Nam-Khang và Cửu-Giang, ý-định thừa thắng kéo quân tràn xuống phía đông, đánh úp Nam-Kinh trước rồi sau mới tiến lên Bắc-Kinh (1) cướp ngôi Hoàng-Đế.

Vương-Dương-Minh vừa đi đến huyện Phòng-Thành, cách xa Nam-Xương hơn ba mươi dặm thì nghe tin cấp-báo việc phản-nghịch của Thần-Hào. Tức tốc, ông cho quay mũi thuyền trở về, mong có đủ thì giờ để giải nguy cho đất nước. Lúc này, ta càng rõ tài thao-lược của một vị nho-tướng anh-hùng, bấy

(1) Nhà Minh có 2 kinh-đô: Bắc-kinh và Nam-kinh, nhưng nhà vua thường ngự ở Bắc-kinh.

mưu xuất quỹ nhập thần không kém gì Gia-Cát-Lượng thời Tam-quốc hay Nã-Phá-Luân hồi thắng thế ở Âu-Tây.

Mới đầu, thế của ông còn yếu mà thế của địch như vũ-bão, vì ông được tin bất ngờ, chưa kịp dự bị từ trước. Thế mà ông đã khéo dùng kế phản-gián, khéo dùng tinh-báo và tuyên-truyền, khiến cho quân địch mắc kế ly-gián của ông, đâm ra nghi-kị lẫn nhau và làm cho việc tiến binh không được nhanh chóng. Trái lại, về phần ông, ông kịp đến phủ Lâm-giang (gần tỉnh thành Nam-Xương), rồi lại đến Cát-An vào ngày 19 tháng 6 năm Chính-Đức thứ 14 (1519). Ở đó, ông đưa tin cấp báo về triều đình, truyền hịch đi khắp nơi kêu tội gian-ác của Thần-Hào cùng kêu gọi lòng trung nghĩa của nhân-dân. Đồng thời, ông cùng bọn phủ huyện sở tại lo chiêu-mộ quân nghĩa dũng, chế-tạo quân-khi chiến-thuyền và tích-trữ lương-thực.

Thần-Hào mắc mưu ông, tưởng rằng có vài chục vạn quân ở Hồ-Nam và Lương-Quảng tới trợ-lực ông, nên không dám đánh ông ngay ở Cát-An, lại đem quân đi vây đánh thành Yên-Khánh để mở đường đánh thẳng lên Nam-Kinh. Mặc cho quân-địch đánh Yên-khánh, ông lại đem toàn-lực của ông hăng-hái phá vỡ Nam-Xương là nơi căn-bản của địch-quân và đã chiếm-giữ được thành này hôm 20 tháng 7. Nghe tin Nam-Xương bị thất-thủ, Thần-Hào vội đem quân đương vây Yên-Khánh về giải nguy, mặc dầu Lý-sĩ-Thực (là đại-sư) can-ngăn. Nhưng Dương-Minh đã xếp đặt chiến-lược sẵn-sàng để đón đánh, nên ngày 26 tháng đó, hai cha con Thần-Hào và cả bọn nghịch-đảng (thái-sư, quốc-sư, đô-đốc...) đều bị bắt trời, tất cả tới ba trăm người, còn quân-sĩ bị tử thương có trên ba vạn. Tinh ra trước sau chỉ có 42 ngày mà nghịch-đảng Thần-Hào bị phá tan trong mấy trận, đó thực là nhờ Dương-Minh, với một số dân-binh ở bản-tỉnh và phủ huyện (phần nhiều là nho-sĩ văn-quan) mà ông có biệt-tài điều-khiển, cảm-hóa và khích-lệ, khiến «*kẻ thù sinh thành dũng-sĩ, kẻ ti-thuộc thành lương-tướng*» hăng-hái chiến-đấu vì non sông. Nếu không phải là bậc thần-kỳ, có thực tài điều-khiển ba quân, thì đâu đã chiến thắng một cách oanh-liệt thần-tốc như thế!

CÓ CÔNG ĐẸP LOẠN CÀNG THÊM BUỒN LÒNG...

Song le, có một điều đáng phản-nên cho ông, có tài trừ được bọn nghịch-đảng, cường-đạo, lưu-khẩu một cách mau chóng dễ-dàng, thế mà

đến bọn giặc gian-thần ở bên cạnh một ông vua phóng-dãng bất-minh (như Lưu-Cần, Hứa-Thái, Trương-Trung, Dương-nhất-Thanh...) thì ông đành chịu bó tay, có khi còn vì bọn này mà buồn bực phiền-lụy vô cùng.

Thực thế, bọn gian-thần, sẵn lòng ghen đối với công dẹp loạn của ông, thường tìm đủ cách dèm-pha hãm-hại vừa để tranh-công, vừa để bị kín những truyện sảng bậy hiểm-trá mà chúng đã làm.

Khi vua Vũ-Tôn được sớ của Dương-Minh tâu về việc làm phản của Thần-Hào, vua Vũ-Tôn cho họp triều-thần hội-ngự. Binh-bộ thượng-thư Vương-Quỳnh (là người biết tài làm tướng của Vương-Minh) bèn tâu : « Vương-Thủ-Nhân ở Nam-Chương, tất bắt được Thần-Hào ; chỉ đợi ít ngày sẽ có tin báo-tiếp gửi về. »

Song le, vua Vũ-Tôn, vốn thích ngao-du miền Nam, bèn mượn dịp này hạ-chiếu thân-chính. Lại thêm có bọn hoạn-quan phụ-họa vào, nên sau này dù nhận được sớ báo-tiếp đã bắt được Thần-Hào, nhà vua vẫn khởi-binh đi thân-chính, nói thác ra rằng : « Đưa nguyên-ác tuy đã phải bắt, nhưng nghịch-dãng hễ còn. Nếu không trừ bắt cho hết, tất gây nên hậu-họa. »

Muốn vừa nịnh-bợ nhà vua, vừa cướp công-lao Dương-Minh, bọn thái-giám Trương-Trung, Hứa-Thái muốn Dương-Minh giao Thần-Hào cho bọn chúng, để chúng sẽ thả Thần-Hào trong hồ Phiên-Dương, để rồi nhà vua đến bầy trận đánh bắt cho hả lòng.

Nghĩ làm thế như thả cọp dữ về rừng, săn khó bắt lại được, nên Dương-Minh không nghe. Ông không giao tù cho bọn Trung và Thái ; ngoài ra, ông lại dâng sớ can vua đừng đi ngự-giá thân-chính, vì lo ngại phe-dãng Thần-Hào có thể ám-hại vua ở dọc đường.

Đồng-thời, ông ở Nam-Xương khởi-hành và dẫn tù đi nộp dâng cho vua. Tới Hàng-Châu, ông gặp thái-giám Trương-Vĩnh (trung-đối khá hơn cả). Trương-Vĩnh khéo léo thuyết với ông rằng : « Chỉ vì bọn tiểu-nhân ở bên cạnh vua mà tôi phải ra nơi đây. Chủ-ý tôi muốn điều-hộ bên tả bên hữu để giúp thánh-hoàng, chứ thực không muốn tranh công đâu ! » Tin là người ngay thẳng, ông đem Thần-Hào giao cho Trương-Vĩnh, rồi cáo bệnh ra ở chùa Tĩnh-Tự bên Tây-Hồ, tính đường muốn về ẩn-dật luôn cho thanh thoi. Song le, không bao lâu, ông lại nhận được sắc-chỉ bổ-dụng ông kiêm-chức tuần-phủ Giang-Tây. Ông lại trở về Nam-Xương.

Giữa lúc này, bọn Trương-Trung, Hứa-Thái còn đóng quân tại đó, tỏ vẻ xét nét ngao-nghe vô cùng. Bọn chúng còn sui quân chửi mắng bóng gió, ông vẫn điềm-nhiên và trái lại, ông còn tìm cách ủy-lạo và hậu-đãi bọn quân miền Bắc này. Ông còn sai quan đi phủ dụ nhân-dân : « Quân miền Bắc tới đây xa nhà khổ sở, dân phải hậu-đãi như chủ đối với khách, nhất nhất phải tỏ vẻ ân-cần đảm-thâm ». Thấy thế, quân Bắc đều cảm-phục. Muốn bắt ông phải khuất-phục, bọn Trung Thái lại thách ông ra giáo-trường thi bắn. Không ngờ nhà nho lại thiện-sạ, ông bắn luôn ba phát đều trúng. Quân Bắc đứng xem đều reo mừng. Bọn Trung Thái hoảng sợ, tướng quân bộ-hạ của chúng đã theo hứa về với Dương-Minh. Bọn chúng vội rút quân về Nam-Kinh và càng cố tìm cách dèm pha rằng ông muốn làm phản để quyết hãm hại ông ; may sao có thái-giám Trương-Vĩnh vẫn có ý che chở bênh-vực cho ông.

Trước những hành-vi hèn hạ của bọn gian-siêu, ông nghĩ lắm khi rất ngao-ngán trong lòng. Có đêm, ngồi nghe sóng vỗ vào bờ, ông nghĩ thầm : « Một mình bị dèm, có chết cũng cam lòng, song còn có cha già thì sao ! » Có lần ông nói với học trò đi theo : « Lúc này, để có một hang hốc nào, có thể lên đem cha già vào đó mà ẩn-thân, ta đây cũng muốn thế cho xong, chẳng thiết chi ở đời. »

Vua Vũ-Tôn, mượn tiếng thân-chính, lưu-liên ở mãi Nam-Kinh một năm trời. mãi đến tháng 7 năm sau (1520), Dương-Minh dâng sớ khôn khéo, quy-công dẹp loạn về cả cho phủ Đại-tướng-quân (1), tức là cho vua. Minh Vũ-Tôn lấy làm đẹp lòng, mới thu quân về Bắc-Kinh.



Năm Chánh-Đức thứ 16 (1521), vua Vũ-Tôn thăng-hà. Vua Thế-Tông kế-vị. Nghĩ đến công lớn của Dương-Minh đối với xã-tắc, nhà vua bèn hạ-sắc đòi ông về kinh để trọng-dụng.

Vâng mệnh vua, ông khởi-hành ngay từ Nam-xương lên Bắc-Kinh. Song le, mới đi được nửa đường, bọn trọng-thần gian-sảo và đố-ky (nhất là Dương-Nhất-Thanh), một đảng tìm hết cách để ngăn-cản ông khởi vào hệ-kiến (vì

(1) Lúc ngự-giá thân-chính, vua Vũ-Tôn tự xưng là Tổng-đốc quốc-vụ Uy-Vũ Đại-tướng quân.

— chúng sợ ông về triều, quyền-vị chắc ở trên họ), một đảng kiếm chuyện tâu vua hoãn lại việc đó.

Ông nhân dịp này dâng sớ xin về thăm nhà. Nhà vua chuẩn-tấu và thăng cho ông làm Nam-kinh-Binh-bộ thượng-thư, tham-tá cơ-vụ, nhưng chỉ là một cái lu-hàm.

Sáu tháng sau (1521), nhà vua xét lại công-lao dẹp loạn nghịch-dăng Thần-hào, bèn phong ông tước Tân-kiến-bá, kiêm-linh Binh-bộ thượng-thư cả hai kinh (Bắc-kinh và Nam-kinh).

Ông được phong tước năm 50 tuổi, song hai lần ông xin chối từ viện lẽ công dẹp loạn do ở sự hy-sinh của nhiều người, chứ không phải do ở một mình ông; nhưng triều-đình làm lơ, không trả lời.

Về thăm nhà được mấy tháng, thì cụ thân-sinh ra ông (tức Trạng-nguyên Vương-Hoa; Lại-bộ thượng-thư tri-sĩ) từ-trần, hưởng thọ 70 tuổi Ông xin ở nhà cư-tang và trong thời-gian đó, (tính ra gần sáu năm) sĩ-tử chuộng đạo tâm-học của ông, xin đến nhập-môn mà nghe giảng-học rất đông, có khi đến mấy nghìn người.

Bọn triều-thần đố-ky liền tóm lấy cơ-hội này để dèm pha ông đủ cách, rồi cố ý không chịu cất nhắc tiến-cử ông. Nhưng chính lại là một dịp rất may mắn lợi-ích cho học-thuật tự-tưởng Đông-Phương, vì được triều-đình quên hẳn ông đi, ông đỡ bị bó buộc, và mới chuyên-chú vào việc giảng-học, phát-minh được nhiều nghĩa lý cao-thâm về đạo-học thánh-hiền.

PHÁT-HUY THÊM ĐẠO THÁNH-HIỀN

Thực thế, trong lúc cư tang nghĩ ở nhà dạy học trong gần sáu năm, mặc cho kẻ gian-thần tìm đủ cách hãm hại ông, ông vẫn điềm nhiên không hề lo sợ. Ông chuyên-chú nghiên-cứu thêm về đạo học của Khổng Mạnh, và phát-huy thêm cái thuyết « tri lương-tri » để minh-giải đầy đủ bốn chữ « cách vật tri-tri » trong sách Đại-Học.

Theo ông giải-thích, « tri tri 致知 » tức là « tri lương tri 致良知 ». Thuyết « tri lương tri » này căn-bản ở chữ « tri tri 致知 » của Khổng-Tử và chữ « lương tri lương năng 良知良能 » của Mạnh-Tử.

Theo nghĩa đen « lương » là tự nhiên, là tốt lành; còn « tri » là hiểu biết. Vậy lương-tri là cái hiểu biết sáng-suốt, tự nhiên của người ta, do trời phú bẩm cho loài người, chẳng cần suy-nghĩ và học-tập cũng tự nhiên phân-biệt được thiện và ác, phải và trái (1). Tỉ-dụ như thấy cha mẹ anh em, tự nhiên ta biết hiếu-thảo yêu mến, thấy đũa trẻ sắp ngã xuống giếng, tự nhiên ta thấy hồi-hộp thương xót, như thế tức là lương-tri.

Bất luận hiền ngu già trẻ, ai cũng sẵn có lương-tri, là số vốn sẵn có tự nhiên của loài người. Nếu ta biết giữ gìn mở mang, thì số vốn càng thêm phong phú làm cho sáng tỏ đạo người và đạo trời, cùng mở đường cho sự cứu thế độ nhân.

Tiếc thay ở đời, có mấy người biết giữ-gìn hiểu biết như thế, hay đa số thường bị tự-y tà-dục làm giảm hoặc mất hẳn số vốn thiêng-liêng của tạo-hóa ban cho.

Lương-tri có thể ví như tấm gương trong trẻo hay như mặt trời sáng tỏ mà tự y tà-dục có thể ví như bụi bặm hoặc mây mù. Bụi bặm và mây mù làm mờ ám tấm gương và mặt trời, thời tự y tà-dục cũng có thể che lấp mờ tối lương tri của ta được.

Vậy muốn cứu-chữa cho lương-tri giữ được sự « chiêu-minh linh-giác » của nó, Vương-Dương-Minh ân cần thuyết-giảng, khuyên người ta phải « tri lương tri ».

« Tri lương tri », tức là làm « cho đến cái lương-tri », hoặc nói một cách khác là khuếch-sung lương-tri cho thật đến nơi đến chốn, cho được mở mang đầy-dủ dồi-dào, không bị mây may chướng-ngại-vật nào (tức tự-y tà-dục) che lấp sự sáng suốt thiêng-liêng của nó.

Nay muốn « tri lương tri », Vương-Dương-Minh lại khuyên tạ phải biết « cách vật ».

Trong thiên « Đại-học vấn », Dương-Minh đã minh-giải « tri lương tri » ở « cách-vật » đại khái như sau (2) :

(1) Thị phi chi tâm, bất lực nhi tri, bất học nhi năng, sở vị lương-tri dã :
tấm lòng thị phi, chẳng nghĩ mà biết, chẳng học mà hay, chính là lương-tri của người ta.

(2) Theo bản lược-dịch của Đào-Trinh-Nhất.

Muốn « tri lương tri », há phải là nói chuyện vang bóng mặt-mờ, không ngôn vô-thực, mà bảo rằng tri lương-tri được đâu. Tất phải làm ra việc thực mới được. Cho nên tri-tri phải cách-vật.

« Vật » nghĩa là việc. Phạm là ý mình phát ra, tất là có việc. Cái việc mà ý mình đề tới đó gọi là vật.

« Cách » nghĩa là chính. Chính cái bất-chính cho trở về chính vậy.

Chính cái bất-chính, tức là bỏ điều ác.

Cho trở về chính, tức là làm việc thiện.

Một điều gì lương-tri biết là thiện, tuy rằng ta thật lòng ham-chuộng, nhưng nếu không thực-hành ngay cái vật mà ý ta đã đề vào đó, thì vật ấy vẫn chưa được cách, mà lòng ham-chuộng vẫn chưa phải là chân-thành.

Một điều gì lương-tri biết là ác, tuy rằng ta thật lòng ghét bỏ nhưng nếu không thực-hành ngay cái vật mà ý ta đã đề vào đó, thì vật ấy vẫn chưa được cách, mà lòng ghét bỏ vẫn chưa phải là chân-thành.

Tất nhiên ta phải theo sự hiểu-thiện ở-ác do lương-tri đã biết, mà làm việc hiểu-thiện ở-ác thật là đến nơi đến chốn. Có thể thì mới thật không có vật nào không cách, mà cái biết của lương tri mới thật trọn vẹn, không bị che-lấp thiếu-sót gì cả, ấy là nó đến chỗ cùng tốt vậy.»

Theo kiểu-giải đó, việc cốt-yếu trong đạo « tri lương-tri » là biết can đảm thực-hành một cách sốt sắng những điều thiện, tránh xa trừ bỏ những điều ác, chứ không phải khoan tay ngồi bàn suông nói phiếm là đủ đâu.

Học-thuyết « tri lương-tri » của họ Vương đã kết-tinh, trong 30 chữ sau đây, đáng làm câu kinh nhật-tụng cho những ai muốn thực-hành học-thuyết này :

Vô thiện vô ác, thị tâm chi thể ;
Hữu thiện hữu ác, thị ý chi động ;
Tri thiện tri ác, thị lương-tri ;
Vi thiện khứ ác, thị cách-vật.

(1) Theo bản lược-dịch của Đào-Trình-Nhất.

DỊCH NGHĨA :

Không thiện không ác, là thể của tâm ;
Có thiện có ác, là động của ý ;
Biết thiện biết ác, là lương-tri ;
Làm thiện bỏ ác, là cách-vật.

Học-thuyết của Dương-Minh lập ra thời bấy giờ, bắt nguồn từ triết-lý duy-tâm của Lục-Cửu-Uyên (đời Tống), gồm những thuyết « tri-hành hợp-nhất, tri-tri cách-vật và tri lương-tri » là phần đặc-điểm hơn cả. Học-thuyết này đề xướng ra có thể coi như một bài thánh-được đề chữa căn-bệnh tinh-thần của thời-đại, vì bọn sĩ-phu hồi đó chỉ say mê hư-văn khoa-cử, quên hẳn cái học thực-tiến của thánh-hiền. Vì thế, đa-số bọn này và nhất là bọn gian-thần ghen-ghét cho ông mắc bệnh điên-cuồng, rồi buộc tội cho ông xướng lên nguy-học tà--thuyết. Tuy nhiên, ông chẳng sợ kẻ gièm pha lời chê bai của phường tục-học. Thấy đời chìm đắm u-mê, ông thiết-tha chăm lo lấy việc cứu-vãn nhân-tâm thế đạo làm trọng, tin rằng cái học « Lương-tri » của ông nếu được sáng tỏ trong thiên hạ, ai nấy đều biết làm « cho đến cái lương-tri » của mình, thì bao nhiêu tệ-đoan trong nước, bao nhiêu mối tự-tr tự-lợi đều trừ bỏ được hết.

Ngoài việc khởi xướng đạo « tri lương tri », ông còn chăm tu-dưỡng cái tinh khoáng-đạt và rất tôn-trọng tự-tưởng tự-do. Vì thế, đối với « đạo », ông thường nói :

« Đạo phải như thế, không nói thẳng thì đạo không sao tỏ được rõ. Ồi ! đạo là đạo chung thiên-hạ, học là học chung thiên-hạ, chẳng phải Chu-Tử mà cũng chẳng phải Khổng-Tử được lấy làm của riêng. Đã là của công thiên-hạ thì ta cứ công-ngôn bàn ngay nói thẳng.»

Ngay đối với thuyết duy-tâm mà ông đã cố khuếch-xung đến cực-điểm, ông cũng chưa dám cho hẳn là một chân-lý tuyệt-đối. Lúc nào, ông cũng cho rằng tự-tưởng phải tùy-thời châm-chuốc, không thể chấp-né một đường. Vì thế, khi bọn môn-sinh muốn đem lời giảng-thuyết của ông in thành sách, ông không nghe và khuyên bảo :

«Thánh-hiền dạy người, như thầy thuốc chữa bệnh, phải tùy bệnh mà lập-phương, chằm-chước mọi điều hư-thực, hàn-nhiệt, nội-ngoại, âm-dương, rồi liệu bề gia-giảm, cốt trị được bệnh, chứ ban đầu không có định-thuyết. Nếu kháng kháng câu-chấp một đường, thì dễ đầu tránh khỏi được tội giết người. Nay thầy trò ta chẳng qua đem những chỗ thiên-lệch khuyên-bảo lẫn cho nhau đó thôi. Vì lại tham-vọng giữ ngay lời mình làm thánh-huấn, thì mai sau, thử hỏi « cái tội đã tự làm mình rồi lại làm người khác làm theo làm sao chuộc cho xong ? ». Nếu không phải là bậc đại-trí, chân-nho, đầu có lời nói thành-thực, rộng-rãi và xác-đáng như trên.

Riêng đối với việc giáo-dục nhi-đồng, ông cũng có những tư-tưởng mới mẻ và khoáng-đạt, chuyên-chú không làm tổn-mất thiên-tính của trẻ em, nên ông thường nói :

« Trẻ con thích chơi đùa mà sợ bị câu-thức, khác nào như cây mới nảy mầm, hễ được tự-nhiên nảy-nở thì mọc lên nhanh, nếu bị ràng buộc quá thì dễ cằn-còi. Vậy dạy trẻ nên khiến cho chúng ca hát nhảy múa để chúng được vui-sướng hơn-hở trong lòng. Dạy chúng ca thi, tập lễ, đọc sách cốt để nảy nở ý-chí, điều-hòa tính-tình và mở-mang tri-giác của chúng. Nếu bắt buộc chúng phải học nhiều chữ quá, kiểm-thức đánh-đập chúng luôn như người tù-tội, sớm muộn chúng sẽ coi nhà học như ngục-đường, coi thầy dạy như kẻ cầm-thù không muốn thấy mặt nữa. Chúng bị cấm đoán, ắt sinh đối giá, tìm cách trốn tránh che đậy để thỏa-mãn lòng ham chơi nghịch-ngợm, rồi ngày ngày quen thói rông-rãi càn dỡ của bọn hạ-lưu. Như thế có khác chi muốn chúng làm điều thiện mà vô tình xô-đẩy chúng làm điều ác không?»

Xem mấy lời nói trên, ta thấy Vương-Dương-Minh không những là một triết-gia chân-chính trong nho-giáo, mà còn là một vị mô-phạm đại-tài, rất sành khoa tâm-lý trẻ em. Ta tưởng chừng như lời phát-biểu của một nhà giáo-dục tân-tiến ở thế-kỷ thứ XX, chứ đâu có ngờ là của một nho-gia ở thế-kỷ thứ XVI đời Minh.

TUỔI GIÀ, CÀNG BỀN GAN LO VIỆC NƯỚC

Ông yên trí tướng được yên thân ở nhà vừa dưỡng-bệnh, vừa nghiên-cứu và truyền-bá đạo thánh-hiền cho đến trọn đời, thì bỗng một hôm vào

năm Gia-Tĩnh thứ 6 đời vua Minh-Thế-Tôn (1527), ông nhận được chiếu-chỉ cử ông đi dẹp giặc.

Nguyên vì bọn thổ-dân ở Điền-Châu tỉnh Quảng-Tây nổi loạn, đề-đốc Diêu-Mô đánh dẹp mãi không xong. Nhà vua lo ngại, bèn phán hỏi triều-thần có ai đủ tài binh-loạn không. Bọn đại-thần hèn nhát đành lại phải tiến-cử Vương-Dương-Minh, dù trong lòng vẫn ghen-ghét ông. Vì thế, bọn chúng tâu vua phong ông chức Lương-Quảng Giang-Tây Hồ-Quảng tổng-đốc quân-vụ đề lo việc dẹp loạn.

Ông dâng sớ từ-tạ và xin cử người khác thay. Nhà vua không nghe, cố dụ dỗ ông nên « nghĩ tới nhà vua mà giúp cho xã-tắc một lần nữa ». Ông đành phải vâng mệnh đi Quảng-Tây nhậm-chức và lo việc bình-định ngay.

Tới nơi, ông để ý dò xét tình-hình của giặc, biết rằng Điền-châu là đất thuộc về các thổ-ti, trước vẫn dùng thổ-hào để cai-trị và cho thổ-dân giữ nguyên phong-tục của họ ; về sau, triều-đình bãi bỏ thổ-hào, bổ-nhiệm những quan ở kinh tới trấn. Bọn này tham-những và vụng đường chiêu-dụ, nên thổ-dân bất-phục. Hiểu rõ tình thế, ông không dùng binh-lực đàn-áp nữa mà dùng kế phủ-dụ chiêu-an. Lúc đó vào cuối năm, ông ra ngay lệnh giải-tán 3 vạn quân cho về ăn tết, để tỏ cho thổ-dân biết triều-đình đối với họ không dùng sức mạnh ; mà chỉ lấy tín-nghĩa làm trọng. Đồng thời, ông lại tâu vua xin cử đề thổ-hào cai-trị thổ-dân như trước ; đối với bọn nổi-loạn, ông tuyên-bố sẽ tha tội, nếu họ biết cải tà quy-chính. Bọn cầm đầu giặc là Vương-Thu, Lư-Tô nghe tiếng ông ra trấn đã hơi khiếp-sợ vì tài dùng binh của ông, nay thấy ông xử-trí rất mực khoan-hoà, thành-thực và quân-tử, nên họ lấy làm cảm-động, tự trối mình đến cửa quân đầu hàng. Thế là loạn Điền-châu không đánh mà bình phục một cách rất tự-nhiên mau chóng.

Tiện-thê, ông dùng ngay bọn mới quy-phục này để dẹp giặc mọi Đoàn-đăng-Giáp ở đất Tư-An cũng thuộc lĩnh Quảng-Tây. Bọn giặc ấy đóng thành 8 trại, rất tiện-chiến về dù-kích, hoành-hành rất dữ, nhân-dân quanh vùng bị nhiều-hại luôn luôn. Triều-đình đã từng dùng tới 20 vạn binh-sĩ để tiêu trừ, mà tựu-chung không dẹp nổi giặc. Dương-Minh, trong lúc tiện đường rút về và trong tay có chừng vài vạn quân thối, bèn thừa lúc quân giặc bắt

ngờ, lập mưu vây giặc và đánh thốc vào sào-huyệt của chúng. Vì thế, chỉ trong vòng vài tháng, ông đã phá tan cả 8 trại giặc, sau lại lấy lời phủ-dụ và xếp đặt ngay việc cai-trị trong miền. Dân Quảng-Tây được an-ninh từ đó nên rất cảm-tạ ân-đức của ông.

Công dẹp loạn của ông lớn-lao như thế mà triều-thần gian-hiềm vẫn ghen-ghét, tìm cách bẻ bắt gièm pha, không thêm đếm xỉa tới công-lao và không một lời tâm-xin ban thưởng!

Dẹp xong giặc tám trại ở Tư-An, có lẽ vì lao-tâm lao-lực quá, ông bị cảm nặng. Tháng 10 năm Gia-Tĩnh thứ bảy (1528), ông dâng sớ xin cáo-quan về quê dưỡng-bệnh. Đợi triều-đình lâu không thấy trả lời mà bệnh tình ông ngày càng trầm-trọng. Biết mình khó sống, ông không ngóng chờ được nữa, vội lên đường trở về ý-định muốn nhắm mắt ở chốn cố-hương tại Du-Điều. Ông giao binh-quyền cho vị bố-chính Vương-Đại-Dụng và ân-cần dặn bảo: «Không nói nhà người hẳn cũng rõ vì sao Khổng-Minh ngày xưa phó-thác mọi việc cho Khương-Duy». Vương-Đại-Dụng đem quân theo đi hộ-vệ và cho sắm sẵn một cỗ quan-tài khiêng theo sau. Môn-sinh cũng đi rất đông để hầu-hạ thuốc thang. Song le, mới tới Nam-An, bệnh-linh ông rất nguy-khốn và tới ngày 28 tháng 10 năm đó (1528), ông tạ-thế, hưởng-thọ 57 tuổi. Môn-sinh đem thi-hài ông về an-táng ở Hồng-Khê, một làng cách xa thành Hàng-Chân 30 dặm.

Trước khi ông tắt nghỉ, ông vẫn băn-khoăn về việc học-vấn, nên khi môn-sinh hỏi ông có dặn-dò thêm gì về đạo học, ông trả lời:

«Ta nghĩ bình-sinh trong việc học-vấn mới thấy rõ được vài phần, nay không thể sống thêm để cùng các bạn đồng-đạo gia-công học cho đến nơi. Ấy là điều đáng tiếc nhất của ta».

Tuổi già ốm-yếu mà ông vẫn tận-tâm với nhiệm-vụ, đi dẹp giặc ở nơi lam-sơn chướng-khí rồi đến nỗi mang bệnh chết ở giữa đường, tấm lòng ưu-ái đó thật đáng thán-phục. Thế mà nhà vua bất-minh còn nghe lời bọn gian-thần sàm-tấu, không ban tên thụy cho ông và cũng không cho con ông được tập-tước theo lệ thường. Bọn gian-thần (trong số đó có Quê-Anh làm Lại-Bộ thượng-thư tại triều) viện cớ bắt bẻ ông chưa có chiếu-chỉ nhà vua cho nghỉ mà ông đã dám tự-tiện bỏ nhiệm-vụ về nhà. Bọn tiểu-nhân

này chẳng qua sẵn lòng đố-ky người hiền, nên cố bới lông tìm vết để đim công người tài hơn chúng.

Mãi bốn mươi năm sau, đến năm Long-Khánh nguyên-niên (1567) đời vua Mục-Tôn nhà Minh, mới nghĩ đến việc sửa điều bất-công thuở trước, tặng phong ông là Tân-kiến-hầu, ban tên thụy là Văn-Thành và cho con ông là Vương-Thủ-Ưu được tập tước bá. Rồi đến ngót hai mươi năm sau nữa (1584), năm Vạn-Lịch thứ 12 đời vua Minh-Thần-Tôn, mới đem ông vào tòng-tự trong văn-miếu thờ đức Khổng-Tử.

Về phần môn-đệ của ông, nhờ đến công-nghiệp đạo-hạnh và học-thuyết của thầy, mới đem ghi chép thành sách, gồm 38 quyển, gọi là «Vương Văn-Thành-công toàn-thư» để lưu-truyền hậu-thế.

KẾT-LUẬN

Một bậc đa-học đa-năng như Vương-Dương-Minh, biết đem cái thiên-lai mãn-tiếp cùng sự lịch-duyệt rất giàu để phụng-sự nhân-sinh và nghiên-cứu đạo thánh-hiền, chỉ vì công-nghiệp lập nên rất lớn, học-thuyết xướng lên rất cao, nên bọn triều-thần gian-xiêm và đám sĩ-phu tầm-thường sinh lòng ghen-ghét, công-kích ông là kẻ điên-cuồng lập-dị, rồi tìm hết cách để hãm-hại, khiến đời ông long-dong vất-vả đến già. Những tư-tưởng chính-truyền của ông (may được bọn mô-r-sinh cao-đệ sưu-tầm và ấn-hành) đã khiến cho bậc sĩ-phu đời sau, nhất là ở Nhật-Bản trong thời-kỳ duy-tân, biết lập-chi vững vàng, biết tự-lập tự-cường và tránh được sự miệt-mài chìm-dắm vì hư-vấn khoa-cử. Họ đã thấm-nhùn Vương-học, biết ham-chứng thuyết «tri-hành» hợp-nhất» và «tri lương-tri», biết đem hết nỗ-lực vào sự thực-tiến đạo thánh-hiền và biết tùy-thời biến-thông để khiến cho dân nước được phú-cường. Đối với thánh-niên nước ta ngày nay, môn học thực-dụng của họ Vương xem vẫn còn đặc-thể và hợp-thời, bổ-ích cho sự học-vấn và sự tiến-hóa của dân-tộc không phải là ít vậy.

TRỌNG-ĐỨC

GIÁO DỤC



Giáo-dục căn-bản và Giáo-dục tráng-niên (Unesco)

GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

LÀ MỘT XA-HOÀ HAY LÀ MỘT NHU-YẾU?

Bài của A. A. LIVERIGHT

Dịch-giá: THIÊN-PHƯỚC

GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN TRÊN THẾ-GIỚI. GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN TRONG QUÁ-KHỨ VÀ TRONG TƯƠNG-LAI CẦN PHẢI ĐỀ CAO SỰ TRAU-GIỎI VĂN-HÓA

Trong địa-hạt giáo-dục tráng-niên, cũng như trong mọi địa-hạt khác, người ta thường vấp phải những do-dự mà tất cả đều là những vấn-đề đặt không đúng cách. Chẳng hạn, có nhiều nhà giáo-dục tráng-niên thường bàng-khuàng không biết nên cho giáo-dục căn-bản hay học-vấn khái-quát là quan-trọng, nên cho huấn-luyện kỹ-thuật hay trau-giỏi văn-hóa là cần-thiết, nên chú-trọng giáo-huấn từng người hay giáo-huấn đoàn-thể, nên phát-triển giáo-dục cộng-đồng hay phát-triển năng-khieu cá-nhân. Về phần họ, các chính khách, các nhà hữu-

quyền về sự phân-phối ngân-sách cho ngành giáo-dục cũng phân-vân không biết phải lấy thanh-niên hay tráng-niên làm trọng.

Như ta đã thấy, tất cả những lời nói trên đây đều là vô-lý, chẳng khác nào ta muốn tìm hiểu xem con người, cần phải có tay hay là có chân, cần phải có mắt, hay là có mũi, cần phải có những bắp thịt gân-guốc hay là bộ óc thông-minh.

Thật ra, mọi trạng-thái của sự đào-tạo tráng-niên và thanh-niên đều quan-trọng cả. Giáo-dục không thể lấy tuổi-tác làm giới-hạn. Thời-dại của chúng ta là thời-dại của những sự thay đổi nhanh-chóng, cho nên con người ngày nay cần phải học-hỏi suốt đời; nói thế không phải là cho rằng thanh-niên không cần có một căn-bản giáo-dục vững-chắc.

Chính vì nghiệm thấy tương-lai của các thế-hệ ngày mai phần lớn đều do các tráng-niên hiện-tại định-đoạt, nên Unesco đã hết sức chú-trọng đến giáo-dục tráng-niên; thật đáng mừng vậy.

Hội-nghị thế-giới năm 1960 về giáo-dục tráng-niên sẽ giúp đỡ tất cả các quốc-gia cùng chung nhận-định các mục-tiêu của giáo-dục tráng-niên và thiết-lập những chương-trình thích-đáng để thực-hiện các mục-tiêu ấy.

BẢN-CHẤT CỦA GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Thật là vô-ý-thức và phi-lý nếu ta cho rằng một hình-thức giáo-dục tráng-niên nào đó là hình-thức kiến-hiệu và hoàn-bị hơn cả. Trong kỳ hội-thảo tại Hoa-Thịnh-Đồn vào mùa hè năm 1959, Hiệp-Hội Thế-Giới Tờ-Chức Giáo-Huấn (CMOPE) có thành-lập một Hội-đồng gọi là ủy-ban giáo-dục tráng-niên. Các Hội-viên đã thảo-luận, rất lâu về những yếu-tố quan-trọng mà bất-cứ một chương-trình giáo-dục tráng-niên nào cũng phải có. Vài hội-viên muốn Hội-nghị chấp-nhận rằng các nước đang ở trong thời-kỳ phát-triển phải có một nền giáo-dục tráng-niên khác hẳn với các nước khác. Nhưng may thay, ý-kiến đó liền bị bác bỏ và Hội-nghị đã đi đến kết-luận rằng ở bất cứ quốc-gia nào trên thế-giới, giáo-dục tráng-niên cũng phải gồm đủ cả chương-trình giáo-huấn phổ-thông sơ-cấp, chương-trình tu-nghiệp và chương-trình phát-triển nhân-vị.

Thật vậy, các cuộc thảo-luận đã cho thấy rằng ba loại chương-trình đó đều liên-quan mật-thiết với nhau, bổ-túc cho nhau và lúc nào, nơi nào cũng là cần-thiết.

Nhiều nhà mô-phạm, đại-diện Phi-Châu, Á-Châu và các đảo Antilles

có nói về nỗ lực của các trường đại-học trong xứ họ nhằm phổ-biến văn-hóa và có nhấn mạnh rằng càng ngày số người hưởng-ứng các chương-trình ấy càng đông thêm. Còn những nhà giáo của Hoa-Kỳ thì nhìn-nhận mà không khỏi ngậm-ngùi rằng xứ họ còn hàng triệu người cần thụ-hưởng một nền giáo-dục căn-bản.

Trên quả địa-cầu này, các nhà giáo-dục tráng-niên phải quan-tâm thực-hiện những chương-trình đầy đủ gồm cả những lớp giáo-huấn sơ-dãng cũng như những hoạt-động văn-hóa khác nhnu.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ HOẠCH-ĐỊNH MỘT CHƯƠNG-TRÌNH GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN ĐẦY ĐỦ ?

Thiết tưởng nhắc lại đây một vài ý-kiến đã được phát-biểu trong các phiên họp của CMOPE tại Hoa-Thịnh-Đốn vừa qua không phải là vô-ích, trong lúc ta muốn tìm hiểu nội-dung của nền giáo-dục tráng-niên.

Trước hết cần phải định-nghĩa rõ-ràng vài nguyên-tắc căn-bản. Các nguyên-tắc ấy là :

1.— Sự giáo-dục không chấm dứt ngay khi một thanh-niên rời khỏi ghế nhà trường. Giáo-dục phải là một tiến-triển kéo dài suốt cả đời người.

2.— Tiến-triển ấy bao gồm tất cả, các khía cạnh của cuộc đời, và phải làm nảy nở nhân-vị toàn vẹn bằng cách phát-triển các năng-khiếu cá-nhân trên phương-diện mỹ-thuật và trí-thức cũng như vật-chất và nghề-nghiệp.

4.— Con người vốn có khả-năng và hay học hỏi ; nhưng khả-năng hấp thụ kém dần một khi nó không được luyện tập. Vậy cần phải giữ cho sự tiến-triển giáo-huấn được liên-tục.

4.— Phần lớn các phương-pháp và kỹ-thuật hiện hành về giáo-dục thanh niên cần phải được cải tiến theo tinh thần của ba nguyên-tắc trên. Giáo-dục thanh niên phải làm cho họ hiểu rằng họ cần được chuẩn-bị để tiện xa hơn nữa trên đường học-vấn, rằng sự đào tạo con người của họ chưa hoàn tất khi họ bước chân ra đời để kiếm ăn. Như vậy, cần phải đào-tạo cho họ có năng-lực và ý-chí để theo đuổi sự học trong khi đó không quên đặt vào tay họ những kiến-thức cần thiết về kỹ-thuật để cho họ có đủ sức hành nghề.

5.— Mặt khác, các quốc-gia phải giúp đỡ tài-chính cho sự giáo-dục thường trực tráng-niên tương-đương với sự nâng đỡ dành cho giáo-dục thanh-niên hiện tại.

6.— Sau hết, các cơ-quan giáo-dục, nhất là các trường đại-học phải xem giáo-dục thường trực thanh-niên là một trong những hoạt-động chính và dành cho nó một địa-vị xứng đáng trong chương-trình và ngân quỹ của nhà trường.

Một khi chuẩn nhận các nguyên-tắc-này rồi, ta mới có thể lập bảng kê các yếu-tố mà một chương-trình đầy đủ về giáo-dục tráng-niên cần phải có. Kế hoạch đề cử sau đây, nhằm thỏa mãn nhu-cầu cá nhân của thời-đại này, đến bây giờ vẫn chưa có quốc-gia nào hay cơ-quan nào áp-dụng trọn vẹn. Nhưng hầu hết các công-tác dự-định thật ra đã được tổ chức hoặc nơi này hoặc nơi khác, và một khi các nguyên-tắc căn-bản đã được chuẩn-dụng rồi, ta chỉ cần phối-hợp những chương-trình áp-dụng ở khắp nơi thành một chương-trình thuần nhất có đầy đủ màu sắc.

Muốn chú-trọng cả về các nhu-cầu, mục tiêu và nguyên-tắc vừa kể trên, một nền giáo-dục tráng-niên hoàn-bị phải bao hàm trên lý-tượng, bốn chương-trình đại-cương riêng biệt mặc dầu có liên-hệ với nhau.

Chương-trình số 1. Chuẩn-bị đi vào đời sống xã-hội và kinh-tế. Chương-trình này nhằm mục-đích giúp tráng-niên hành-nghề hữu hiệu và làm tròn bổn-phận công-dân bất luận đấng sự thuộc xã-hội nào.

Chương-trình số 2. Khuyến-trương năng-lực tu-nghiệp. Chương-trình này nhằm mục-đích hun đúc cho tráng-niên có những ý-kiến và kỹ-thuật mới mẽ cần thiết để họ trau-giồi nghề-nghiệp càng ngày càng thêm tinh-xảo.

Chương trình số 3. Tham-gia vào đời sống công cộng. Chương trình này nhằm thông báo cho tráng-niên biết những sự-tầm, phát-minh và lý-tượng mới trong địa-hạt vật-lý-học và xã-hội-học cùng những vấn-đề trọng-đại hay những biến-cổ thuộc địa-phương, quốc-gia hay thế-giới. Họ cần biết những điều đó để có thể quyết-định kịp thời công ăn việc làm của họ, của đồng-bào hay xứ-sở họ.

Chương-trình số 4. Phổ-thông trí-thức. Chương-trình này nhằm phát-triển những năng-khiếu thông-minh và mỹ-thuật của tráng-niên hầu mỗi người tiếp-tục luyện-tập những năng-khiếu ấy cho tới suốt đời.

Chương-trình số 1 cốt ý san bằng những chỗ thiếu-sót trong sự đào-tạo tráng-niên. Ở vài xứ, ta thấy có tổ-chức những buổi học tối, những lớp học bổ-

túc, dành cho nam-nữ tráng-niên, vì sanh-kế, phải thôi học sớm, để cho họ có phương-tiện học lại và thi lấy cấp-bằng mà không phải bỏ dở công-án việc làm. Ở nơi khác, người ta lại chú trọng phổ-biến cho những người thất-học một nền giáo-dục sơ-cấp và thực-nghiệp vững chắc. Nếu cần, người ta cũng có thể dạy những căn-bản về y-tế và công-dân. Tất cả những hoạt-động ấy phải được tổ-chức trong khuôn-khò hệ-thống học-vụ do chính-phủ đảm-nhiệm. Nó chủ-định giúp tráng-niên có đủ sức để đóng một vai trò lợi-ích trên phương-diện nghề-nghiệp và công-dân.

Chương-trình số 2 không chủ-tâm bồi-khuyết sự học-vấn sẵn có của tráng-niên nữa mà thường-xuyên thông-tin cho họ biết những tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật quan-trọng cần-thiết cho sự thực-hành chức-nghiệp của họ một cách hoàn-hảo. Chẳng-hạn, đối với y-sĩ, kỹ-sư, thăm-phán, giúp họ trau-giỏi kiến-thức nghề-nghiệp, còn đối với thầy-thợ thì giúp họ bổ-túc sự huấn-luyện kỹ-thuật. Trước hết, chương-trình này phải được các xí-nghiệp, kỹ-nghệ và thương-mại đảm-nhiệm, nhưng các xí-nghiệp đó cũng cần sự nâng đỡ của các cơ quan chính-quyền (như các trường kỹ-thuật hoặc các trường cao-đẳng hay bách-khoa bình-dân, tùy trường hợp), còn về mặt tài-chính thì các chương-trình ấy có thể do các xí-nghiệp chung sức với chính-phủ đài-thọ. Cũng có thể bắt các học-viên đóng góp một phần. Mục-tiêu là phổ-biến các kiến thức lý-thuyết và thực hành cần thiết hầu giúp các tráng-niên luôn luôn làm việc hữu-hiệu, không bị bỏ rơi trên đà tiến-hóa nhanh chóng của xã-hội kỹ-thuật ngày nay.

Còn chương-trình số 3 thì có mục-đích giúp tráng-niên nhận-định và hiểu biết những biến-chuyển đã xảy ra từ khi họ rời khỏi ghế nhà trường. Ngày nay không còn ai có thể tự mãn-nguyện với những điều mình đã học được trước khi ra đời tranh sống, vì chung quanh mình cái gì cũng tiến nhanh vượt bực, từ khoa-học, kỹ-thuật cho đến phong-tục, tư-tưởng. Vậy chương-trình này cũng nhằm giúp các công-dân nhận-thức những biến-cổ và những vấn-đề chính-trị, xã-hội trong nước cũng như ngoài nước, liên-hệ trực-tiếp đến đời sống của họ để họ có đủ khả-năng xét-đoán và quyết-định chính-xác mà không bị các thành-kiến chi-phối liên-lạc. Thế nên mỗi năm cần phải cố-gắng cho họ có vài ý-tưởng khái-quát về kết-quả của những công cuộc sưu-tầm do các trường đại-học và các công-sở quốc-gia thu-lượm được, chẳng hạn như về vấn-đề thám-hiềm ngoại-tầng không-khí, phát-triển máy tính tự-động, thiết-lập các hệ-thống tổ-chức xã-hội mới, các lý-thuyết khoa-học cận-đại nhất. Chương-trình này có thể

tổ-chức theo mẫu các trường đại-học Hoa-kỳ dưới danh-nghĩa "Agricultural (or Cooperative) Extension Programme", và cần phải được trang-bị bằng những phương-tiện thông tin tối tân, như máy vô-tuyến truyền hình chẳng hạn. « Agricultural Extension Programme » trước kia chỉ có ý định thông tin cho dân-chúng thôn quê biết những tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật liên quan đến Canh-Nông mà thôi. Theo cách ấy, chương-trình số 3 này nhằm vào dân-chúng thợ-thuyền ở thành-thị cũng như ở hương-thôn; nó sẽ thông-tin cho họ biết những tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật cần thiết để họ quyết-định khôn-khéo cho tương-lai của họ và xứ-sở họ. Vậy nó sẽ giúp cho họ am-hiêu những biến-cổ thế-giới có ảnh-hưởng tới đời sống ngoài khía cạnh nghề-nghiệp của họ.

Sau hết, chương-trình số 4 có mục-đích làm này-nở toàn-vẹn các năng-khiếu trí-thức và tình-cảm mỗi người vừa tán trợ các cuộc nghiên-cứu hay các hoạt-động khác trên lĩnh-vực khoa-học xã-hội và nhân-bản. Nó sẽ giúp tráng-niên có cơ hội gần gũi với lịch-sử, thưởng-thức mỹ-thuật, âm-nhạc, văn-chương, khiêu-vũ, suy-ngẫm các học-thuyết triết-lý, đi đến chỗ làm này-nở toàn-vẹn con người của họ bằng đủ mọi cách. Chương-trình này không liên-quan trực-tiếp với các môn-phận chức-nghiệp và công-dân. Mục-đích chính của nó là giúp họ thưởng-thức và lợi-dụng thì giờ nhàn-rỗi và phương-tiện của họ để tự tiến-hóa. Nên để các trường đại-học phụ-trách chương-trình này là hay hơn cả. Nó có thể bao hàm đủ mọi thứ hoạt-động: công việc cá-nhân, đọc sách, chơi nhạc, tô tranh vẽ hình... Muốn thực-hiện nó cần nhất là phải thành-lập những cơ-sở tự-vấn có đủ thẩm-quyền để chỉ-dẫn tráng-niên tìm hiểu nhu-cầu và phát-triển năng-khiếu sở-trường của họ. Các chi-phí sẽ do một quỹ tiết-kiệm tư-nhân đài-thọ. Chính-phủ cũng có thể nâng đỡ tài-chính và có lẽ ở vài nơi, các hội từ-thiện cũng như các xí-nghiệp kỹ-nghệ sẽ sẵn-sàng đóng góp một phần xứng đáng.

CẦN PHẢI ĐỀ-CAO SỰ TRAU-GIỎI VĂN-HÓA TRONG CÁC CHƯƠNG-TRÌNH GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Hầu hết ở khắp nơi, các nước đã chú-trọng nhiều về chương-trình số 1 và số 2 vừa kể trên. Từ vài năm nay Unesco đã hoạt-động mạnh về giáo-dục tráng-niên và đang thực-hiện một công-trình to tát trên địa-hạt này. Hầu hết đâu đâu cũng đang cải tiến giáo-dục kỹ-thuật và huấn luyện nghề-nghiệp và đang tìm cách giúp đỡ những người lao-động trí-thức có phương-tiện trau-giỏi chức-nghiệp không ngừng.

Trái lại người ta rất ít nỗ lực trên các hạt thuộc chương-trình số 3 và số 4. Đó là tình trạng thiếu sót mà các trường đại-học cần làm việc thật nhiều mới có thể bù-khuyết được. Như là về chương-trình số 3 thì tuyệt-nhiên không có xứ nào giúp tráng-niên theo dõi sáng suốt và kiến-hiệu đà tiến-tiền của sự-khiến khoa-học, xã-hội và chính-trị.

Ở Hoa-kỳ và những nơi khác, phải cấp bách kêu gọi các trường đại-học đứng ra thực-hiện liên-tục những chương-trình ấy. Như có máy truyền hình và những phương-tiện thông-tin khác nữa, mỗi năm ta có tổ-chức những công-tác phổ biến trong dân-chúng những phát-minh và sáng-kiến quan-trọng ảnh-hưởng đến đời sống của họ và của các thế-hệ sau này. Các trường đại-học lúc nào cũng có ý chủ-trương tách khỏi cuộc sống để tập trung năng-lực vào những sưu-tầm trừu-tượng nhưng nay đã đến lúc cần giải-thích cho đại-chúng thấy rõ bản-chất và ảnh-hưởng của những tiến-bộ khoa học. Cũng cần giúp họ tài-liệu để tìm hiểu những vấn-đề quốc-tế rộng lớn khả-đĩ đưa các dân-tộc đến xâu-xé nhau nếu không được trình bày và giải-quyết một cách ôn-thoà.

Văn-hóa đại-cương phổ biến cho tráng-niên không nhằm giúp họ chuyên-luyện một sở-trường nào mà phải giúp họ hiểu biết sâu rộng cái thế-giới mà họ đang sống. Chính vì lẽ ấy mà chương-trình số 4 phải đem lại cho họ một ý-niệm chính-xác về những vấn-đề tổng-quát đặt chung cho cá-nhân cũng như cho nhân-loại, chớ không nên trình bày cho họ những vấn-đề quá khó khăn kèm theo một giải-pháp đơn giản. Mục-tiêu của nó là mở rộng phạm vi trí-thức cho tráng-niên và tập họ thưởng thức những thú vị thanh nhàn trong khi họ luyện tập các năng-khiếu mỹ-thuật. Tóm lại là làm cho con người có thêm nhân-vị. Hay nói rõ ràng và thực-tế hơn, đó là trong địa-hạt văn-hóa đại-cương, một chương-trình giáo-dục tráng-niên đứng đắn cần có những điểm sau đây :

1. — Phò-biên kiến-thức căn-bản giúp tráng-niên hiểu nội-vấn đề mà họ theo học.
2. — Đưa ra ánh sáng những mối tương-quan giữa các sự-khiến giúp họ nhận định rõ-rệt các vấn-đề.
3. — Phát-triển óc phán-đoán và năng-lực quyết định nhanh chóng và vững-vàng.
4. — Dẫn-giải tại sao các hệ-thống giá-trị của mỗi người định đoạt hành-dộng của họ và trình những hậu-quả của các hệ-thống và hành động ấy.
5. — Hướng-dẫn thi-hiệu và kích thích óc thẩm mỹ.

6. — Làm phát sinh tính hiếu-kỳ đủ sức đề thúc đầy tráng-niên tiếp tục học hỏi sau khi chương-trình bế mạc.

Bản liệt-kê các hoạt động trên đây đủ giúp các nhà giáo-dục tráng-niên hướng-dẫn học sinh của họ. Vậy các nhà mô-phạm dựa theo đó mà soạn-thảo chương-trình và tùy trường hợp mà đặt trọng tâm vào những điểm cần thiết. Chẳng hạn như muốn phổ-thông kiến-thức thì dùng các phương-pháp ghi nhớ mau lẹ. Trái lại nếu muốn làm nảy nở óc phán-đoán và óc sáng-kiến thì nhấn mạnh đặc-tính của những năng-khiếu ấy và đưa ra cơ-hội để cho học sinh suy-luận, tìm tòi : chẳng hạn như ta có thể dùng phương-pháp « nghiên-cứu các trường-hợp », lý-thuật tâm-lý kịch-bản, v.v...

KẾT-LUẬN

Thực-hiện các chương-trình giáo-dục tráng-niên đứng-dắn là điều tối cần cho sự thịnh-vượng và tiến-bộ của nhân-loại. Nhưng trước hết các nhà giáo phải đảm-nhiệm vai trò của mình ngày càng hoạt-động và kiến hiệu. Họ phải có đầy đủ lợi khí để thực hiện các chương-trình sáng suốt để định nghĩa các mục-tiêu, đề khởi thảo những phương-pháp mới, và đề thẩm-định những kết-quả thâu được. Nhưng nếu họ không sẵn-sàng để làm tròn nhiệm-vụ dưới mọi hình thức, để biến nghi tùy cảnh, để hết lòng phục-vụ, thì ta mất hết bao nhiêu cơ-hội tốt để phát-triển nền giáo-dục. Họ không thể tự ý gạt bỏ bất cứ một loại công-tác nào đã liệt-kê ở trên. Ngoài ra, các cơ-quan có khả-năng về giáo-dục tráng-niên tích cực góp sức để thực hiện các chương-trình thích hợp nhằm mục-đích giải-quyết các vấn-đề trầm trọng mà nhân-loại phải đương đầu.

THIỆN-PHƯỚC

ĐÍNH CHÍNH

Bài Lạc mai-hoa và Mai-hoa-lạc, in trong số này, trang 727 dòng 21 Hai câu thơ của Lý-Bạch trích trong bài « Dữ Sĩ-lang trung ầm thính Hoàng-hạc-lâu ».

Xin đọc là :

Hai câu thơ của Lý-Bạch trích trong bài « Dữ Sĩ-lang-trung ầm, thính Hoàng-hạc lâu thượng xuy dịch ».



A - TIN TRONG NU'ÓC

1. - TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐÃ CHỦ-TỌA LỄ ĐẶT VIÊN ĐÁ ĐẦU TIÊN TRƯỜNG VÕ-BỊ QUỐC-GIA ĐÀ-LẠT

Sáng ngày 5-6-1960, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã đặt viên đá đầu tiên xây-dựng Trường Võ-Bị Quốc-Gia mới tại Đà-lạt, trong một buổi lễ trọng thể.

Tổng-Thống đã ban huấn-từ nhấn mạnh về nhiệm-vụ quan-trọng của Trung-âm huấn-luyện quân-sự này. Tổng-Thống tuyên-bố rằng, thứ chiến-tranh ta phải đương đầu là một thứ chiến-tranh cách-mạng, một thứ chiến-tranh lý-tưởng, liên-hệ trực-tiếp đến toàn dân và trong đó yếu-tố tinh-thần, yếu-tố tin-tưởng vào chế-độ của mình, là yếu-tố quyết-định. Muốn thắng trong chiến-tranh đó, cán-bộ chỉ-huy cần phải thấu rõ đặc-tính và quy-luật của nó.

2. - KHÁNH-THÀNH CUỘC TRIỂN-LÃM VĂN-HÓA VÀ MỸ-THUẬT VIỆT-NAM TẠI HỘI-TRƯỜNG DIỄN-HỒNG

Sáng 14-6-1960, ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã khánh-thành cuộc triển-lãm văn-hóa và mỹ-thuật tổ-chức tại Hội-trường Diễn-Hồng.

Rất đông các nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc đã tham-dự lễ khai-mạc này. Cuộc triển-lãm này sẽ được tổ-chức ở Hoa-Kỳ vào ngày Quốc-Khánh 26-10, theo lời mời của Viện Bảo-Tàng Smithsonian nhằm mục-đích giới-thiệu nền văn-hóa cổ-kinh và hiện-đại của Việt-Nam với dân-chúng Mỹ, trong khuôn khổ chương-trình trao-đổi văn-hóa.

Cuộc triển-lãm vừa khai-mạc tại Hội-trường Diễn-Hồng, bởi đó, đang được kể là một trong những cuộc triển-lãm đặc-sắc nhất tại Việt-Nam kể từ những năm vừa qua.

Phòng triển-lãm mở cửa từ 14-6 đến 20-6-1960. Ngày 22-6-1960, một tàu Mỹ ghé Sài-gòn chở các sản-phẩm trưng-bày sang Mỹ.

3. - NÓI CHUYỆN VỀ « NHẬN-ĐỊNH VỀ NGUỒN-GỐC DÂN-TỘC VIỆT-NAM »

Chiều ngày 9-6-1960 hồi 6 giờ, Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu đã tổ-chức tại Trường Đại-học Văn-khoa, đường Nguyễn-Trung-Trực, Sài-gòn, buổi nói chuyện về một đề-tài liên-quan đến *Nguồn-gốc Dân-tộc Việt-Nam*.

Diễn-giả là Giáo-sư Hoàng-văn-Nội đã nêu ra nhiều nhận-định để chứng-minh rằng người Việt-Nam ta ngày nay không phải là giòng-giống của Lạc-Long-Quân.

Các nhận-định của diễn-giả được trình bày dưới hình-thức những tài-liệu lịch-sử, nhất là lịch-sử phức-tạp của hai dân-tộc Việt-Hoa và các diễn biến lịch-sử của hai dân-tộc này cho đến khi nước Việt bị nước Sở thôn-tính, dân Việt lũ lượt khừ quốc xuống vùng Giang-Tây, Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc-Việt. Theo lời diễn-giả, dân-tộc Việt-Nam ngày nay có lẽ là hậu-duệ nhóm dân Việt di-cư ngày xưa.

Một số đồng thính-giả gồm nhiều nhân-vật trong giới trí-thức và sinh-viên đã tới dự thính buổi nói chuyện này.

4. - CUỘC THI VÀ TRIỂN-LÃM TRANH NHI-ĐỒNG

Văn-Hóa-Vụ Bộ Thông-Tin phối-hợp với Nha Tiều-Học thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ tổ-chức một cuộc thi và triển-lãm tranh dành riêng cho Nhi-đồng.

Cuộc triển-lãm này chỉ dành riêng cho Nhi-đồng từ 7 tuổi đến 12 tuổi. Mỗi em được gởi dự 2 tấm tranh và tranh phải diễn-tả « *Đời sống hàng ngày của các em vui sống trong chế-độ Cộng-Hòa* ».

Tranh rộng 30 phân x 40 phân, giấy cứng (giấy croquis) không lên khung và hình vẽ phải tô màu.

Nhiều giải-thưởng bằng sách quý sẽ dành cho những bức tranh đẹp và có ý-nghĩa nhất.

Các bức tranh dự thi phải gửi tới « Ban Tổ-chức Triển-lãm tranh Nhi-đồng 1960 » tại số 15 đường Lê-Lợi, Sài-gòn. Ban này sẽ nhận tranh cho đến mồng 1 tháng 10-1960 là hết hạn.

5.- MẤY CUỘC TRIỂN-LÃM TẠI SÀI-GÒN

★ Ngày 3-6-1960 cuộc triển-lãm bích-họa « Air France » đã mở cửa tại hội-quán Pháp-Văn Đồng-Minh.

Với đề-tài « *Air France à travers le monde* », cuộc triển-lãm này quy-tụ 18 bích-họa trưng-bày những thắng cảnh và đặc-điểm của các nước mà phi-cơ Công-ty Air France có ghé đến.

10 bức trong số 18 bích-họa này thuộc nhóm bích-họa mới được tặng huy-chương vàng giải nhất Martini về loại bích-họa quảng cáo.

★ Cuộc triển-lãm thủ ấn họa trên lụa của họa-sĩ Tú-Duyên đã khai mạc tại phòng Thông-Tin Đô-Thành ngày 22-6-1960.

Lối 60 họa-phẩm đã được trưng-bày tại cuộc triển-lãm. Các bức « *Ngày Hội* » và « *Đánh Bồng* » tả lại những cảnh hội hè, Tết ngày xưa đã được mọi người chú ý nhờ ở màu sắc hòa hợp và nét họa rất linh-động.

Các bức khác cũng rất đáng chú ý như « *Chàng tuổi trẻ vốn giong hào kiệt, xếp bút nghiên theo việc đao cung* », « *Thà làm quỷ nước Nam* » v.v...

Tất cả họa-phẩm trưng bày đã nói lên tài-năng và nghệ-thuật già-dạn của Tú-Duyên, một họa-sĩ theo phái thủ ấn họa mà mọi người đều biết tiếng.

6.- BUỔI ĐỘC-TÁU DƯƠNG CẦM CỦA NHẠC-SĨ ĐỨC GERD KAEMPER

Tối ngày 2-6-1960, nhạc-sĩ dương cầm Gerd Kaemper biểu-diễn tài-nghệ lần đầu tiên ở Sài-gòn tại Trung-tâm Văn-Hóa Đức, trước sự hiện-diện của Nam-Tước York Von Wendland, Đại-Sứ Cộng-Hòa Liên-bang Đức tại Việt-Nam cùng Nam-Tước phu-nhân và một số đông thính-giả.

Chương-trình buổi độc-tấu gồm có những bản nhạc đặc-sắc của các nhạc-sĩ trứ-danh Debussy, Mendelssohn, Dussek, Scarlatti và Schubert. Những bản nhạc tuyệt-tác đó đã được nhạc-sĩ Kaemper trình bày với một nghệ-thuật siêu-dãng và tiếng vỗ tay tán thưởng nổi lên vang dội sau mỗi bản nhạc.

7.- HỘI VIỆT-MỸ SẼ TỔ-CHỨC 4 KỲ THI ĐẶC-BIỆT VỀ ANH-NGỮ

Từ đây cho đến cuối năm, Hội Việt-Mỹ sẽ tổ chức 4 kỳ thi đặc-biệt về Anh-văn :

— Ba kỳ thi « *Certificate of proficiency* » : kỳ nhất vào ngày 20 đến 23-6 ; kỳ nhì từ 19 đến 22-9 ; và kỳ ba từ 19 đến 22-12-1960.

— Kỳ thi « *Certificate in American Civilization* » của Đại-Học Đường Pennsylvania, tổ-chức lần thứ nhứt tại Việt-Nam, vào các ngày 9 và 10-11-1960.

Đơn xin dự thi có thể gửi tới Ban Học-Vụ Hội Việt-Mỹ số 55 đường Mạc-Đĩnh-Chi, Sài-gòn.

8.- GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được những sách mới sau đây của các tác-giả hoặc của nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến :

— *Nhạc lễ*, tập thơ thứ ba do thi-sĩ Đoàn-Thêm trước-tác, sau tập « *Taj Mahal* » và « *Từ-Thức* ». Tập thi-phẩm này gồm 42 bài thơ soạn theo nhiều thể với các đề-tài hấp-dẫn, cùng những từ-điệu thanh kỳ, hàm-súc những tư tưởng cao quý. Sách trình-bày trang nhã và rất mỹ-thuật. Sách dày 230 trang, do Nam-Chi từng thư xuất-bản, Kim-Lai ấn-quán trình bày và ấn-loát. Giá 65\$ (loại thường) và 140\$ (loại đặc biệt).

— *Chính-tả Việt-ngữ* (hay : Những Thông-lệ giúp bạn học viết ít sai chữ Việt) của Ô Lê-ngọc-Trụ, giảng-viên trường Đại-học Văn-khoa và Đại-học Sư-phạm Sài-gòn, in lần thứ hai do nhà Trường-Thi xuất-bản. Lần trước soạn-giả cho in làm 2 quyển, nhưng lần này cho tiện việc xuất-bản, soạn-giả cho in chung lại một quyển. Nhân dịp tái-bản, ông Trụ đã xếp đặt lại « *Lời dẫn* » cho thích hợp, và có sửa chữa một vài thuật-ngữ ngữ-học cho đôn-đáng. Sách này có thể coi là một quyển ch¹-nam đáng tin cậy giúp các bạn học viết ít sai về chính-tả Việt-Nam. Sách dày gần 200 trang, giá bán 50\$.

— *Pháp-văn (Đệ-thất, giá bán 35\$)* và *Pháp-văn (Đệ-lục, giá bán 38\$)* do nhà sách ABC (Sài-gòn) xuất-bản. Hai tập này đều do Ô. Ngô-văn-Minh, giáo-sư trường trung-học Yersin (Đà-lạt) biên-soạn. Soạn-giả là một bậc lão-thành trong giáo-giới, nên những bài học và những bài tập soạn theo đúng chương-trình hiện hành của Bộ Quốc-Gia Giáo-dục, và, hơn nữa, soạn theo đúng phương-pháp hoạt-động và cụ-thể, giúp cho học-sinh dễ hiểu dễ nhớ và tiến-bộ mau chóng trong môn học Pháp-văn.

— *Khảo-luận Cung-Ôan Ngâm-Khúc* do giáo-sư Nguyễn-Khoa biên-khảo, Lần lượt soạn-giả đã dày công nghiên-cứu thân-thể tác-giả và sự liên quan giữa tác-giả, tác-phẩm và thời-đại; sau mới khảo-luận đến toàn thể (bình giảng từng câu, giải thích từng chữ) và phân tách về triết-lý cùng văn-chương của tác-giả, Sách dày 136 trang, giá bán 22\$, do nhà Sống Mới (Sài-gòn) xuất-bản.

— *Những vấn-đề của chúng ta* là một tập-san lý-luận, văn-hóa, chính-trị do Ô. Thái-lăng-Nghiêm đứng chủ-trương biên-tập. Trong tập-san này, phần nhiều là tự trong thực tiễn xã-hội nhu yếu mà phát sinh, và do những cây bút đứng đắn cố làm sáng tỏ và tìm cách giải quyết vấn-đề theo chiều-hướng mục-dịch dân-tộc thời-đại. Mới ra số đầu dày 72 trang, giá bán 12\$.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1.— VIỆT-NAM ĐƯỢC HOAN-NGHÈNH TẠI CUỘC THI ẢNH Ở CỘNG-HÒA LIÊN-BANG ĐỨC

Trong cuộc thi ảnh quốc-tế với đề-tài « *Chúng ta sống thế nào?* », do Cộng-Hòa Liên-Bang Đức tổ-chức tại Munich dưới sự bảo-trợ của Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, Việt-Nam Cộng-Hòa đã tham dự với 25 tác-phẩm của những nhiếp-ảnh-gia xuất-sắc nhất.

Những tác-phẩm Việt-Nam được nhiệt liệt hoan-ngheh và ban Giám-khảo đã ngỏ lời khen ngợi những tác-phẩm đó về cả hai phương-diện phẩm-chất và kỹ-thuật.

2.— THAM-DỰ ĐẠI-HỘI VỀ HÒA-BÌNH VÀ VĂN-MINH THIÊN-CHỨA GIÁO Ở FLORENCE (Ý)

Ông Bùi-Xuân-Bào, nguyên Cố-vấn Tòa Đại-sứ Việt-Nam tại Ba-Lê, hiện

có mặt tại Thủ-Đô Pháp, và được chỉ-dịnh tham-dự Đại-hội thứ 6 về Hòa-Bình và Văn-Minh Thiên-Chúa Giáo.

Đại-Hội này nhóm họp tại Florence (Ý-Đại-Lợi) trong tháng 6 năm 1960.

3.— THAM-DỰ HỘI-NGHỊ VỀ TỰ-DO VĂN-HÓA TẠI TÂY-BÁ-LINH

Tối ngày 9-6-1960, giáo-sư Vũ-quốc-Thúc, Khoa-Trường Trường Đại-học Luật-Khoa Sài-gòn, đã rời Sài-gòn đi Bá-Linh tham dự kỳ hội- nghị thứ hai về tự-do văn-hóa.

Hội- nghị này nhóm họp từ 16 đến 22-6-1960 tại Tây Bá-Linh với sự tham-dự của các đại diện gồm giáo-sư, họa-sĩ, nhạc-sĩ, nghệ-sĩ của lối 40 quốc gia. Các đại-diện này chia ra làm 4 nhóm cộng-tác đề thảo-luận và nhận xét về những tiến-bộ trong đời sống chính-trị, xã-hội, nghệ-thuật và trong đời sống về các tư-tưởng.

Đề-tài thảo luận tại Hội- nghị nói trên liên quan đến sự tiến-bộ và nền tự-do

4.— NHỰT CHẾ-TẠO MỘT ĐỒNG HỒ CHẠY BẰNG NGUYÊN-TỬ-NĂNG

Giáo-sư Nhựt Koichi Shimoda đang điều-khiển chế-tạo tại phòng thí-nghiệm vật-lý của ông một đồng hồ nguyên-tử cực kỳ tinh-vi, chạy đúng hơn đồng hồ nguyên-tử của người Mỹ gấp 1.000 lần.

Giáo-sư Shimoda cho rằng đồng hồ này chạy 100 triệu năm mới sai được nhiều lắm là 3 sao.

Công cuộc chế-tạo đồng hồ này sẽ hoàn-tất vào mùa xuân tới.

5.— MỚI TÌM THẤY MỘT THÀNH PHỐ CỔ Ở HỒI-QUỐC

Theo một nhơn-viên Viện Vạn-vật-học ở Mỹ là bác-sĩ Walter Fairservis Jr, người ta mới tìm thấy ở Hôi-quốc một thành phố cổ chừng 4 ngàn năm.

Bác-sĩ Walter Fairservis Jr, đã tìm thấy thành-phố này hôm 31 tháng Chạp năm ngoái, thành phố này chạy dài 8 dặm dọc theo con sông Poral ở cựu tiều-bang Baluchistan.

Việc khám phá này có một tính cách rất quan-trọng bởi vì thành phố này nằm giữ chìa khóa giải-quyết vấn-đề phong-trào tuyên-truyền văn-minh Assyrie và Chaldée sang Đông phương.



NHẠC DỄ

Tập thơ thứ ba của ĐOÀN-THÊM
tác-giả Taj Mahal và Từ-Thư

- Gồm 42 bài thơ các thể với những đề-tài rất mới mẻ, và những vần điệu khác hẳn các thi-phẩm trước.
- do Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản, Kim-Lai ấn-quán trình-bày và ấn-loát.

NHẠC DỄ

- In rất đẹp, bìa cứng màu xanh
Vert Américain.

Loại thường, giấy blanc fin 72 màu
vàng lụa có hình bóng. Giá 65\$.
Loại đặc-biệt giấy Navarre màu,
giá 140\$.

NHẠC DỄ

Sẽ bán, tại Sài-gòn : nhà sách XUÂN.THU
đường Tự-Do và nhà sách VĂN-NGHỆ
số 51 đường Phạm-Ngũ-Lão.
tại các tỉnh : xin hỏi các tiệm sách lớn.